

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

LÊ MINH QUỐC

Tập 3

DANH NHÂN KHOA HỌC VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

DANH NHÂN KHOA HỌC VIỆT NAM

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM

Lê Minh Quốc

Danh nhân khoa học Việt Nam / Lê Minh Quốc. - Tài bản có chỉnh sửa, bổ sung. - T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ, 2009

250tr. : tranh ảnh, hình vẽ ; 24cm. - (Kể chuyện danh nhân Việt Nam ; T.3)

1. Danh nhân -- Việt Nam. 2. Nhà khoa học -- Việt Nam. I. Ts. II. Ts: Kể chuyện danh nhân Việt Nam.

959.7092 -- dc 22

L433-Q16

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM



LÊ MINH QUỐC

DANH NHÂN KHOA HỌC VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

LỜI NÓI ĐẦU

Trong Bình Ngô đại cáo, nhà văn hóa Nguyễn Trãi khẳng định: “Nhu nước Việt ta từ trước, vốn xưng nền văn hiến đã lâu. Sơn hà cương vực đã chia, phong tục Bắc Nam cũng khác. Từ Đinh, Lê, Lý, Trần xây nền độc lập; cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên hùng cứ một phương. Dẫu cường nhược có lúc khác nhau, song hào kiệt đời nào cũng có”. Vàng, “hào kiệt lúc nào cũng có”. Đây là một thực tế về sức sống trường tồn, mạnh mẽ của dân tộc ta, non sông đất nước ta.

Non sông, đất nước ta trải qua hơn 4.000 năm văn hiến đã sinh ra biết bao người con ưu tú. Hầu như trong mọi lĩnh vực đều có nhiều danh nhân đóng góp công đức to lớn. Đó là những con người trí tuệ thông minh, nghị lực phi thường, có tinh thần yêu nước nồng nàn đã cống hiến tất cả tinh hoa của đời mình cho Tổ quốc. Những con người ưu tú ấy mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc ta trong quá trình hơn 4.000 năm dựng nước và giữ nước.

Nhằm góp phần giúp thế hệ trẻ hôm nay và mai sau thấm nhuần công đức và học tập những tấm gương danh nhân ấy, Nhà xuất bản Trẻ chủ trương thực hiện bộ sách nhiều tập **“Kể chuyện danh nhân Việt Nam”** với nhiều chủ đề khác nhau. Trong tập sách này, chúng tôi đề cập đến các nhân vật đã có nhiều cống hiến lẫy lừng trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, kỹ thuật. Do khuôn khổ có hạn của một tập sách, chúng tôi chỉ giới thiệu được những danh nhân tiêu biểu, và sẽ tiếp tục trong các tập sau. Về thứ tự của nhân vật, trước mắt chúng tôi sắp xếp theo năm sinh, không xếp theo alphabet.

Trong tập sách này là các danh nhân Lương Thế Vinh, Vũ Hữu

– hai nhà toán học thế kỷ XV; Lê Quý Đôn – nhà bác học vĩ đại của thế kỷ XVIII, Hồ Nguyên Trừng – người đã đúc súng thần công; hoặc Cao Thắng đã chế tạo được súng trường theo kiểu của Pháp. Bên cạnh đó chúng tôi còn giới thiệu một số nhân vật hiện đại như giáo sư Trần Đại Nghĩa – người đã chế tạo súng Bazooka trong kháng chiến chống Pháp; hoặc giáo sư Tạ Quang Bửu, bác sĩ Đặng Văn Ngữ, bác sĩ nông học Lương Định Của, nhà toán học Lê Văn Thiêm, Hoàng Tụy, nhà vật lý hạt nhân Nguyễn Văn Hiệu... đều là những nhân vật có nhiều đóng góp quan trọng trong lĩnh vực khoa học nước nhà.

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng đề cập đến những bậc lương y như từ mẫu. Họ đã để lại nhiều công trình nghiên cứu y khoa rất có giá trị. Trong dòng phát triển của nền y học dân tộc nước ta đã có những bậc danh y cũng đều tâm niệm như thế. Ngay từ đời nhà Lý (1090-1224) triều đình đã tổ chức Ty thái y, sang triều nhà Trần (1225-1399) đã phát triển lên thành Viện thái y. Rồi sau khi đánh đuổi giặc Minh, nhà Lê (1428-1788) cũng rất chú trọng đến việc phát triển nền y học nước nhà; bộ Luật Hồng Đức đã đặt quy chế nghiêm ngặt về nghề y v.v... So với nền y học của phương bắc, chúng ta tự hào cũng có bản sắc riêng – trong lời ăn tiếng nói của nhân dân còn ghi nhận:

Đó có Hoàng cầm, Hoàng kỳ

Đây có Chỉ xác, Trần bì kém chi

Qua thực tế, ông cha ta đã đúc kết được nhiều kinh nghiệm phòng bệnh, chữa bệnh như “*Com no chớ có chải dầu / Đói lòng chớ có tắm lâu tạt nguyên*”; “*Nhiều tiền hoàng cầm hoàng kỳ, ít tiền trần bì, ngũ sắc*”; “*Sạch sẽ là mẹ sức khỏe*”; “*Cứu bệnh như cứu hỏa*”; “*Đau bụng lấy cùm cùm mà chườm/ Nhược bằng không khỏi hoắc hương với gừng*”; hoặc “*Đậu xanh, đậu đủ, của chua/ Có tính rã thuốc chớ cho uống cùng*” v.v... Rõ ràng đây là một nhận thức khoa học nhằm bảo vệ sức khỏe mà ông cha ta đã tổng kết từ thực tế của đời sống.

Nay, chúng tôi viết về Thánh Y Hải Thượng Lãn Ông – người

đã phát huy chủ trương của Tuệ Tĩnh thiền sư “Nam dược trị Nam nhân” và để lại công trình khoa học có trị lâu bền *Hải Thượng y tôn tâm linh* mà trong Hội nghị kỷ niệm 250 năm ngày sinh của ông do Bộ Y tế tổ chức tại Hà Nội năm 1970 đã khẳng định: “Bộ sách quý đó không những đã trở thành ông thầy mẫu mực cho các thầy thuốc ở nước ta trong hàng trăm năm trước đây và người chỉ dẫn cách phòng và chữa bệnh cho đông đảo nhân dân lao động mà còn vạch ra những vấn đề rất sâu sắc về tư tưởng, quan điểm, nội dung và phương pháp đáng nghiên cứu, đáng học tập cho các nhà y học và khoa học của nước ta hiện nay và sau nay”. Kế tiếp là các danh y như Hoàng Đôn Hòa - thầy thuốc đời nhà Lê, tác giả của quyển sách thuốc *Hoạt nhân toát yếu*- sau khi mất được nhân dân tôn thờ là “cứu người công đức khắp cõi bao la”; là Nguyễn Hữu Đạo – thầy thuốc cũng dưới đời nhà Lê – đã viết quyển *Mạch học, Y lý tinh ngôn* đóng góp không nhỏ cho nền y học nước nhà; là Quốc thủ danh y Trịnh Đình Ngoạn – người có công dựng Y miếu Thăng Long từ năm 1774; là thầy thuốc Nguyễn Tử Siêu đã dành hết cả cuộc đời cho mục tiêu “cứu nhân độ thế”...

Trong các nhân vật thời hiện đại, chúng tôi đề cập đến những bác sĩ đã có nhiều công trình nghiên cứu khoa học, y học ích nước lợi dân. Đó Phạm Ngọc Thạch – một thầy thuốc đã có công chế tạo ra thuốc B.C.G chết phòng lao. Bác sĩ Nguyễn Khắc Viện – người đã hướng dẫn cho nhân dân biết thở đúng cách để phòng, trị bệnh theo phương pháp dưỡng sinh và cũng là người sáng lập trung tâm nghiên cứu tâm lý trẻ em. Bác sĩ Hồ Đắc Di, Đỗ Xuân Hợp – ngoài nhiều công trình cống hiến quý báu cho nền y học nước nhà, còn là những giáo sư mẫu mực có công lớn đào tạo nhiều thế hệ thầy thuốc sau này. Bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng đóng góp nhiều công trình y học và cũng là người đề ra phương pháp dưỡng sinh trong nhân dân... Bác sĩ Tôn Thất Tùng – người Việt Nam phát minh phương pháp cắt gan có quy phạm. Bác sĩ Đặng Văn Ngữ – người chế ra nước lọc Penicillin. Tuy là những bác sĩ được đào tạo theo Tây y nhưng các bác sĩ trên cũng là những người đã ý thức “Phát huy chặt chẽ Đông

y và Tây y trong công tác y tế trên mặt trận phòng chữa bệnh, sản xuất thuốc men, đào tạo cán bộ và nghiên cứu khoa học” theo chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trong quá trình biên soạn chúng tôi tham khảo nhiều tư liệu, có ghi rõ trong phần sách tham khảo. Ngoài hình ảnh chụp thực tế, chúng tôi còn sử dụng nhiều hình ảnh minh họa khác - nhằm giúp cho bạn đọc hiểu rõ hơn về nhân vật đề cập trong sách này. Ảnh minh họa chủ yếu được sử dụng từ nhiều nguồn khác nhau, như tranh khắc gỗ của Henri Oger – cựu sinh viên trường đại học Sorbonne – thực hiện đầu thế kỷ XX, hoặc các ảnh chụp từ đầu thế kỷ XX, kể cả một số ảnh sưu tập trên internet mà chúng tôi không rõ tác giả. Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đến với các tác giả tập sách, tác giả ảnh đã thực hiện nhằm giúp cho chúng tôi thuận lợi hơn về mặt tư liệu khi biên soạn.

Nhân đây cũng xin được nhắc lại, tập *Danh nhân Khoa học Việt Nam* là tập sách nằm trong bộ sách nhiều tập Kể chuyện danh nhân Việt Nam do nhà thơ Lê Minh Quốc biên soạn; được phân chia theo chủ đề: *Danh nhân khoa học Việt Nam, Các vị tổ ngành nghề Việt Nam, Danh nhân sư phạm Việt Nam, Danh nhân văn hóa Việt Nam, Danh nhân quân sự Việt Nam, Các vị nữ danh nhân Việt Nam, Danh nhân Cách mạng Việt Nam*. Để bộ sách thật sự hữu ích cho người đọc – nhất là các bạn thanh thiếu niên – chúng tôi rất mong được sự chỉ giáo, giúp đỡ chân tình của các học giả uyên bác, của các nhà sử học và của các bạn đọc xa gần để bộ sách này ngày một hoàn hảo hơn. Trước hết xin độc giả ghi nhận ở đây sự biết ơn sâu xa của chúng tôi.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

VŨ HỮU

Nhà toán học trứ danh của thế kỷ XV

Tại làng Mộ Trạch, huyện Đường An (sau đổi là Bình Giang, nay thuộc Hải Dương) có cậu bé nổi tiếng thông minh, đỉnh ngộ, tên là Vũ Hữu. Về năm sinh của Vũ Hữu, mỗi tài liệu ghi mỗi khác. Theo *Công dư tiếp ký* của tiến sĩ Vũ Phương Đề soạn năm 1755: Xét gia phả riêng và *Đăng khoa lục* thì Vũ Hữu sinh năm Tân Dậu (1441) và cho biết thêm: “Bố ông là Bá Khiêm làm An phủ phó sứ lộ Quy Hòa,



Cổng làng Mộ Trạch - quê hương nhà toán học Vũ Đức

có nhiều âm đức, sinh hạ năm con trai và một con gái đều được vinh hiển. Lúc sinh thời, Bá Khiêm ở một ngôi nhà cũ, các học trò gọi là Truy Viễn tử đường. Trước nhà có một cây thông cổ thụ, cao lớn ngất trời. Tùng Hiên tiên sinh (tên hiệu của Hoàng giáp Vũ Cán) bảo đó là một trong tám cảnh đẹp ở xã Mộ Trạch”.

Thuở nhỏ, nhà ông bác của Vũ Hữu có cây mít to, nhiều quả. Một người láng giềng có tính tham lam, ban đêm lén sang hái trộm rồi đem ra chợ bán. Ông bác thấy mất, vội chạy ra chợ, thoát nhìn, biết ngay là mít của mình. Nhưng người bán mít cãi lẩy cái để còn ông không có cách gì để chứng minh người bán là kẻ ăn trộm, chỉ còn biết tiếc của kêu trời. Cậu bé đi theo ông bác liền nói:

- Bác chờ cháu một chút, cháu sẽ tìm ra chứng cứ ngay thôi!

Nói xong, cậu vụt chạy về nhà, lát sau đem ra chợ toàn là cuống mít! Cậu nói với người bán mít:

- Ông cứ chấp những cái cuống này vào những quả mít kia, nếu đúng khớp thì mít là của bác tôi.

Mọi người làm theo lời cậu bé. Quả nhiên cuống nào quả nấy, chẳng sai chút nào! Chỉ với trí thông minh, lanh lợi như thế cậu bé đã tìm ra kẻ trộm dễ như lật bàn tay. Từ đó dân chúng trong vùng ai cũng biết tiếng cậu bé thần đồng Vũ Hữu, nổi tiếng học giỏi và tính toán nhanh.

Có lần ông được bố dẫn sang chơi nhà người bạn. Ông chủ nhà có cái điều thuốc Lào khảm bạc, làm tinh vi, chạm trổ khéo léo mà cả vùng không ai có. Hai ông già gặp nhau ngồi chuyện trò tâm đắc. Sau khi rít một hơi thuốc Lào, ông bố Vũ Hữu nói:

- Nếu mà cái nõ điều này cũng làm bằng bạc thì quý biết bao nhiêu nhỉ?

Ông chủ nhà đáp:

- Ấy, tôi cũng định thế. Nhưng chưa biết phải mua bao nhiêu bạc thì vừa, nên còn chần chừ mãi.

Rồi như sực nhớ điều gì, ông ta nói tiếp:

- À này bác, nghe nói thằng con trai của bác giỏi tính toán lắm! Sao không để nó tính thử xem sao?

Thế là cậu bé Hữu đang chơi ngoài sân được bố gọi vào. Cậu bé liền cầm lấy chiếc nõ điều nhưng vẫn chưa tìm ra được cách đo, bỗng ông chủ nhà rót chén trà đưa cho cậu:

- Uống chén trà cho mình miễn đầu óc rồi hãy tính toán cháu ạ!

Bằng hai tay, cậu bé đỡ chén nước, nhưng chưa vội uống ngay. Không hiểu nghĩ sao, cậu lại đặt chén nước trà xuống bàn rồi lại nghiêng ảm rót thêm cho thật đầy. Nước sóng sánh chỉ chực trào ra khỏi miệng chén. Cậu reo lên:

- Cháu đã có cách tính rồi!

Đoạn cậu đặt cái chén trà vào trong tách, rồi thả chiếc nõ điều vào đó, nước tràn lênh láng ra tách. Chẳng ai hiểu tại sao cậu bé làm như thế. Cậu lại rót nước trong tách vào ly khác, rồi đưa ly cho ông chủ nhà:

- Thưa bác, số bạc cần mua để đúc chiếc nõ điều bằng đúng khối nước trong chén này ạ!

Vậy là bằng con đường suy luận sáng tạo, cậu bé Vũ Hữu đã biết cách tính thể tích của những vật khó đo lường. Lớn lên nhờ miệt mài học tập, nghiên cứu, cậu đã đỗ Hoàng giáp lúc 23 tuổi và ra làm quan dưới thời vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497). Vũ Hữu đã có những tính toán sắc sảo được người đương thời ca tụng và lưu truyền đến ngày nay. Một lần, nhà vua quyết định cho sửa lại mấy cửa thành Thăng Long được xây từ thời nhà Lý đã hư hỏng nặng. Nhà vua quyết định giao cho quan đại thần tính toán vật liệu và định ngày khởi công. Thế nhưng, mấy vị quan này cứ đo đạc và tính toán mãi mà không xong. Biết Vũ Hữu là người giỏi toán, nhà vua gọi và giao nhiệm vụ. Chỉ nội trong ngày, ông đã trình lên vua bản tính toán số gạch cần phải có để xây lại thành. Tại sao ông có thể tính toán nhanh như vậy? Các quan đại thần khẽ tâu:

- Tính toán mà vội vàng như vậy, sợ rằng làm ẩu?

Vũ Hữu tâu lại:

- Tàu bệ hạ! Số vật liệu đã tính toán xong. Nếu thiếu hay thừa một viên gạch thì thần xin chịu tội!

Các quan đại thần thấy Vũ Hữu tính toán số gạch sai lệch với họ quá nhiều thì lấy làm bức tức lắm. Họ tìm cách phá đám để Vũ Hữu phải bẽ mặt mà chịu tội.

Đúng ngày khởi công, ông đưa mắt nhìn đống gạch đã sắp xếp vuông vắn, có đánh dấu trước thì thấy thiếu một viên. Ông liền tâu vua để xin bổ sung ngay một viên gạch khác. Các quan đại thần căng mắt ra để nhìn Vũ Hữu đang đôn đốc đám thợ lành nghề đang thi công, họ bảo nhau:

- Phen này, cứ căn vào bộ luật Hồng Đức thì Vũ Hữu chỉ có nát thân!

- Đúng thế, làm sao xây mà không thừa không thiếu được một viên gạch chứ? Có lẽ thần toán thì cũng chẳng tính nổi đâu!

Trong lúc đó, Vũ Hữu cứ lảng lạng với công việc của mình. Chẳng bao lâu, cổng thành đã xây xong và số gạch còn thừa đúng một viên. Các quan đại thần lấy làm hỉ hả lắm, họ reo lên thích thú:

- A! Ngài tính toán giỏi nhỉ? Vẫn còn thừa đúng một viên đấy chứ?

Khi họ đưa viên gạch này lên cho vua, ngài nhận xét:

- Sao lại thế nhỉ? Viên gạch này lại khác kích thước với các viên gạch đã dùng!

Vũ Hữu tâu:

- Tàu bệ hạ! Bệ hạ thật anh minh và tinh tường. Quả thật đúng như vậy. Thần đã tính toán đúng số gạch để sửa sang các cửa. Nhưng khi kiểm tra chung, thần thấy phía mặt kia, tường còn chắc chắn, chỉ cần thay vào đó một viên gạch là ổn thôi. Thần đã ước lượng viên gạch đưa vào lỗ hổng ấy nên như thế nào, và ra lệnh làm viên gạch khác cỡ. Chính là viên gạch này đây ạ!

Nhà vua ngỡ rằng, Vũ Hữu tính toán sai nên chống chế như vậy chẳng, liền sai thợ đem viên gạch thừa gắn vào chỗ mà Vũ Hữu dự định, không ngờ viên gạch vừa khít với lỗ hổng! Bấy giờ, nhà vua mới hài lòng mà các vị quan đại thần cũng không bắt bẻ được. Vua rất lấy làm khen ngợi bảo rằng:

- Thật là thần toán!

Rồi thưởng cho Vũ Hữu hơn trăm mẫu ruộng tốt để biểu dương tài năng của ông.

Do giỏi toán như thế nên Vũ Hữu đã dành nhiều công sức để biên soạn tác phẩm *Lập thành toán pháp*, trong đó ông hướng dẫn cách đo ruộng đất, tính toán việc làm nhà cửa v.v... phổ biến rộng rãi trong cả nước.

Ra làm quan từ năm 1463 được hưởng nhiều bổng lộc của triều đình, nhưng Vũ Hữu sống rất thanh liêm, cuộc sống gia đình cần kiệm, ông có câu thơ tự bạch:

*Thấm thoát tròn năm quan trải khắp,
Trâu mổ thì có thiếu trâu cày.*

Ông làm đến Thượng thư bộ Hộ, tước Tùng Dương Hầu. Lúc gần 90 tuổi vẫn còn được triều đình tín nhiệm giao làm Nguyên lão đại thần. Không những thông minh trong toán học, ông còn khôn khéo trong việc ứng xử. Tương truyền có lần sứ Tàu sang thách vua



“Mộ Trạch tinh hoa” được thế hệ sau tôn vinh

Lê đấu cờ. Ở làng của Vũ Hữu có người giỏi cờ là Vũ Huyền được tiến cử để giúp vua. Nhưng giúp như thế nào để sứ Tàu không biết? Vũ Hữu bèn hiến kế: cho Vũ Huyền cải trang làm tên lính vác lọng, trên lọng chọc thủng một lỗ để ánh nắng có thể xuyên qua được. Vũ Huyền đứng gần lọng và mách nước cho nhà vua bằng cách xoay lọng cho ánh nắng chiếu đúng con cờ cần đi và chỗ phải đến. Nhờ vậy, vua Lê đã thắng cờ với sứ giả Tàu.

Vũ Hữu mất năm 1530, cháu ông là Lê Quang Bí có thơ đề vịnh:

*Hào kiệt nguyện trong tiến sĩ khoa,
Chữ cần chữ thận chẳng sai qua.
Tì tài thủ khắp tài năng rõ,
Liêu hữu suy tôn đức nghiệp già.
Đường tướng thủ văn so Tống Cảnh,
Tấn triều bác vật sánh Trương Hoa.
Môn đình rực rỡ xanh màu tía,
Tích thiện cho hay bởi những nhà.*

Ngày nay, ở thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình (Hải Dương) mọi người vẫn còn tự hào và truyền tụng những câu chuyện về toán học của Vũ Hữu. Như vậy, ở thế kỷ thứ XV nước ta có hai người giỏi toán, viết sách toán đầu tiên để lại cho đời sau là Trạng nguyên Lương Thế Vinh và Hoàng giáp Vũ Hữu.



Nhà thờ nhà toán học Vũ Hữu (1441-1530)



Mộ Vũ Hữu hiện nay
tại làng Mộ Trạch

LƯƠNG THẾ VINH

Ông trạng giỏi toán



Trạng nguyên Lương Thế Vinh
ở đền thờ Trạng, xã Liên Bảo
huyện Vụ Bản, Nam Hà

Chúng ta thử làm bài toán đố cách đây trên 550 năm – được chép trong tác phẩm toán học của một ông Trạng nước ta:

*Kim hữu gia kê nhất đại quần,
Đình tiền tụ thực tẩu phân phân.
Nhất bùng tam phụ, phụ ngũ tử,
Nhất bách thất thập nhất đầu thân.*

*Số nội kỹ đa hùng, phụ tử,
Vấn quân bổ toán đắc tường vân?*

(Nghĩa là: Nay có gia đình nhà gà quây quần đông đủ, tụ tập ăn

thóc trước sân, chúng chạy nhảy lung tung. Cứ 1 con gà trống có ba 3 gà mái, 1 con gà mái có 5 con gà con. Đếm đi đếm lại tất cả được 171 vừa đầu vừa thân. Trong số đó có bao nhiêu gà trống, gà mái, gà con, hỏi anh có tính toán rõ ràng được không?).

Người đặt ra bài toán này là Lương Thế Vinh. Ông sinh năm 1442, tự Cảnh Nghị, hiệu Thụy Hiên, người làng Cao Hương, huyện Thiên Bản, đạo Sơn Nam (nay thuộc làng Cao Phương, huyện Vụ Bản - Nam Định, giáp tỉnh Hà Nam). Ngay từ nhỏ ông đã nổi tiếng thông minh, tính tình phóng khoáng, hoạt bát, hay khôi hài. Ông

đỗ Trạng nguyên năm 1463 và do giỏi tính toán, có viết sách nghiên cứu về toán như *Đại thành toán pháp* nên mọi người thường gọi là Trạng Lương. Người ta kể lại rằng: Khi vinh quy bái tổ vòng lọng về làng, các quan lại, lý dịch ở địa phương mũ áo chỉnh tề ra lộ chính để đón. Nhưng Lương Thế Vinh lại bảo mọi người rẽ ra đường tắt, qua bãi chăn trâu - nơi mà ngày xưa ông từng chăn trâu, từng chỉ cho bạn bè cách câu cá, bẫy chim, chơi thả diều... Thế là đoàn người gồm vòng lọng xa giá lẫn trẻ chăn trâu về làng trong tiếng reo hò vui vẻ. Tính cách của ông Trạng Lương Thế Vinh đã để lại nhiều giai thoại rất thú vị. Tương truyền, có lần ông sang làng Phúc Khê, huyện Thanh Lan (Thái Bình) thăm người bạn thân là Quách Đình Bảo. Sức học của hai người cũng ngang ngửa nhau, chẳng hạn, khoa thi Hương năm 1462, ông Vinh đậu giải nguyên, còn ông Bảo chỉ đậu thứ hai. Đến kỳ thi Hội, ông Bảo đậu Hội nguyên, còn ông Vinh chỉ đậu thứ hai trong số 44 người. Từ chỗ mến tài nhau mà cả hai thân thiết, thường gặp gỡ trao đổi nhau về kinh sách. Khi Lương Thế Vinh đến đầu làng, dưới bóng đa râm mát, ngồi nên chõng tre uống bát nước chè, ông nghe người trong làng kháo với nhau:

- Này các bác ạ! Làng ta thật đại phước. Năm nay, sẽ có người đỗ trạng đấy!

Bà chủ quán nhỏ toẹt bả trâu xuống đất rồi hỏi lại:

- Sao bác lại biết thế?

Bác nông dân cười khà:

- Cứ trông cậu Bảo thì rõ! Đã ba tháng nay cậu Bảo đóng cửa học tập ôn thi, chứ không tiếp ai cả! Cậu ta chong đèn học thâu đêm đến quên ăn quên ngủ...

Nghe vậy, uống xong ngụm nước chè, Lương Thế Vinh đứng dậy cười nói:

- Ối dào! Còn những ba tháng nữa mới đến ngày thi mà cậu ta học như thế thì ai theo cho kịp? Tôi định sang tìm gặp bạn để trò chuyện, nhưng bạn bận học như thế thì còn đâu thời gian để tán gẫu. Xin nhờ bác nói giúp là tôi có sang chơi.

Nói xong, ông đi thẳng. Chủ quán hỏi tên nhưng ông không đáp. Một ngày sau, ông Bảo vừa cầm sách học vừa đi lững thững ra quán nước, nghe bà chủ quán thuật lại, giật mình thán nhĩ:

- Người này chỉ có thể là Lương Thế Vinh, nhân đây ta sang thăm bạn để xem bạn đã ôn tập đến đâu rồi!

Vài ngày sau ông Bảo sang thăm bạn. Không ngờ khi đến nơi thì ông Vinh đi vắng. Hỏi đi đâu thì người nhà mới chỉ tay ra ngoài cánh đồng lộng gió. Ra đến nơi, ông Bảo ngạc nhiên khi thấy bạn mình đang reo hò thả diều cùng trẻ con chăn trâu liền kinh ngạc kêu lên:

- Thi cử đến nơi rồi mà bạn ta vẫn còn vui chơi thoải mái như thế được sao? Chao ôi! Tài học như vậy thì ta theo sao kịp?

Nói xong, Bảo lủi thủi đi về và càng quyết tâm ra sức học tập. Nhưng đến kỳ thi Đình năm 1463, không như mọi năm, năm nay đích thân vua Lê Thánh Tông ra đề bài văn sách, ngài hỏi về “*Đạo trị nước của các bậc đế vương*”. Với đề thi này, đòi hỏi các thí sinh không chỉ thuộc lòng kinh sử mà phải có sự suy nghĩ sáng tạo riêng. Nhờ không theo lối học vẹt, làm theo “bài văn mẫu” (!) mà bài làm của Lương Thế Vinh hơn hẳn các thí sinh khác. Ông đã xứng đáng được chấm nhất, đoạt học vị Trạng nguyên; còn Quách Đình Bảo chỉ đậu Thám hoa – kém ông hai bậc. Như thế đủ thấy rằng, ngay từ thuở trẻ Lương Thế Vinh đã có một lối học phải đào sâu suy nghĩ ngoài những điều mà trong sách đã viết – tư duy này phù hợp với một người say mê về toán học.

Thời còn nhỏ, có lần lấy buổi làm trò chơi đánh phết, chẳng may trái bưởi rơi xuống hố sâu. Cả đám trẻ chăn trâu tìm đủ mọi cách mà không lấy trái bưởi lên được, Lương Thế Vinh đã lấy nón chạy đến vũng nước, múc nước đổ xuống hố. Vừa làm cậu vừa ứng khẩu đọc:

- *Bưởi ơi! Nghe tao gọi
Đừng làm cao
Đừng trốn tránh
Lên với tao
Vui tiếp nào!*

Chẳng mấy chốc quả bưởi trôi lên và nằm gọn trong tay Lương Thế Vinh.

Có lần cậu cùng bọn trẻ chặn trâu ngồi hóng mát dưới bóng cây cổ thụ. Bọn trẻ đổ nhau làm cách nào để biết cây cao bao nhiêu – với điều kiện là không được leo lên cây, dùng dây thông xuống đất mà đo. Không ai có thể tính được, đều lắc đầu chịu thua. Lương Thế Vinh nhặt cây tre dài 1 mét, rồi dựng đứng lên để đo bóng cây tre, đo được nó dài 0 mét 50. Sau đó cậu tiếp tục đi đo chiều dài của bóng cây đang đổ dài trên mặt đất. Lẩm nhẩm tính toán một lát, cậu nói:

- Bóng cây đổ dài xuống đất đo được 3 mét. Vậy chiều cao của cây là 6 mét.

Cách tính độc đáo của Lương Thế Vinh rất chính xác – mà sau này chúng ta biết ông áp dụng cách tính của các tam giác đồng dạng.

Sau khi đỗ Trạng Nguyên, ông ra làm quan, lúc đầu được giao nhiệm vụ soạn thảo giấy tờ giao thiệp với nhà Minh. Thời Hồng Đức (1470-1479), ông giữ chức quan giáo dục, làm Hàn lâm viện thị giảng, Nhập thị kinh diên, làm Tư vấn ở Sùng Văn quán, giữ chức Sái phu (sửa chữa và bình phẩm thơ văn) trong Hội Tao Đàn của vua Lê Thánh Tông. Như vậy đủ biết, ông hay chữ và uyên bác biết chừng nào. Nhưng Lương Thế Vinh còn là một nhà toán học đầy tài năng, đã thấy được ý nghĩa quan trọng của toán học. Ông từng nói: “Thần cơ diệu toán vạn niên sư” (nghĩa là: Ai tính toán giỏi là người thầy muôn đời). Với suy nghĩ đó, ông đã dành nhiều tâm huyết để biên soạn sách *Đại thành toán pháp* – tổng kết những kiến thức toán của thời đó và cả những phát minh của ông. Mở đầu sách, ông có đề bài thơ khuyên mọi người:

*-Trước thời phải biết cách thương lường,
Tính toán bình phân ở cửu chương.
Thông hay mọi nhẽ điều vinh hiển,
Học lấy tinh tường giúp Thánh vương.*

Lần đầu tiên ở nước ta vào thế kỷ XV, có cuốn sách dạy các kiến thức về số học như các phép cửu chương (nhân) các phép bình phương (khai căn), đồng phân (chia đều), phương pháp đo lường

bóng (phương pháp tam giác đồng dạng), hệ thống đo lường (cách cân, đong, đo, đếm...); cách đo điền, đo diện tích các hình vuông, chữ nhật, tam giác, hình tròn...

Về tập *Đại thành toán pháp*, năm 1721, Phạm Hữu Chung cũng có viết một tập sách toán *Cửu chương lập thành tính pháp*, khắc in dưới đời vua Lê Dụ Tông - nhưng căn bản vẫn dựa trên tập sách của Lương Thế Vinh. Rồi tiến sĩ Phan Huy Ôn (1755-1786) cũng tiếp thu từ hai quyển sách toán trên để viết quyển *Chỉ minh lập thành toán pháp*. Như thế, rõ ràng tập sách của Lương Thế Vinh rất quan trọng và có ảnh hưởng đến đời sau. Chính vì thế, trong sách toán của Phạm Hữu Chung đã tôn vinh Lương Thế Vinh với những dòng nhận định chính xác:

*Việt Nam sinh thánh trị trường
Nam Sơn, Thiên Bản, Cao Hương sinh hiền
Đĩnh sinh Lương thị trạng nguyên
Quán thông lục nghệ, Nam thiên văn tài
Soạn chương cửu thuật tính lai
Nhân thu tiết yếu bình, sai giản, trường,
Cửu, bát, thất, lục, cửu chương
Tứ, tam, nhị, nhất hợp phương tính bài
Trứ minh cứ tiện kê khai
Xử kỳ toán sĩ, thuật lai sở cầu...*

Trong sách toán của Lương Thế Vinh, chẳng hạn, cách tính diện tích hình thang, ông viết:

*- Tam giác bị cụt đầu
Diện tích tính làm sao?
Cạnh trên, cạnh dưới cộng vào
Dem nhân với nửa bề cao khắc thành*

Ở mỗi phần, mỗi phương pháp, ông đều có bài thơ Nôm cho người đọc dễ nhớ – như khi cộng hai phân số cùng mẫu số, ông viết:

*Cộng hai phân số cùng số dưới (mẫu số)
Cứ cộng phân trên (tử số) lại với nhau*

Bộ sách của Lương Thế Vinh lừng lẫy cả nước ngoài. Khi sứ thần nhà Minh sang nước ta, nghe tiếng ông không những giỏi văn chương mà còn có trí thức uyên bác về khoa học, bèn hỏi:

- Có phải ông là người làm sách Đại thành toán pháp?

Ông khiêm tốn trả lời:

- Vâng, đúng vậy.

Để thử tài ông, sứ thần nhà Minh vung tay chỉ về phía trước, nơi ấy có con voi đang đứng:

- Vậy quan Trạng nước Nam thử cân con voi kia nặng bao nhiêu?

Không một chút nao núng, ông đáp:

- Được!

Dứt lời, ông lấy chiếc cân, nói quân tượng dắt voi đi về phía bờ sông. Sứ thần nhà Minh thấy ông cầm cái cân nhỏ bé như thế bèn phì cười:

- A! Xem ra cái cân đó chỉ cân được cái đuôi con voi mà thôi!

Bỏ mặc ngoài tai những lời chế giễu, ông sai lính dắt voi xuống một chiếc thuyền đang neo gần bờ. Voi nặng, thuyền chìm xuống nước. Ông liền đánh dấu mép nước ngay mạn thuyền. Mọi người chẳng hiểu ra làm sao cả. Ông ôn tồn nói:

- Thôi, mau dẫn voi lên bờ rồi đổ đá hộc vào thuyền cho ta!

Những người lính khiêng đá bỏ vào thuyền, khi thuyền chìm ngang mực đã đánh dấu, ông cho dừng lại. Lương Thế Vinh chỉ vào đồng đá đang chất trong thuyền, nói với sứ thần nhà Minh:

- Cứ lấy đá trong thuyền đem cân thì sẽ biết voi nặng bao nhiêu!

Ai nấy đều khâm phục cách tính của ông. Dù vậy, sứ thần nhà Minh lại cắc có xé một tờ giấy trong một quyển sách đưa cho ông:

- Thế quan Trạng có đo được tờ giấy này dày bao nhiêu không?

Cầm lấy tờ giấy mỏng, gió thổi phất phơ, Lương Thế Vinh nghĩ thầm: "Giấy thì mỏng mà ly chia ở thước lại quá thô. Làm sao mà đo?". Thấy ông đứng trầm ngâm suy nghĩ, quan Tàu đắc chí cười lớn:

- Ha ha! Nhà toán học thiên tài Tổ Xung Chi của nước tôi dù có sống dậy cũng không đo được đâu quan Trọng ạ!

Ông điềm đạm nói:

- Ngài cho tôi mượn quyển sách!

Quan Tàu tiếp tục chế giễu:

- Chà! Quan Trọng ngỡ rằng kết quả đã ghi sẵn trong sách à? Không đâu!

Lương Thế Vinh chỉ mỉm cười, chứ không trả lời. Cầm sách trên tay, ông lấy thước đo cuốn sách rồi nhắm tính ngay kết quả. Quan Tàu hết sức sững sờ:

- Quan Trọng đoán mò cũng giỏi đấy nhỉ?

Lương Thế Vinh nghiêm mặt:

- Ngài lầm rồi. Việc này rất dễ, ta chỉ cần đo bề dày của cả cuốn sách rồi chia đều cho số tờ là tìm ra đáp số. Có gì là khó đâu!

Quan Tàu ngửa mặt lên trời than thở:

- Danh đồn không sai, nước Nam quả lắm người tài.

Ngoài việc viết sách toán, Lương Thế Vinh còn biên soạn cả sách về nghệ thuật như *Hí phường phả lục*, về Phật học như *Thiền môn khoa giáo*. Ra giúp nước một thời gian dài, ông không ham công danh phú quý, đến lúc già thì xin treo ấn từ quan để về quê nhà vui thú điền viên. Có giai thoại kể rằng, lần nọ Lương Thế Vinh phù giá vua Lê Thánh Tông du thuyền trên sông. Biết ông là người giỏi bơi lội nên nhà vua giả đồ say rượu và đẩy ông rơi tòm xuống sông để mua vui. Không ngờ một lát sau cũng không thấy ông trôi lên, nhà vua đâm ra hốt hoảng. Không lẽ vì trò đùa của mình mà giết hại một người tài đức? Ngài lập tức sai lính nhảy xuống sông, rồi bủa cả lưới để tìm ông Trọng. Không ngờ, khi bị nhà vua đẩy ngã xuống sông, Lương Thế Vinh vội bơi một mạch rất xa rồi ẩn náu trong lùm cây. Đợi đến lúc vua tôi đều thất vọng lo lắng, ông mới trôi đầu lên và leo lên thuyền. Vua Lê Thánh Tông mừng rỡ hỏi thế này giờ thần ở đâu thì ông tâu:

- Thần xuống nước thì gặp cụ Khuất Nguyên, cụ hỏi thần xuống đây làm gì thì thần đáp là chán đời muốn chết. Cụ liền mắng: “Tao gặp vua nhu nhược, vô đạo thì mới nhảy xuống sông tự vẫn, chứ mày gặp mình quân sao lại làm cái trò này?”. Thần nghe vậy nên mới quay về đây ạ!

Nghe lời “nịnh khéo” như thế vua Lê Thánh Tông bật lên tiếng cười khoái trá. Nhưng ít ai biết rằng, đằng sau tiếng cười ấy là ngài đang suy nghĩ về điều mà ông Trạng giỏi toán đang khuyên mình: phải giữ trọn đạo làm vua, xứng đáng là bậc minh quân trị nước! Trong sử sách nước nhà thật hiếm có ông trạng nào khôn khéo như vậy.

Lúc vui thú điền viên, không còn vương bận việc triều đình, ông đã dành nhiều thời gian để chế ra bàn tính đầu tiên của Việt Nam. Ông nặn những hòn bi bằng đất có khoan lỗ ở giữa, phơi khô, xâu vào một cái dùi. Rồi ông làm hai xâu, việc tính toán thuận lợi hơn. Tiếp đó, ông làm nhiều xâu, buộc cạnh nhau thành một bàn tính. Bàn tính của ông đã thay thế cách tính quen thuộc mà dân gian lúc đó thường dùng là “bấm đốt ngón tay” hoặc dùng một sợi dây có những nút thắt làm công cụ tính toán. Đại loại như khi đi vay một đấu thóc, người ta thắt thêm một nút, khi trả được thì cởi nút ấy ra v.v... Sau này, khi bàn tính Trung Quốc nhập vào nước ta thì nó không khác gì bàn tính của Lương Thế Vinh.

Trở về quê nhà, Lương Thế Vinh sống chan hòa với mọi người. Tương truyền có lần đang ngồi nghỉ chân ở quán nước đầu làng, đoàn khiêng vồng quan huyện đi ngang qua đó, bọn lính lệ thấy ông - tưởng là một nông dân quê mùa - nên đã bắt ông ra khiêng. Lương Thế Vinh không nói gì, dù tuổi cao sức yếu nhưng ông vẫn tuân lệnh. Khi khiêng vồng đến vũng bùn, ông vò trượt chân hất quan huyện ngã chổng gọng. Quan huyện tức giận, quát:

- Lính đâu! Thằng già này lão! Quất một trăm hèo cho ta!

Những tên lính lệ vừa vung roi lên thì ông nói:

- Khoan đã, anh vào làng gọi hộ thằng học trò tôi là Thám hoa Trần Bích Hoành ra khiêng vồng hầu quan huyện!

Nghe nói thế, quan huyện mặt tái mét, hoảng hốt sụp lạy dưới chân ông:

- Hạ quan có mắt như mù! Xin quan Trạng tha lỗi cho!

- Quan huyện cai trị làng này, tôi là dân. Quan bắt dân đi khiêng vồng thì có gì mà phải tạ lỗi?

Quan huyện vẫn quỳ giữa bùn, Lương Thế Vinh bèn nói:

- Thôi, ông đứng dậy đi. Từ rày về sau đừng hạch sách dân nữa nhé!

Quan huyện mừng rỡ, lạy tạ rồi rít, xin được khiêng vồng đưa ông về nhà nhưng ông gạt đi. Lương Thế Vinh mất năm 1510 trong sự thương tiếc của muôn dân. Hiện nay, lăng mộ và đền thờ của ông tại xã Liên Bảo, huyện Vụ Bản (Nam Hà) được công nhận là di tích lịch sử văn hóa của nước nhà. Trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* còn lưu lại bài thơ điệu ông:

*- Chiếu thư thượng đế xuống đêm qua,
Giống khánh tiền đài kíp tới nhà.
Cầm tú mấy hàng về động ngọc,
Thánh hiền ba chén ướp hồn hoa.
Khí thiêng đã lại thu sơn nhạc,
Danh lạ còn truyền để quốc gia.
Khuất ngón tay thần tài cái thế,
Lấy ai làm trạng nước non ta?*

Bây giờ, xin trở lại với bài toán đố của Trạng Lương Thế Vinh, có đáp số bao nhiêu? Thử giải theo cách giải hiện đại: Gọi số gà trống là x , vậy số gà mái là $3x$, và số gà con là 5 nhân $3x$ bằng $15x$.

Theo đầu bài ta có:

x cộng $3x$ cộng $15x$ bằng 171

$19x$ bằng 171

Vậy x bằng 9

tức ta có 9 gà trống

Số gà mái 3 nhân 9 bằng 27

Vậy số gà con là 15×9 bằng 135

Các bạn thấy đấy, bài toán đố này có khác gì những bài toán mà các bạn vẫn làm ở trường học hiện đại không? Vậy mà Lương Thế Vinh đã nghĩ ra nó cách đây 550 năm đấy! Hiện nay, tại Thành phố Hồ Chí Minh, ngành giáo dục có tổ chức giải thưởng mang tên Trạng nguyên Lương Thế Vinh dành cho học sinh hiếu học từ lớp mầm non đến lớp 9.



Lễ tôn vinh các học sinh đoạt giải thưởng Lương Thế Vinh

HOÀNG ĐÔN HÒA

Cứu người công đức bao la

Chuyện xưa kể rằng, ngày nọ có một hung thần xuống trần gian, hấn vào nhà tên Ngưu và ép buộc: “Một là mày giết mẹ, hai là mày giết anh và thứ ba là uống rượu”. Ngưu vốn là người hiếu thuận, không thể làm được những việc thất đức tày trời như thế nên chọn cách thứ ba. Khi rượu vừa uống vào thì ngũ tạng tứ chi của Ngưu đảo lộn tất cả. Trời đất quay cuồng. Càng uống càng say và Ngưu điên khùng đốt nhà. Lúc ấy:

*Mẹ hoảng sợ vừa la vừa khóc
Ngưu co giò đá phốc ra sân
Người anh nổi giận dùng dùng
Xông vào quyết dạy thẳng khùng một phen
Sẵn chiếc búa nằm trên mặt đất
Ngưu búa luôn vào óc người anh
Xưa nay Ngưu vốn hiền lành
Rượu vào nên mới hoá thành trâu điên*

Đó là một trong những câu chuyện mà danh y Hoàng Đôn Hoà thường kể để răn học trò và kết luận:

*Gã hung thần cười vang đắc chí
Bởi rằng y chính thị ma men
Muốn làm thiên hạ hoá điên
Chỉ cần tốn một hũ hèm là xong!*

Ông sống vào thế kỷ XVI, quê quán ở thôn Huyền Khê, xã

Thanh Oai Trung, huyện Thanh Oai, phủ Ứng Thiên (Hà Tây), từng thi đậu giám sinh, nhưng không ra làm quan mà ở ẩn để nghiên cứu về nghề thuốc. Dưới thời vua Lê Trang Tông (1533-1548) trong làng xảy ra bệnh dịch, ông đã phát thuốc và cứu giúp lương thực cho nhân dân. Do đó, mọi người xem ông như một vị phúc tinh. Danh tiếng ngày càng vang xa, vì vậy, ông đã lọt vào “mắt xanh” của nhà vua. Đến đời vua Lê Thế Tông (1573-1599) tình hình chiến sự giữa họ Mạc và họ Trịnh vẫn còn sôi động. Hoàng Đôn Hòa được lệnh đi theo phục vụ trong quân của họ Trịnh với chức danh Điều hộ lục quân. Ông đã có sáng kiến chế thuốc Tam hoàn tán mang theo và dùng các phương thuốc có sẵn tại địa phương. Nhờ vậy, binh lính đã vượt qua được các bệnh dịch và sốt rét ác liệt. Sau khi chiến thắng được quân Mạc, với công lao của mình, Hoàng Đôn Hoà được phong tước Lương được hầu và phong chức Thị nội thái y viện phủ đường. Với những kẻ tầm thường khác thì đây là cơ may để leo lên đỉnh cao của danh vọng, nhưng Hoàng Đôn Hoà không nghĩ thế. Những năm tháng hành quân trong quân đội họ Trịnh dẹp họ Mạc để phù Lê, ông đã tận mắt chứng kiến cảnh máu đổ xương tan của những dân binh. Họ đổ máu cũng không ngoài mục đích giành lấy ngôi báu giữa các thế lực phong kiến. Vì vậy, không để cho bỏ danh lợi cám dỗ, ông thẳng thắn xin được nghỉ hưu để chuyên tâm về nghề y.

Trở về quê nhà, ông cùng với Phương Dung phu nhân tổ chức trồng thuốc Nam và dạy dân chữa bệnh bằng thuốc Nam. Trong cuộc đời của mình, ông đã đúc kết được hơn 200 phương thuốc độc đáo trị những bệnh như phù thủng, hoắc loạn, đau bụng kinh niên, thấp khớp v.v... Trong tác phẩm *Hoạt nhân toát yếu* (nắm phép cốt yếu cứu người), ông đã phát hiện thêm nhiều vị thuốc Nam như bồ cu vẽ chữa bệnh liệt nửa người, cỏ răng cưa chữa bệnh bị thương ứ máu, gối hạc chữa sưng đau, cây dầu sơn chữa trúng tên thuốc độc, dây gắm chữa phong tê thấp đau chân, đau ngang lưng v.v... Với tác phẩm này, lương y Lê Trần Đức cho biết thêm: “Quyển sách chỉ trình bày một số vấn đề chủ yếu về phòng bệnh và trị bệnh cần thiết cho sự sống của người ta, nên những phương thuốc này

quả 5 phần, tán nhỏ, gói giấy lại rồi tẩm giấm mà rịt vào huyết Ấn đường (giữa hai lông mày).

- Nếu đau ở Thái dương, thì dùng lá *Dành dành*, lá *Màn tưới*, lá *chanh*, chế vào ít đồng tiền, giã nhừ vắt lấy nước, mài *Tê giác* mà bôi.

- Nếu bị phong sự mà đau mắt thì dùng lá *Nhài*, lá *Đậu ván*, lá *Dành dành*, lá *đào*, giã nhỏ cùng với nước *con ốc nhồi*, và chế thêm ít nước mới múc, vắt lấy nước, lọc kỹ mà rửa mắt.

- Nếu mắt đỏ loét có trùng sinh ngứa, thì dùng *Phèn xanh*, *Phèn chua*, *Xạ hương*, *Bạch đàn*, đều nhau, tán nhỏ, dùng độ 1 phần thuốc này với 4 phần nước lã kỹ mà đổ. Ngoài ra lại lấy lá *Rau mùng tơi* cho vào một tý muối, giã nhừ, đắp vào huyết Ấn đường.

- Nếu không may, mắt bị vật gì gây chấn thương, thì dùng *Tê giác*, *Dại hoàng*, *Đương quy*, *Xuyên khung*, *Hoàng cầm*, *Hoàng bá* tán nhỏ, lại lấy lá *Đậu ván*, lá *Bạc sau* giã nhừ, hòa đều như bùn mà đắp (cách ly giấy thấm hay gạc).



Một trang trong tác phẩm *Hạnh nhân* toát yếu qua bản dịch Lê Trần Đức

nhằm chữa bệnh theo chứng để áp dụng và mang nhiều tính chất thực tiễn như một cuốn sổ tay dùng thuốc. Trước tác không nói đến lý luận cơ sở hay nguyên nhân bệnh lý, tuy nhiên phân tích được lý và các tác dụng của các phương thuốc thì thấy được ít nhiều tính chất biện chứng của nó. Hơn nữa qua nội dung hướng dẫn việc dùng thuốc thì chúng ta càng thấy rõ nét một kho tàng kinh nghiệm quý báu. Đặc sắc là trước tác này có sự chọn lọc qua thực tiễn, nên phương thuốc ít mà tinh, không rườm rà như trong các sách phương tễ học hay bệnh học khác, thường làm cho người đọc thêm loạn mắt khó nắm.

Nhằm mục đích cứu người (hoạt nhân) với một ý nghĩa rộng rãi, trước tác gồm cả các phép dưỡng sinh, hít thở vận động để trị bệnh, tăng sức khoẻ và lời dạy thanh tâm tiết dục, giữ gìn trong sinh hoạt để sống lâu, gắn liền việc chữa bệnh với phòng bệnh...". Và phương pháp dưỡng sinh của ông gồm bốn điểm chính:

“Một là luyện khí, hít thở sâu và đều, để đưa thêm nguồn sống vào cơ thể, thay đổi khí đục, tiếp thu khí mới và làm cho mạch máu chảy đều, với quan niệm sự sống của người ta lấy khí làm gốc, lấy hơi thở làm đầu. Khí là cơ sở của mệnh.

Hai là giữ tinh thần được yên lặng. Vậy cần tập trung tinh thần, không nghĩ ngợi gì cả, dẹp hết mọi mối tâm tư suy nghĩ trong khi luyện thở.

Đồng thời cần bảo đảm cho giấc ngủ được đầy đủ và điều hòa, để lấy lại sức và làm cho tinh thần được yên định.

Ba là cần vận động thân thể để cho khí huyết lưu thông điều hòa, nếu ngưng trệ thì sinh bệnh, ví như “nước chảy thì không bẩn, ngỗng cửa quay thì không mọc”. Do đó, thân thể phải làm việc để giúp cho sự phân hoá bên trong được điều hoà và làm tinh thần khoan khoái, gân xương vững chắc.

Bốn là cần giữ cho trong lòng thanh tĩnh, hạn chế các dục vọng ham muốn thái quá về tiền tài, danh lợi, nữ sắc, làm xúc động tinh thần, và đặc biệt chú trọng việc tiết dục để cho tinh khí khỏi hao tán, thì tinh thần được vững mạnh, tránh được bệnh tật và kéo dài được tuổi thọ⁽¹⁾.

Có lẽ, Hoàng Đôn Hoà là một trong những danh y đầu tiên quan tâm đến chữa bệnh cho gia súc. Ông viết: “Mỗi buổi sáng dắt trâu bò ra khỏi chuồng, trước tiên dắt chúng đi uống rồi sau mới cho ăn cỏ, tránh được chứng trướng bụng. Như mùa đông không có cỏ mà phải cho ăn rom rạ khô, thì nên lấy nước vo gạo rưới cho ẩm rồi sau mới cho trâu bò ăn; như vậy chúng dễ béo mà tránh được chứng

HOÀNG ĐÔN HÒA

HOẠT NHÂN TOÁT YẾU

QUÂN DÂN Y, THÚ Y VÀ DƯỠNG SINH

LÊ TRẦN ĐỨC

Biên dịch, nghiên cứu, phụ chú

(Tái bản lần thứ nhất có bổ sung, sửa chữa)

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

HÀ NỘI - 1996

Tác phẩm của danh y Hoàng Đôn Hoà
(thế kỷ XVI)

(1) Những gương mặt trí thức - tập 2 - NXB Văn hóa Thông tin - 1998 (trang 177).

táo nhiệt". Chỉ một chi tiết nhỏ này, cho thấy ông rất am hiểu về đối tượng nghiên cứu của mình. Qua nghiên cứu của ông, ta biết cây tầm sét thì dùng lá chữa trâu bò nổi mụn lở bỏng nước, còn rễ chữa ngựa tê chân khi nằm thì không đứng dậy được; cỏ mân châu chữa trâu bò bị dịch; dây tơ hồng chữa trâu bò ngựa bị nghẹn, họng tắc không nuốt được; lá bạc sau chữa trâu bò cày bừa nhọc mệt và thiếu ăn gầy tóp; lá xương rồng chữa trâu bò sưng chân long móng; lá bưởi chữa trâu bò bị lở sinh giới v.v... Chắc chắn những phương thuốc này góp phần không nhỏ trong việc cải thiện sức cày, sức kéo trong đời sống nông nghiệp Việt Nam thế kỷ XVI.

Với những cống hiến lớn cho nền y học nước nhà, sau khi qua đời, danh y Hoàng Đôn Hoà được nhân dân lập đền thờ. Ngoài ra ông còn được triều đình sắc phong Lương Dược Linh Thông cư sĩ. Hiện nay, tại làng Đa Sĩ, xã Kiến Hưng (Hà Đông) còn lưu lại câu đối ca ngợi:

*Thần Tung nhạc giáng sinh, giúp nước ân cần lưu phương châu ngọc;
Phật Vương xuất thế, cứu người công đức khắp cõi bao la.*
(Lê Trần Đức dịch)

Ngoài ra còn có những tấm hoành phi ghi những chữ vàng chói lọi công đức: *Hợp đức của âm dương; Thầy thuốc giỏi giúp nước; Thêm thọ cho dân*. Trở lại với câu chuyện khuyên các môn sinh không đam mê tử sắc, trong tác phẩm *Hoạt nhân toát yếu*, ông có ghi lại bài thơ (dịch):

*Trời sinh cái tính lười thôi
Gái thơm cùng rượu sòng đôi hại mình
Bệnh tật phát bất thành linh
Thuốc như vàng ngọc cứu mình được đâu!*

Lời răn dạy này không phải đã lỗi thời...

HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG

Thánh y của Việt Nam

*Mười năm mài một lưỡi gương
Mũi nhọn sắc bén ánh hào quang
Sát khí xông lên sao Ngưu, sao Đẩu
Uy nghiêm động đến tuyết sương
Vào Tần đã là một việc không nên
Về Hán vẫn còn phân vân
Luống phiêu bạt nơi giang hồ
Chí mạnh hóa ra là một người rất nông cuồng*

Đó là bài thơ mà một chàng trai đang ngâm dưới ánh trăng sáng tại làng Đặng Xá (Hải Dương). Vừa dứt tiếng ngâm thơ hào sảng tưởng như kinh động cả đất trời, chàng thanh niên vạm vỡ lại múa những đường gương tuyệt đẹp. Tiếng gương rít trong gió. Ánh trăng trải đầy trên sân cỏ. Đâu đó có tiếng gà gáy vang lên đột ngột. Chàng thanh niên dừng lại đường gương. Ngược mặt nhìn bóng trăng, chàng ném gương xuống đất và lững thững bước vào lều cỏ... Thời thế loạn lạc, liệu có thể tiến thân bằng con đường binh thư?



Thánh y Hải Thượng Lãn ông
(1720-1791)

Lê Duy Mật ở Thanh Hóa, Nghệ An cùng những người tâm phúc mưu đốt kinh thành để diệt họ Trịnh, nhưng việc bại lộ phải bỏ chạy. Hoàng Công Chất ở trấn Sơn Nam lấy cớ phù Lê diệt Trịnh để dấy binh, người người vác gậy đi đánh phá khắp nơi... Đã thế, thuế má ngày càng nhiều, sưu dịch này một nặng. Đâu đâu cũng có tiếng than khóc... Trong kinh, chúa Trịnh Giang lại hoang dâm vô độ, đến nỗi y mắc chứng bệnh lạ lùng là sợ tiếng sấm sét, do đó, phải chui xuống nhà hầm dưới đất để trú thân, việc nước giao cho bọn hoạn thần! Còn tiến thân bằng khoa cử thì chàng đã ngao ngán. Trước cổng trường thi, các sĩ phu trối gà không chặt đã chen lấn đến nỗi đạp nhau chết! Tương lai mờ mịt. Chàng lại thở dài...

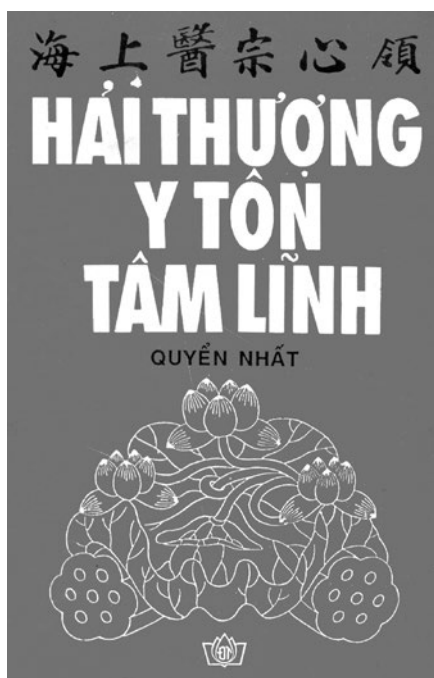
Chàng thanh niên này tên là Lê Hữu Trác, còn có tên là Lê Hữu Huân, quê ở làng Liêu Xá, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương (nay thuộc xã Hoàng Hữu Nam, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên), nhưng sinh tại quê mẹ ở làng Bàu Thượng (xã Tinh Diễm, huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh). Chàng trải qua những năm tháng tuổi thơ sung túc, no ấm. Ông nội là Tiến sĩ Lê Hữu Danh, làm đến chức Hiến sứ, tước Bá. Bác là Tiến sĩ Lê Hữu Hỷ, làm Giám sát ngự sử, cũng tước Bá. Chú là Tiến sĩ Lê Hữu Kiều, làm Thượng thư bộ Lễ, tước Quận công. Cha là Lê Hữu Mưu, đậu đệ tam giáp Tiến sĩ, làm Thị lang bộ Công dưới triều Lê Dụ Tông, gia phong tước Bá và truy tặng Thượng thư. Còn mẹ là bà Bùi Thị Thuồng – con gái của Tướng công Bùi Diễm Đăng. Anh ruột của chàng là Lê Hữu Kiển và em là Lê Hữu Dung cũng đều đậu Tiến sĩ và làm quan lớn trong triều. Xuất thân từ hoàn cảnh danh gia vọng tộc, là con thứ bảy nên người đương thời thường gọi Lê Hữu Trác là cậu Chiêu Bảy.

Về năm sinh của Lê Hữu Trác, các tài liệu ghi không thống nhất: theo Gia phả ghi ngày 12/11 năm Giáp Thân (27/12/1724), nhưng có tài liệu ghi năm 1721, mới đây nhất có tài liệu xác định là năm 1720. Thuở nhỏ, chàng được cha cho đi học ở kinh thành Thăng Long và nổi tiếng là người học giỏi, thông minh hiểu rộng và ứng khẩu thành thơ. Năm chàng 20 xuân thì cha qua đời, vì vậy chàng phải tạm xếp bút nghiên về quê chịu tang cha và nuôi mẹ. Thời

gian này tình hình trong nước cực kỳ rối ren: Lê - Trịnh đảo điên, Nguyễn - Trịnh phân tranh. Đâu đâu cũng có tiếng gươm khua. Tiếng than khóc của dân đen vọng đến trời xanh... Lê Hữu Trác hết sức phân vân về con đường lập thân. Về sau, chàng tìm gặp được người thầy họ Võ tại Đặng Xá, huyện Hoài An đậu Hương tiến nhưng không ra làm quan, giỏi về thiên số và binh pháp. Năm đó thầy đã 80 xuân, đem hết sở học truyền cho Lê Hữu Trác. Học xong nghiệp võ, chàng hào hứng tòng quân, quyết chí dẫu thân phơi ngoài sa trường, da ngựa bọc thây cũng cam lòng. Được giao cầm quân, chàng đánh đâu thắng đó. Nhưng dần dần được tận mắt thấy sự thối nát của triều đình, thấy được sự phi lý của cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn đang phân tranh đất nước, thấy được cảnh đau thương mà nhân dân phải gánh chịu nên từ đó, chàng càng oán ghét cuộc chiến tranh phi nghĩa này.

Đêm nay, trở về nhà của người thầy họ Võ, ngẫm nghĩ lại những tháng ngày xông pha trận mạc, Lê Hữu Trác cảm thấy tiếc. Chao ôi! Năm tháng thanh xuân của chàng đã đi qua trong cảnh gió tanh mưa máu! Trăng vẫn sáng vằng vặc trên đầu. Chàng trần trọc mãi. Tiếng gà gáy vang. Mặt trời nhô lên sau ngọn tre. Lúc chàng vào nhà thắp nén nhang lên bàn thờ thầy thì nghe tin dữ. Một tiểu đồng hét hải báo tin là ở quê nhà, người anh thứ năm của chàng vừa từ trần ở Hương Sơn. Chàng tức tốc về quê chịu tang.

Về nhà được ít lâu, thu xếp xong mọi việc thì chàng bị bệnh nặng vì lo lắng nhiều. Thuốc thang mãi không khỏi, nghe tiếng thầy Trần Độc ở Thành Sơn (Nghệ An) là người giỏi thuốc, thi đậu Hương tiến nhưng thi mãi không đậu đại khoa nên lui về ở ẩn, chàng liền tìm đến dưỡng bệnh. Suốt một năm trời ở đây, Lê Hữu Trác đã mượn thầy nhiều sách thuốc để nghiên cứu, càng đọc chàng càng “ngộ” ra rằng chỉ có nghề làm thuốc thì mới thật sự đem lại lợi ích cho mình và cho người. Đặc biệt, chàng được đọc bộ sách *Phùng thị cấm nang bí lục* của danh y Phùng Triệu Trương. Do đó khi luận bàn nghề thuốc với thầy, Lê Hữu Trác tỏ ra rất am hiểu lý luận âm dương, về phương dược, về thực tiễn lâm sàng... Trần Độc lấy làm



kinh ngạc và truyền hết nghề làm thuốc cho chàng. Từ đây, Lê Hữu Trác quyết chí đeo đuổi nghề cứu nhân độ thế mà sau này chàng tự hào: “Làm thuốc giỏi chẳng hơn là tu tiên, tu Phật hay sao?”. Sau khi lành bệnh, trở về quê nhà, lấy có phải phụng dưỡng mẹ già, chàng xin ra khỏi quân đội.

Năm 1756, lúc bấy giờ đã ngoài ba mươi xuân, Lê Hữu Trác lên kinh đô tìm thầy để tiếp tục học thêm nghề thuốc nhưng không gặp được thầy giỏi. Không nản chí, ông mua thêm sách chuyên môn rồi trở về Hương Sơn dồn hết tâm lực để

nghiên cứu với tâm niệm: “Mình đã trót làm một ông thầy thuốc thì phải làm cho hết cái sức của mình, dựng lên một lá cờ trong y giới”. Để xa lánh với danh lợi tầm thường, ông mai danh ẩn tích, lấy hiệu là Hải Thượng Lãn Ông với ngụ ý tự nhận là “ông già lười trên biển” - ghi lại nguyên quán xã Liêu Thượng, tỉnh Hải Dương vậy. Bên cạnh đó, ông cũng bắt đầu chữa bệnh cho nhân dân trong vùng. Sau hơn mười năm thực hành và thu thập kinh nghiệm, ông đã bắt tay vào viết bộ sách nổi tiếng *Y Tông Tâm Lĩnh* gồm 66 quyển. Công trình đồ sộ này, ông đã lao tâm khổ tứ trong vòng ba mươi năm. “Đây là một công trình kế thừa có phê phán và sáng tạo trước tác y học của nhiều thế hệ, một công trình được xem là bộ “bách khoa toàn thư” y học của thế kỷ XVIII và cũng là bộ sách y học xuất sắc nhất trong suốt thời kỳ phong kiến”⁽¹⁾. Trong đó có ba điều cốt yếu: giải thích rõ chân lý y học Việt Nam khác với Trung Quốc; nghiên cứu cây thuốc và phương pháp chữa bệnh bằng thuốc Nam; chép lại những bệnh nan y mà ông đã chữa được, gọi là dương án và những

1. *Từ điển văn học* - tập I, NXB KHXH 1983 - trang 382.

bệnh không chữa được, gọi là âm án để đời sau rút kinh nghiệm. Bộ sách quý này được khắc in 115 năm sau khi hoàn thành (1885-1770) và nay đã được dịch ra chữ Quốc ngữ, dày đến 3.000 trang in! Năm 1962, thực hiện việc trao đổi văn hoá quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc, Thư viện Quốc gia nước ta có tặng Bắc Kinh đồ thư quán bộ sách này và họ đã viết lời giới thiệu trân trọng: “Sách Lăn Ông Tâm Lĩnh vừa phong phú, vừa phát huy thêm được học thuyết của họ Phùng, vì thế có thể gọi ông là người đã tập hợp được kết quả tốt của mọi nhà làm thuốc, phát huy được nhiều điều mà người trước ông chưa phát hiện, có thể gọi ông là bậc “Thánh thuốc” của Việt Nam. Nếu ta ví Nguyễn Du là J.W.Goethe của Việt Nam, thì ta cũng có thể gọi Lê Hữu Trác là Lý Thời Trân của Việt Nam”⁽²⁾. Sự so sánh này rất chính xác, bởi lẽ Lý Thời Trân (1518-1593) cũng là danh y dưới triều nhà Minh, từng chữa bệnh cho con trai Sở vương Chu An Nghiệm, được tiến cử vào Thái y viện ở Bắc Kinh và là tác giả của bộ y dược *Bản thảo cương mục* gồm hơn 190 vạn chữ – một công hiến vĩ đại của ông cho Trung y học.

Đương thời, khi Lê Hữu Trác còn sống sách chưa khắc in thì thiên hạ đã chép lại, truyền tay nhau để đọc và lập bàn thờ thờ sống để bày tỏ lòng biết ơn ông. Ngày nay đọc lại bộ sách quý này – chỉ riêng phần tiểu dẫn của tác giả thì chúng ta có thể thấy được phần nào công việc nặng nhọc của bậc Thánh y nước ta. “Tôi bỏ nghề Nho, học nghề thuốc, hơn hai mươi năm nằm gai nếm mật, cố để biết được y lý, còn việc đời hay dở, tôi coi như đám mây trên đỉnh núi. Tôi làm nhà ở nơi vắng người, đóng cửa đọc sách, tìm hết sách của mọi nhà, ngày đêm nghiên cứu, một khi được câu cách ngôn của bậc tiên hiền thì ghi lại để suy nghĩ. Những câu nào lý lẽ ở ngoài câu nói mà tôi suy ra được thì lại tìm cho rộng ra, như vòng tròn không có đầu mối để biết được đến cùng”; hoặc “Tôi tự nghĩ làm thuốc cũng như người cầm binh, thầy thuốc cũng như vị tướng, làm tướng mà không biết binh pháp sao thắng được bên địch, làm thuốc mà không biết tình được làm sao cứu được người đời. Nhà cầm binh chia quân đội ra tiền, hậu, tả, hữu, trung còn nhà làm thuốc thì chia

2. Tìm hiểu kho sách Hán Nôm - NXB Văn Hoá 1984 - trang 427.

ting được ra kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Nhà cầm binh chú trọng về trận đồ, về tình hình bên địch, còn nhà làm thuốc phải rõ về âm, dương, hàn, nhiệt của từng vị thuốc để chữa cho những chứng biểu lý, hư, thực của bệnh nhân". Có thể nói Lê Hữu Trác đã tiếp thu thành quả của người xưa một cách sáng tạo, chứ không nô lệ vào những điều mà tiền nhân đã nghiên cứu. Bất cứ vấn đề gì thì ông cũng tìm cách áp dụng cho phù hợp với hoàn cảnh, với điều kiện tự nhiên. Ông đã nghiên cứu mở rộng thêm, áp dụng nhiều kinh nghiệm mà mình thu thập được, rồi tìm tòi bổ sung những điều mà người xưa còn thiếu sót và hệ thống lại một cách rành mạch. Bậc túc nho Trần Văn Giáp khi nghiên cứu tác phẩm vĩ đại này có những nhận xét lý thú: "Trong phần Dược phẩm, trước hết ông nêu rõ các tên khác nhau của một vị thuốc, công dụng chính để chữa bệnh gì, nếu kết hợp với các vị thuốc khác thì chữa bệnh như thế nào, cấm kỵ thế nào, cách bào chế thế nào. Việc này so với sách Cẩm nang của họ Phùng thì thật rõ hơn nhiều. Đây là không dám nói "thanh xuất ư lam" nhưng chính là có sáng tạo tính. Có nhiều điều tự ông phát minh ra, như bàn về ở nước ta thì tuyệt không thể dùng bài Ma hoàng quế chi, là những vị thuốc cực nóng, chỉ thích hợp cho người phương Bắc. Cách chữa bệnh dùng thuốc của ông thực là phù hợp với hoàn cảnh và khí hậu phương Nam v.v... Đặc điểm trong công trình nghiên cứu của ông là ông đã sưu tầm được một số cây thuốc sản xuất ở Việt Nam, mỗi vị đều ghi rõ tính chất của nó, dùng chữa bệnh gì, tục gọi là gì đều có chú thích rõ ràng..."⁽³⁾. Dù đương thời nổi tiếng là bậc danh y, nhưng với tinh thần của một nhà nghiên cứu nghiêm túc, Lê Hữu Trác vẫn là người rất khiêm tốn. Trong tập Âm án và dương án, khi gặp những căn bệnh khó chữa hoặc không chữa được thì ông vẫn ghi lại "để bậc quân tử đời sau thấy ưu điểm của tôi dù không đáng bắt chước, mà chỗ khuyết điểm cũng để lại làm gương, để mọi người đừng quá yêu tôi mà bảo rằng chữa được bệnh chứ không chữa được mệnh".

Xin trích một "dương án" để chúng ta cùng thấy được cách chữa trị của ông: "Một người đánh cá tên là Trạng có thai bảy tháng, phải chứng

3. Tìm hiểu kho sách Hán Nôm, tập I, trang 428.

cảm mạo rét nóng như người sốt rét, nhức đầu đau mình, độ hai tuần thì động thai, ngồi đứng không được. Thầy thuốc cho là thai trệ, dùng thuốc đem thai lên thì dềnh lên ngực lại đau thêm. Lại một vị giáng xuống thì thai chạy xuống dưới rốn mà đau bội, tiểu tiện bế vít không đi được, vì thầy thuốc ấy nói đã hạ thì lên cho thăng, thăng vừa không khởi thì thăng cho nhiều, thăng nhiều cũng không được thì dùng thuốc an thai. Nhưng qua mấy thang thuốc thì đau và động thai hơn trước nhiều. Do đó, người nhà mới tìm tôi điều trị và kể lại như vậy. Tôi buồn cười mà rằng:

- Đứa trẻ trong bụng thật như trâu như ngựa, muốn dất lên dất xuống thế nào cũng được, sao các thầy không rõ nghĩa ở Nội kinh có nói: “Nếu vì bệnh mà thai động thì chữa bệnh, nếu vì thai mà bệnh thì an thai, nay nhân cảm mạo mà động thai thì phải chữa về bệnh mà thai tự nhiên yên”. Nói xong, tôi đến xem thì người đàn bà đã sinh sáu bảy lần, thiên quý thủy đã kém. Vả lại hình thể đen gầy, mặt sạm như tro than, có thể là thủy suy hoả thăng, huyết kém âm hư, nay chân thủy đã suy thì thai không được yên.

Xong, tôi dùng bài “lục vị thang” thêm Sài hồ, Bạch thược để dẹp tạng can; thêm Trí mẫu và Hoàng bá đều sao để dẹp chân hoả. Chỉ uống một thang mà chứng hàn nhiệt ngưng ngay mà thai thì được yên.

Tôi biết rằng vì các thầy đã trực và hạ, nên tôi lại cho uống bài “bổ trung” bội Thăng ma để đem lên, thời thai về chỗ cũ mà tiểu tiện thông lợi. Xong lại cho uống bài: “lục vị” bỏ Sài, Thược, Tri, Bá, thêm Mạch đông, Ngũ vị, Đỗ trọng, Tục đoạn và uống xen với thuốc điều tì dưỡng vị, mà để ý nhiều về Sâm, Truật chỉ trong một tuần mà bệnh nhân lại khoẻ như trước”.

Còn đây là một “âm án”: “Tên Tiểu là người đi buôn, sau khi ốm mới dậy nhân thương thực cảm phong mà vừa thổ vừa tả, bốn tay chân giá lạnh và đoản khí, đi thuyền về nam đã một ngày một đêm, người nhà đến nói với tôi để xin thuốc, tôi đến xem mạch thì sáu bộ “trầm và vi” tựa như không, tinh thần lại hỗn loạn, tôi biết là chứng nguy không muốn cho thuốc, nhưng vợ y cùng mẹ vợ kêu nài, vả lại vợ y đã có thai ba tháng, hàng ngày sinh nhai chỉ nhờ người chồng. Tôi thương tình cảnh đó mới cho uống bài “Sâm truật phụ”, hết ba thang thì chứng thổ tả ngưng và

đã thấy có mạch, bốn chân tay đã hơi ấm và đã biết người ngoài. Tôi cho uống bài “Cứu dương thang” mà mỗi lần uống lại cho ăn một bát cháo đặc, được một ngày một đêm thời khí của dạ dày đã trở lại mà ăn uống đã tiến, nhưng lại thấy sốt nóng tự bàn chân bốc lên như lửa đốt, lại khát quá độ.

Đó là vì thổ nhiều thì hại chân dương, tả nhiều thì hại chân âm, dù có uống Sâm Phụ hồi dương, nhưng dương không có âm để liễm lại, hoá không có thuỷ để chế đi, cho nên phù viêm trở nên mà nóng tự huyệt “dũng tuyến” bốc lên, là âm hoá xông lên trên. Tôi nghĩ như vậy rồi cho uống một thang: hai lạng Thục địa, 3 chỉ Đan sâm, 2 chỉ Mạch môn, 1 chỉ Ngũ vị, 1 chỉ Phụ tử, 1 chỉ Ngưu tất, thêm bắc thấp đèn ngày xua sắc đặc cho uống nhiều, mới có một thang mà khát khỏi ngay, nhưng vẫn nóng như trước lại thêm sợ rét run người lên không chịu nổi. Tôi nghĩ rằng Nội kinh có nói: “Dương hư thời sợ rét, âm hư thời phát sốt” thì chứng này là chứng dương kém ở ngoài, âm kiệt ở trong. Tôi mới cho uống bài “bát vị thang” bỏ Trạch tả thêm Mạch môn, Ngũ vị, Ngưu tất, Cao ban long uống một chén to thì nóng đỡ một nửa, đến thang thứ hai thì người mát, xem mạch thì “hồng và sắc” mà không có thứ tự, thầy thuốc một lần thở ra hút vào mà mạch của bệnh nhân bảy lần phồng lên xẹp xuống, lại lúc thấy lúc không mà không có thần không có lực.

Tôi thấy nóng lui mà mạch vẫn không điều hoà, là âm dương ly tuyệt, tôi bảo vợ và mẹ y rằng không thể chữa nổi. Nhưng họ thấy bệnh đã đỡ quá nửa, ngờ là tôi không thấy tiền thuốc đầy đủ nên bỏ dở không chữa, rồi đem quần áo, đồ đạc ở trong thuyền đến nhà tôi mà nói rằng: “Nhà đói khổ chỉ có những thứ này để bù vào tiền thuốc”. Tôi vừa thẹn vừa giận nói cho họ biết là nói thật chứ không phải vì buộc lợi. Vợ y thưa rằng: “Sống chết chỉ lay nhờ tôn ông đâu dám tìm thầy thuốc khác”. Tôi trả những đồ vật họ đem đến, rồi đem bài “bát vị” đã cắt cho trước kia, cho uống xen với bài “quy ti”. Uống được mấy hôm thì tinh thần bệnh nhân mạnh nên ăn uống thêm bội. Nhưng tôi ngờ là giả tượng, vì những chứng hư yếu lắm mà dùng thuốc để bổ tiếp thì mạnh dần mới là tốt. Chứ trường hợp này như ngọn đèn sắp tắt mà cháy mạnh, quả nhiên, mấy hôm sau bệnh nhân khí tuyệt. Thở ra hút vào không nổi. Gia đình bệnh nhân đến nói, tôi cho uống Sâm, Phụ thì thở ngược lên thật mạnh rồi chết.

Về chứng này, tôi chữa hằng tuần khó nhọc, không đáng kể số tiền thuốc mà nhà bệnh không trả được, chỉ hiềm rằng: không biết vì bệnh nặng mà thuốc còn ít hay là vì tôi chưa nghĩ hết mọi lẽ? Vậy xin ghi lại đây để hỏi các bậc cao minh”.

Những câu chuyện mà ông ghi lại như thế đã phản ánh sinh động đời sống của nhân dân ta trong thế kỷ XVIII. Và bây giờ đọc lại, chúng ta thấy phương pháp chữa bệnh của ông không khác gì phương pháp khám chẩn lâm sàng (examen clinique) của các bác sĩ thời nay.

Nếu Thiền sư Tuệ Tĩnh – ông Tổ của thuốc Nam – là người đầu tiên xây dựng truyền thống y dược học dân tộc với phương châm “Nam dược trị Nam nhân” thì danh y Lê Hữu Trác cũng tiếp tục nghiên cứu và phát hiện thêm nhiều vị thuốc mà trước đây người xưa chưa đề cập đến. Chẳng hạn, ở phần *Linh nam bản thảo*, ông đã thừa kế 497 vị thuốc Nam của Tuệ Tĩnh và chép thêm hơn 300 vị thuốc được bổ sung thêm công dụng hay mới phát hiện thêm v.v... Cùng với danh y Tuệ Tĩnh, một lần nữa ông khẳng định ở nước ta có nguồn dược liệu phong phú để chữa bệnh:

*Thuốc thang sẵn có khắp nơi
Trong vườn, ngoài ruộng, trên đồi, dưới sông
Hàng ngàn thảo mộc, thú trùng
Thiếu gì thuốc bổ, thuốc công quanh mình*

Đặc biệt trong phần *Vệ sinh yếu quyết*, ngoài phần hướng dẫn cho nhân dân “biết phép dưỡng sinh, thuận theo quy luật âm dương, điều hoà âm dương thích nghi với thời tiết bốn mùa, biết phép tu thân dưỡng tính, ăn uống có tiết độ, sinh hoạt có chừng mực, không lạm dụng bữa bãi nhọc mệt, cho nên hình thể và tinh thần đều khoẻ mạnh mà hưởng hết tuổi trời khoảng trăm năm mới mất” thì ông đã đưa ra một tổ chức vệ sinh toàn diện từ trong gia đình ra đến xã hội phù hợp với phong tục tập quán của nước ta – những điều này đến thế kỷ XXI vẫn còn giá trị thực tiễn. Thử tưởng tượng hơn 200 năm trước đây, ông đã nhìn thấy:

Một điều trọng yếu không quên
Vấn đề nước uống phải nên thế nào?
Chớ dùng nước ruộng, nước ao
Nước hồ, nước vũng nước nào cũng dơ
Chi bằng nước giếng, nước mưa
Nước sông, nước suối cũng chưa an toàn
Cần nên ngâm thuốc sát trùng
“Chanh châu, Quán chúng, Hùng hoàng, Nghê rằm”
“Phèn chua” lọc nước thêm trong
Ao tù, nước rửa cũng không nên dùng
Nước ăn chứa đựng trong thùng
Cũng nên đậy kín để phòng bụi rơi
Nước mưa nên hứng giữa trời
Mái nhà thường có sâu trôi lẫn vào
Bể xây thành đáy mọc rêu
Nên dùng vôi bột cọ theo cho liền
Cá vàng nuôi cảnh cũng nên
Phòng khi có độc cá liền chết ngay
Cá ăn bọ gậy hằng ngày
Vừa là trừ muỗi lợi thay mọi bề

Ngoài việc soạn sách, chữa bệnh cứu người, Lê Hữu Trác còn mở trường dạy nghề thuốc cho học trò. Tiếng tăm của ông ngày càng vang dội. Năm 1781, nghe danh của ông, chúa Trịnh triệu ông ra kinh đô Thăng Long để chữa bệnh cho chúa Trịnh Sâm và thế tử Trịnh Cán. Mọi người lấy làm mừng cho ông vì “tiếng tăm động đến cửu trùng, tiền đồ hẳn rất có triển vọng”, nhưng ông thấy “lạnh tóc gáy” không lấy đó làm vui và bảo với học trò:

- Cây kia có hoa nên bị người ta hái; người ta có cái hư danh nên lụy về chữ danh. Ví bằng trốn cái danh đi có thú hơn không?

Đêm ấy, ông trần trọc mãi rồi nhủ lòng:

- Mình thuở trẻ mài guom, đọc sách. Mười lăm năm phiêu bạt

giang hồ, không có cái gì là sở đắc. Mình đã xem công danh là vật bỏ, về núi Hương Sơn dựng lều, nuôi mẹ, đọc sách, mong tiêu dao trong cái vườn đạo lý của Hoàng Đế, Kỳ Bá⁽⁴⁾ lấy việc giữ thân mình, cứu giúp người cho là đắc sách lắm. Nay không ngờ lại bị cái hư danh làm lụy đến nông nỗi này.

Nhưng rồi, ông cũng phải chấp hành lệnh lên kinh. Chuyển đi này cho thấy Lê Hữu Trác không chỉ là một danh y mà ông còn là một nhà văn xuất sắc bậc nhất vào thời Lê mạt. Ông đã hoàn thành tập bút ký *Thượng kinh ký sự* (Kể chuyện lên kinh) mang nặng dấu ấn của “cái tôi” mà văn học trước đây thường ít đề cập đến, qua đó nó đã vẽ lại những sự thật của lịch sử thời Lê - Trịnh. Chẳng hạn, khi vào khám bệnh trong phủ chúa, ông miêu tả chính xác và sinh động: “Ở trong tối om, không thấy cửa ngõ gì cả. Đi qua độ 5, 6 lần trướng gấm như vậy, đến một cái phòng rộng, ở giữa phòng có một cái sập thếp vàng. Một người ngồi trên sập độ 5, 6 tuổi, mặc áo lụa đỏ. Có mấy người đứng hầu hai bên. Giữa phòng là một cây nến to cắm trên một cái giá bằng đồng. Bên sập đặt một cái ghế sơn son thếp vàng, trên ghế bày nệm gấm. Một cái màn là che ngang sân. Ở trong có mấy người cung nhân đang đứng xúm xít. Đèn sập chiếu sáng, làm nổi màu mặt phấn và màu áo đỏ. Xung quanh lấp lánh, hương hoa ngào ngạt. Xem chừng Thánh thượng thường ngồi trên ghế rồng này”. Bắt mạch khám bệnh cho Trịnh Cán thì ông thấy “tinh khí khô hết, da mặt khô, rốn lồi to, gân thời xanh, tay chân gầy gò”, còn Trịnh Sâm thì “mình gầy, da khô, nước tiểu vàng, đại tiện không tiêu, bụng đầy, thỉnh thoảng ợ hơi. Lại có cơn sốt, miệng khát lưỡi nẻ, ho thất thanh”. Sống trong nhung lụa, vật chất thừa mứa, nhưng cha con chúa Trịnh lại mang những căn bệnh ngặt nghèo này. Một trong những nguyên nhân ban đầu mà ông nhận định vì “ở trong chốn màn che trướng phủ, ăn quá no, mặc quá ấm nên phủ tạng yếu đi”. Trước đây, trong sách của mình, ông đã căn dặn:

Còn như phú quý nhàn cư

Ngày đêm yến tiệc ăn no lại nằm

4. Hoàng Đế và Kỳ Bá theo truyền thuyết là hai vị tổ sư của y học đã làm ra bộ *Nội kinh*.

Rượu say rồi lại nhập phòng

Khỏi sao tích trệ phạm phòng chết non

Những căn bệnh này các thầy thuốc ở kinh đô phải bó tay. Sau khi khám bệnh, bốc thuốc xong, mặc dù được chúa Trịnh kính nể, trọng dụng nhưng ông chỉ canh cánh một nỗi lòng nhớ quê nhà và xin được trở về cố hương. Mãi một năm sau ông mới toại nguyện “xin xỏ năm lần bảy lượt mới được buông tha”. Những ngày này ông sống thong dong, tiếp tục dạy học trò và làm thuốc cứu người. Trong tập Thượng kinh ký sự, ông sung sướng phóng bút: “May sao, lời thề núi cũ không quên, tuy thân mắc vào vòng danh lợi, nhưng vẫn không bị danh lợi mê hoặc. Ra đi thung dung, trở về ngất ngưỡng. Lại về núi cũ, lại nằm yên trên đá, lại ngủ dưới hoa. Đang khi mơ màng, lại nghe đến việc xảy ra, giật mình bừng tỉnh. Tôi nghĩ bụng: mình không đến nỗi bị thiên hạ chê cười, chỉ nhờ “không tham” đó thôi”.

Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác mất năm 1791. Cũng như Thiền sư Tuệ Tĩnh, ông được nhân dân ta tôn vinh là “Đại y tôn Việt Nam”. Đúc kết tâm nguyện của mình về y đức, ông đã để lại “Cách ngôn dạy người làm thuốc” - nổi tiếng không kém gì Lời thề của danh y Hippocrate⁽⁵⁾. Thiết nghĩ, những lời vàng ngọc của Hải Thượng Lãn Ông cho đến nay vẫn còn giữ nguyên giá trị:

1. Học thuốc phải thấu hiểu cả nho lý, rồi nên xem những sách thuốc của các bậc lương y thời trước, để gặp bệnh biết thông biến, mới khỏi sai lầm.

5. Hippocrate: danh y nổi tiếng thế giới, người Hy Lạp, sinh và mất tại đảo Cos khoảng năm 460-375 trước công nguyên. Lời thề của bậc danh y này như sau: “Tôi xin thề trước thần Apollon- thần chữa bệnh, trước Esculape - thần y học, trước thần Hygie và Pannacée, trước sự chứng giám của tất cả nam nữ thiên thần, là tôi sẽ đem hết sức lực và khả năng để làm tròn lời thề và những điều cam kết sau đây:

- Tôi sẽ xem những thầy học của tôi ngang hàng với các bậc sinh thành ra tôi. Tôi sẽ chia sẻ với các vị đó của cải của tôi và khi cần tôi sẽ phụng dưỡng. Tôi sẽ coi con thầy như anh em ruột thịt của tôi và nếu họ muốn học nghề y, tôi sẽ dạy cho họ mà không giấu nghề, không đòi hỏi gì cả. Tôi sẽ truyền đạt cho họ những nguyên lý, những bài học truyền miệng và tất cả các vốn hiểu biết của tôi cho các con tôi, các con của thầy dạy tôi và cho tất cả các môn đệ cùng gần bó bởi một lời cam

2. Nếu nhà bệnh có mời, nên tùy bệnh nặng nhẹ mà đi xem, chớ thấy người phú quý mà đi trước, nhà bần tiện mà đi sau.
3. Xem mạch cho đàn bà, con gái, nhất là gái goá và các ni cô, phải bảo một người đứng bên cạnh để tránh sự hiềm nghi.
4. Đã là nhà làm thuốc phải để ý giúp người, mà không nên vắng nhà luôn, nhất là đi hành lạc.
5. Gặp chừng bệnh ngặt, muốn hết sức cứu vãn, nhưng nói cho người nhà có bệnh biết trước là bệnh khó chữa, rồi hãy cắt thuốc.
6. Thuốc phải chọn vị tốt và bào chế đúng phép, chứ không được cầu thả.
7. Gặp người đồng nghiệp, người học hơn mình thì làm thầy, người cao hơn mình thì kính cẩn, người kém mình nên khuyên bảo thêm, dù gặp người kiêu ngạo cũng nên khiêm nhường.
8. Chữa bệnh cho người nghèo và quan quả cô độc, ta càng thêm lưu ý, nhất là người con hiếu, vợ hiền hay nghèo mà bị bệnh, thời ngoài sự cho thuốc, ta có thể trợ cấp thêm, nếu không đủ ăn, như thế mới là nhân thuật.

(tiếp theo)

kết và lời thề đúng với y luật mà không truyền cho một ai khác.

- *Tôi sẽ chỉ dẫn mọi chế độ có lợi cho người bệnh tùy theo khả năng và sự phán đoán của tôi, tôi sẽ tránh mọi điều xấu và bất công.*
- *Tôi sẽ không trao thuốc độc cho bất cứ ai, kể cả khi họ yêu cầu và cũng không gợi ý cho họ. Cũng như vậy, tôi sẽ không trao cho bất cứ phụ nữ nào những thuốc gây sẩy thai.*
- *Tôi sẽ suốt đời hành nghề trong sự vô tư và chân chất.*
- *Tôi sẽ không thực hiện những phẫu thuật mở bàng quang mà dành công việc đó cho những người chuyên môn.*
- *Dù bất cứ thế nào tôi cũng vì lợi ích của người bệnh, tránh mọi hành vi xấu xa, dối bịp, nhất là tránh cám dỗ phụ nữ và thiếu niên tự do hay nô lệ.*
- *Những điều mắt thấy tai nghe trong lúc hoặc ngoài lúc hành nghề, tôi sẽ giữ kín không tiết lộ với bất cứ ai.*
- *Nếu tôi làm trọn lời thề này, tôi sẽ được người đời quý mến. Nếu tôi phản bội lời thề thì sẽ gánh chịu mọi tai họa.*

9. Khi bệnh nhân khỏi, chớ cầu trả lễ nhiều, nên để họ tùy ý vì làm thuốc là thuật thanh cao, thời phải có tiết thanh cao.
10. Tôi xét, làm thuốc là nhân thuật giữ tính mạng cho người, vậy không nên mưu lợi. Ngạn ngữ có câu: “Ba đời làm thuốc hay tất đời sau có người làm nên khanh tướng”. Tôi thường thấy các thầy thuốc tầm thường, hoặc nhân cha mẹ người bệnh ốm ngặt, hoặc nhân lúc nguy cấp về đêm tối, mà bệnh dễ chữa bảo là khó, bệnh khó bảo là không chữa được, thế là lập tâm bất lương, hơn nữa đối với người cao cấp thì ân cần để tính lợi, đối với người nghèo túng thời lạnh nhạt coi thường, cho việc làm thuốc như nghề buôn bán, thời không đáng kể. Cổ nhân có nói: “Không làm quan giỏi cũng làm thầy thuốc giỏi” vậy tôi chỉ nghĩ sao cho không hổ với lương tâm, nên bệnh nào không thể chữa được, thời báo trước cho nhà có bệnh biết. Nếu gặp những người tiếc của coi thường tính mệnh, hay là không đủ ăn mặc, thời tôi lại chu cấp thêm”.

Năm 1970, Bộ Y Tế nước ta đã tổ chức trọng thể kỷ niệm 250 năm sinh của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác. Nhà nghiên cứu Văn Tân - Viện Sử học - trong bài tham luận của mình đã rút ra sáu bài học:

1. Lê Hữu Trác làm việc theo phương pháp tư tưởng độc lập suy nghĩ; ông đọc sách người xưa với một thái độ phê phán nghiêm túc; ông đã vận dụng lý luận y học cổ của Trung Quốc vào thực tiễn Việt Nam một cách sáng tạo.
2. Cũng như Tuệ Tĩnh, Lê Hữu Trác có ý thức dân tộc, ông chủ trương dùng thuốc Nam để chữa bệnh cho người Việt Nam. Chủ trương của ông phù hợp với nguyện vọng và túi tiền của dân nghèo, vì nó làm cho dân nghèo có điều kiện chữa bệnh.
3. Ý thức phục vụ bệnh nhân của Lê Hữu Trác đáng treo gương cho muôn đời soi chung. Lê Hữu Trác đi chữa bệnh không vì danh lợi mà vì người bệnh. Vì người bệnh, ông không quản đường xa, không quản gió mưa, không quản đêm tối.

4. Lê Hữu Trác đặc biệt quan tâm đến vệ sinh phòng bệnh, và coi đó là biện pháp ngăn chặn cho bệnh khỏi xảy ra.
5. Lê Hữu Trác là nhân vật biết tự trọng. Ông không chịu luồn cúi ai, và cũng chẳng muốn cho ai luồn cúi mình. Ông vui vẻ với cuộc sống thanh bạch.
6. Lê Hữu Trác là nhà văn có giá trị của thế kỷ XVIII, tác phẩm



Tượng Hải Thượng Lãn Ông tại Bệnh viện Y học Dân tộc TP.HCM



Đền thờ Hải Thượng Lãn Ông tại Hưng Yên



Tượng thờ ông Tổ thuốc Nam Tuệ Tĩnh và Thánh y Hải Thượng Lãn Ông tại Bảo tàng Y học cổ truyền TP.HCM

Thượng kinh ký sự của ông phản ánh được sinh hoạt của bọn phong kiến thống trị ở Thăng Long vào những ngày trước cuộc nổi loạn của kiêu binh”.

Đây là niềm vinh dự cho Tổ quốc ta khi sinh ra người con vĩ đại đã có đóng góp cho y học thế giới và làm rạng rỡ y học nước nhà. Công đức của bậc danh y Lê Hữu Trác mãi mãi trường tồn cùng lịch sử của non sông đất nước ta, mãi mãi là niềm tự hào của dân tộc ta.



LÊ QUÝ ĐÔN

Nhà bác học vĩ đại của thế kỷ XVIII

Một buổi trưa nắng, lũy tre xanh xạc xào trong gió. Bên dòng sông xanh biếc có một quán nhỏ nằm dưới gốc đa, chủ nhân là một bà lão đang ngồi nhai trầu bồm bẻm. Khách là một thư sinh ngoài hai mươi, có lẽ từ xa mới đến. Bước vào quán, trong khi đợi cơm, theo thói quen khách với tay lấy quyển sổ đang treo trên vách xuống xem. À thì ra đây là quyển sổ nợ. Khách vừa đọc xong thì cơm cũng vừa dọn lên. Ăn xong, khách đi ngay. Buổi chiều, khi khách quay lại trên con đường này thì nào ngờ quán đã cháy rụi. Bà lão bán quán đang ngồi khóc tỉ tê, khách tới an ủi, thì bà mếu máo nói:

- Quyển sổ nợ cháy mất rồi. Chả nhớ ai nợ bao nhiêu để mà đòi!

Khách đứng ngẫm nghĩ một lát, rồi lấy bút ra ghi lại tên từng người, với số tiền nợ. Bà lão nửa tin nửa ngờ đi đòi thì quả nhiên không sai, không sót một ai. Ai nấy đều kinh ngạc cho trí nhớ phi thường này.

Người đó chính là thần đồng Lê Quý Đôn, sinh ngày 2.8.1726 tại làng Phú Hiếu, huyện Diên Hà (nay thuộc xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, Thái Bình) là con trai của tiến sĩ Lê Phú Thứ. Mới hai tuổi, ông đã biết viết chữ “hữu” (có) và chữ “vô” (không), năm tuổi đã đọc được nhiều bài trong Kinh Thi, mười một tuổi đọc Kinh Dịch, mười bốn tuổi thì đọc hết Tứ Thư, Ngũ Kinh... Có lần ông nghịch ngợm ham chơi, bị cha lăm lăm chiếc roi mây:

- Rắn đầu rắn cổ! Sao bố đã bảo mà con không vâng lời?

Không ngờ cậu bé tám, chín tuổi nghe cha mắng như thế liền ứng khẩu tạ tội bằng bài thơ Đường luật - mà mỗi câu đều có tên là một thứ... rắn:

- *Chẳng phải **liu diu**, vẫn giống nhà,
Rắn đầu biếng học lẽ không tha.
 Thẹn đèn **hổ lửa**, đau lòng mẹ,
 Nay thét **mai gấm**, rất cổ cha.
Ráo mép chỉ quen tuồng đối trá,
Lằn lưng, cam chịu vọt năm ba.
 Từ rày **Châu Lổ** chăm nghề học,
 Kẻo **hổ mang** danh tiếng thế gia!*

Với sức học uyên bác và trí nhớ siêu phàm như thế, Lê Quý Đôn thi đầu đỗ đó. Năm 17 tuổi ông đi thi hương đỗ Giải nguyên, 26 tuổi đi thi Hội đỗ Hội nguyên, rồi vào thi Đình đỗ Bảng nhãn. Tương truyền, sau đó, Liêu đình hầu Lê Hữu Kiều có mời các tân khoa về nhà mình ở Liêu Xá (nay thuộc Hải Dương). Gần làng Liêu Xá có cái cầu đá, cạnh cầu có tấm bia khắc bài thơ thất ngôn bát cú. Mọi người chậm rãi thả lỏng cương ngựa qua cầu. Về đến nhà, trong bữa tiệc thết đãi, ông Lê Hữu Kiều mới hỏi rằng, có ai nhớ được bài thơ khắc trên tấm bia không? Chà! Các vị tân khoa ngớ ra, có người chỉ nhớ lom bôm một đôi câu, có người không nhớ được gì! Bấy giờ, Lê Quý Đôn mới đọc lầ lầ bài thơ đó. Ai cũng ngạc nhiên và khen cho trí nhớ của ông Bảng nhãn. Thì ra đó là cách thử tài của các vị tân khoa, nhờ vậy Lê Quý Đôn đã được Liêu đình hầu gả con gái. Qua giai thoại này, cho thấy một phẩm



Bia Tiến sĩ năm 1752,
 Lê Quý Đôn đậu Bảng nhãn

chất của nhà bác học này là ông luôn chăm chú quan sát những gì diễn ra trước mắt mình. Phẩm chất này về sau còn được ông áp dụng trong các công trình khoa học của mình.

Sau khi thi đậu, Lê Quý Đôn được bổ làm Thị Thư ở Viện hàn lâm, rồi làm ở Ban toàn tu quốc sử, sau đó được cử đi điều tra trấn Nam Sơn, rồi biệt phái sang phủ chúa. Năm 1757 được thăng chức Thị giảng Viện hàn lâm, năm 1760 khi vua Lê Ý Tông mất, ông được cử làm phó sứ cùng Trần Huy Mật cầm đầu phái đoàn sang Trung Quốc báo tang. Điều đáng kể trong chuyến đi này là khi về đến Quế Lâm, ông đã viết thư cho quan đầu tỉnh Quảng Tây, phản đối việc Thanh triều đã dùng chữ “di quan” (quan lại mọi rợ) để gọi sứ bộ ta trên văn thư của họ. Trước sự ngoại giao ứng đối, biện bác sắc sảo khiến nhà Thanh phải đuối lý, chấp nhận đề nghị của ông, ra thông báo cho các địa phương Trung Quốc, khi nói về sứ bộ của nước ta phải đổi thành bốn chữ “An Nam cống sứ”. Cuộc đời làm quan của Lê Quý Đôn nhìn chung không có gì trắc trở, nhưng nếu chỉ có thể thôi thì chắc ngày nay không mấy ai còn nhớ đến ông. Điều đáng nhớ và học tập ở ông là một sức làm việc không mệt mỏi, ông đã “học, học nữa, học mãi” để trở thành nhà bác học lầy lùm ở thế kỷ XVIII. Trong sách Kiến văn tiểu lục, ông viết:

- Tôi vốn là người nông cạn, lúc còn bé thích chứa sách, lúc trưởng thành ra làm quan, xem lại sách đã chứa trong tủ, vâng theo lời dạy của cha, lại được giao du nhiều với các bậc hiền sĩ đại phu. Thêm vào đấy phụng mệnh làm việc công, bốn phương rong ruổi: mặt Bắc đi sang sứ Trung Quốc, mặt Tây bình định Trấn Ninh, mặt Nam trấn thủ Thuận Quảng (Thuận Hóa - Quảng Nam). Đi tới đâu cũng để ý tìm tòi, làm việc gì mắt thấy tai nghe cũng đều dùng bút ghi chép, lại phụ thêm lời bình luận sơ qua, giao cho tiểu đồng đựng vào túi sách.

Do tuân thủ nghiêm ngặt phương pháp làm việc như thế nên ông đã có nhiều cống hiến cho nước nhà. Phan Huy Chú (1782-1840) đã nhận xét: “Ông tư chất khác đời, thông minh hơn người, mà vẫn giữ tính nết thuần hậu, lại chăm học không biết mỏi. Tuy đỗ đạt vinh hiển, tay vẫn không rời quyển sách. Bình sinh làm sách rất nhiều. Bàn về kinh sử

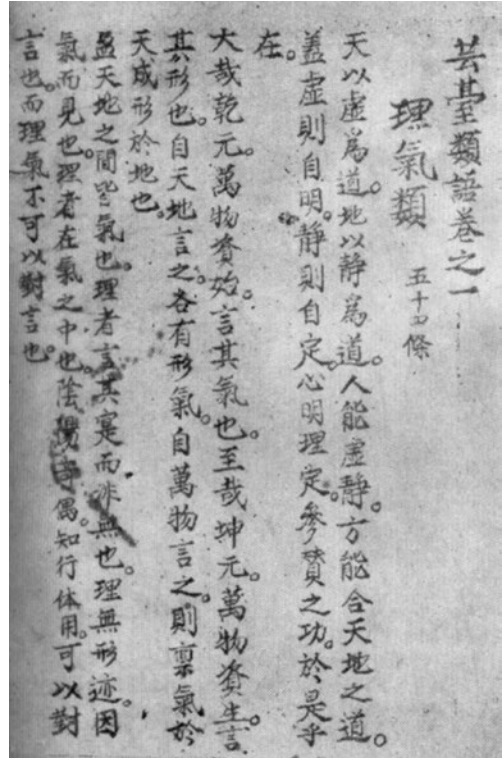
thì sâu sắc rộng rãi, mà nói về điển cố thì đầy đủ rõ ràng. Cái sở trường của ông vượt hơn cả, nổi tiếng ở trên đời”. Rồi 165 năm sau, giáo sư Nguyễn Lộc - người cùng thế hệ với chúng ta nhận xét: “Lê Quý Đôn là một nhà bác học có kiến thức hết sức uyên bác và đa dạng. Có thể nói ông là người đã thu tóm được mọi mặt trí thức của thời đại lúc bấy giờ. Căn cứ vào những tác phẩm nghiên cứu về lịch sử rất có giá trị của ông như *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Kiến văn tiểu lục*, *Bắc sử thông lục* v.v... hoàn toàn chúng ta có thể gọi ông là nhà sử học. Căn cứ vào những tác phẩm, nghiên cứu về triết học cũng không kém giá trị của ông như *Kinh thư diễn nghĩa*, *Dịch kinh phu thuyết*, *Xuân Thu lược luận*, *Quân thư khảo biện* v.v..... hoàn toàn có thể gọi Lê Quý Đôn là nhà triết học. Căn cứ vào những sáng tác và công trình biên soạn rất công phu của ông như *Toàn Việt thi lục*, *Hoàng Việt văn hải*, *Quế Đường thi tập*, *Quế Đường văn tập* v.v... hoàn toàn có thể gọi Lê Quý Đôn là nhà hoạt động văn học. Và căn cứ vào những tri thức được phản ánh trong các công trình trước tác khác của ông, nhất là trong bộ *Vân đài loại ngữ*, còn có thể gọi ông bằng nhiều danh hiệu khác nữa như nhà chính trị học, nhà kinh tế học, nhà xã hội học, nhà nông học, nhà địa lý học, nhà ngôn ngữ học v.v... (Từ điển văn học – NXB Khoa học xã hội 1984, tập I, tr.386). Số lượng tác phẩm của ông có trên 40 bộ bao gồm hàng trăm quyển để lại cho đời sau, nhưng qua binh lửa, chiến tranh, loạn lạc nay còn lại không quá một nửa. Học trò ông là tiến sĩ Bùi Huy Bích nhận xét về thầy mình: “Thông minh nhất đời, học rộng các sách, soạn ra văn chương đủ dạy đời và lưu truyền về sau, nước ta trong vài trăm năm nay mới có một người như thầy”. Đời sau, nhà giáo Dương Quảng Hàm đánh giá: “Tuy tác phẩm của ông đã mất đi nhiều, nhưng những bộ còn lại cũng là một kho tài liệu để ta khảo cứu về lịch sử, địa dư và văn hóa nước ta”.

Rõ ràng Lê Quý Đôn là một thiên tài, nhưng ở ông, chúng ta thấy 99 phần trăm để tạo nên điều đó chính là mồ hôi và sức lao động cật lực. Miệt mài, cần cù học, đọc và ghi chép. Chẳng hạn, với bộ *Vân đài loại ngữ* ông đã trích dẫn cả thảy 557 cuốn sách! Hoặc khi biên soạn *Đại Việt thông sử*, ông sử dụng nhiều tài liệu – kể cả các thần

phả, các bi ký do đó nó chứa đựng được nhiều tài liệu mà các bộ sử khác không có. Bộ sách này gồm 30 quyển, chép tiểu sử, công tích, nghi lễ... của 11 đời vua từ Lê Thái Tổ đến Lê Nghi Dân - trong thời gian trên 100 năm! Hoặc khi biên soạn *Toàn Việt thi lục*, ông đã sưu tầm được 2.391 bài thơ của 175 tác giả từ đời Lý đến đời vua Lê Tương Dực! Công việc này, ông phân bố khoa học và ghi chép cẩn trọng.

Phương pháp làm việc của ông là không ngừng học hỏi và ghi chép. Năm 1776 khi được cử làm chức Hiệp trấn Thuận Hóa, ông đã bắt tay vào việc

ngiên cứu tìm hiểu phong tục, vật sản, di tích... của xứ Đàng Trong này. Khi có người đến than phiền với ông là quan lại trong làng xã bắt phải nộp thuế sơn dầu. Chưa hiểu sơn dầu là gì, ông liền mời người đó vào dinh để tìm hiểu cận kề, hiểu đến đâu ông ghi chép đến đó. Sau đó ông trực tiếp đến tận nơi quan sát đặc sản này. Nhờ cách làm việc như thế chỉ trong vòng sáu tháng ông đã hoàn thành bộ sách *Phủ biên tạp lục* - mà tiến sĩ Ngô Thì Sĩ đã nhận xét: “Sách này chép về hai xứ Thuận Hóa, Quảng Nam, ghi rõ núi sông, thành ấp, ngạch lính, thuế má, nhân tài, sản vật cùng các đời chúa Nguyễn với việc đánh dẹp, đóng quân rõ ràng như những ngón tay trên bàn tay...”. Ngày nay, đọc lại tác phẩm của ông, trong phần Tựa, chúng ta càng hiểu tấm lòng của ông khi lao vào công việc nặng nhọc này. Khi viết *Lê triều thông sử* ông chủ trương: “*Phép làm sử là phải nhặt đủ không bỏ sót, để cho người ta sau khi mở sách ra xem,*



Một trong tác phẩm *Vân Đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn

rõ được manh mối, biết được đầu đuôi, tuy không tận mắt thấy tai nghe, mà rõ ràng như chính mình được thấy”. Do đó, ông đã phải xử lý một khối lượng tư liệu đồ sộ. Dù được người đương thời ca ngợi không tiếc lời, nhưng lúc nào ông cũng khiêm tốn học hỏi, trong lời tựa *Dịch kinh phu truyện*, ông viết: “Tôi ngu hèn học kém, kính đọc lời dạy của thánh nhân, nghiên cứu truyện nghĩa của họ Trình họ Chu, xét thêm những lời chú thích của tiên nho, có khi xúc động mà phát minh ra, nói thêm mấy lời, tất cả 5 quyển chỉ cốt để sửa lấy tấm thân cho được ít lỗi lầm, còn như đem thi thố ra sự nghiệp thì đâu dám nói đến”. Hoặc trong lời tựa của *Thư kinh diễn nghĩa*, ông cho biết: “Tôi thật ngu lậu, nghiên ngẫm lâu năm, hiểu qua nghĩa lớn, mỗi khi đọc thấy ý vị đạt dào, lý thú vô cùng, chỗ nào xúc động mà phát minh thì tùy bút chép ra, trưng dẫn các truyện ký, bàn bạc việc xưa nay, đều là muốn làm ẩn chứng cho sách của thánh nhân”. Vậy đó, ông viết sách đâu phải để lưu hành, để nổi tiếng mà chính là để tự răn mình và học hỏi thêm. Quan niệm này đáng quý biết chừng nào. Và cũng chính vì quan niệm rạch ròi như thế nên sách của ông biên soạn chu đáo, đầy đủ từng chi tiết, chứ không qua loa, đại khái...

Tương truyền ngày nọ có người khách lạ tìm đến ông và đưa tờ giấy, chỉ ghi vắn vện ba câu: “*Trương phàm khuyến tửu chi ca. Phụ mễ dầu hà chi thán. Kỳ tích hà như?*”, nghĩa là: Khúc hát mời rượu trong thuyền. Lời than lợi sông gánh gạo. Tích ấy như thế nào?”. Đọc xong, nghĩ mãi không ra ông bèn hẹn người ấy ba ngày sau quay lại. Sau hai ngày tra cứu cũng không thể tìm ra điển tích cả hai câu này, ngày thứ ba ông xếp sách vở bước ra khỏi nhà, ông lang thang trên bờ sông Nhị. Lòng nhẹ nhàng khi đón gió thổi về lồng lộng, lại thấy cánh buồm đang xuôi gió, bất chợt ông nhớ đến câu trong thôn dã:

*Thuận buồm xuôi gió
Chén chú chén anh
Nước ngược chèo quanh
Mây tao người tớ*

Ông bất giác cười lớn, sáng khoái vì đã tìm ra tích “*Truong phàm khuyến tửu chi ca*”. Từ đó, ông cho rằng tích “*Phụ mễ dầu hà chi thán*” nhất định cũng ở trong lời ăn tiếng nói trong dân gian. Quả thật, chiều hôm đó, khi quay về nhà, ông nghe người hàng xóm cất lên tiếng ru con:

*Con còn lặn lội bờ sông
Gánh gạo nuôi chồng tiếng khóc nỉ non...*

Ông mừng khôn xiết. Đúng ngày khách quay về, ông viết ra giấy đưa khách:

*“Thuận buồm xuôi gió
Chén chú chén anh
Nước ngược chèo quanh
Mây tao người tố”
Phải chăng tích nọ
Có đúng hay không?
“Cái cò lặn lội bờ sông
Gánh gạo nuôi chồng tiếng khóc nỉ non”
Lời than lòng dạ héo hon
Ra ngoài chữ nghĩa dấu son thánh hiền*

Rõ ràng, không chỉ học trong sách, khảo cứu trong sách mà Lê Quý Đôn còn có ý thức “khảo sát điền dã”, đi thực tế để ghi chép túi khôn trong lòng nhân dân nhằm bổ sung kiến thức. Sách của Lê Quý Đôn biên soạn, trước tác giúp ích cho muôn đời đã đành, nhưng trong đời thường ông cũng không từ nan một việc gì nếu có lợi cho đất nước. Tương truyền có lần sứ Trung Quốc gửi thông điệp sang nước ta vồn vện chỉ... một chữ! Không ai hiểu họ muốn nói điều gì cả. Triều đình phải mời Lê Quý Đôn vào. Đọc xong chữ ấy, ông tâu vua gửi cho họ một tấm “áo cầu” (áo làm bằng da sang trọng). Không một ai trong triều hiểu tại sao phải làm như thế, nhưng vẫn tuân theo hướng dẫn của ông. Quả nhiên khi nhận được áo, sứ nhà Thanh đến ngay. Vua liền cử ông ra tiếp. Ông viết bốn chữ:



Tấm biển “Văn hiến gia truyền” tại từ đường dòng họ Lê Quý Đôn do vua Lê ban tặng

- Phi xa bất đông

Nghĩa là: Không phải chữ *xa* (xe) cũng không phải chữ *đông* (phía đông).

Sứ nhà Thanh đọc xong bốn chữ ấy vội vàng trả lại áo rồi vái bốn vái. Đến lúc này, mọi người mới vỡ lẽ ra rằng, sứ nhà Thanh viết không phải chữ *xa*, cũng chẳng giống chữ *đông* là lấy tích trong câu thơ Mao Khâu:

Hồ cừ mung lung, phi xa bất đông, thúc hê bá hê, thực bất dữ đông.

Nghĩa là: Áo rách tứ tung, đánh xe qua đông, anh em chẳng tới, mà giúp nhau cùng.

Hóa ra, sứ Tàu muốn ngụ ý họ không có áo đại lễ, nên không dám đến. Đó là nội dung bức thư có tính chất ngoại giao, thế mà Lê Quý Đôn đã giải được. Cả triều đình thở phào nhẹ nhõm mà sứ nhà Thanh phải khâm phục nước Nam ta có người tài giỏi.

Nhưng một con người dù giỏi thế nào thì vẫn có những lĩnh vực không hiểu biết bằng người khác. Đây chính là bài học sâu sắc mà Lê Quý Đôn đã nhận được từ thời tuổi trẻ. Tương truyền, sau khi mới đỗ Bảng nhãn, ông cho treo ngoài cửa tấm bảng: “*Thiên hạ nghi nhất tự vấn lai*” (Ai có chữ gì nghi ngờ cứ đến đây mà hỏi). Bấy giờ cha của Lê Quý Đôn vừa mất, trong nhà rộn rịp sửa soạn tang lễ, bỗng có một ông già chống gậy vào viếng. Thấy không phải khách quen ông bèn hỏi lai lịch. Ông lão đáp:

- Cháu còn nhỏ không biết, lão là bạn học với cha cháu, nhà nghèo đường xa nên ít đi lại. Hôm nay nghe tin cụ nhà mất nên mới đến có câu đối viếng. Cháu đem giấy bút ra để lão đọc cho cháu viết.

Lê Quý Đôn vâng lời, cầm bút đợi. Ông lão đọc:

- Chi...

Lê Quý Đôn không rõ chữ chi nào nên dùng đặng đợi: chi là chung, là biết, là cảnh... cả chục chữ chi với nghĩa khác nhau, nên ông ngập ngừng chờ đọc tiếp chữ sau để viết. Ông lão thấy thế liền giục:

- Chi...

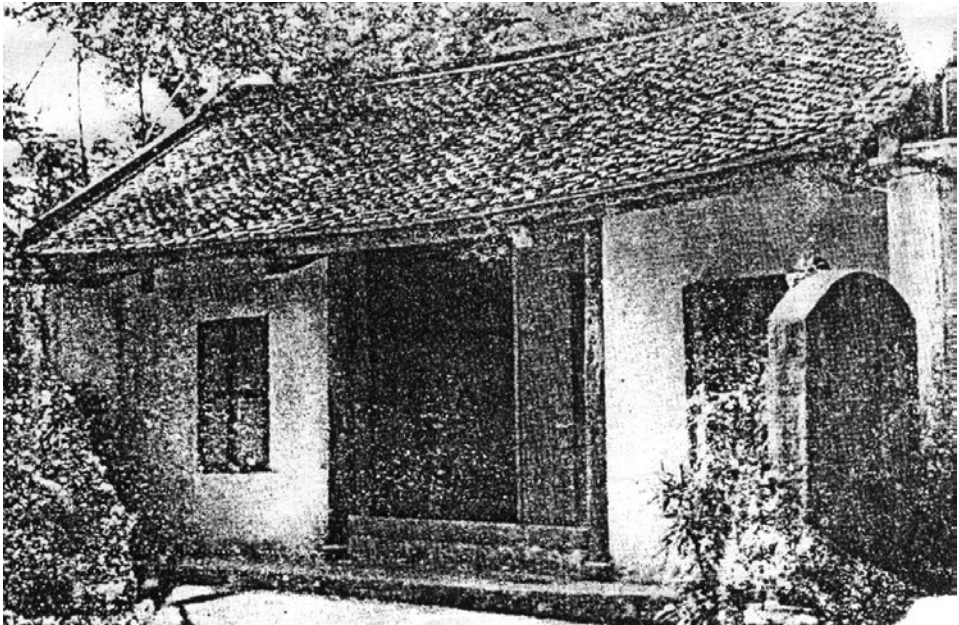
Lê Quý Đôn lễ phép thưa:

- Bẩm cụ, chữ chi nào ạ?

Ông lão thở dài:

- Trời ơi! Cháu đỗ đến Bảng nhãn mà chữ chi không biết viết! Thế cháu treo ngoài cửa tấm bảng kia để làm gì?

Nghe ông lão nói, Lê Quý Đôn xám mặt. Ông lão đọc luôn hai vế câu đối:



Ngôi nhà từ đường dòng họ Lê Quý Đôn tại Thái Bình (chụp năm 1979)

*Chi chi tam thập niên dư, xích huyện hồng châu kim thượng tại;
Tại tại sở thiên lý ngoại, đào hoa lưu thủy tử hà chi.*

(Thấm thoát hơn ba chục năm, xích huyện, hồng châu nay vẫn đó. Hỡi ôi xa ngoài vạn dặm, đào hoa, nước chảy, bác về đâu?).

Kết quả là về sau Lê Quý Đôn cho gỡ tấm bảng đã treo ngoài cổng. Và ông càng cố tâm học hỏi không ngưng nghỉ cho đến khi qua đời năm 1784.

Chẳng rõ giai thoại này hư thực ra sao. Có lẽ, thấy Lê Quý Đôn là bậc uyên bác nên thiên hạ mới đặt ra giai thoại này để nhắc nhở rằng, dù giỏi bao nhiêu, học bao nhiêu thì cũng chẳng bao giờ đủ cả. Ôi! Sở học mệnh mông biết chừng nào!

NGUYỄN HỮU ĐẠO

Làm thuốc để đức cho đời

Gần kinh thành Thăng Long, dưới mái nhà tranh ở làng Đống (nay thuộc xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm - Hà Nội), một thư sinh đang ngồi đọc sách dưới ánh trăng rằm chiếu sáng ngời. Chàng đọc say sưa như không nghe tiếng trống ếch rộn ràng của trẻ con ngoài kia đang rước đèn trung thu. Lúc trẻ con kéo qua trước nhà chàng, chúng reo hò âm ỉ đã khiến chàng bừng tỉnh. Chàng sực nhớ đến trung thu năm xưa. Lúc ấy, mẹ chàng đang bệnh. Bà nằm trên chiếc chõng tre ọp ẹp, thở một cách khó nhọc, nhưng lúc ấy chàng vẫn chúi mũi vào trong kinh sử, quyết học để giật lấy bằng vàng! Sau khi đậu được Tú tài, trở về làng thì mẹ đã mất. Con đường hoạn lộ thênh thang đã mở ra trước mắt, nhưng bây giờ, đối với chàng thật vô nghĩa. Chữ hiếu không đền đáp được khiến chàng ray rứt mãi. Từ đó, chàng không ra làm quan mà ở nhà nghiên cứu về nghề thuốc. Chàng nghĩ, cứu sống được người, chữa bệnh cho người cũng là cách báo hiếu cho mẹ vậy. Chàng trai hết lòng vì đạo hiếu và đạo làm người đó là Nguyễn Hữu Đạo – một danh y nổi tiếng của thế kỷ XVIII.

Về cuộc đời của ông sử sách xưa nay viết rất vắn tắt ngay trong quyển *Góp phần xây dựng lịch sử ngành dược Việt Nam* (NXB Y Học - 1985) cũng chỉ viết vồn vện đôi dòng: “Ông phụ trách y học huấn khoa dưới thời Lê Hiến Tông (1774) đã viết hai tập sách **Mạch học bằng quốc âm** và **Y lý tinh ngôn** về lâm sàng bệnh học, phân tích những chứng trạng đặc biệt đối với mỗi loại bệnh kèm theo phương thang kinh trị thích

đáng” (trang 71). Vì vậy, cuộc đời riêng của ông, và ngay cả năm sinh, năm mất của ông cũng không ai được biết. Tuy nhiên, căn cứ trong quyển *Hà Nội di tích và văn vật* (Sở VH TT Hà Nội 1994) và nhiều tài liệu khác chúng ta có thể hình dung ra công nghiệp của ông đối với sự nghiệp y học nước nhà.

Năm tháng trôi qua. Tài năng của Nguyễn Hữu Đạo càng vang xa. Ngày nọ, vợ của Tổng trấn Sơn Tây lâm bệnh nặng mà các thầy thuốc nổi tiếng nhất trong vùng đều bó tay, không thể cứu chữa nổi. Nghe tiếng tăm của ông, viên Tổng trấn nài cho vời đến. Khám bệnh xong, ông bốc thuốc cho người bệnh. Chỉ uống vài thang thì cơn bệnh đã bị đẩy lùi nhanh chóng. Viên Tổng trấn vui mừng khôn xiết, hậu tạ vàng bạc hậu hĩnh nhưng ông đều lắc đầu từ chối, trước sau chỉ đáp:

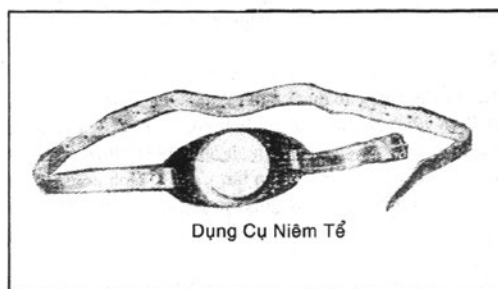
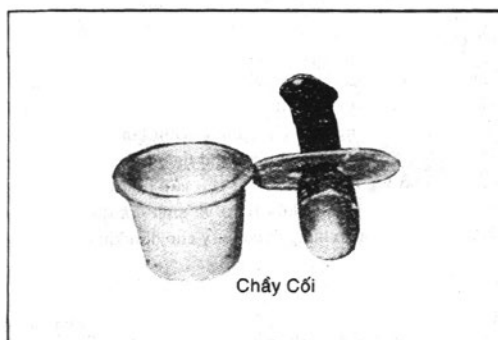
- Cứu sống được người thì tôi đã nhận được đức. Vậy tôi còn nhận lợi làm gì để mất đức mà không khéo lại mất cả danh nữa!



Ông thầy thuốc Nam (trong đầu thế kỷ XX của học sinh trường vẽ Gia Định)

Không còn cách nào khác, viên Tổng trấn đành sai người đưa ông về quê và luôn nghĩ đến cơ hội để trả ơn ân nhân của mình. Cơ hội ấy đã đến. Đó là lúc vua Lê Hiến Tông (1740- 1786) bị bệnh, viên Tổng trấn đã tiến cử Nguyễn Hữu Đạo. Chữa trị cho nhà vua lành bệnh, ông được phong Thượng ngự y trong Viện thái y của triều đình. Dù ngất ngưỡng trên danh vọng mà nhiều người ham muốn, nhưng ông vẫn không cho đó là điều may. So với những ông vua khác trong lịch sử phong kiến nước ta thì Lê Hiến Tông là người trị vì lâu nhất: 47 năm! “Bí quyết” của vị vua này là không quan tâm đến chính sự, mọi việc đều giao cho nhà chúa - từ chúa Trịnh Doanh đến Trịnh Sâm - quyết định. Lúc này chiến tranh, loạn xảy ra liên miên, đời sống dân nghèo vang rền những tiếng than khóc. Nhưng cũng chưa thấm bằng thân phận những người lính. Lao vào cuộc chiến tranh phi nghĩa của các thế lực phong kiến, bên cạnh hòn tên mũi đạn thì đói rét, bệnh tật đã giết họ chết dần chết mòn. Biết được điều này, Nguyễn Hữu Đạo xin được phục vụ trong quân đội. Theo các Đạo sắc do vua Lê Hiến Tông phong tặng ngày 25/5 năm Cảnh Hưng 43 (1782) mà dòng họ còn giữ được thì năm 1774, ông được phái đi phục vụ việc đánh dẹp hai xứ Thuận Quảng (Thuận Hoá và Quảng Nam) do tướng Hoàng Ngũ Phúc chỉ huy. Chắc chắn trong chuyến hành quân vào Nam lần này, Nguyễn Hữu Đạo có điều kiện tìm hiểu, nghiên cứu những bài thuốc Nam mà dân đang Trong đang lưu truyền. Việc làm nghiêm túc này sẽ bổ sung, mở rộng cho thực tiễn và lý luận về y học mà ông đang quan tâm. Vì lập được nhiều công lao nên ông được triều đình thưởng chức Huấn khoa, rồi được thăng Tướng sĩ thứ lang y học huấn khoa phủ Trường Khánh. Theo Đạo sắc thứ hai đề ngày 21/4/1786 thì ông là một danh y có công trong việc trông nom sức khoẻ cho gia thần, chăm chỉ làm thuốc ở Thái y viện nên được thăng chức Tiến công thứ lang Thái y viện lương y chính hạ. Suốt năm tháng hành nghề, ông đã viết sách thuốc truyền lại đời sau.

Khi già, ông xin nghỉ hưu tại quê, dù nhà vua muốn ông cư ngụ tại Kinh đô để lúc cần là triệu được ngay. Nhưng ông vẫn cố xin về



Dụng cụ bào chế thuốc Nam ngày xưa
(rút trong tập Đông y lược khảo)

quê nhà, xa lánh chốn phồn hoa để dồn tâm lực cuối đời cứu dân nghèo. Do đó, nói là nghỉ hưu, nhưng thật ra ông vẫn tiếp tục hành nghề. Hằng ngày, ông vẫn đi thăm bệnh cho dân chúng nhưng không nhận bất cứ thù lao nào. Ngoài ra, ông còn hướng dẫn dân trong vùng trồng cây thuốc và dạy cho họ biết dược tính của từng loại cây thuốc Nam. Chẳng hạn, lá móng tay đập dập nhọt mới phát, nhân hạt gai dầu chữa bệnh táo bón, lá cây phèn đen chữa bệnh thổ tả, hoặc rễ lựu hạt cau dùng để trục giun v.v... Những

tháng ngày này, triều đình vẫn thường đem xe ngựa về đón ông ra kinh đô để xem mạch, bốc thuốc cho các hoàng hậu, hoàng tử, công chúa trong cung cấm. Có lần vua Hiến Tông đi kinh lý, có đến thăm ông tại quê. Thấy ông từng làm quan to trong triều với bao bổng lộc, nhưng nay về hưu lại sống rất thanh bần nên nhà vua ái ngại hỏi:

- Khanh làm quan mà liêm khiết như thế thì con cháu sống thế nào được?

Ông cúi đầu đáp :

- Tàu bệ hạ! Thần có ruộng, con cháu cày cấy đủ ăn. Thần cần tích nhiều đức để lại cho con cháu đời sau, chứ nào ham giàu.

Nghe ông trả lời thật thà như vậy, nhà vua thở dài:

- Ta vẫn biết vậy. Nhưng khanh sống thanh bạch như trong nhà chùa khiến ta khó nghĩ qua!

Trở về triều nhà vua sai công quỹ phát 3.000 quan tiền, giao cho một văn quan đến xem đất, cấm hướng nhà. Lại sai một võ quan làm đốc công, đem 3 con voi đến đắp nền nhà cho ông, hẹn 100 ngày phải xong. Ngôi nhà này làm xong, xây bằng gạch Bát Tràng, có 36 hàng cột gỗ dâu đen. Khi ông qua đời, ngôi nhà này được sử dụng làm nơi thờ phụng bậc danh y.

Hiện nay, tại nhà thờ Nguyễn Hữu Đạo vẫn còn nhiều câu đối và bài thơ mà vua Lê Hiến Tông tặng, khắc trên gỗ được giữ gìn cẩn thận.

TRỊNH ĐÌNH NGOẠN

Quốc tử danh y

Uống nước nhớ nguồn. Đó là đạo lý của con người. Là một nước văn hiến, dân tộc ta đã xây dựng đạo lý ấy thành một truyền thống tốt đẹp. Chỉ 60 năm sau khi dời kinh đô ra Thăng Long, năm 1070, vua Lý Thánh Tông đã cho dựng Văn Miếu thờ Chu Công, Khổng Tử và Tứ phối là Nhan Tử, Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử cùng tạc tượng 72 vị tiền hiền là học trò giỏi của Khổng Tử. Rồi sáu năm sau, vua Lý Nhân Tông cho xây dựng Quốc tử giám. Đây là hành động tích cực nhằm đề cao tinh thần hiếu học của một dân tộc hiếu học. Cùng với tinh thần hiếu học, dân tộc ta đã có một nền y học lâu đời từ thời Hùng Vương dựng nước. Trong bia của Văn Miếu nước ta có ghi rõ: *“Nguyên lúc mới có loài người chưa biết thuốc thang, thời ấy có Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế nối nhau làm vua lo đời cứu dân, nghiên cứu sâu rộng, biên chép sách thuốc, làm ra phương thư, diễn sách Linh Khu, sử dụng thuốc men, từ đó đạo y mới được sáng lập. Nhờ có y học mà gây gò trở lại béo tốt, tàn tật được lành mạnh, người ta khỏi bị chết non, sống đến cõi thọ, muôn đời sau có thầy dạy cho học tập, phát huy rộng rãi phương pháp chữa bệnh cứu người được đầy đủ.*

Tới nay, nhân dân được chịu công ơn các bậc thánh ấy thật là to lớn, mà từ xưa đến nay chưa ai làm miếu thờ các bậc thánh đó để xuân thu tứ thời hưởng sự báo đáp của dân. Thế mà những thần tượng dị đoan lại chiếm những nơi đất đẹp làm đền lộng lẫy, cúng thờ nhằm nhĩ, còn những bậc thánh nhân chân chính thì không có nơi thờ. Những người hiểu biết phải lấy thế làm buồn. Đó không phải là một sự thiếu sót ư?”.

Nước ta, các đấng vua trước chinh đốn việc thờ cúng, lúc đầu có để ý xét đến, truyền cho Viện Thái y tìm đất, lãnh tiền công để xây dựng Y miếu, không phải là không dốc lòng tôn trọng, nhưng các bậc ở thời ấy không lấy làm cần, không Vâng lệnh làm ngay, để đến nỗi nhân dân không có chỗ chiêm ngưỡng”.

Vậy Y miếu của dân tộc ta được xây dựng vào năm nào?

Sứ mệnh vẻ vang này được lịch sử trao cho danh y Trịnh Đình Ngoạn. Ông là người làng Định Công, huyện Thanh Trì (Hà Nội) sống trong thế kỷ XVIII dưới thời vua Lê Hiển Tông (1740-1786), tự là Nghiêm Thận Ngoạn, tước Ngoạn Trung Hầu, giữ chức Thái Y Viện trưởng viện là tác giả quyển sách thuốc có giá trị *Cương mục yếu ước chân kinh điều luận*. Với tác phẩm này, ông có công bổ sung các phương thuốc chữa thương hàn và một số bệnh do khí tảo phát sinh. Suốt đời tận tuỵ với công việc, ông ý thức việc xây dựng Y miếu nhằm tôn vinh các bậc tiên thánh trong ngành là một trong những “việc cần làm ngay”. Trước hết ông, tìm một khu đất công ở phường Bích Câu, về phía tây Phương Thành, phía trái Văn Miếu và có một cái ao trong suốt vòng quanh rất hữu tình hợp lý:

Xanh xanh dãy liễu ngàn thông

Cỏ hoang lối mục rêu phong dấu tiêu

Một vùng non nước dịu hui

Phát phơ gió trúc dập dìu mưa hoa

(Bích Câu kỳ ngộ)

Ý muốn của ông là Y miếu xây dựng cạnh Văn Miếu sẽ nhắc nhở những cho thiên hạ rằng, công đức của thầy thuốc cũng được sánh ngang với thầy dạy chữ vậy. Việc làm này xuất phát từ tấm lòng của một cá nhân, chứ không phải từ chỉ đạo của triều đình nên Trịnh Đình Ngoạn e rằng không đủ kinh phí để thực hiện. Do đó, ông mới tâu lên nhà vua. May mắn, nhà vua không những đã chuẩn y đề xuất của ông mà còn ban thêm 10 mẫu ruộng làm tự điền cho việc hương khói tế tự. Còn bà Hoàng thái hậu ban cho 2 nén bạc. Noi theo gương tốt này các cung tần mỹ nữ cũng ủng hộ thêm –

người cho 1 nén bạc, kẻ cho 10 quan tiền v.v... Còn những vị lang y trong Thái y viện “mừng thấy công việc hiếm có này” cũng kẻ ít, người nhiều “đem hết hàng tâm” mà đóng góp. Cuối cùng, Trịnh Đình Ngoạn bỏ thêm 600 quan tiền riêng nữa là đủ để lo xây cất.

Y miếu Thăng Long là một di tích lịch sử cửa nền y học cổ truyền còn tồn tại qua bao thăng trầm của lịch sử. Trong quyển *Góp phần xây dựng ngành dược Việt Nam* (NXB Y Học 1985) của D.S Trương Xuân Nam cho biết: “Nó nằm trên đường số 9-A số 224 khu phố Đống Đa - song song với đường Trần Quý Cáp hay đường Ngô Sĩ Liên, thông qua đường Quốc tử giám. Khu đất này rộng 747 mét vuông, thửa số 420, tờ bản đồ số 13 khu K, bằng khoán số 380 của Sở quản lý nhà đất Hà Nội” (trang 78). Tham khảo thêm tác phẩm *Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX* của nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Uẩn (NXB Hà Nội 1995) thì: “Y miếu cũng chỉ mới được xây dựng vào năm 1930 do giới Đông y quyên tiền để làm, không phải ở nền Y miếu thời Hậu Lê tức là chỗ đã thay bằng chùa Phổ Giác, mà tại một chỗ đất khác gần đó. Miếu làm giữa vườn rộng trồng cây thuốc Nam” (trang 862, tập II). Như vậy, Y miếu hiện nay nằm khiêm tốn ở số 9 Ngô Sĩ Liên, sát bên chùa khoảng chục mét, phía trước có gắn tấm bảng Di tích lịch sử đã được xếp hạng là Y miếu đã được xây dựng sau này. Còn Y miếu thời Lê Hiến Tông thì hoàn thành vào năm 1774 mà trong bia có ghi lại: “Trong mấy tháng đã xây xong, phượng múa rồng ngoi, cung tường lộng lẫy, rường cột hiên ngang, có nơi chiêm ngưỡng thật tôn kính” - gồm hai lớp nhà thượng đường và hạ đường nối liền nhau, tường gạch vách ngói. Trong miếu, có bài vị giữa thờ Tam thánh tiên hiền là Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế - tương truyền là ba vị tổ Đông y của Trung Quốc. Còn tả hữu hai bên thờ tiên y Việt Nam là Tuệ Tĩnh thiền sư và Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác.

Việc làm của danh y Trịnh Đình Ngoạn đã được người đương thời ca ngợi: “Việc như thế, các bậc danh y thời đại trước chưa ai làm được, mà nay chỉ có quan tước Hầu làm được, thực là có công với đạo Y không phải là ít”; và họ đã dựng bia vì: “Thường nói, bia là để ghi công lạ, truyền việc hay, không phải là không có tác dụng.



Y miếu Thăng Long

Ở đời có những người có hoài bão khác thường, công lao hiếm có, chẳng những khen không ngớt miệng mà còn khắc vào bia đá, vì rằng muốn cho bền như vàng ngọc để lưu truyền mãi mãi, thì chính nay thấy có quan Chuởng viện họ Trịnh được xứng đáng làm việc ấy. Việc dựng bia này có thể thôi không làm được ư!”. Và cũng theo văn bia này thì chúng ta có thể thấy được đôi nét về công nghiệp của danh y Trịnh Đình Ngoạn: *“Dòng dõi nho y rộng thông kinh sử, sánh với các bậc Nho, Minh, Thế, Đức, nghiên cứu tinh phương thuốc của các nhà - ngang với hàng Chu, Lý, Trương, Lưu (1) am hiểu hết quy mô về y đạo. Cứu người chữa bệnh, thực chân truyền Kim quý, Thanh nang. Tích đức lập công, thực nhân thuật Hạnh lâm, Quýt tỉnh. Thường ngày đem tâm đức chữa bệnh cho nước cho dân từ các triều trước, on trên đề bạt thường được khen thưởng, nay phục vụ thuốc thang được vua cho là Quốc thủ danh y và ban cho chức Chuởng lục cung Thái y viện, thật là đặc ân đó trên đời hiếm có”*. Và dưới văn bia còn có khắc bài Minh:

(1) Danh y Trung quốc: Chu Đại Khê, Lý Đông Viên, Trương Cảnh Nhạc, Lưu Hoàn Tố.

*Tước hầu vĩ đại
Tài giỏi tuyệt vời
Quốc thủ nổi tiếng
Gia truyền lâu đời
Miếu thờ tiên thánh
Để tiếng lâu dài
Từ trước hiếm có
Việc này sáng ngời
Xin khắc bia đá
Để nhớ công người*



Bàn thờ chính trong
Y miếu Thăng Long

Căn cứ vào tác phẩm *Cương mục yếu ước chân kinh điều luận* thì danh y Trịnh Đình Ngoạn đã chế ra một số phương thuốc như: Nhuận phế cứu tảo thang chữa bệnh ho khan thổ huyết; Sinh âm khoan kết thang chữa bệnh hỏa uất, đại tràng táo kết, táo bón; Nhuận chi thang chữa bệnh táo cực sinh phong, tay chân co giật; Kiêm nhuận hoàn chữa miệng lưỡi sinh viêm, đại tiểu tiện ra máu v.v... Công đức của ông thật lớn lao.

Hiện nay, Y miếu Thăng Long là di tích lịch sử có tính chất quốc gia duy nhất của nền y học cổ truyền dân tộc. Hằng năm, vào tháng giêng âm lịch các thầy thuốc Đông y và cán

bộ y tế đã họp mặt ở đây để tưởng nhớ và nguyện phấn đấu theo gương các đại danh y. Đây là một truyền thống tốt đẹp của y giới Việt Nam. Truyền thống ấy cũng nằm trong ý nghĩa sau này Nhà nước ta lấy ngày 27/2/1955 – ngày mà Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho Hội nghị cán bộ Y và Dược của hai ngành Quân y và Dân y - làm “Ngày thầy thuốc Việt Nam”. Trong thư này, Bác Hồ viết:

- Trước hết là phải thật thà đoàn kết. Đoàn kết là sức mạnh của chúng ta. Đoàn kết thì vượt được mọi khó khăn, giành được nhiều thành tích. Đoàn kết giữa cán bộ cũ và cán bộ mới. Đoàn kết giữa tất cả những người trong ngành y tế từ các bộ trưởng, thứ trưởng, bác sĩ, dược sĩ cho đến các anh chị em giúp việc. Bởi vì công việc và địa vị tuy có khác nhau, nhưng người nào cũng là một bộ phận cần thiết trong ngành y tế, trong việc phục vụ nhân dân.

- Thương yêu người bệnh. Người bệnh phó thác tính mệnh của họ nơi các cô các chú. Chính phủ phó thác cho các cô các chú việc chữa bệnh tật và giữ sức khỏe của đồng bào. Đó là một nhiệm vụ rất vẻ vang. Vì vậy, cán bộ cần phải thương yêu săn sóc người bệnh như anh em ruột thịt của mình, coi họ đau đớn cũng như mình đau đớn. “Luong y phải như từ mẫu”, câu nói ấy rất đúng.

- Xây dựng một nền y học của ta. Trong những năm nước ta bị nô lệ, thì y học cũng như các ngành khác đều bị kìm hãm. Nay chúng ta đã độc lập tự do, cán bộ cần giúp đồng bào, giúp Chính phủ xây dựng một nền y tế thích hợp với sự nhu cầu của nhân dân ta. Y học càng phải dựa trên nguyên tắc: khoa học, dân tộc và đại chúng.

Ông cha ta ngày trước có nhiều kinh nghiệm quý báu về cách chữa bệnh bằng thuốc ta, thuốc bắc. Để mở rộng phạm vi y học, các cô các chú cũng nên chú trọng nghiên cứu và phối hợp thuốc “đông” và thuốc “tây”.

Nhìn lại việc làm của Quốc thủ danh y Trịnh Đình Ngọan với những công trình nghiên cứu về y học của ông, chúng ta càng tự hào về ông, về những thầy thuốc chân chính. Đó là những tấm gương sáng của tiền nhân, mà Bác Hồ đã nhắc nhở các thế hệ thầy thuốc chúng ta phải học tập, noi theo...

NGUYỄN HỮU THẬN

*Người làm ra lịch hiệp kỷ
sử dụng từ năm 1813 đến năm 1945*

Năm 1802 Nguyễn Ánh lên ngôi lấy niên hiệu là Gia Long và vài năm sau mới sai sứ sang nhà Thanh báo tin – vì theo lệ khi có vua kế vị, ta phải sang sứ sang Tàu báo tin vua cũ đã mất (hoặc bị truất phế hoặc vì lý do gì đó) và xin phong vua mới. Sau đó sứ Tàu mới đem sắc thư sang làm lễ phong, bấy giờ vua ta mới thành một quốc vương chính thức đối với họ. Tương truyền, khi phái đoàn của ta vào bái kiến vua Gia Khánh (Thanh Nhân Tông), một cận thần của triều Thanh đột ngột hỏi:

- Quốc vương các ông đặt hiệu là Gia Long, có phải ý muốn ngang hàng với hai hoàng đế thiên triều là Càn Long và Gia Khánh không?

Chánh sứ của ta từ tốn đáp ngay:

- Thưa không phải, nước chúng tôi phía Nam có Gia Định, phía Bắc có Thăng Long nên vua chúng tôi mới đặt hiệu như thế.

Câu trả lời khôn ngoan, khéo léo, thông minh khiến nhà Thanh phải khen tài ứng đối, vừa giữ được hòa khí vừa không nhục quốc thể. Người ứng đối ấy là ai? Trước đây ở vùng Quảng Trị thường lưu truyền những bài toán đố:

*- Anh đi thì quế chưa trồng
Anh về quế đã đâm bông trăm ngành
Một ngành mười tám bông xanh
Ba bông bốn trụ (tiền) đố anh mấy tiền?*

Hoặc:

- *Mai anh đi chợ
Gửi một quan tiền
Mua lấy thanh yên
Vừa cam vừa quýt
Cam ba đồng một
Quýt một đồng năm
Thanh yên một trái năm đồng
Chẳng nhiều chẳng ít, một trăm chẵn chòi*

Ai là người đã đặt những bài toán ấy? Đó là Nguyễn Hữu Thận. Trong *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn không ghi tên ông vào phần nhân vật đời Nguyễn – mà chỉ ghi tên con ông (!). Người đó là Nguyễn Hữu Thận sinh tháng 4/1757, quê ở làng Đại Hòa, tổng An Dã, huyện Đại Lăng, phủ Triệu Phong (Thừa Thiên - Huế) hiệu Chân Nguyên, tự Ý Trai. Ông còn là người có công làm ra lịch, được nhân dân gìn giữ để sử dụng trong vòng 112 năm ở nước ta (từ 1813 đến 1945).

Ngày xưa, nước ta có những cơ quan nghiên cứu về thiên văn, chẳng hạn thời Trần có Thái sử cục lệnh, thời Lê có Thái sử cục, thời Lê - Trịnh có Tư thiên giám, sau đó là Khâm thiên giám... Các cơ quan thiên văn này, đồng thời cũng là nơi làm lịch. Ví dụ thời Lê - Trịnh đặt tên lịch là lịch Khâm Thụ (nghĩa là mệnh lệnh của trời). Năm 1780 khi xưng vương ở Gia Định, để tỏ rõ chính thống, Nguyễn Ánh đã ban hành lịch gọi là lịch Vạn Toàn (nghĩa là tính được chu đáo) và khi lên ngôi thì lịch này vẫn được sử dụng. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, ở phần Lễ nghi chí, nhà bách khoa Phan Huy Chú có viết: “*Hàng năm, Tư Thiên giám tính trước lịch công bố năm sau, đến tháng 6 viết ra hai bản dự thảo, một bản dâng lên vua và khai với chúa xin lãnh tiền công mua giấy mực để in. Bản lịch dự thảo dâng lên, vua xem xong rồi giao cho Trung thư giám viết lại, xong giao cho tri giám việc khắc in. Khi bản khắc xong, Tư Thiên giám vâng lệnh đối chiếu xem xét rồi cho in. Trong tháng 12 chọn ngày dâng lên, vua chuẩn*

y, đến ngày 24 tháng 12, là lễ Tiến lịch. Sáng ngày hôm ấy công hầu bá và các quan văn võ theo chỉ chúa, đều đủ phẩm phục, vào triều làm lễ. Làm lễ xong, Tư thiên giám bung cái án lịch ở trước ngự tọa sang tiến ở phủ chúa. Quan Lễ khoa đem lịch ban cho các quan. Các quan quỳ xuống để nhận, giờ lịch lên ngang trán rồi lui ra”.

Tài liệu này đã cho thấy ý nghĩa quan trọng của việc làm lịch thời ấy. Tư thiên giám sang đòi Nguyễn được đổi tên là Khâm thiên giám. Cách làm lịch của ta hồi đó vẫn theo phép lịch Đại Thống (nhà Minh) hoặc lịch Thời Hiến của nhà Thanh.

Trong sách *Ý Trai toán pháp nhất đắc lục*, Nguyễn Hữu Thận cho biết là từ thuở 8 tuổi, ông đã được thân phụ dạy cửu chương hoặc giảng cho nghe về phép lịch Đại Thống của nhà Minh. Lớn lên, qua kiểm nghiệm của thực tế ông thấy lũ lụt, hạn hán thì năm nào cũng có nhưng lịch Đại Thống lại dự báo không đúng. Vậy làm sao sửa chữa, bổ cứu để cải tiến hầu giúp ích cho bà con nông dân? Câu hỏi ấy cứ âm ỉ trong lòng ông suốt năm tháng hoa mộng của tuổi trẻ.

Con lốc của thời đại đã cuốn ông trong biến động của thời cuộc. Khi ngọn cờ đào chính nghĩa của Nguyễn Huệ từ phía Nam kéo ra đánh đuổi chúa Trịnh khởi Thuận Hóa, ông hăm hở ra giúp nhà Tây Sơn và làm đến chức Hữu thị lang bộ Hộ. Năm 1801 khi Nguyễn Ánh chiếm được Phú Xuân thì ông phải “hiệu thuận” - theo triều đại mới “đổi công chuộc tội”(!). Buổi đầu ông làm Chế cáo ở Viện hàn lâm, rồi làm Thiêm sự ở bộ Lại. Ít lâu sau làm Cai bạ ở Quảng Ngãi. Năm 1809 ông lại trở về triều nhậm chức Hưu tri tham bộ Lại, vài tháng sau được cử làm Chánh sứ cùng với hai phó sứ là Lê Đắc Tấn và Ngô Tuấn sang Trung Quốc. Chuyến đi này đã khiến ông rộn lên niềm vui và ước mơ của thời trai trẻ: lịch số và toán học. Do đó, trong suốt chuyến đi sứ ông đã dành nhiều thời gian lưu tâm, tìm kiếm để mua cho bằng được hai loại sách quý này. Trong *Đại Nam liệt truyện* của Quốc sử quán triều Nguyễn, quyển 25 “Truyện các quan mục XXII” có ghi lại như sau: “Bọn Thận vào bệ từ, vua dụ rằng:

- Bọn người phụng mệnh đi sứ, nên thận trọng về lời lẽ để trọng quốc thể.

Năm thứ 9, Thận từ nước Thanh trở về, đem quyển “Đại Thanh lịch tượng khảo thành thư” dâng lên. Vua hỏi, Thận tâu nói:

- Kính báo cho thần dân biết thời tiết làm ruộng là công việc đầu tiên của người làm chủ một nước. Quyển lịch “Vạn toàn” của nước ta, cùng với quyển “Thời hiến thư” của nước Đại Thanh, từ trước đến giờ đều dùng theo như “Đại thống lịch pháp” của nhà Minh, hơn 300 năm nay chưa có đổi định lại, nên càng lâu càng sai. Khoảng năm Thanh Khang Hy mới tham khảo cách tính lịch của Tây dương, làm thành sách này, về phép đo lường, suy tính rất rõ ràng, so với sách Đại thống càng kỹ lưỡng hơn, mà về phép tính tam tuyến, bát giác

The image shows a historical Chinese calendar chart (Lịch nhà Nguyễn) for the years 1802 to 1812. The chart is organized in columns and rows, with vertical text labels for years and horizontal text labels for months and days. It includes the names of the ruling emperors and the corresponding lunar and solar cycles.

Lịch nhà Nguyễn (1802-1812)

giam, bảo các sinh viên về môn thiên văn xem xét tìm cách tính, thì độ số của trời được đều, mà tiết hậu được đúng vậy”.

Bộ sách dâng lên cho vua Gia Long là bộ sách mà lâu nay các nhà thiên văn học của ta đều ước mơ – nó giảng giải rõ về những nguyên lý thiên văn và toán học về lịch, trình bày hướng dẫn các tiết mục phép lịch Thần Hiến và đặt sẵn các biểu đồ lập thành. Đại Nam liệt truyện có viết thêm:

“Năm thứ 10, Hộ bộ là Lê Quang Định nói: “Thận trong bụng mưu tính tinh thông, tài ấy có thể đại dụng”. Bèn từ Lại bộ chuyển (Thận) sang hữu tham tri Hộ bộ. Mùa xuân năm thứ 11, (Thận) kiêm phó quản các công việc ở Khâm thiên giám. Năm thứ 14, vua thường cùng với Thận bàn về thiên tượng, nói rằng: “-Ngày sóc ngày

vọng mà gặp có nhật thực, nên bãi triều hạ và yến thưởng”, để tỏ ý biết sợ hãi tu tính. Thận nhân đó tâu nói: “-Thần suy tính thiên tượng đến tháng 4 và tháng 10 năm Đinh Sửu đều có nhật thực”. Vua nói: “-Nếu quả có, thời 2 lễ hưởng về mùa hạ, mùa đông nên đổi ngày khác mới phải”. Lại bàn đến đạo Thiên Chúa giáo ở Tây dương, Nguyễn Văn Thắng tâu nói: “-Thiên Chúa ra đời tới nay đã được 1815 năm”, vua sai Thận tính thử, thời thuộc về năm Tân Dậu, niên hiệu nguyên thủy thứ 1 đời Hán Bình đế. Năm thứ 15, (Thận) được đổi bổ tả tham tri bộ Hộ lĩnh Hộ tào ở Bắc thành. Năm thứ 16 (1817) tức năm Đinh Sửu, quả có nhật thực. Vua cùng các quan bàn về phép làm lịch nói: “- Chúc Khâm thiên giám, duy có học thuật của Nguyễn Hữu Thận mới đủ đương được”. Mùa đông năm ấy, cho triệu (Thận) về, thăng làm Lại bộ thượng thư. Năm Minh Mạng thứ 1, đổi (Thận) sang làm Hộ bộ thượng thư. Năm thứ 2 kiêm quản cả việc ở phủ Nội vụ, rồi kiêm quản cả công việc ở Khâm thiên giám”.



Lịch Niên đại Kỷ Bách trung kinh thời Lê Trung Hưng từ 1624-1785

Thời gian này, Nguyễn Hữu Thận đã tâu xin làm lịch Hiệp kỷ thay cho lịch Vạn Toàn đang sử dụng chính thống trong cả nước. Bộ lịch của ông được triều đình ban bố bắt đầu sử dụng từ năm 1813. So với những bộ lịch trước đó thì ông đã cải tiến nhiều như thời tiết được báo chính xác, giúp nông dân cày cấy kịp thời vụ v.v... Công việc đang hào hứng đối với ông thì năm 1816 nhà vua lại thăng cho ông lên làm Thượng Thư bộ Lại. Điều này khiến ông không vui. Năm 1820, khi Minh Mạng lên ngôi, ông xin được trở lại công việc mà mình đang đeo đuổi, hai năm sau ông mới được

giao quản Khâm thiên giám chủ nhiệm sách Vạn niên thư. Lập tức ông tâu vua định tiết khí thời hậu ở kinh đô Phú Xuân, Gia Định và Bắc Thành: theo kinh độ địa lý mà tính giờ mọc lặn của mặt trời và ngày đêm ngắn dài: theo độ cao của địa điểm phía bắc mà định vĩ độ. Những đề nghị này cho thấy tầm nhìn khoa học của Nguyễn Hữu Thận và bộ lịch Hiệp kỷ (nghĩa là: Hợp với cương kỷ của trời) ngày càng chính xác, phổ biến sâu rộng và được sử dụng mãi cho đến năm 1945. Do đó, không phải ngẫu nhiên khi Quốc sử quán triều Nguyễn dù không ghi tên ông vào *Đại Nam nhất thống chí*, nhưng cũng phải thừa nhận trong *Đại Nam liệt truyện* với dòng chữ tôn vinh chói lọi: “Hữu Thận cho học thuật, thạo việc làm quan, tính về lịch học, giỏi suy tính, nhà thiên văn học không có ai hơn được”.

Có lần vua Minh Mạng bảo triều thần rằng: “Trẫm từ khi lên ngôi đến nay lúc nào cũng năm năm, nem nếp chỉ sợ chưa hợp ý Trời, nay hạn, dịch làm tai có phải đáng Thượng đế đã khiển trách ta là không có đức vậy ư?” Quan Lại Bộ Thượng thư là Nguyễn Hữu Thận tâu rằng: “Tai trời lưu hành từ đời xưa thường có. Đáng vương giả mỗi khi gặp tai biến biết sợ mà lo thêm sửa đức chính thời tai lại chuyển nguy làm lành vậy”. Điều này cho thấy Nguyễn Hữu Thận đã kín đáo khuyên nhà vua làm thêm nhiều việc đức. Ấu đó cũng là thái độ của trí thức trước mệnh nước.

Ngoài việc soạn tác phẩm *Ý Trai toán pháp nhất đắc lục* (Một điều tâm đắc về toán pháp của Ý Trai) đã cho thấy không những giỏi về lịch mà ông còn giỏi cả về toán học. Nói như giáo sư Hoàng Xuân Hãn thì Nguyễn Hữu Thận là một nhà toán học Việt Nam đã bàn luận tới ma phương (carré magique). Tưởng cũng nên nhắc lại rằng, một ma phương cấp n là một hình vuông gồm n^2 số nguyên khác nhau được sắp xếp sao cho tổng số các số theo hàng ngang, hoặc theo cột dọc, hoặc theo đường chéo, là bằng nhau, và bằng một hằng số gọi là hằng số ma của hình vuông. Ma phương gọi là chuẩn khi n^2 số là n^2 số nguyên dương đầu tiên. Người ta chứng minh được rằng hằng số ma của ma phương chuẩn cấp là $n(n^2+1)$. Thấy được điều này để chúng ta hiểu hơn về đầu óc uyên bác của Nguyễn Hữu

Thận. Ông mất ngày 12-8-1831, một năm trước ngày mất ông còn viết tác phẩm *Lập phương pháp biện ngôn* vì “chưa thể thôi khổ công suy nghĩ tìm tòi được” như chính ông cho biết. Thật cảm động xiết bao khi biết năm đó ông đã ngoài 70 xuân, tấm lòng say mê lao động, luôn tìm tòi của ông đáng quý và đáng kính trọng biết chừng nào!

CAO THẮNG

*Người chế súng trường 1874
theo kiểu Pháp*



Cao Thắng (1864-1893)

*Địa bộ muốn theo dòng Nhạc Mục, thét nhưng
bào từng ghê trận oai linh;*

*Thiên tài toan học chước Vũ Hầu, chế súng đạn
biết bao chừng cơ trí.*

Đây là hai câu trong bài Văn tế của cụ Phan Đình Phùng. Ai là người được cụ sánh với Nhạc Phi đời Tống? Với Gia Cát Khổng Minh đời Hán? Người đó chính là anh hùng Cao Thắng – cánh tay phải đắc lực của cụ Phan trong cuộc khởi nghĩa Lương sơn. Cao Thắng sinh năm 1864 tại thôn Yên Đức, xã Tuần Lễ (nay xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn - Hà Tĩnh). Dáng người ông thấp nhỏ, tay chân đều ngắn mà mọi người gọi là tướng ngũ đoản. Từ thuở nhỏ, ông đã thông minh lanh lẹ, dù giỏi chữ văn hay nhưng vẫn không thích theo nghiệp bút nghiên, chỉ thích đọc binh thư và luyện tập võ nghệ để sau này trở thành một chiến tướng. Em ruột ông là Cao Nữu cũng là một người như thế.

Năm 1885 khi vua Hàm Nghi xuống hịch Cần Vương thì cụ Phan Đình Phùng được giao lãnh đạo phong trào chống Pháp ở ba tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình. Cụ đã cho nghĩa quân lùng bắt tên phản bội Trương Quang Ngọc chém đầu, vì hắn đã dẫn giặc

Pháp đến bắt vua Hàm Nghi. Do đó, hào kiệt khắp nơi nức lòng tòng quân dưới ngọn cờ của cụ, trong số đó có anh em Cao Thắng. Thấy Cao Thắng là người có chí khí nên anh ruột của cụ là Phan Đình Thuận đã nhận làm con nuôi. Năm 1886 khi cụ Phan ra Bắc để liên lạc với các lực lượng chống Pháp, giao quyền chỉ huy cho Cao Thắng, năm đó ông mới 22 tuổi.

Ông ra sức xây dựng lại lực lượng và điều canh cánh trong lòng là làm sao phải chế tạo được vũ khí để đánh lại lực lượng hùng hậu của giặc Pháp. Tương quan lực lượng đôi bên quá chênh lệch. Trong văn tế của cụ Nguyễn Đình Chiểu cho biết, đối phương “giăng dưới nước tàu đồng tàu sắt, súng nổ quá bấp rang”; còn ta “ngoài cật một manh áo vải; trong tay một ngọn tầm vông; hỏa mai đánh bằng rom con cú; guom đao dùng bằng lưỡi dao phay...”. Vì thế nỗi lo của Cao Thắng cũng là điều mong mỏi của nhiều thế hệ kháng chiến chống Pháp.

Sau nhiều đêm trăn trở, Cao Thắng sai nghĩa quân xuống hai làng Trung Lương và Vân Trung (thuộc huyện Can Lộc, Hà Tĩnh) - nơi nổi tiếng với nghề thợ rèn, kêu gọi thợ thầy đi theo cụ Phan. Sự tuyên truyền ấy đã có hiệu quả. Hàng trăm thợ rèn đã mang vác dụng cụ lên chiến khu. Cao Thắng đã đưa họ vào Lê Động - một khu rừng sâu để bí mật đúc súng. Trong vòng mấy tháng trời mây mù, vừa làm vừa rút kinh nghiệm sửa chữa, những người thợ rèn dưới quyền chỉ huy của Cao Thắng đã đúc được hơn 200 khẩu súng. Loại súng này thì phải nhồi thuốc ở ống rồi có chỗ cò máy để hạt nổ, hễ bóp cò có lửa bật ra thì đạn vọt bay khỏi nòng. Dù chưa thật ưng ý với loại súng này, nhưng loại vũ khí mới đã làm nức lòng các nghĩa quân. Khi xung trận thì ông chia quân làm hai đoàn lính được trang bị súng tự chế. Súng bao giờ cũng được nạp đạn sẵn, hễ 100 khẩu súng đồng loạt bắn xong và dùng lại để nạp đạn thì 100 khẩu súng kia tiếp tục nhả đạn. Cứ luân phiên nhau như thế, thành ra trong trận đánh lúc nào cũng có tiếng súng nổ liên tục, giặc không thể biết nghĩa quân có nhiều súng hay ít.

Nhờ loại vũ khí này mà thanh thế của cụ Phan lan rộng khắp nơi. Nhưng vốn là người có chí lớn, không bằng lòng với loại súng đã có, Cao Thắng đã nghĩ tới việc phải chế tạo được súng tối tân như súng trường 1874 của Pháp. Ông thường nói: “- Đã làm thì tất phải làm to, mà kiểu súng của ta thì tốn nhiều thời giờ quá, nào phải chùi súng, nạp thuốc súng... làm sao có thể địch lại với giặc Pháp? Muốn đánh với họ, tất phải có khí giới như họ mới được”. Điều khó khăn đối với ông là làm sao có được một khẩu súng Pháp để bắt chước theo? Đang suy tính nát óc để kiếm một khẩu súng Pháp mà chưa có cách gì thì bất chợt, một nghĩa quân đến mật báo là trong ngày mai có hai lính Pháp ở tỉnh thành Nghệ An dẫn một toán lính tập chở mấy hòm bạc lên đồn Phố (thuộc hạt Hương Sơn) để phát lương cho binh lính. Nhận được tin cơ mật này, Cao Thắng vỗ đùi hét lớn:

- Trời đã giúp ta phen này!

Ông dùng kế “*xuất kỳ bất ý công kỳ vô bị*” – nhằm lúc người ta không phòng bị mình nhảy ra đánh thì tất thắng. Ông cùng Cao Nữ, Cao Đạt, Nguyễn Niên dẫn hai mươi cảm tử quân mai phục trong rừng rậm hiểm trở. Xế chiều hôm ấy, mọi việc đã diễn ra đúng như dự kiến. Nghĩa quân đã thu được 17 khẩu súng Pháp và 600 viên đạn.

Có được súng, Cao Thắng mừng rỡ, ông liền dẫn thợ rèn vào sâu trong núi để bắt đầu công việc chế tạo. Ông tự tháo rời một khẩu súng ra từng bộ phận. Mỗi bộ phận lại lấy thước đo chi ly, rồi nghiên cứu từng công dụng một cách chu đáo. Suốt ngày ông ngồi bên cạnh thợ để đôn đốc và kiểm tra công việc, cứ lấy từng bộ phận của súng Pháp, theo đúng hình thức mà rèn đúc, sai đến đâu lại sửa đến đấy. Công việc nặng nề và khó nhọc này kéo dài hơn một tháng, một khẩu súng đã được chế tạo xong. Nhưng khi sử dụng thì Cao Thắng vẫn chưa ưng ý lắm. Ông bắt phá ra hết để rèn đúc lại. Rèn đi đúc lại mãi mà ông vẫn không nản lòng.

Suốt mấy tháng ròng lao tâm khổ tứ, Cao Thắng tìm mọi cách để hoàn thiện khẩu súng theo kiểu Pháp. Chẳng hạn, lò xo trong

súng vì không có loại thép cứng thì ông dùng cây gọng dù uốn lại mà làm. Về nòng súng vì sản xuất thủ công, bắn dễ bị võ nên ông cho lồng nhiều vòng sắt ở bầu nòng để chắc chắn. Về báng súng thì ông hướng dẫn thợ tiện, thợ mộc ở làng Xa Lang thực hiện. Thiếu sắt thì ông cho thu mua sắt vụn, cày cuốc, móng ngựa... đem về đúc lại. Còn vỏ đạn thì ông cho gọt nhét những mâm đồng, nồi đồng, đập dẹp ra rồi cuốn lại. Để đảm bảo đầy đủ nguyên liệu cho thợ đúc súng, ông kêu gọi nhân dân trong làng chia bớt đồ đồng, đồ sắt trong nhà cho nghĩa quân.

Qua mấy tháng trời ròng rã, những người thợ rèn đã đúc được 350 khẩu súng theo đúng kiểu súng Pháp, chỉ riêng thuốc súng thì Cao Thắng chưa có đủ nguyên liệu để làm, tạm thời phải dùng thuốc súng ta. Ghê gớm cho tinh thần của nghĩa quân Phan Đình Phùng, họ đã chế tạo súng chỉ bằng sức lao động, sự thông minh và tài trí, chứ không có máy móc nào cả.

Sau khi đúc xong súng, Cao Thắng cho người tâm phúc ra Bắc rước cụ Phan về. Từ đây, thanh thế của nghĩa quân Hương Khê lan rộng khắp nơi và gây cho giặc những đòn thất điên bát đảo. Giặc Pháp kinh hoàng khi biết nghĩa quân sử dụng loại vũ khí tối tân không kém gì súng của chúng. Cao Thắng đã bàn với cụ Phan là mở đường đánh xuống các đồn trại của giặc - để mở rộng phạm vi hoạt động. Ông thưa với cụ Phan:

- Quân Pháp lấy Nghệ An để đối địch với ta, vì ở địa thế đó chúng khống chế được Hà Tĩnh, Quảng Bình và chặn đường không cho ta giao thông, liên lạc với hào kiệt phía Bắc. Nếu ta cứ lấy núi rừng làm nơi kháng cự lâu dài thì cũng không ổn. Giặc không cần tấn công ta, chúng chỉ bao vây thì ta cũng tuyệt lương thực, bí đường, lần hồi binh mã cũng tan. Chi bằng ta ra tay trước để mở một sinh lộ mới?



Súng trường do Cao Thắng chế tạo

Cụ Phan đã thấy được điều này, nhưng cụ vẫn chưa dám quyết định vì nhiều lẽ trong chiến lược, nhưng Cao Thắng vẫn nằng nặc xin đi. Ông quỳ dưới chân cụ và nói những lời tâm huyết:

- Đại trượng phu đến chết là cùng, chứ có điều chi mà phòng sợ!

Cuối cùng, cụ Phan phải đồng ý trước ý nguyện của ông. Ông chọn những nghĩa quân ngoan cường, trang bị đầy đủ súng ống, được luyện tập thuần thục như binh pháp của người Pháp. Đặc biệt binh phục thì ông cho lính mặc toàn sắc đỏ với quan niệm: “Phương Nam ta thuộc về Hỏa, còn phương Tây thuộc về Kim, nay lấy hỏa khắc kim nghĩa là lấy lửa nung vàng cho chảy ra. Vậy quân phục sắc đỏ là tượng trưng cho hỏa vậy”.

Nghĩa quân ào ào xuống núi. Những đồn bót của giặc không chống cự nổi khí thế tiến công như chẻ tre. Đêm 21/11/1893 trong trận đánh đồn Nỏ (tài liệu của Pháp ghi là đồn Nu?) chẳng may ông trúng đạn và hy sinh. Năm đó người anh hùng Cao Thắng mới tròn 29 xuân. Tin dữ đến chiến khu Ngàn Trươi, cụ Phan khóc lóc thảm thiết:

- Trời hại tôi. Ông Cao Thắng ơi! Trời hỡi trời!

Một sĩ quan Pháp là đại úy Gosselin có tham gia trận đánh này, y nhặt được khẩu súng do Cao Thắng chế tạo đã hết sức kinh ngạc. Sau này trong hồi ký *Empire d'Annam*, y còn bâng hoàng viết: *“Tôi có đem nhiều khẩu súng đó về tận bên Pháp, xem nó giống đủ mọi vẻ như súng của các xưởng binh khí nước ta chế tạo, đến nỗi tôi đưa cho các quan binh pháo thủ ta xem, các ông ấy phải sửng sốt lạ lùng. Nó chỉ khác với súng ta có hai chỗ: lò xo không đủ sức mạnh và trong nòng súng không có xẻ rãnh, vì đó mà đạn bắn ra không xa, không mạnh. Tuy vậy, những khẩu súng này đã từng bắn chết ít nhiều lính khổ xanh, cai đội Pháp và lính tập”*.

Cái chết của Cao Thắng đã gây xúc động lớn trong nghĩa quân, ngay lập tức cụ Phan truyền lệnh đem thi hài của ông lên Ngàn Trươi để làm lễ an táng. Tướng sĩ khóc như mưa. Chính tay cụ Phan viết hai câu đối và đọc bài văn tế thống thiết:



Trường Cao đẳng Kỹ thuật Cao Thắng - TP.HCM

- *Thôi! Thôi!*

Của tía lâu vàng đành kẻ khuất, đem thân bách chiến, để tiếng thom cho tỏ mặt anh hùng.

Súng đồng gương bạc mặc người còn, truyền lệnh ba quân, thét hơi mạnh để xây nền thịnh trị.

Thương ôi là thương

Kẻ sao siết kẻ.

Có thể khẳng định, anh hùng Cao Thắng không chỉ nêu tấm gương sáng về tấm lòng yêu nước mà còn về tinh thần sáng tạo kỹ thuật và khắc phục khó khăn. Vì lẽ đó, khi ca ngợi cuộc khởi nghĩa của cụ Phan, nhân dân không quên ông:

Khen thay Cao Thắng tài to

Lấy ngay súng giặc về cho lò rèn

Đêm ngày tỉ mỉ mở xem

Lại thêm có cả đội Quyên cũng tài

*Xưởng trong kho chí xưởng ngoài
Thợ rèn các tỉnh đều mời hội công
Súng ta chế được vừa xong
Đem ra mà bắn nức lòng lắm thay
Bắn cho tiệt giống quân Tây
Cậy nhiều súng ống phen này hết khoe*

Hiện nay, trên một ngọn đồi nhỏ thuộc xóm 6 xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn (Hà Tĩnh) còn có nhà thờ Cao Thắng, xoay mặt về hướng đông - nam. Nhà thờ này được xây dựng vào năm 1907. Tại Thành phố Hồ Chí Minh có trường cao đẳng kỹ thuật Cao Thắng, thành lập năm 1906, trước đó mang tên trường Cơ khí Á châu. Bác Tôn Đức Thắng từng học trường này. Và đây cũng là ngôi trường có truyền thống đấu tranh chống xâm lược của nhiều thế hệ học sinh noi gương anh hùng Cao Thắng.

PHAN HUY CHÚ

Nhà bách khoa toàn thư của thế kỷ XVIII

Tiếng ve kêu râm ran trên những vòm cây xanh biếc. Nhưng cũng không đều đặn, trôi chảy bằng tiếng học bài của sĩ tử. Họ đang ngày đêm soi kinh nấu sủi để chờ khoa thi sắp đến. Không như các bạn đồng môn khác, chàng thiếu niên tên Hạo vẫn thần thơ trong làng. Chàng băng qua con đường làng để đến cánh đồng xem bà con đang gặt lúa. Xem xong, chàng lại lấy giấy ra ghi ghi chép chép. Chẳng ai biết chàng ghi điều gì mà cái túi nhỏ đã xếp đầy những mẩu giấy. Đêm nay, trăng sáng rực. Nam thanh nữ tú trong làng lại hẹn hò nhau để hát đối đáp. Mặc dầu còn nhỏ, nhưng Hạo cũng mon men đến để nghe. Sau tiếng cười trong trẻo của những cô thôn nữ, bỗng có tiếng hát cất lên:

- *Độc đạo Nam thành chí Bắc thành*

Thiên trung bán nguyệt điểm tam tinh

Tam nhân đồng tọa ngư vô giác

Nhất điểm tam hoành dữ khẩu thanh

Chàng mà giảng được thiếp đi nhanh theo hầu

Câu hát oái oăm lắm. Hạo đứng ngẩn tò te để nghe và cố giảng nghĩa là chữ gì? Chịu! Chàng ầm ức, tự trách mình đèn sách lâu nay, ngồi mòn ghế nhà trường mà vẫn không giải nghĩa được câu đố của cô thôn nữ quê mùa thất học. Đang suy nghĩ mông lung như thế, Hạo bỗng nghe tiếng hát của một chàng thanh niên đáp lại:

- *“Nhất tâm phụng tỉnh” ơn nàng*

Một lời ghi tạc đá vàng thủy chung

A! Một lối chiết tự chữ Hán thật độc đáo. Hạo lại cúi húi ghi chép. Những tiếng cười rộ lên thích thú. Hạo cũng mỉm cười. Bỗng từ đằng sau có bàn tay ai đặt lên vai chàng và một giọng nói nghiêm nghị vang lên:

- Sao lại đứng đây? Khoa thi đã sắp tới. Sao anh không ở nhà ôn thi?

Hạo giật mình quay lại. Nhận ra thầy dạy học là Thánh hoa Nguyễn Dương, chàng cúi đầu, lễ phép thưa với thầy:

- Bẩm thầy con đang học đấy chứ!

Thầy nghiêm mặt:

- Anh đùa với tôi đó sao? Nghe nói dạo này anh thích la cà nơi thôn dã lắm. Để làm gì? Để học à? Hay là anh thấy ở tôi không còn điều gì đáng học nữa?

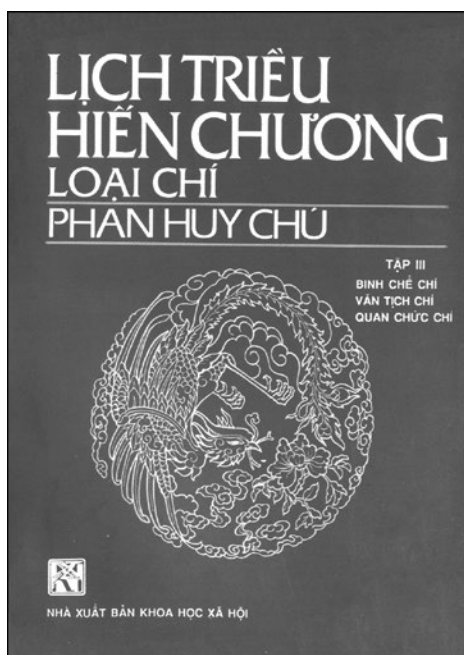
Hạo không dám nhìn vào mặt thầy, chàng vòng tay thưa:

- Bẩm thầy, kiến thức của thầy uyên bác, đạo học của thầy mênh mông mà con còn phải học mãi. Nhưng những lời trong thôn dã, dầu quê mùa nhưng nếu biết sàng lọc thì cũng tìm ra những viên ngọc quý. Bên cạnh kho tàng kiến thức thầy đã truyền cho con thì những viên ngọc này sẽ giúp cho sự hiểu biết của con phong phú hơn.

Thầy Nguyễn Dương giật mình. Ông thân mật đặt tay trên vai cậu học trò rồi nói:

- Con nói đúng. Hậu sinh khả úy. Con quả có chí hơn nhiều người trong thiên hạ.

Với lối học “khác người” như thế, dù hiểu sâu, hiểu rộng nhưng khi đi thi thì Hạo chỉ đậu... tú tài! Bởi lẽ, Hạo không học theo lối học vẹt, học thuộc lòng, học nhao như cháo mà chẳng hiểu nghĩa của nó. Lối học này phù hợp với khoa cử đương thời, nhưng không tác dụng đến sự động não của người học. Quả nhiên, sau này Hạo đã tạo nên một diện mạo độc đáo trong lịch sử văn hóa Việt Nam. Đó là Phan Huy Chú nhà bác học, nhà bách khoa toàn thư, nhà thơ khi mới 37 tuổi.



Tác phẩm của nhà bác học
Phan Huy Chú (1782-1840)

Phan Huy Chú - tức Hạo - tên tự là Lâm Khanh, tên hiệu là Mai Phong sinh năm 1782 tại làng Sài Gòn (làng Thầy) thuộc phủ Quốc Oai, trấn Sơn Nam (nay là Hà Tây). Tổ tiên vốn là người ở làng Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc (Nghệ An) sau mới di cư ra làng Sài Sơn. Ông tổ đầu tiên của chi phái này là Phan Huy Cận đậu tiến sĩ năm 1754, con trai là Phan Huy Ích đậu tiến sĩ năm 1775 và Phan Huy Ôn cũng đậu tiến sĩ năm 1779. Cả ba bố con anh em cùng làm quan đồng triều. Người đương thời ca ngợi: “Tam phụ tử huỳnh đệ đồng triều”. Phan Huy

Chú là con trai của Phan Huy Ích do chỉ hai lần thi đậu tú tài nên mọi người gọi là ông Kép Thầy. Dù không đậu cao nhưng Phan Huy Chú nổi tiếng khắp vùng là người hay chữ, kiến thức uyên bác khó có ai sánh kịp. Thiên hạ truyền tụng câu: “Sáu La, Ba Thầy” có ý ca ngợi ông Sáu làng La Khuê là Ngô Thế Mỹ và ông Ba làng Thầy là Phan Huy Chú. Vì vậy, nghe tiếng tăm của ông, năm 1821 vua Minh Mạng đã triệu ông vào kinh để giữ chức Biên tu trường Quốc tử giám.

Tại sao Minh Mạng mời Phan Huy Chú làm quan dù ông không phải là người đỗ đạt cao?

Đó là nhờ sự nỗ lực tự học ghê gớm của ông. Ngay từ lúc còn đi học, năm 27 tuổi, ông bắt tay vào biên soạn bộ sách *Lịch triều hiến chương loại chí* ⁽¹⁾ gồm 49 quyển. Đến nay, được đánh giá là bộ bách khoa toàn thư đầu tiên của Việt Nam. Bộ sách này được biên soạn

(1) 120 năm sau ngày ông mất, Hội sử học Việt Nam đã tổ chức dịch tác phẩm *Lịch triều hiến chương loại chí* ra chữ Quốc ngữ. Sách dày đến 1.450 trang, khổ 14,5x20cm.

trong vòng 10 năm, đến năm 1819 thì hoàn thành. So với những bộ sách có giá trị khác như *Việt sử thông giám cương mục* được Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn, tuy dồi dào về mặt tư liệu nhưng chỉ là những tư liệu về sử. Còn ở bộ sách của Phan Huy Chú đã đề cập đến những vấn đề khác phong phú hơn nhiều như: chính trị, kinh tế học, địa lý học, luật học, văn học, ngoại giao, quân sự v.v... So với Nghệ văn chí trong bộ *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn, nếu nhà bác học họ Lê chỉ mới giới thiệu cả thảy 115 bộ sách thì phần Văn tịch chí trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú đã giới thiệu đến 213 bộ sách! Không phải giới thiệu qua loa đại khái, mà đối với mỗi tác phẩm ông đều có lời bình luận, nhận xét dù ngắn gọn nhưng sắc sảo. Và so với *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn thì bộ sách của ông đã phân loại và hệ thống hóa mang tính khoa học hơn.

Phan Huy Chú đã chia bộ sách của mình làm mười môn nghiên cứu tức mười chí:

1. Địa dư chí: nói về tình hình địa lý và lịch sử địa lý của nước Việt Nam.
2. Nhân vật chí: nói về tiểu sử các vua chúa, các quan lại, các nho sĩ, các tướng sĩ, các người có tiết nghĩa, có tên tuổi trong lịch sử Việt Nam.
3. Quan chức chí: nói về lịch sử chế độ quan liêu Việt Nam trong lịch sử.
4. Lễ nghi chí: nói về nghi vệ, phẩm phục vua chúa, quan lại, các lễ của triều đình.
5. Khoa mục chí: nói về chế độ khoa cử và những người thi đậu tiến sĩ trở lên từ triều Lê trở về nước.
6. Quốc dụng chí: nói về chế độ thuế khóa và chế độ tài chính của các triều đại trong lịch sử.
7. Hình luật chí: nói về tình hình pháp luật của các triều đại và nhất là tình hình pháp luật của triều Lê.

8. Binh chế chí: nói về các tổ chức quân sự của nước Việt Nam qua các triều đại từ Lê trở về trước.
9. Văn tịch chí: nói về các sách chữ Nôm hay chữ Hán của Việt Nam từ triều Lê trở về trước.
10. Bang giao chí: nói về chính sách ngoại giao, lịch sử ngoại giao giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Thật khó tưởng tượng, công trình nghiên cứu to lớn như thế này chỉ do... một người thực hiện! Hơn nữa nguồn tư liệu để nghiên cứu không phải lúc nào cũng sẵn có. Ông cho biết trong lời Tựa:

“Duy điển lễ các triều từ trước chưa có sách sẵn. Trong quốc sử biên chép công việc hằng năm về điển lễ còn sơ lược nhiều. Huống chi từ năm 1786 có việc binh đao đến giờ, sách cũ tan nát, chỉ còn được một ít của các cố gia thế tộc cất giấu đi. Các sách nát vỡ cũ còn lại biên chép lộn xộn sai lầm chưa có đầu mối, có bản về điển cố của các triều thì lờ mờ không bằng cứ vào đâu. Vậy thời chép lấy những điều mắt thấy tai nghe, chia ra từng việc từng loại để làm một quyển sách có khuôn phép há chẳng phải là nhiệm vụ của người học giả ư?”.

Qua lời Tựa trên chúng ta có thể thấy được đôi điều việc làm của ông là “chép lấy những điều mắt thấy tai nghe”, khi không có tài liệu để nghiên cứu. Thật vậy, ở đoạn sau ông còn cho biết thêm: “Nay tạm gộp nhặt những điều mắt thấy tai nghe để giúp vào chỗ thiếu sót”. Rõ ràng muốn được như vậy thì kiến thức phải uyên bác, phải gộp nhặt từ nhiều nguồn khác nhau, phải khảo sát thực địa, đi điền dã khảo cứu v.v... Để làm được công việc khó nhọc này và nhất là có thời gian toàn tâm toàn ý cho công việc, Phan Huy Chú cho biết trong suốt mười năm viết Lịch triều hiến chương loại chí, ông bỏ nhà vào núi trú ẩn nhằm tránh khách khứa, bạn bè thường ngày vẫn tìm đến giao du! Thậm chí, ông còn lấy nghề bôi vào mặt, tay và đun nước thơm như đang sắc thuốc để cáo bệnh mà tránh bạn bè. Sau thời gian viết thì ông đọc sách, sau lúc đọc sách “được nhàn rồi thì tùy từng loại khảo xét và đính chính, có khi nghĩ được điều gì thì làm ra lời bàn”.

Đặt lên trên tất cả những vấn đề này, theo Phan Huy Chú thì trước hết phải xác định được mục đích học để làm gì? Cũng trong lời Tựa, ông viết thật xác đáng:

“Tôi nghe, cách học để hiểu biết đến cùng mọi sự vật thì pháp độ điển chương của một nước là việc lớn, cần phải biết rõ. Khổng Tử nói: “Học rộng về văn”. Văn tức là lẽ phải của sự vật xưa nay, cốt yếu của điển lễ nhà nước. Kẻ học giả ngoài việc đọc kinh sử còn cần phải xét hỏi sâu rộng, tìm kiếm xa gần, khảo cứu để định lấy lẽ phải, thế mới đáng là người học rộng, có phải chỉ nhặt lấy từng câu từng đoạn, nặn ra thành lời văn hoa mà gọi là văn đâu!”.

Do xác định được việc học như thế ngay từ thuở thiếu niên và kiên trì đeo đuổi mục tiêu đã đề ra nên Phan Huy Chú đã để lại công trình khoa học rất đồ sộ mà nay chúng ta hãy còn kinh ngạc. Không kinh ngạc sao được, khi hiện nay, chúng ta có *Từ điển bách khoa Việt Nam* (mới phát hành đến 3 tập) là sự nỗ lực đáng quý của 1.200 nhà khoa học trong nước - được thực hiện dưới sự chỉ đạo của “Hội đồng quốc gia chỉ đạo soạn từ điển bách khoa Việt Nam” - nhưng không phải là không có thiếu sót! Khoan so sánh về chất lượng của từng công trình này mà thật ra so sánh bao giờ cũng khập khiễng, chỉ riêng về mặt “nhân sự” thì công sức của mỗi một Phan Huy Chú khiến ta càng kinh ngạc và cúi đầu khâm phục cho sức lao động bền bỉ, kiên trì của ông. Cho đến nay, bộ sách bách khoa toàn thư của ông không thiếu đối với người muốn nghiên cứu lại các vấn đề liên quan đến văn hóa, lịch sử... của nước nhà.

Năm 1960, khi tổ chức dịch bộ sách quý này, Hội Sử học Việt Nam đã trân trọng ghi nhận: *“Trong kho tàng thư tịch Việt Nam, nếu trước kia có bách khoa toàn thư, thì phải nhận rằng Lịch triều hiến chương loại chí là bộ bách khoa toàn thư đầu tiên của Việt Nam, là cả một kho tư liệu cần thiết cho công tác nghiên cứu và xây dựng các khoa học xã hội... Lịch triều hiến chương loại chí không chỉ là bộ sách có giá trị khoa học. Điều đáng đặc biệt chú ý lại là bộ sách tiến bộ về mặt tư tưởng nữa. Tính chất tiến bộ của bộ sách thể hiện ở nhiều phương diện, nhưng có lẽ cụ thể và lý thú nhất là ở phương diện về chế độ ruộng đất nước Việt Nam”.*



Có thể nói, Phan Huy Chú nghiên cứu thì rất giỏi, nhưng làm quan thì... lận đận. Năm 1821, khi làm quan ở Huế, ông dâng tác phẩm *Lịch triều hiến chương loại chí* lên vua Minh Mạng thì được vua thưởng 30 lạng bạc, 1 áo sa, 30 cái bút và 30 thỏi mực. Năm 1825 ông được sung sứ bộ sang Trung Quốc, sau khi về nước được làm Phủ thừa phủ Thừa Thiên, rồi làm Hiệp trấn Quảng Nam. Năm 1831, ông lại được cử đi sứ nhà Thanh, nhưng khi trở về lại bị giáng chức! Sau, ông lại bị bắt đi

công cán ở Giang Lưu Ba (tức Indônêxia ngày nay). Trong chuyến đi này ông hoàn thành tập ghi chép Dương trình ký kiến về những điều mắt thấy tai nghe mà chủ yếu là những tiến bộ khoa học kỹ thuật! Quay về ông lại được phục chức Tư vụ bộ Công.

Có lẽ, do chán ngán cảnh “lên voi xuống chó” ở quan trường nên ông lấy cớ đau chân để xin từ quan, lui về làng Thanh Mai, huyện Tiên Phong, tỉnh Sơn Tây để dạy học và viết sách. Nhờ vậy, di sản văn hóa nước ta ngày nay mới có thêm tác phẩm không kém phần giá trị là *Hoàng Việt địa dư chí*, chép chu đáo về địa lý nước ta mà người ta thường gọi là Địa dư đời Minh Mạng. Nhà nghiên cứu Phan Đăng khi dịch tác phẩm này ra tiếng Việt (NXB Thuận Hóa 1997) đã nhận xét: “là một bộ sách có giá trị không những về mặt địa dư mà còn có giá trị về mặt văn học và sử học nữa. Đây là bộ sách thuộc loại địa dư đã được nhà nước phong kiến triều Nguyễn công nhận, và có thể vì thế mà đã được in sớm trong số các loại sách này vào thời Nguyễn. Qua *Hoàng Việt địa dư chí*, người đời sau chúng ta có thể hình dung

ra hệ thống tổ chức hành chính, về núi sông thắng tích, nghề nghiệp, tập quán, và đặc biệt về cương vực Việt Nam thời Minh Mạng, một thời cực thịnh của triều Nguyễn”. Ngoài ra Phan Huy Chú còn viết *Hoa thiều ngâm lục*, *Hoa thiều tục ngâm*, *Lịch đại điển yếu thông luận*, *Hải trình chí lược*. Nhưng điều lạ lùng ở Phan Huy Chú là ngoài bộ óc phân loại minh bạch rồi hệ thống hóa một cách khoa học để tạo nên công trình nghiên cứu mà Hội Sử học Việt Nam ngày nay đánh giá “trước hết là giá trị khoa học” thì ông lại còn là một người cực kỳ... mơ mộng!

Không mơ mộng sao được, khi mà đi sứ ra nước ngoài, ông đã hoàn thành những tập thơ như *Hoa thiều ngâm lục*, *Hoa trình tục ngâm* tràn đầy cảm xúc. Chẳng hạn nghe hồi chuông đổ trong đêm mưa ở Hàng Châu (Trung Quốc) ông chạnh lòng phóng bút một cách tài hoa:

Hàng Châu ngàn dặm nổi trôi
Nam quan nhìn lại xa xôi mấy trùng
Mưa đêm, hồi nhận lạnh lùng
Chuông ngân vài tiếng khơi lòng nhớ quê

Nhà bác học Phan Huy Chú mất ngày 27 tháng tư năm Canh Thân (28/5/1840), thọ 59 xuân. Sau khi nhà bác học Lê Quý Đôn mất được 2 năm thì Phan Huy Chú mới chào đời. Và ông đã nổi lên như một nhà bách khoa toàn thư mà không hổ thẹn khi được người đời sau xếp cạnh Lê Quý Đôn.

NGUYỄN TỬ SIÊU

Tâm đức với cuộc đời



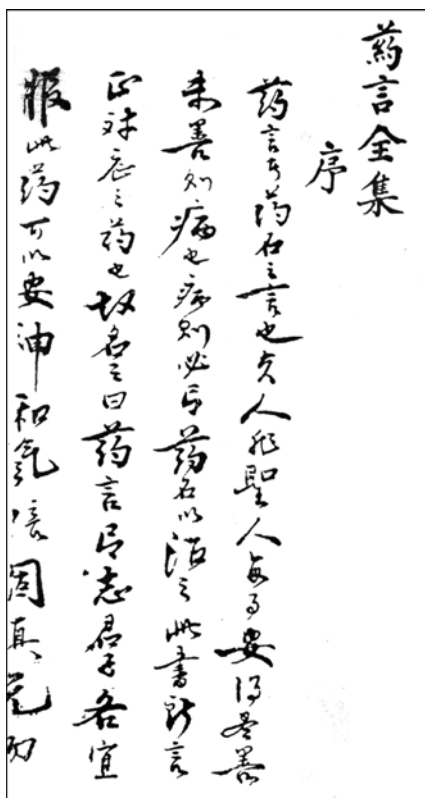
Lương y Nguyễn Tử Siêu
(1898-1965)

Văn học và y học dù tiến hành bằng phương tiện khác nhau, nhưng cũng đều xuất phát từ con người nhằm đến mục đích vì con người. Văn học cứu rỗi linh hồn, còn y học chăm sóc thân xác. Trên con đường chọn lựa nghề nghiệp lúc vào đời, có người đang học y khoa nhưng sau đó chuyển qua hoạt động văn học. Có thể kể đến văn hào Lỗ Tấn. Năm 1906, nhân xem phim chiến sự Nga - Nhật thấy lính Nhật chém đầu một thường dân Trung Quốc bị tình nghi là gián điệp của Nga, thế mà những người Trung Quốc đứng quanh

chứng kiến lại dửng dưng vô sự. Chàng sinh viên y khoa Lỗ Tấn bị xúc phạm dữ dội và nhận thức ra rằng, dân một nước mà tinh thần còn nhu nhược thì cơ thể có khoẻ mạnh, cường tráng cũng trở thành đốn hèn, vô dụng. Do đó, ông bỏ học ngành y để sau đó đề xướng ra phong trào văn nghệ mới. Hoặc nhà cách mạng Nguyễn An Ninh, năm 1916 ra Hà Nội học Cao đẳng Y Dược, nhận được tin Phan Xích Long khởi nghĩa bằng gươm đao và bùa phép nên bị giặc Pháp dìm trong máu, ông ý thức được rằng một dân tộc khi

tâm trí còn mê muội thì sự chữa trị thân xác cũng vô nghĩa. Vì vậy đang học y, ông bỏ nửa chừng, chuyển qua học luật rồi hoạt động chính trị. Thế nhưng, vẫn có người kết hợp được cả hai lĩnh vực y học và văn học là văn hào Tchekhop, thi sĩ Nguyễn Đình Chiểu v.v... Trong số những danh nhân này chúng ta còn nhớ đến thầy thuốc Nguyễn Tử Siêu.

Ông tên thật là Nguyễn Trọng Thoát sinh ngày 5.8 năm Mậu Tuất (1898) tại làng Ngái, xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất (Hà Tây) trong một gia đình Nho học có truyền thống yêu nước. Thế hệ của ông lớn lên khi nước mất nhà tan. Ngọn gió Tây học đã thổi dạt những trang sách chữ Hán ở cửa Khổng sân Trình. Những bậc túc nho như Ông đồ trong thơ Vũ Đình Liên cũng chỉ còn đem nét chữ *“như phượng múa rồng bay”* ra bán ngoài chợ đời xô bồ để kiếm sống đắp đổi qua ngày... Ngay cả cô bán sách Thánh hiền cũng mỗi một *“lìm đim ngủ”* trong thơ Tú Xương. Con đường tiến thân của thế hệ này không còn bắt đầu bằng việc dùi mài kinh sử, sau đó, đi thi với mơ ước *“ngựa anh đi trước vông nàng theo sau”* nữa. Dù vậy thế hệ Nguyễn Tử Siêu, Cao Xuân Huy, Phạm Thiều, Lương Văn Can... cũng một lần lều chông. Tháng 10/1915, họ đã dự thi Tam trường ở Nam Định – khoa thi cuối cùng của chế độ thi cử chữ Hán. Sau đó, không như những nhà nho khác quay về làng kiếm sống với nghề *“nho, y, lý, số”*, họ đã kịp thời chuyển sang học chữ Quốc ngữ để theo kịp với trào lưu mới. Nguyễn Tử Siêu cũng vậy... Thời cuộc đã thay đổi. Làm gì để giúp ích cho đời? Ngoài việc học chữ Quốc ngữ, ông lao vào nghiên cứu sách thuốc để bốc thuốc cứu dân, rồi mở trường dạy học. Nhưng công việc mà ông tâm đắc nhất vẫn là thể hiện chí hướng của mình trên trường văn trận bút ở Hà Nội. Từ năm 1928 đến năm 1930, Nguyễn Tử Siêu đã viết 5 tác phẩm là *Đỉnh núi càn mai*, *Vợ ai*, *Lý Nam Đế*, *Mai Hắc Đế*, *Hồ Hải duyên văn*. Trong đó, ông đánh thức người đọc về cái nhục mất nước. Vì lẽ đó, thực dân Pháp ra lệnh cấm lưu hành tác phẩm của ông. Sau đó, chúng buộc ông phải trở về quê và chịu chế độ quản thúc, mỗi tháng phải lên trình diện tri huyện một lần. Không nản chí, ông lại mở trường



Thủ bút của Nguyễn Tử Siêu

dạy học, nghiên cứu về thuốc và tiếp tục viết sách.

Chấn chấn, ông là nhà văn Việt Nam viết tiểu thuyết lịch sử với số lượng nhiều nhất. Có thể kể đến *Tiếng sấm đêm đông* (1928), *Đinh Tiên Hoàng* (1929), *Vua Bó Cối* (1929), *Lê Đại Hành* (1929), *Trần Nguyên chiến kỷ* (1935), *Việt Thanh chiến sử* (1935), *Hai Bà đánh giặc* (1936) v.v... Tổng cộng có trên 30 tác phẩm. Giáo sư Nguyễn Huệ Chi và nhà nghiên cứu Vũ Thanh nhận định: “Với những đóng góp lớn lao cho việc khích lệ lòng yêu nước của dân tộc, cho sự hình thành và phát triển của một thể loại văn học lúc bấy giờ còn mới mẻ ở Việt Nam; cũng như sự phát triển của chữ Quốc ngữ nói chung và ngôn ngữ nói riêng,

những sáng tạo nghệ thuật của Nguyễn Tử Siêu trong giai đoạn 1925-1936 không chỉ dừng ở thể loại tiểu thuyết lịch sử mà còn góp phần vào sự phát triển của văn học nói chung và tiểu thuyết hiện đại nói riêng”. Còn nhà văn Tô Hoài cho biết khi những tác phẩm của Nguyễn Tử Siêu nổi tiếng thì tác giả *Dế mèn phiêu lưu ký* mới còn đang học tiểu học và “Đây là những tác phẩm đầu tiên không những về phương diện hình thức, mà về phương diện nội dung, đã đưa suy nghĩ chúng tôi về con đường yêu nước”. Thật đáng khâm phục cho sức làm việc của ông. Vì ngoài chuyện viết văn, ông còn dạy học và viết, dịch sách thuốc. Thật cảm động khi những người ở lứa tuổi “cổ lai hy” mà nay vẫn còn nhớ như in bài học từ thập niên 1930 khi học ở Hương Ngải học đường với thầy Nguyễn Tử Siêu:

Cha mẹ công đức sinh thành

Ra trường thầy dạy học hành cho hay

*Muốn khôn thì phải có thầy
 Không thầy dạy dỗ đố mày làm nên
 Mười năm luyện tập sách đèn
 Công ơn gặp bước chớ quên ơn thầy
 Trọng thầy mới được làm thầy
 Những phường bội bạc sau này ra chi*

Nhưng có lẽ, đóng góp lớn lao nhất của Nguyễn Tử Siêu vẫn là ở lĩnh vực nghiên cứu y học. Trong tác phẩm *Tử Siêu y thoại*, ở phần kinh nghiệm học tập, ông cho biết: “Tôi làm thuốc chỉ là tự học, vớ được bộ nào là học ngay bộ ấy, không biết nên học bộ nào trước, bộ nào sau. Sau khi đã đọc qua mấy bộ như *Thị Thế bảo nguyên*, *Vạn bệnh hồi xuân*, *Thạch thất bí lục v.v...* mới mượn được bộ *Thương hàn luận* thiên chú của *Trần Tu Viên*. Đọc thấy từng chữ, từng câu đều có bao hàm một ý nghĩa rất sâu, khác hẳn với loại sách mà mình đã đọc qua mấy năm trước liền đâm ra say mê. Suốt năm, suốt tháng không mấy lúc là không nghiên cứu *thương hàn*. Tôi lại theo phương pháp đọc sách của *Chu Hy*: chép riêng chính văn ra, đọc đi, đọc lại tự mình suy nghĩ, bao giờ không thể hiểu được thì mới giờ đến chú giải ra để coi. Tôi cứ nghiên ngẫm như thế tới hai, ba năm. Mãi tới năm 1935, 1936 tôi mới mua được bộ *Nội kinh* do *Mã Huyền Đài* và *Trương Ấn Am* chú giải. Trong thời gian đọc *Nội kinh* thì trái lại, không thấy có cảm giác chán như đọc các loại sách khác. Nhất là sau khi đọc thiên *Dị pháp phương nghi luận* trong *Tổ vấn* thì tư tưởng lại tự thấy khác hẳn. Trong đầu óc bao giờ cũng lờn vờn mấy vấn đề: nước Việt mình ở về phương Nam, ở vào khoảng giữa ôn đới và nhiệt đới; con người tùy thổ nghi, khí hậu mà phú bẩm khác, đã do thổ nghi, khí hậu mà phú bẩm khác nên nguyên nhân phát bệnh cũng khác; do nguyên nhân phát bệnh khác nên phương pháp điều trị và dụng dược tất cũng phải khác”. Đây là một trong những nhận thức quan trọng của ông khi nghiên cứu về y học.

Tinh thần nghiên cứu của thầy thuốc Nguyễn Tử Siêu thể hiện khá rõ ở chỗ: “Người thầy làm thuốc chữa bệnh, không những có học thuật tinh tường, không sao nhãng thuyết cổ, mà cũng không câu nệ thuyết cổ, lại cần phải có đóm lược mới nắm vững được lập trường, khỏi thấy sóng cả

mà rã tay chèo”; và “Bệnh tình thiên biến vạn hóa, người làm thuốc cũng phải thiên biến vạn hoá. Theo thời theo chứng, cứu tệ bổ thiên, nguyên tắc tuy nhất định, mà bệnh tình không nhất định... ta có thể cứ dựa vào nguyên tắc mà không hỏi đến sự biến hoá của bệnh tình được sao?”. Tư tưởng trị bệnh cứu người của ông thể hiện qua câu:

Bất trí thiên, địa, nhân, bất khả dữ y ngôn;

Bất trí Nho, Phật, Tiên, bất khả dữ y ngôn.

Nghĩa là: không hiểu biết về trời đất, con người, không hiểu biết về đạo Nho, đạo Phật và thánh hiền thì không bàn về y học được.

Về mảng sách nghiên cứu y học, trong thư mục của ông có cả thấy 71 quyển đã xuất bản – do ông vừa biên soạn, vừa dịch thuật ròng rã trong vòng 30 năm trời (1931-1965). Chúng ta có thể kể đến loại sách mà ông biên soạn là *Y học từng thư, Khoa thuốc trẻ em, Khoa thuốc đàn bà, Tinh dược giải nghĩa, Sách thuốc sỏi đậu, Nhật hoa y học, Nguyên tắc trị liệu của Đông y v.v...* hoặc loại sách dịch như *Hoàng Đế nội kinh tố vấn, Hải Thượng quyền thu, Hoàng Đế nội kinh linh khu, Châm cứu lâm sàng trị liệu học v.v...* Lương y Nguyễn Thiên Tích - Chủ tịch Hội Y học cổ truyền Việt Nam - khẳng định: “Cụ đã vắt hết ruột gan, moi tận đáy lòng... dành toàn tâm toàn ý hiến dâng cho nghề thuốc, lúc nào cũng muốn dành hết sức mình trước thuật cho nhiều để dựng ngọn cờ Hồng cho ngành y”; và ông Nguyễn Doãn Thuật - bí thư huyện uỷ Thạch Thất cho biết: “Nhiều lương y có tài năng và nổi tiếng đã tìm được những kinh nghiệm quý giá trong những bộ sách này”. Tâm huyết với nghề nên cho dù cuối đời, ở xấp xỉ tuổi 70, Nguyễn Tử Siêu cũng dành tâm lực để viết tác phẩm *Tử Siêu y thoại* – trình bày lại kinh nghiệm điều trị và học tập làm thuốc – gồm 204 điều mà ông thu thập trong suốt một đời tâm huyết với nghề.

Ngay trong điều 1 nhận thức về y đạo, ông viết: “Một danh y triều Mãn Thanh bên Trung Quốc thường nói: “Người thầy thuốc nên có tấm lòng coi ở đời không có một loại bệnh tật nào không chữa khỏi; sở dĩ có bệnh không chữa khỏi, đều do mình chưa hết lòng đó thôi”. Hải Thượng Lân Ông cũng viết ở bài Tiểu dẫn trong tập Âm án: “Người ta

khi ốm đau, đem cả tính mạng gửi vào trong tay người thầy thuốc. Nếu gặp bệnh biến khó khăn mà khoanh tay từ chối không chữa, thì đời còn quý chi người thầy thuốc ấy nữa. Vậy dù biết bệnh chết đến nơi, cũng chỉ nên bảo nhỏ cho gia đình bệnh nhân biết, còn tự bản thân ông thầy cũng phải cố gắng nghiên cứu suy nghĩ, hoạ may còn cứu vãn được phần nào, tuyệt nhiên không nên “thấy sống cả mà rã tay chèo”. Xem hai câu nói của hai vị trên, thật đáng là danh y”. Trong cuộc đời tôn Hải Thượng Lãn Ông làm thầy, Nguyễn Tử Siêu cũng phấn đấu như thế. Học tập gương thầy, ông cũng ghi lại những kinh nghiệm lâm sàng của mình và của những bậc danh y khác. Đây là một trong những “ca” bệnh mà ông đã điều trị: “Năm 1960, tôi tản cư sang làng Mai Đình, huyện Hiệp Hoà (Bắc Giang) chữa một người là Tạ Thị Hào 39 tuổi. Mới đẻ được hai ngày, đến ngày thứ ba bỗng dưng nóng sốt, kêu la rầm rĩ chạy đi khắp xóm, đã thành hẳn là chứng cuồng. Người nhà bắt về trói trong buồng kín, đến sáng hôm sau đã đỡ kêu, đến mời tôi khám bệnh. Khi đó, tôi tuy tản cư, nhưng vẫn có thuốc mang theo. Tôi chuẩn bệnh thấy thần sắc không còn mà ngoài chỉ hơi nóng. Hỏi kỹ người nhà về quá trình phát bệnh thì được biết: khi đẻ huyết ra mất quá nhiều. Tôi nghĩ, huyết ra mất quá nhiều nên can mất sự nuôi dưỡng, phong mộc do đó không được yên. Trong Tố vấn thiên Âm dương ứng tượng đại luận có câu: “ở tạng là can, ở tiếng là hô”; thiên Ngũ thường có câu: “Ở bệnh là can... ở bệnh sẽ là chứng dao động sợ sệt”; thiên Sinh khí thông thiên luận lại có câu: “Âm không thắng được dương, thì mạch đi nhanh chóng, dồn cả lại sẽ phát cuồng”; thiên Bình nhiệt luận cũng nói: “Nếu âm hư, dương sẽ lấn vào”. Xem như vậy thì các chứng điên rồ, chạy chọt, kêu la rầm rĩ, sốt nóng v.v... của thị Hào đều không ngoài mấy câu đó. Bệnh tình tuy biểu hiện ba trạng thái khác nhau nhưng gốc chỉ là một: âm hư. Tôi liền dùng các vị Câu kỷ, Thục địa, Dương quy, Đảng sâm, Huyền sâm, Mạch môn, Trúc nhựt, Bạch vi... cắt thành một thang lớn cho uống. Uống hết một thang, mười phần bớt được sáu, bảy; uống hết thang thứ hai thì khỏi hẳn. Trong bài thuốc tôi cắt trên, lấy vị Huyền sâm làm chủ được là tôi căn cứ vào lời chú giải vị Huyền sâm của Từ Hối Khê: “Sau khi đẻ, huyết thoát thì âm hư, do đó hỏa không còn gì kìm chế được. Nhưng cái hỏa đó

không thể dùng loại thuốc hàn lương dập tắt, mà trong khi khí huyết còn chưa yên, cũng không thể tiếp thụ được loại thuốc bổ mạnh. Chỉ có Huyền sâm vừa có tác dụng dẹp yên được hỏa, đồng thời cũng bổ ít nhiều”. Đây là lần đầu tiên tôi dùng Huyền sâm chữa chứng huyết thoát của sản phụ mà thu được kết quả nên chép để rút kinh nghiệm”.

Một điều thú vị khi đọc những chứng bệnh mà các danh y đã chữa, là ta thấy họ dùng thuốc có tính toán kỹ lưỡng như dụng binh. Hải Thượng Lãn Ông cũng từng dạy dụng thuốc như đánh giặc là vậy. Tuy nhiên, có những phương thuốc mà các danh y sử dụng theo kinh nghiệm dân gian mà chưa lý giải được. Trong *Tử Siêu y thoại* có kể lại một bài thuốc Nam rất lạ lùng mà chưa ai lý giải nổi do lương y Lê Hữu Thành (dòng dõi cụ Hải Thượng) kể lại: “Một người đuổi gà bị đâm một cái dằm vào giữa ngón chân cái, cái dằm chiều ngang bằng ba que diêm, gãy thụt vào trong móng, sâu tới hết móng, máu chảy lênh láng hàng bát, mặt tái hẳn đi, đau nhức vô cùng. Người chữa tạm buộc chặt ngón chân lại cho máu đỡ ra. Rồi mang con dao thật sắc, tìm một cây chuối, chém ngang một nhát thật mạnh cho đứt đôi, Để chừa một giờ, nõn chuối sẽ trồi lên chừng nửa đốt ngón tay. Người bệnh cắn chỗ nõn chuối mới trồi lên, thêm vào mấy hạt muối, nhai thật nát nhuyễn, đắp vào đầu ngón chân, buộc lại, chỉ bốn tiếng đồng hồ sau là có thể rút được dằm ra”. Với chuyện này, Nguyễn Tử Siêu cũng nhớ lại: “Hồi còn bé, thấy một ông lang thuộc châu Chiêm Hoá (Tuyên Quang) chữa chứng kinh niên của chị tôi. Ông ta bảo tìm cây chuối tiêu cao, chém ngang cây bỏ một nửa, rồi đào lấy cả củ, đem về dựng tại xó nhà phía đông. Qua một đêm, sáng hôm sau, nõn chuối sẽ mọc trồi lên tới ngót một đốt ngón tay. Bệnh nhân ngủ dậy, dùng súc miệng, đem sẵn một nhúm muối chia nõn chuối ra làm ba miếng, thêm vào mấy hạt muối, nhai rồi nuốt. Sau khi nuốt cả ba miếng xong chỉ tráng miệng một hớp nước lã nóng. Chị tôi chỉ ăn một lần như vậy, mà chứng đau bụng bị tới ba, bốn năm khỏi hẳn. Khi đó bố tôi hỏi ông lang: “Các chứng đau bụng khác có chữa như thế được không?”. Ông không trả lời được. Vậy nõn chuối vì sao có tác dụng như thế, xin nhờ các nhà khoa học phân tích”. Qua trường hợp này thế mới biết nghề y khó biết đường nào!

Ròng rã suốt mấy chục năm trời nghiên cứu y học, bốc thuốc cứu dân thì việc thầy thuốc Nguyễn Tử Siêu đi theo cách mạng cũng là điều dễ hiểu. Sau Cách mạng tháng Tám - cuộc cách mạng đã thay đổi số phận của cả một dân tộc – ông được giữ chức Chủ tịch Mặt trận Liên Việt tỉnh Sơn Tây. Đến năm 1950, ông xin nghỉ công tác để dành tâm lực cho việc nghiên cứu Đông y và những năm sau ông được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Hội Đông y Việt Nam khoá I, khoá II. Những năm tháng này, ông đã góp phần không nhỏ vào việc đào tạo các thế hệ kế tiếp. Có lẽ, một trong những điều vui của ông là khi con cái trong nhà cũng theo nghề của ông, chẳng hạn, lương y Nguyễn Thiên Quyển- Chủ tịch Hội Y học dân tộc Hà Nội là con trai thứ của ông. Thầy thuốc Nguyễn Tử Siêu mất tại Hà Nội vào ngày 27/12/1965. Sống trọn vẹn với nghề y, trước lúc xuôi tay nhắm mắt, ông có thể tự hào viết rằng: *“Tôi hành nghề y đã hơn 50 năm, mà đối với bệnh nhân phải lo lắng từng giờ, từng phút, nghe từ tiếng nói, trông từ lúc co tay, lúc duỗi chân, có lúc quên cả ăn, mất cả ngủ, bao giờ thấy bệnh tình chuyển hướng được đúng như mong mỏi của mình, lúc bấy giờ mới như trút được gánh nặng, nỗi niềm sung sướng có phần hơn cả thân nhân người bệnh”*. Chỉ qua những lời tâm sự ấy cũng đủ hiểu hết y đức đáng quý của ông.

TRẦN VĂN GIÁP

*Nhà thư mục học xuất sắc
của thế kỷ XX*



Trần Văn Giáp - Nhà thư mục
học (1898-1973)

Trong thập niên 30 của thế kỷ này, GS Prezyluski một nhà nghiên cứu nước ngoài nổi tiếng đương thời với nhiều tác phẩm nghiên cứu về Đông Phương đã khẳng định: *"Tôi hoàn toàn tin tưởng vào sự thành công của ông Giáp, người mà tôi theo dõi những nỗ lực của ông, người làm việc vừa có tinh thần bền bỉ, vừa có tâm huyết"*.

Khi Trần Văn Giáp từ trần, cố vấn Phạm Văn Đồng - nguyên Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã phát biểu: *"Tôi đến đây với tấm lòng trân trọng và khâm phục một nhà khoa học nổi tiếng và có công. Bác Giáp là một vị trí thức rất dũng cảm, có sức chịu đựng rất cao, luôn một lòng vì Đảng, vì sự nghiệp khoa học"*. Quê Trần Văn Giáp ở Từ Ô, Thanh Miện, Hải Dương (nay thuộc xã Tân Trào, huyện Thanh Miện, Hải Dương). Ông sinh ngày 26-11-1898, là con trai của cử nhân Trần Văn Cận (1858-1938) một nhà nho thanh bạch, dù đỗ đạt nhưng không ra làm quan mà tham gia phong trào Đông kinh Nghĩa thực. Từ nhỏ ông học chữ Hán với cha. Năm 17 tuổi ông vác lều chõng đến

trường Nam để dự khoa thi Hương năm Ất Mão (1915) và đã đỗ Tam trường. Nhưng thời thế “ông nghè ông tú cũng nằm co” (Tú Xương) nên người anh là Trần Văn Ngoạn đem ông ra Hà Nội, khai sọt tuổi để xin vào học trường Pháp - Việt ở Yên Phụ. Vì nhà nghèo nên mới tốt nghiệp tiểu học ông đã thi vào trường sư phạm. Học được một năm thì người anh mất, không còn chỗ dựa, ông phải bỏ học để tự kiếm sống.

Nhờ có chút vốn liếng chữ Hán nên năm 1920, ông xin vào chép sách thuê cho trường Viễn Đông Bác Cổ (EFEC). Không yên phận với công việc này, ông tranh thủ tự học thêm tiếng Pháp. Trong một lần kiểm tra công việc của ông, vị giám đốc của trường đã phát hiện ra ông đã đọc được rất nhiều tác phẩm văn chương của Pháp bằng nguyên tác nên tỏ ý mến phục và muốn giúp đỡ ông tiến xa hơn. Trong vòng gần sáu năm làm công việc chép sách, được thỏa thuê tiếp xúc với thư tịch Hán - Nôm, ông đã làm một việc mà trước đó chưa ai làm được. Đó là lập được một *“Mục lục sách Trung Quốc ở thư viện trường Viễn Đông Bác Cổ”* bằng tiếng Pháp. Công việc nặng nhọc này hoàn thành vào năm 1926, lúc đó ông tròn 28 tuổi. Như vậy ông phải xử lý thông tin trên một khối lượng sách chữ Hán rất lớn gồm 17.000 cuốn - của thư viện trường Viễn Đông Bác Cổ. Biết ông là người có chí, có tài và ham học nên năm 1927, vị giám đốc của trường đưa ông sang Pháp học. Ông đã theo học và tốt nghiệp các trường Cao đẳng thực hành Sorbonne, Khoa thư mục thuộc Viện Hán học, Đại học Văn khoa Paris (môn văn minh Trung Quốc) và Trường đại học Pháp (môn ngữ âm thực hành). Ngoài ra trong thời gian ở Pháp, ông còn theo học các môn khác như Ngữ âm học, Ngôn ngữ học, Thư viện học, Lịch sử vùng Viễn Đông tại trường Ngôn ngữ Đông Phương. Một tài liệu do chính ông viết, có kể rằng: *“Trong hồi tôi qua Pháp, vì nhà trường Bác Cổ gửi tôi đi nên hàng tháng vẫn có lương, tôi để lại biếu thầy tôi một số tiền hàng tháng. Thầy tôi khẳng khái không thèm tiêu số tiền ấy và cũng không cho vợ con tôi. Thầy tôi để dành một chỗ, trích lại tậu cho tôi một số ruộng (chừng 1-2 mẫu trở lại). Khi*

tôi ở Pháp về, thầy tôi bảo: “Số tiền này để lại, tao tiêu cho món ruộng đấy”. Tuy vậy tôi vẫn không chú ý đến ruộng ấy, chị dâu tôi vẫn cấy cày lấy hoa lợi. Sau khi thầy tôi mất, tôi vẫn cứ để cho chị tôi sử dụng món ruộng ấy như cũ”. Nhắc lại chi tiết này để thấy rằng, ông Giáp dường như sinh ra để học và làm việc, chứ không phải để tận hưởng. Cả cuộc đời ông, từ lúc bước chân vào đời và kết thúc cuộc đời cũng đều gắn bó với trường này. Khi nhắm mắt xuôi tay, từ già thế giới khoa học, ông vẫn tá túc trong căn phòng tầng hai của EFEO cũ tại 26 Lý Thường Kiệt, Hà Nội.

Năm 1932, ông tốt nghiệp các trường nói trên với những luận văn như *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ XIII* và *Những thiên thư mục của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú* được viết bằng tiếng Pháp. Như vậy, xét về thời gian và nghề nghiệp được đào tạo thì Trần Văn Giáp là người Việt Nam đầu tiên của thế kỷ XX có chuyên môn về Thư mục - Thư viện học. Lâu nay, do thiếu thông tin nên nhiều người cứ lầm tưởng vai trò đó dành cho Ngô Đình Nhu. Thật ra không đúng, vì mãi đến năm 1938, Ngô Đình Nhu mới tốt nghiệp trường Quốc gia Cổ tịch học (Khoa lưu trữ và thư viện).

Trở về nước, Trần Văn Giáp được cử làm phụ trách kho sách Hán Nôm và cổ tịch Trung Quốc tại EFEO. Ông rất có ý thức trong những việc làm để nâng cao dân trí và xem đó là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của mình. Ông thường nói: “Có ra nước ngoài, mình mới thấy càng hổ thẹn. Nước mất dân ngu, mình còn biết làm gì. Một số, người ta nuôi dạy thì lại quay lưng với cái hay của cha ông, còn một số khác thì chạy theo cái nhớ nhăng và tầm thường. Thật buồn”. Ngoài công việc ở Thư viện ông còn viết các bài khảo cứu; dạy Hán văn, Việt văn ở các trường trung học công và tư; giảng về Phật giáo và văn học cổ tại trường đại học ở Hà Nội... Ngoài việc đi dạy, viết báo, tham gia phong trào xóa nạn mù chữ theo chủ trương của Đảng Cộng sản Đông Dương, ông đã bắt tay vào chuyên môn. Trong những năm 1932-1935 khi phong trào chấn hưng Phật giáo rầm rộ diễn ra từ Nam chí Bắc, ông vào Hội Phật giáo Bắc kỳ và phụ

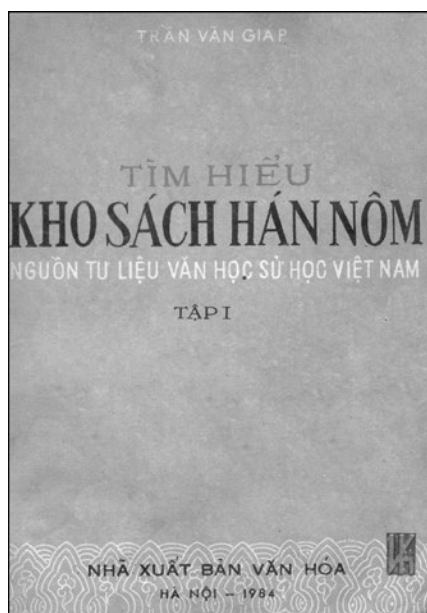
trách tờ *Đuốc tuệ*. Ông cũng có chân trong Hội Khai trí Tiến đức và là một trong những người biên soạn *Việt Nam từ điển*...

Qua đoạn tường thuật trên báo Tin tức (số 9 ra tháng 6-1938) về việc ra mắt Hội Truyền bá Quốc ngữ tại Hà Nội, ta có thể thấy vai trò của Trần Văn Giáp trong phong trào văn hóa yêu nước: “Diễn giả hôm đó (25/5/1938) có các ông Nguyễn Văn Tố, hội trưởng và ông Phan Thanh, hai người này nói bằng tiếng Pháp. Tiếp đây là bà Vũ Ngọc Phan (tức nữ sĩ Hằng Phương) và ông Trần Văn Giáp nói bằng tiếng Việt. Bài kết thúc của ông Giáp được cử tọa hoan nghênh nhiệt liệt.

Cuối cùng, ông Trần Văn Giáp nhắc qua lại mục đích và chương trình của Hội Truyền bá Quốc ngữ. Chú ý là chương trình của Hội được ông Giáp nói rõ, được hoan nghênh:

1. Lập các lớp dạy học cho tất cả mọi người mà không lấy tiền.
2. Làm sách in cho học trò cũng không lấy tiền.

Ông kết luận: “Mục đích và chương trình của Hội chúng ta tuy tóm lại chỉ có mấy điều nhưng công việc to tát lắm, tốn kém lắm và lại cần kíp nữa. Nào dạy học các nơi, nào in sách biểu không. Những công việc ấy trông vào đâu? Xin anh em mỗi người mỗi tay, mỗi người hy sinh một chút. Đó là nghĩa vụ chung của mọi người, việc công ích này không nên trì hoãn, xin anh em kíp hưởng ứng để chúng ta chóng cùng nhau làm việc”. Như vậy đủ thấy Trần Văn Giáp đã trở thành một trong những chiến sĩ tiên phong trong phong trào diệt dốt lúc ấy. Cũng trong thời gian này, ông cất lực bắt tay vào chuyên môn với những tác phẩm viết bằng tiếng Việt như *Lược khảo khoa cử Việt Nam từ khởi thủy đến năm 1918*, *Văn quốc ngữ* (soạn chung với Hoàng Xuân Hãn, Vũ Hy Trác). Còn những tác phẩm viết bằng chữ Hán thì gồm *Hà Nội Viễn Đông khảo cổ học viện hiện tàng*, *Việt Nam Phật điển lược biên* (xuất bản tại Tokyo), *Hán văn trích thái điển giảng khóa bản* (soạn chung với Bùi Kỷ). Ngoài ra còn có những tác phẩm viết bằng tiếng Pháp như *Phật giáo ở Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIII*, *Phác thảo lịch sử Phật*



giáo ở Bắc Kỳ...

Cuộc Cách mạng Tháng Tám thành công rồi 9 năm kháng chiến, Trần Văn Giáp đã có mặt trong cuộc kháng chiến và kiến quốc. Ông là người đầu tiên tham gia xây dựng trường Trung học Kháng chiến ở Phú Thọ và cũng là người đầu tiên lên lớp dạy môn lịch sử và văn học tại trường này. Năm 1948, ông dạy chữ Hán ở trường Hùng Vương (Phú Thọ) v.v... Mãi đến năm 1957 ông lại được phân công tiếp quản cơ sở EFEO. Chỉ trong vòng một

năm trời, ông trực tiếp tổ chức và hướng dẫn biên soạn các được tập sách quý như *Mục lục các sách chữ Hán và chữ Quốc ngữ viết về Việt Nam* (8 tập), mỗi tập 250 trang; rồi soạn xong cuốn *Văn bia Việt Nam*, 2 tập gồm những giải đề và phản ánh trên 200 bia từ thời Lý đến nhà Mạc. Về vấn đề nghiên cứu văn bia, trước ông đã có Lê Quý Đôn từng sử dụng văn bia để bổ sung tài liệu khi biên soạn *Đại Việt thông sử*, đồng thời chép được 17 bài trong *Kiến văn tiểu lục*; Cao Huy Lăng chép được 82 văn bia ở Văn Miếu; Hoàng Xuân Hãn với 6 văn bia để biên soạn cuốn sách nổi tiếng về Lý Thường Kiệt. Biết được những con số đó để thấy Trần Văn Giáp là người có công lớn trong lĩnh vực này.

Từ năm 1957, được sự khuyến khích của người bạn thân Nguyễn Văn Xước – giám đốc Thư viện Quốc gia - ông đã giành phần nhiều thời gian để biên soạn cuốn sách *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm – nguồn tư liệu văn học, sử học Việt Nam* (2 tập) và chủ biên; đồng tác giả biên soạn cuốn *Lược truyện các tác gia Việt Nam* (2 tập). Đây là một trong những tác phẩm có tầm vóc lớn nhất mà Trần Văn Giáp đã thực hiện được. Nếu năm 1932, ông viết luận văn *Những thiên thư mục của*

Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú lần đầu tiên giúp cho các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước biết đến tác phẩm Hán văn của Việt Nam thuộc môn loại thư mục học thì bây giờ chính ông bắt tay vào công việc thực hiện. Trần Văn Giáp cho biết là ông đã lấy những thiên thư mục của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú làm gốc, nhưng thực sự ông đã vượt lên trên các bậc tiền bối vì trong công trình *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* đã thu nhặt, giới thiệu cả thấy 429 tác phẩm. Số lượng này gấp đôi số sách mà Phan Huy Chú giới thiệu trong Văn tịch chí và gấp bốn lần số sách mà Lê Quý Đôn giới thiệu trong Nghệ văn chí. Về giá trị thông tin, ông cố gắng cung cấp bức tranh toàn cảnh về tình hình thư tịch của nước ta từ đời Lý đến trước Cách mạng tháng Tám. Về phân loại thì ông xếp tác phẩm thành 8 cụm: Lịch sử, Địa lý, Kỹ thuật, Ngôn ngữ, Văn học, Tôn giáo, Triết học và sách tổng hợp. Theo ông mỗi bộ sách là một đối tượng nghiên cứu và phải viết theo từng phần như nêu rõ tên sách, tác giả, số quyển, khuôn khổ, số trang, nơi và năm xuất bản, sau đó đi sâu vào nội dung tác phẩm đó và cuối cùng là tiểu truyện của tác giả. Điều này chứng tỏ ông vừa tham khảo cách làm của những người đi trước, nhưng phát triển lên bằng cách hướng tới phân loại học và thông tin học hiện đại, phản ánh được các đặc điểm phong phú, đa dạng và phức tạp thuộc kho sách Hán Nôm của ta.

Trần Văn Giáp đã nói rõ về công việc của mình: *“Nguồn văn học của Việt Nam, theo các sách còn sót lại, có đã từ lâu, ít ra tới hàng ngàn năm nay. Những tư liệu nói về sách vở cổ của một nước, một dân tộc thông thường gọi là thư tịch chí hay kinh tịch chí (bibliographie). Chính các kinh tịch chí là nguồn gốc tư liệu văn học hay còn gọi gọn là nguồn văn hiến của một dân tộc”*. Chính vì quan niệm rạch ròi và có trách nhiệm đối với di sản văn hóa của dân tộc nên ông đã nỗ lực thực hiện với thành quả cao nhất. Để bạn đọc hiểu hơn về văn hóa Việt Nam mỗi khi có dịp đi công tác, ông lại cố gắng sưu tầm tại các thư viện lớn Trung Quốc ở Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Tây, Quý Lâm một số tài liệu cổ của Trung Quốc nói đến Việt Nam. Bộ sách quý

này tập 1 được phát hành năm 1970, và tập II được phát hành năm 1990 đã gây được tiếng vang lớn trong dư luận trong và ngoài nước.

Từ đây, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* có thể nói là bộ thư mục đọc đáo được thực hiện theo “Mô hình Trần Văn Giáp”, đã tổng kết nửa thế kỷ lao động không mệt mỏi của một học giả uyên bác, là công trình khoa học lớn nhất đời ông, là một bước phát triển mới trong lịch sử thư mục học (bibliographie) của Việt Nam. Từ đây, khi nói đến lĩnh vực thư mục học thì sau hai bậc tiền bối đi trước là Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú, chúng ta có thể xếp nhân vật tiếp theo là Trần Văn Giáp. Thế nhưng, do công việc của một cá nhân nên ông vẫn chưa phân loại, xử lý hết được toàn bộ kho sách khoảng 5.000 cuốn Hán - Nôm hiện còn lưu giữ. Công việc này vẫn còn chờ đợi công sức của những người tâm huyết khác. Ai sẽ là người tiếp tục nối theo chí hướng của Trần Văn Giáp để góp phần nghiên cứu, khai thác kho thư tịch tài liệu Hán Nôm đang đề ra một cách cấp thiết hiện nay? Có những nhà khoa học với nhiều mà công trình để lại, càng lùi xa thời gian thì không những không bị thời gian phủ mờ mà còn lấp lánh giá trị hiện hữu. Hội nghị quốc tế về Việt Nam học được tổ chức lần đầu tiên tại Hà Nội (7/1998), qua đó ta càng thấy việc làm đơn độc, bền bỉ, nhẫn nại của Trần Văn Giáp đối với kho sách Hán Nôm vẫn còn mang ý nghĩa thời sự.

Là người suốt đời tâm niệm “*Muốn phát huy những tinh hoa của nền văn hóa dân tộc thì đều phải tìm tới kho sách rất phong phú đã được lưu truyền qua nhiều thế hệ*” và “*Việc sưu tầm giới thiệu kho tàng văn hiến – tức là sách thành văn xưa để lại – là việc làm cần thiết đầu tiên để hiểu giá trị văn minh của một dân tộc, một đất nước*” nên ông đã có nhiều đóng góp khác rất đáng trân trọng. Từ những năm 1934, ông đã công bố nhiều tài liệu như : *Một áng văn Nôm cổ: Hải Dương phong vật khúc*; năm 1956 ông cùng đồng nghiệp phiên âm, chú giải thơ Nôm Nguyễn Trãi, xuất bản *Quốc âm thi tập* và góp phần biên soạn *Nguyễn Trãi toàn tập*. Rồi những năm tiếp theo ông lần lượt cho in *Bích Câu kỳ ngộ, truyện Trinh Thử, Ngọc Kiều Lê...* Công việc

khảo cứu *Bích Câu kỳ ngộ* cũng là một cống hiến khoa học có giá trị. Trước đây, theo sự suy đoán của Phạm Đình Hổ, sự phân tích của Hoàng Xuân Hãn thì tác giả bản chữ Hán *Bích Câu kỳ ngộ* là Đặng Trần Côn. Trúc Khê và Nguyễn Đỗ Mục cho rằng cứ để “khuyết danh”. Đinh Gia Thuyết đoán định là của Đoàn Thị Điểm nhưng không nêu ra chứng cứ thuyết phục. Còn Trần Văn Giáp chủ trương “căn cứ vào hiện vật mà xét”. Vì vậy, ông đã dựa vào sách *Truyền kỳ tân phổ* in năm 1811 và thiên Văn tịch chí của Phan Huy Chú để khẳng định là của Đoàn Thị Điểm. Sự việc đã rõ ràng, vậy ai là tác giả bản chữ Nôm với 678 câu thơ lục bát dịch từ nguyên tác trên? Trần Văn Giáp đã tìm ra tác giả là Vũ Quốc Trân - một nhà giáo ở Hà Nội vào thế kỷ XIX. Nhà nghiên cứu Tạ Ngọc Liễn cho biết: “Trần Văn Giáp còn có công phát hiện nhiều tài liệu lịch sử mới, quý giá, thí dụ một số văn chỉ của Nguyễn Trãi, hai bài văn bia thời Tống nói về sự kiện Nùng Cao Trí tạc ở Quế Lâm (Trung Quốc). Đặc Biệt, những tài liệu về mối giao lưu văn hóa, tình cảm hữu nghị giữa Việt Nam và Triều Tiên từ đầu thế kỷ XIII đến thế kỷ XIX, được Trần Văn Giáp sưu tập tại Triều Tiên năm 1959. Về công tác văn bản học, ông cũng có công khảo chứng, giám định, chỉ ra một số sách vở, tài liệu lịch sử ngụy tạo, như *Hoàng Việt Xuân Thu* là cuốn sách giả được làm ra nhằm xuyên tạc cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Bản *Giao Châu ký* (sách Vĩnh Lạc đại điển) mới phát hiện, cũng bị Trần Văn Giáp vạch rõ là một ngụy thư. Riêng công trình khảo chứng mang tiêu đề khiêm tốn “Một vài ý kiến về An Dương ngọc giản và vấn đề Thục An Dương Vương” là một tác phẩm được Trần Văn Giáp viết với trình độ thật sự uyên bác, thuyết phục, khi ông chứng minh “Thẻ ngọc An Dương” (do học giả Trung Quốc Dưng Duy Cương gửi tới Hồ Chủ tịch năm 1956) là tài liệu giả mạo. Chỉ một công trình này cũng đủ đưa tên tuổi Trần Văn Giáp lên vị trí hàng đầu những nhà khảo chứng học Việt Nam⁽¹⁾.

(1) Nhà sử học Trần văn Giáp - Viện Sử Học, NXB Khoa học Xã hội, 1999, trang 28)

Tại Hội thảo khoa học “Trần Văn Giáp với sự nghiệp bảo tồn di sản văn hóa dân tộc” (1996) tại Hà Nội, các nhà nghiên cứu đều thống nhất tôn vinh ông là cây đại thụ, là nhà thư mục học lớn nhất của Việt Nam trong thế kỷ XX. Với những đóng góp tích cực cho văn hóa nước nhà, mọi người còn gọi ông là nhà sử học, nhà giáo dục học... Ông mất ngày 25-11-1973 tại Hà Nội. Và trong căn phòng tá túc ở trường Bác Cổ Viễn Đông người ta không tìm được tài sản gì của ông để lại, ngoại trừ những pho sách! Đó là thứ tài sản quý báu mà không phải ai cũng có được, dù giàu có nhất.



HỒ ĐẮC DI

Linh hồn của trường Đại học Y khoa Hà Nội

Những năm tháng xa xưa

“Tôi sang Pháp học từ năm 1918. Tuổi trẻ vốn nhiều ước mơ. Những ngày lên đèn trên đại dương, trên chuyến tàu đi Pháp, trí tưởng tượng của tôi vẽ nên bao hình ảnh đẹp đẽ, cao thượng của nghề mình chọn. Tôi ao ước nắm được những kiến thức khoa học tiên tiến nhất để đem ra “cứu nhân độ thế”, đẩy lùi thần chết. Còn gì sung sướng và tự hào bằng một buổi sớm mai thấy lại sự sống trong đôi mắt đêm qua đã mở lại?



Bác sĩ Hồ Đắc Di
(1900-1984)

Tôi đặt chân lên nước Pháp vào đúng lúc cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất vừa kết thúc, nước Pháp “thắng trận” đã kiệt quệ và ra sức vơ vét thuộc địa để bồi đắp những thất thiệt của mình. Ở Pháp lúc bấy giờ có không ít Việt Kiều: nhiều người bị Pháp bắt làm bia đỡ đạn và thợ không chuyên môn (O.N.S) trong chiến tranh vừa qua, sinh viên, học sinh, kiều dân đi kiếm ăn... mỗi người một cảnh, nhưng mỗi Việt Kiều đều chịu nỗi hận của người dân mất nước, sự khinh bỉ của bọn thực dân.

...Trong những ngày ấy, một sự kiện đã để lại ấn tượng sâu sắc trong tiềm thức của tôi. Hồi ấy tôi thường đến trụ sở của Hội Sinh viên Việt Nam ở số 15, phố Sommerard, khu Latinh (Paris). Một buổi sáng chủ nhật

tôi đi chơi với một người bạn, anh Dương Văn Giáo, người Nam Bộ, lúc đó là luật sư tập sự. Chúng tôi cùng nhau đến Hội Sinh viên để giúp đỡ bạn bè. Trụ sở Hội có hai phòng: phòng ngoài để các loại sách, báo cho anh em đến xem, phòng trong có bàn ghế tiếp khách. Tôi nhìn vào phòng trong thấy có ba người đang ngồi nói chuyện: một người nhiều tuổi, có râu, một người béo lùn và một người trẻ tuổi người cao dong dong. Anh Dương Văn Giáo hỏi tôi:

- Có biết ba người kia là ai không ?

- Có, biết một. Người có râu là cụ Phan Châu Trinh.

Anh Giáo bảo tôi:

- Người béo lùn là luật sư Phan Văn Trường, còn người gầy trẻ là ông Nguyễn Ái Quốc.

Nghe ba chữ Nguyễn Ái Quốc, tôi rất xúc động. Thì ra người mà mình vẫn hằng nghe tiếng, vẫn được bạn bè nói đến, người đã cất tiếng nói đánh thép đòi quyền lợi chính đáng của đất nước Việt Nam làm cho bất cứ người Việt Nam nào cũng cảm thấy tự hào ấy, đang ngồi trước mặt tôi kia.

Thời ấy, một số anh em sinh viên chúng tôi tham gia bán báo Người cùng khổ và Việt Nam hồn cho thợ thuyền khu Latinh. Bấy giờ lính thợ Việt Nam ở Paris cũng nhiều, anh em rất quen biết hai tờ báo trên và tên ông Nguyễn Ái Quốc.

Sau lần ấy, tôi còn được thấy ông Nguyễn Ái Quốc ở trụ sở Hội sinh viên một lần nữa. Ông thường đến đây gặp gỡ, trao đổi ý kiến với sinh viên ta và được mọi người quý mến. Lúc đó tôi chưa hiểu biết về cuộc cách mạng của ta, nhưng được thấy ông Nguyễn Ái Quốc và được biết những hoạt động của ông, tôi rất khâm phục.

Học xong, tôi đỗ bác sĩ nội trú và làm việc một thời gian ở bệnh viện Tenon ở Paris. Sau hơn mười năm ở nước ngoài trở về nước, trong lòng chan chứa hy vọng đem tài năng ra giúp ích cho xã hội.

Nhưng về đến nước thì bao nhiêu hoài bão của tôi đã bị thực tế vùi dập. Trước đây, khi bước chân ra đi tôi cứ ngỡ những luật lệ hành nghề của ngành y và lời thề Hippocrate là những gì hết sức thiêng liêng, có

sức mạnh chinh phục mọi tâm hồn trong mọi xã hội, và tạo điều kiện cho người thầy thuốc thực hiện những ước mơ nhân loại cao cả – thì nay trở về nước, tôi mới thấy rằng sự thực trái hẳn lại.

Một cái gì đó bắt đầu dày vò lương tâm tôi, cuộc sống bên ngoài tưởng như bình thản, nhưng cuộc sống nội tâm thật là đau đớn.

Về nước tôi làm việc ở bệnh viện Huế, ở đây những ước mơ “cứu nhân độ thế”, “giúp ích xã hội” đã hoàn toàn tan vỡ. Cái xã hội đầy rẫy sự bất công. Những con bệnh chia làm nhiều loại. Người bệnh “hạ đẳng” bị coi khinh không bằng súc vật, nằm vạ vạt, ngổn ngang không người coi sóc. Các thầy thuốc Pháp chẳng những khinh bỉ người Việt Nam mà còn coi chúng tôi, những thầy thuốc Việt Nam chẳng ra gì, chỉ là tay sai của họ. Riêng tôi là nhà phẫu thuật chuyên môn, nhưng người Pháp chỉ cho tôi làm bác sĩ tập sự; trong khi đó, những kẻ bất tài như Lemoine lại là bác sĩ trưởng, Normet là giám đốc y tế Trung Bộ.



Bác sĩ Hồ Đắc Di (đứng giữa) thời du học tại Pháp

Tôi cảm thấy uất ức và tủi nhục. Có lần thấy tên Lemoine đã dốt mà còn hống hách, tôi vác ghế định đánh hắn. Vì việc xảy ra giữa tôi và Lemoine, tôi bị đày vào Quy Nhơn. Lúc này tôi muốn trở lại Pháp để làm việc, nhưng thầy me tôi không cho đi. Bệnh viện Tenon ở Pháp gọi, nhưng tôi xin kéo dài hạn nghỉ và không sang nữa. Ở Quy Nhơn, bác sĩ Leroy des Barres hỏi tôi, có muốn làm việc ở trường Y khoa Hà Nội thì hắn sẽ giúp, vì hắn là giám đốc trường ấy. Tôi đồng ý. Vừa ra đến Hà Nội, tôi gặp các ông Vũ Đình Tụng và Vũ Văn Lai, hai ông bảo tôi:

- Anh ra đây làm gì? Tuy anh là nhà phẫu thuật chuyên môn, nhưng ra đây anh chẳng làm được gì đâu. Người ta chẳng cho anh làm phẫu thuật, mà chỉ cho anh gây mê là cùng.

Tôi lại thêm một lần nữa thất vọng. Học ngành Y, tôi vốn say mê phẫu thuật, tôi đã được đào tạo lâu năm về phẫu thuật nên khá vững nghề nghiệp, và mong được đem nó ra sử dụng. Có thể nói phẫu thuật đối với tôi lúc đó là lẽ sống, là niềm tự hào. Thế nhưng bọn Pháp ở đây có đếm xỉa gì đến cái điều tôi thiết tha đó. Lúc đó, một nỗi cay đắng đã làm tôi thấy rõ thêm một điều mà trước đây tôi mới chỉ mừng tượng thấy chung quy chỉ tại mình là một người dân mất nước.

Sau đó gặp Leroy des Barres, tôi bảo hắn: “Không cho tôi làm phẫu thuật thì tôi sẽ không làm việc”. Nó phải chiều theo ý tôi. Tôi vừa giảng dạy ở trường Y khoa, vừa làm bác sĩ phẫu thuật thường trực ở bệnh viện Phủ Doãn. Bắt tay vào việc, tôi càng thấy rõ bọn Pháp không coi người Việt Nam ra gì. Thậm chí ngay cả người Việt Nam cũng không tin là chúng có thể cho tôi làm phẫu thuật. Lần đầu được phụ trách một ca mổ, tôi nói với người y tá chuẩn bị dụng cụ mổ, anh ta hết sức ngạc nhiên và do dự vì không tin rằng người Việt Nam lại được phép mổ. Ở bệnh viện Phủ Doãn như ở cả Đông Dương, chỉ có hai người được mổ, đó là hai người Pháp: Leroy des Barres và Cartoux.

Những ước mơ ban đầu của tôi như một lúa hoa gặp mưa bão thui chột dần đi. Nguyện vọng được đem tài năng giúp ích xã hội, cứu giúp người bệnh, làm thế nào có thể thực hiện được trong một xã hội như thế? Tư tưởng của tôi không có lối thoát, tôi cảm thấy mình bất lực. Là một thầy thuốc, tôi đã trở thành người bệnh: người bệnh về tâm hồn.

Những ước mơ được hồi sinh

Khi Cách mạng tháng Tám bùng nổ, tôi ngỡ ngàng chưa biết rõ thời cuộc ra sao. Nhưng sau giờ phút ngỡ ngàng ban đầu ấy, tôi cảm thấy có điều gì nao nức trong lòng. Trên đất nước Việt Nam này, chưa bao giờ tôi thấy một nhịp sống sôi nổi như vậy. Cả Hà Nội và cả nước rục lên một màu sắc mới: màu cờ đỏ sao vàng. Và trên mặt mỗi người cũng rung lên một ánh sáng mới. Tôi cảm thấy có một cái gì lớn lao đang xảy ra trên đất nước.

Cái điều lớn lao ấy, tôi đã hiểu rõ hơn khi nghe bản Tuyên ngôn Độc lập, và khi được biết Chủ tịch Hồ Chí Minh, chính là cụ Nguyễn Ái Quốc. Hình ảnh ông Nguyễn Ái Quốc ở Paris, 20 năm trước đây lại sống lại trong đầu tôi. Tôi nhận thức rằng từ đây, những ngày mình đang sống là những ngày rất có ý nghĩa...

Niềm vui lớn và khí thế cách mạng cả dân tộc đã dần dần thấm vào tôi. Chưa bao giờ tôi thấy nhịp sống, nhịp làm việc của mình khẩn trương như những ngày ấy. Tôi được Hồ Chủ tịch và Chính phủ giao cho rất nhiều việc. Tôi vừa làm giám đốc trường Đại học Y, vừa làm Tổng thanh tra Y tế và Giám đốc bệnh viện Đồn Thủy. Tôi bận việc suốt ngày và thấy mình sung sức hơn hẳn trước. Lần đầu tiên trong đời tôi thấy mình được làm chủ: làm chủ con người mình và làm chủ đất nước mình, mặc dù tôi chưa thể hình dung được rõ tương lai của đất nước và bản thân mình sẽ ra sao.

Tôi hào hứng bắt tay vào việc tổ chức lại trường Đại học Y. Tôi mời các bác sĩ Tôn Thất Tùng, Đặng Vũ Hỷ, Nguyễn Xuân Nguyên... bàn việc giảng dạy. Thế là trường Đại học đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã mở cửa.

Ngay từ đầu, Chính phủ ta đã đề ra chủ trương giảng dạy bằng tiếng Việt. Đây là chủ trương có ý nghĩa quan trọng, nó chứng tỏ tính chất cách mạng, tinh thần độc lập của ta trong lĩnh vực văn hoá, giáo dục. Nhưng đây cũng là công việc hết sức khó khăn đối với chúng tôi: vốn quen dùng tiếng Pháp để giảng dạy, nay đột nhiên phải chuyển từ tiếng Pháp sang tiếng Việt. Vốn thuật ngữ của ta lúc đó chưa có mấy, lại không thống nhất:



GS. Hồ Đắc Duy đón Bác Hồ và Bộ trưởng Giáo dục Nguyễn Xuân Nguyên thăm trường Đại học Y dược khoa (ngày 14/11/1955)

cùng một khái niệm mà có người dùng từ này, người lại dùng từ khác. Dạy một môn khoa học đòi hỏi sự chính xác, mà sử dụng cái vốn thuật ngữ như vậy quả là không đơn giản. Tài liệu giảng dạy phải dịch ra, phải biên soạn lại. Nhưng tôi và các bạn đều hăng hái lao vào công việc. Chúng tôi nhận thức rõ đây là công việc rất có ý nghĩa, cho nên dù có khó khăn, nhất định phải nghiên cứu để dần dần đi đến hoàn chỉnh.

Sau đó mười năm, năm 1955 khi hoà bình được lập lại, có một phái đoàn nước ngoài đến thăm nước ta, nghe nói chúng ta giảng dạy bằng tiếng Việt ở bậc Đại học, họ hết sức ngạc nhiên và tỏ vẻ không tin. Chúng tôi đã mời họ tới dự một buổi giảng dạy tại trường Đại học. Xem các giáo sư ta giảng dạy bằng tiếng Việt, họ rất phục. Ý kiến của người bạn nước ngoài đó càng làm cho tôi thấy rõ việc giảng dạy bằng tiếng Việt là một thắng lợi rất lớn của dân tộc ta, nhất là tiếng Việt của dân tộc ta lại là một ngôn ngữ thống nhất từ Nam ra Bắc...

Công việc khẩn trương làm cho tôi say mê hoạt động, và cái nỗi buồn ngày trước, cái bệnh tâm hồn của tôi đã mất đi lúc nào không biết. Tôi rất vui được truyền thụ những hiểu biết khoa học của mình, những vốn nghề

ng nghiệp của mình cho lớp trẻ của đất nước...

Khi quân Tưởng vào đất nước ta với danh nghĩa quân Đồng minh tước khí giới quân Nhật, chúng cho một bộ phận đóng ở bệnh viện Đồn Thủy. Cùng đi với bọn Tưởng, có hai cố vấn Mỹ... Hồi ấy, Chính phủ giao cho tôi tiếp hai tên Mỹ. Một hôm tôi và anh Tôn Thất Tùng mời chúng ăn cơm. Trong lúc nói chuyện Patton hỏi tôi:

- Anh theo một chính phủ mà trong túi chỉ có một triệu bạc thì anh nghĩ sao ?

Tôi trả lời hần:

- Nhưng đó là chính phủ của tôi.

Tôi trả lời hần với tất cả niềm tự hào của người dân một nước độc lập. Đối với kẻ có dụng ý xấu như Patton, tôi mới cảm thấy hết cái lớn lao ấy.

Ra đi

Những ngày cuối năm 1946, không khí ở Hà Nội nặng nề, ngột ngạt như một con giông tố. Đây đó có những tiếng súng nổ. Tình hình hết sức căng thẳng. Tối tối, tôi được các anh Trần Duy Hưng, Khuất Duy Tiến ở Ủy ban hành chính thành phố cho ô tô đến đón và đưa về một căn gác dưới Khâm Thiên để bảo đảm an toàn, tránh xa những khu vực hay bị bọn Pháp khiêu khích.

Chiều ngày 17/12/1946, tôi mổ xong một ca, vừa rửa tay và thay áo thì nhận được tin của trên cho biết tình hình rất nghiêm trọng, và tôi phải rời Hà Nội đi ngay vào Vân Đình.

Tuy được biết trước tình hình rất nghiêm trọng, ngày một ngày hai có thể nổ ra chiến tranh, nhưng khi nhận được lệnh đó, tôi không khỏi bàng hoàng, băn khoăn. Trong đầu tôi nảy ra bao suy nghĩ về vận mệnh nước nhà, về công việc, về gia đình mình. Giặc thì mạnh, có đủ súng ống, xe tăng, máy bay; còn chính quyền ta vừa phôi thai, còn bao khó khăn, liệu có chống nổi không? Công việc rồi sẽ ra sao? Tôi đưa mắt nhìn quanh phòng mổ, lòng ngổn ngang như mối tơ vò. Cái gì mang đi, cái gì để lại? Về miền thôn dã lấy đâu ra điện nước, làm sao tạo được phòng mổ khử

trùng? Còn trường Đại học Y khoa sẽ ra sao? Liệu còn tiếp tục giảng dạy được nữa không, và nếu tiếp tục thì lấy đâu ra sách vở, phòng thí nghiệm, xét nghiệm, điện quang?

Trở về nhà, lòng tôi càng bề bộn. bấy lâu quen sống ở thành thị có đầy đủ tiện nghi, ở nông thôn thiếu thốn trăm bề, liệu gia đình tôi có chịu nổi không? Hơn nữa nhà tôi lại đang có cháu nhỏ. Nhưng tôi vẫn quyết ra đi. Lúc đó tôi có ngờ đâu mình sẽ phải trải qua con đường dài hàng trăm, hàng nghìn cây số, lâu trên 3.000 ngày đêm để rồi 9 năm sau mới trở về.

Nhưng chính là con đường tôi đã chọn, chọn theo lương tâm, hoà cùng với lời kêu gọi thiêng liêng của Hồ Chủ tịch: “Chúng ta thề hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”⁽¹⁾.

Những dòng hồi ký của bác sĩ Hồ Đắc Di đã kể lại rất sinh động về năm tháng tuổi trẻ. Ông thuộc dòng dõi danh gia vọng tộc: bà nội là con gái Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, một nhà thơ nổi tiếng đất Thần kinh; cha là Lễ bộ thượng thư Hồ Đắc Trung; hai người anh ruột là thượng thư, cử nhân nho học Hồ Đắc Khải và tổng đốc, tiến sĩ luật khoa Hồ Đắc Diễm; hai người em trai là kỹ sư khoáng học Hồ Đắc Liên và tiến sĩ dược khoa Hồ Đắc Ân... Ít ai biết rằng, chính cha của bác sĩ Hồ Đắc Di, ông Hồ Đắc Trung là chánh án trong vụ xử bậc ái quốc Trần Cao Vân - Thái Phiên, sau vụ khởi nghĩa thất bại năm 1916 cùng với vua Duy Tân. Thay vì phải tuyên án theo sự chỉ đạo, sắp đặt của thực dân Pháp thì ông đã dũng cảm làm ngược lại. Ông tuyên bố tha bổng vua Duy Tân với lập luận nhà vua vì tuổi còn trẻ nên bị quân “phiến loạn” lợi dụng: “Com nếp Hà Trung, cháo gà núi Ngự, nhà vua phải gió bụi dãi dầu đến thế đều tại bọn kia gây chuyện cả”; hơn nữa các anh hùng Thái Phiên, Trần Cao Vân cũng viết thư mật cho ông và nhận hết tội về mình... Nghĩa cử của ông đã được sĩ phu trong nước thán phục. Trong cuộc đòi làm quan, ông nổi tiếng thanh liêm chính trực vì thế chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng có làm thơ tặng. Lúc ở tuổi 80 xuân xanh, ông có làm thơ tự vịnh gia đình mình:

(1) Tạp chí Xưa - Nay số tháng 7/1999.

*Chồng vợ nay đã đặng tám mươi,
Mười con: bốn gái, sáu con trai.
Trai đầu khoa bảng quan nhì phẩm,
Gái thứ Cung Phi Đệ Nhất Giai.
Ba gái gả nơi sang quý cả,
Năm trai đều đậu đại khoa rồi.
Một nhà hiếu đạo đều đầy đủ,
Trung phân đây biết đổ nhà ai?*

Nhắc lại những chi tiết để thấy trường hợp đi theo cách mạng và kháng chiến của bác sĩ Hồ Đắc Di cũng là trường hợp khá tiêu biểu của trí thức Việt Nam khi đi theo. Chính từ sự lựa chọn này, bác sĩ Hồ Đắc Di đã có điều kiện để cống hiến nhiều nhất cho dân tộc, cho Tổ quốc. Ông sinh ngày 8.4 năm Canh Tý (tức tháng 5/1900) ở Huế, là người Việt Nam đầu tiên tốt nghiệp bác sĩ phẫu thuật và cũng là người Việt Nam duy nhất được công nhận học hàm Giáo sư Đại học thời thuộc Pháp. Sau năm 1945, ông được giao làm hiệu trưởng trường Đại học Y Hà Nội cho đến ngày nghỉ hưu (1978). Ngay từ những ngày đầu khi nước nhà giành được độc lập, ông là một trong những trí thức hàng đầu như Võ Nguyên Giáp, Tạ Quang Bửu, Đỗ Xuân Hợp... chủ trương sử dụng tiếng Việt để giảng dạy. Ông cho biết: “Khi một dân tộc đã vùng dậy hô vang “Việt Nam Độc lập muôn năm” thì có sung sướng nào hơn cho người giáo sư đứng ở bục Đại học dùng tiếng mẹ đẻ để giảng bài. Nhưng lúc ấy giảng dạy bằng tiếng Việt ở các trường đại học và chuyên nghiệp, không phải dễ dàng, danh từ không thống nhất, cách diễn đạt chưa quen. Song với ý chí đấu tranh hoàn thành nền độc lập của Tổ quốc, dùng mọi biện pháp, ai cũng cố gắng giảng cho được tiếng Việt. Các trường Đại học Văn khoa, Đại học Khoa học, Đại học Nông lâm và Đại học Y được nói chung đã dùng tiếng Việt từ sau Cách mạng tháng Tám”. Với một con người yêu tiếng Việt với tất cả lòng tự hào “Ngày nay nó trở thành một công cụ sắc bén để phổ biến khoa học kỹ thuật trong nhân dân, để nhanh chóng đào tạo hàng vạn nhân

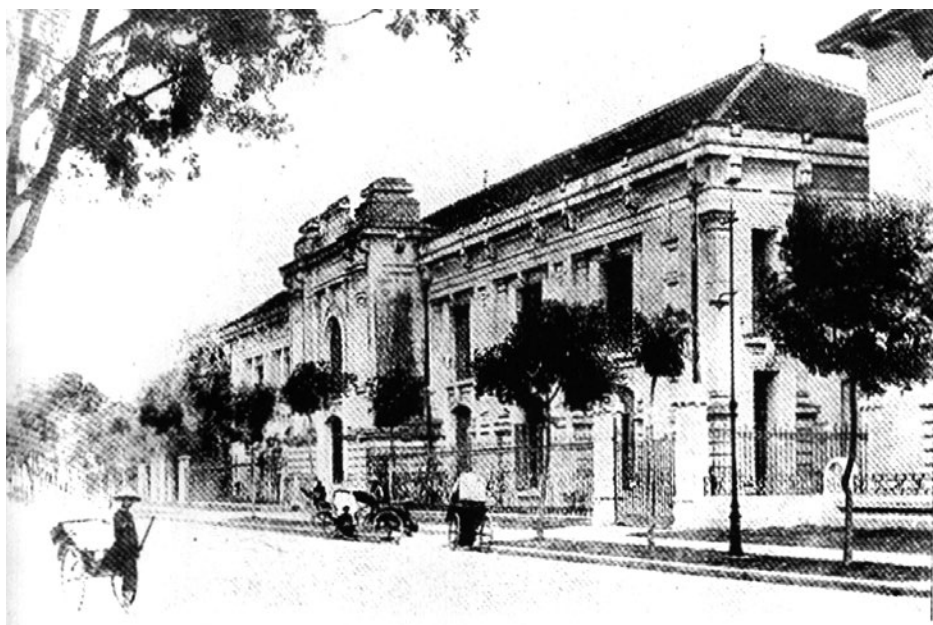


Gia đình bác sĩ Hồ Đắc Duy, Nguyễn Văn Huyền, Tôn Thất Tùng năm 1948

tài cho đất nước” thì việc ông dẫn thân vào cuộc chiến đấu ái quốc của dân tộc cũng là lẽ tất nhiên.

Hăm hở đi theo lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, giáo sư Hồ Đắc Di cùng với những đồng nghiệp của mình đã có nhiều đóng góp tích cực. Ngay từ tháng 1/1947 Đoàn phẫu thuật lưu động của bác sĩ Tôn Thất Tùng đóng ở Cự Đà, đoàn của bác sĩ Nguyễn

Hữu đóng ở Kim Lũ, còn đoàn của bác sĩ Hồ Đắc Di đóng tại Vân Đình. Chính tại nơi đây, ông đã đọc diễn văn tuyên bố trường Đại học Y khoa vẫn tiếp tục giảng dạy. Chiến sự ngày càng lan rộng, đoàn phẫu thuật của ông chuyển về Đốc Tín; đoàn phẫu thuật của bác sĩ Tôn Thất Tùng chuyển về Bùng Xá (thuộc huyện Ứng Hòa - Hà Đông). Vào tháng 4/1947 họ nhận được lệnh của Hồ Chủ tịch di chuyển lên Tuyên Quang, tiếp tục làm công việc phẫu thuật và giảng dạy. Bệnh viện thực hành của trường là bệnh viện Tuyên Quang. Rồi tháng 5/1947, trường lại được lệnh chuyển lên làng Ải (Chiêm Hóa) - cách thị xã chừng 70km. Tại đây, ông cùng với GS Tôn Thất Tùng xây dựng trường Đại học y khoa kháng chiến. Ngày 6/10/1947, trường đã làm lễ khai giảng năm học mới, có Đại tướng Võ Nguyên Giáp - Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đến dự. Trong không khí trang nghiêm giữa rừng núi, từ xa có tiếng súng của giặc Pháp vọng lại, bác sĩ Hồ Đắc Di đã đọc diễn văn nói lên tinh thần học y trong kháng chiến: “Trường Đại học Việt Nam luôn trung thành với chính mình, nghĩa là trung thành với truyền thống



Trường Đại học Y Dược khoa năm 1923



Trường Đại học Y Hà Nội hiện nay

trí thức, vị tha và khoan dung. Rung động cùng một nhịp với rung động của Tổ quốc, trong giờ phút đau thương cũng như trong những ngày hoan hỉ, tất cả tâm trí hướng về nền độc lập, với lòng tin mãnh liệt vào thắng lợi, với lòng căm thù ách nô lệ và tình yêu tha thiết tự do, trường Đại học coi việc phụng sự Tổ quốc là trách nhiệm đương nhiên...". Với tinh thần này, ngoài việc đào tạo sinh viên y khoa trường còn mở những tuyến mổ xẻ để kịp thời phục vụ thương bệnh binh từ tuyến lửa chuyển về. Không bao lâu, giặc Pháp tấn công vào làng Ải, trường phải dời vào làng Bình - cách đó 2 cây số. Sau khi đốt phá mọi cơ sở của ta, chúng gọi loa khuyên bác sĩ Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng và nhiều trí thức khác ra hàng và hứa hẹn sẽ đưa về Hà Nội an toàn! Không tin vào những lời phỉnh lừa này, trường chuyển về Trung Giáp và tiếp tục công việc của mình. Ít lâu sau, khi Pháp rút lui thì trường lại chuyển về làng Aùi. Do nhu cầu của công cuộc kháng chiến, bác sĩ Hồ Đắc Di cùng đồng nghiệp của mình quyết định chủ trương: sinh viên không học ở trường quá một năm, họ gấp rút được học cấp cứu, xử lý chấn thương rồi đi làm việc ở các mặt trận. Thời gian định cư ở đây cũng không lâu, giặc Pháp lại mở những đợt tấn công điên cuồng, trường được lệnh chuyển lên Việt Bắc - tức A.T.K (An toàn khu). Tại đây, ngoài công việc nghiên cứu khoa học, bác sĩ Hồ Đắc Di đã góp phần không nhỏ trong việc xây dựng, đào tạo cán bộ y tế cho đất nước. Ông quan niệm: *"Chính trong lao động tập thể sẽ phát triển tình cảm thân thiết giữa thầy và trò, gắn bó họ với nhau bởi quan hệ quý mến và hữu nghị không hề có chỗ cho sự quy lụy. Trong mối quan hệ đó, ý thức phê bình, bông hoa đẹp nhất của trí tuệ cần được nở rộ hoàn toàn tự do. Học tốt và hiểu nhau hơn sẽ làm họ cùng có chung niềm vui và tin yêu mọi người. Nhưng trường Đại học không phải là sự pha trộn các trường phái, không phải là một trung tâm phân phát kiến thức và kỹ thuật, nó còn phải là một trung tâm nghiên cứu vì dạy và nghiên cứu là anh em sinh đôi, giảng đường chỉ là tiền sảnh của phòng thí nghiệm".* Sau khi chiến dịch Điện Biên Phủ toàn thắng, trường Y khoa Việt Bắc được lệnh của Chính phủ về tiếp quản trường Y khoa Hà Nội, Bệnh viện Phủ Doãn. Từ đây, với cương vị Hiệu trưởng, bác sĩ Hồ

Đắc Di tiếp tục đóng góp cho nền y học nước nhà - từ nghiên cứu khoa học đến đào tạo sinh viên.

Hiện nay, tại trường Y Hà Nội có giảng đường mang tên Hồ Đắc Di - nhằm ghi nhớ công lao của ông trong công cuộc phụng sự y học cho Tổ quốc và tên tuổi đó còn có giá trị nhắc nhở các thế hệ sinh viên y khoa mai sau noi gương theo tinh thần của Hồ Đắc Di: “Đối với người thầy thuốc, Bác Hồ dạy: “Lương y như từ mẫu”. Chúng ta thường nói: “Khoa học mà không có lương tâm chỉ hủy hoại tâm hồn, lương tâm mà không có khoa học chỉ hủy hoại cơ thể. Khoa học và lương tâm kết hợp nhuần nhuyễn với nhau thì trở thành phẩm mỹ của trí tuệ”. Ở người thầy thuốc điều đó càng thể hiện rõ hơn, vì đối tượng phục vụ của thầy thuốc là con người, mà con người là một sinh vật vừa có thể xác, vừa có tình cảm. Khi phục vụ con người, người thầy thuốc vừa làm chức năng của một kỹ sư, vừa làm chức năng của một kỹ sư tâm hồn”. Bác sĩ Hồ Đắc Di mất năm 1984 - nhưng trong tâm trí mọi người vẫn còn đó hình ảnh của một thầy thuốc có học vấn sâu rộng, có tâm hồn nhân hậu và cao đẹp.



Sinh viên y khoa học tập trong thời kháng chiến chống Pháp



Khu giảng đường Hồ Đắc Di tại Đại học Y Hà Nội

Một cuộc đời cống hiến tận tụy cho nền khoa học nước nhà của bác sĩ Hồ Đắc Di, Bách khoa toàn thư mở Wikipedia cho biết: “Trong luận án tốt nghiệp bác sĩ y khoa làm tại Paris, Giáo sư Hồ Đắc Di là người đầu tiên sáng tạo một phương pháp mổ dạ dày (nối thông dạ dày-tá tràng) để điều trị chứng hẹp môn vị do bệnh loét dạ dày- tá tràng gây ra, thay thế cho phương pháp cắt bỏ dạ dày vẫn dùng trước đó. Đây là cách điều trị bảo tồn, được mang tên ông, được nhiều sách giáo khoa, nhiều công trình nhắc đến và thừa nhận giá trị trong suốt 30-40 năm. Các công trình khoa học sau này của GS. Hồ Đắc Di (1937-1945) thường đứng tên chung với đồng nghiệp (như GS. Huard, GS. Meyer-May...), với cộng sự và học trò (Vũ Đình Tung, Tôn Thất Tùng...) với nội dung giải quyết các bệnh rất đặc trưng của một nước nhiệt đới nghèo nàn và lạc hậu. Viêm tụy có phù cấp tính do ông phát hiện từ 1937 đã mở đường cho các kết quả nghiên cứu rạch rỡ sau này của Tôn Thất Tùng vào những năm sau. Cách điều trị bằng phẫu thuật các biến chứng viêm phúc mạc do thương hàn

cũng có đóng góp lớn trong mở đường nghiên cứu thủng túi mật, hoặc nêu một phương pháp mổ mới, trong phẫu thuật sản khoa. Các phân tích thống kê phẫu thuật, cùng với Huard, được đăng ở báo Y học Viễn Đông ấn hành ở Paris, rất được các nước nhiệt đới coi trọng và tham khảo rộng rãi. Giáo sư là người đầu tiên ở nước ta nghiên cứu tình trạng sốc do chấn thương, được báo trên đăng tải (1944) cùng nhiều công trình có giá trị khác, như *Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc ở Bắc Kỳ* (1944), *Phẫu thuật chữa loét dạ dày - tá tràng ở Bắc Kỳ* (1944). Tạp chí Viện Hàn lâm phẫu thuật đăng *Thủng túi mật hiếm gặp* (1937); *Viêm phúc mạc do thủng ruột trong thương hàn*, (1939)...; báo Y học Hải ngoại của Pháp đăng *Một kỹ thuật mới mổ lấy thai nhi*. Với 21 công trình hiện tìm được trong 37 công trình đã công bố, ông là nhà phẫu thuật đầu tiên, xứng đáng là bậc thầy đầu tiên với các công trình mở đường cho những hướng nghiên cứu sau này, xứng đáng được hội đồng giáo sư (toàn người Pháp) đánh giá cao và được bầu chọn là giáo sư người Việt đầu tiên”.

Điều đáng quý ở ông là dù để lại nhiều công trình nghiên cứu, nhưng ông chỉ khiêm tốn phát biểu: “Nói chung, khoa học là một công trình tập thể. Mỗi phát minh đều là sự tiếp tục của công trình thuộc nhiều thế hệ. Từ lâu, người ta thường nói tác phẩm của nhà khoa học là *vô ngã* và gần như *vô danh*: nếu người ta được phép gắn tên mình vào một học thuyết hoặc một phát minh thì cái đó cũng khác hẳn việc ghi tên mình dưới đầu đề một tập thơ hoặc khắc nó lên bệ một bức tượng. Tư tưởng của một nhà khoa học cũng mang đầy đủ những bản tính của nhà khoa học đó, nhưng khi đi vào thực tiễn thì nó không còn phụ thuộc vào sở thích của cá nhân nữa và kết quả của công trình lập tức trở thành của chung”. Thái độ khiêm tốn của ông thật đáng để chúng ta học tập. Trong hồi ký, ông viết: “Nếu như có một cuộc đời mà mỗi phút giây trôi qua đều có ý nghĩa nhân lên nghìn lần, mỗi chúng ta đều yêu thương tới đắm say và thêm sống đến mấy lần cuộc sống ấy vẫn chưa đủ... Phải, nếu quả có được một cuộc đời như thế dù điều đó chỉ dành cho đời con cháu chúng ta mai sau, ta cũng sẵn sàng hiến dâng cả

đời mình”. Chỉ riêng điều này cũng khiến chúng ta khâm phục khi suy nghĩ về nhân cách sống cao đẹp của bác sĩ Hồ Đắc Di. Ông mất ngày 25/6/1984 tại Hà Nội. Ghi nhận công lao của ông, Nhà nước đã tặng ông Huân chương Độc Lập hạng Nhất, Giải thưởng Hồ Chí Minh về Khoa học - Kỹ thuật.

NGUYỄN VĂN HƯỜNG

Thương người như thể thương thân

Lạ thay cho tình người, ở tuổi 80 nhưng khi nhắc về người mẹ thì người ta vẫn bồi hồi, xúc động như trẻ thơ. Đối với bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng, cái chết của mẹ ông đã có ảnh hưởng lớn đến con đường lập nghiệp của ông sau này. Ông tên thật Nguyễn Thành Tâm, sinh năm 1906 tại xã Mỹ Chánh, tổng An Bình nằm trên Cù Lao Giêng (nay là xã Mỹ Hiệp, huyện Chợ Mới - An Giang) trong gia đình nho học và làm thuốc Nam. Năm ông lên năm tuổi thì trong làng xảy ra nạn dịch tả. Mẹ của ông cũng bị bệnh, chữa chạy mãi không khỏi. Do



Bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng
(1906-1998)

đó, ông nội của ông lập bàn thờ ngoài sân, khẩn trời đất xin được chết thay con. Nhưng nguyện vọng đó không được thỏa mãn. Vài ngày mẹ ông qua đời. Mười ngày tiếp theo ông nội đau buồn chết, và một năm sau bà nội cũng theo về chín tuổi. Trong nhà ba cái tang vì bệnh dịch tả, đã để lại ấn tượng âm đậm trong tâm trí của Nguyễn Văn Hưởng.

Sau khi thôi học ở trường Mỹ Tho, ông chuyển lên học trường Chasseloup Laubat và thi tốt nghiệp với hạng ưu. Lúc này, cha của ông còn đang phân vân không biết nên cho ông thi vào trường

Đại học nào, thì ông xin học y khoa vì muốn cứu nhân độ thế. Suy nghĩ này đã nung nấu trong lòng ngay sau cái chết của người mẹ mà ông rất yêu thương. Trong những năm 1927-1930, ông học ở Hà Nội và hai năm sau sang Paris học hết chương trình và bảo vệ luận án.

Những tháng năm ở nơi phồn hoa đô hội, ông không có niềm vui nào khác là chúi mũi vào trang sách và dự học bổ túc những lớp về bệnh lao, bệnh trẻ con... để bổ sung kiến thức của mình. Năm 1933, ông trở về nước. Bao nhiêu hăm hở của tuổi trẻ đã cuốn hút ông vào công việc. Trong thời gian làm việc ở bệnh viện Pasteur, ông cùng với bác sĩ Delbove nghiên cứu bệnh sốt phát ban của chuột ở Việt Nam (typhus naurin) và cùng bác sĩ Souchard nghiên cứu đề tài Bệnh trứng tóc ở Nam Kỳ (le piédra de Cochinchine). Sau năm năm làm việc, năm 1939 ông xin đi tu nghiệp ở Viện Pasteur Paris. Những tưởng, việc học tập chính đáng này, nhằm nâng cao trình độ chuyên môn sẽ được đồng ý, nhưng ông đã nhận được câu trả lời lạnh lùng: “Chính sách này chỉ áp dụng cho người Pháp, chứ không dành cho người bản xứ”. Đối đầu với chính sách phân biệt này, không một chút chần chừ, ông phản đối bằng cách xin nghỉ việc rồi sau đó, mở phòng mạch riêng và phòng xét nghiệm tại nhà số 244 đường d’Arras (nay là đường Cống Quỳnh). Trong lúc hành nghề, ông luôn luôn theo truyền thống gia đình, giữ đạo đức, nhớ lời cha ông từng dặn dò “coi chừng nhất thế y, tam thế suy!” Vì vậy, đối với những bệnh nhân nghèo, ông không những không lấy tiền mà tìm mọi cách để an ủi, giúp đỡ họ. Bác sĩ Nguyễn Duy Cương kể, lúc còn sinh viên đã đến khám bệnh tại phòng mạch của Nguyễn Văn Hưởng: *“Tôi có một thoáng thất vọng. Bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng mà tôi đang chờ đợi, theo trí tưởng tượng của tôi, phải là một người cao lớn ăn nói dong dạc, có thể điều binh khiển tướng như ông đã từng điều khiển đám vi trùng của ông. Nhưng đứng trước mặt tôi là một con người nhỏ thó, mình dầy, đi đứng khoan thai, ăn nói nhỏ nhẹ, cốt cách của một văn nhân. Một vầng trán cao, những tiếng ồm ồm áp ân cần, một sự thuyết phục tuyệt đối, một sức hút kỳ lạ”*. Phòng mạch của ông và của bác sĩ

Phạm Ngọc Thạch thời kỳ đó là “điểm hẹn” của những người bệnh nghèo, lúc nào cũng đông người. Một bác sĩ người Pháp đã than phiền là ông giành bệnh nhân của họ (!). Ông trả lời: *“Tôi là một bác sĩ người bản xứ, nước Việt Nam chúng tôi rộng mênh mông và phì nhiêu. Nếu như bệnh nhân không đến chữa bệnh ở chỗ tôi thì tôi về quê cày ruộng, tôi vẫn sống được, tôi đâu phải cần giành giật bệnh nhân mà tự bệnh nhân đến với tôi”*.

Năm tháng trôi qua. Cuộc cách mạng vĩ đại Tháng Tám 1945 đã đổi đời số phận cả một dân tộc nô lệ. Là một người căm ghét thực dân Pháp và luôn lấy đức độ của nhà bác học Pasteur làm gương thì Nguyễn Văn Hưởng đi theo cách mạng và kháng chiến cũng là điều dễ hiểu. Sau khi Nam Bộ kháng chiến, ngày 23/9/1945, ông tản cư về nông thôn. Chỉ gần một tháng sau, ông nhận được điện của Ủy ban nhân dân Nam Bộ mời xuống Mỹ Tho giúp về y tế. Trong gian khổ của cuộc kháng chiến, tại Tiểu Cần - cách Trà Vinh 28km, gần bờ sông Hậu, trên một chiếc ghe tam bản chở dụng cụ, kính hiển vi, lò hấp ướt và lò hấp khô, ông vẫn không ngừng nghiên cứu. Trước hết, ông xin hai con ngựa để bào chế huyết thanh chống uốn ván; rồi tiếp tục bào chế thuốc sốt rét, thuốc ghẻ ngứa v.v... Sau Hiệp định sơ bộ 6/3/1946, ông trở lại Sài Gòn với nhiệm vụ giúp đỡ thuốc men, dụng cụ cho kháng chiến; chữa bệnh cho chiến sĩ, nhân dân từ chiến khu chuyển ra và hoạt động trí vận trong anh em trí thức để đấu tranh chính trị với Pháp. Lúc này nhằm thực hiện chính sách “chia để trị” thực dân Pháp để ra quái thai Nam Kỳ tự trị, đứng đầu là bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh. Quái đản hơn là chúng còn lấy những câu thơ mở đầu trong Chinh phụ ngâm để làm... quốc ca! Nhưng rồi cỗ máy chính trị lỗi thời và phản động này cũng không thể tồn tại. Bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng cũng được mời tham gia vào cái chính phủ này, ông trả lời thẳng thắn với bác sĩ Thịnh: “Anh đã đi ngược dòng lịch sử rồi, xin anh nghĩ lại. Trên thế giới có xu hướng chung là thống nhất đất nước: Guillaume Ler và Bismarck ở Đức, Victor Emmanuel II và Cavour ở Ý đã làm cho hai nước ấy được thống nhất và hùng cường”. Rất tiếc sau này

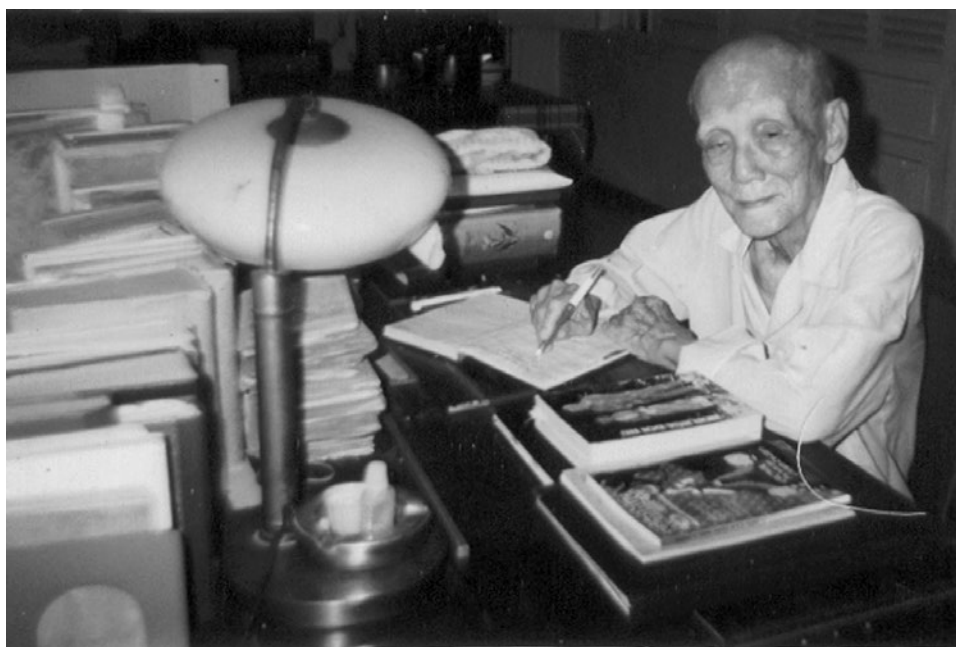
bác sĩ Thịnh mới ý thức được chân lý này, ông ta tự hối lỗi bằng cái chết của chính mình. Vào sáng ngày chủ nhật 10/11/1946, đốc phủ Lộc, thư ký riêng của Thịnh đến gõ cửa phòng nhưng không thấy mở. Khi phá tung cánh cửa vào được trong phòng, người ta thấy ông ta đã chết, ngang họng buộc một sợi dây đồng và trên bàn có cuốn sách thuốc mở đến trang nói về thất cổ! Thời điểm này, bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng đã ký tên vào bản tuyên ngôn của 200 trí thức Sài Gòn, đăng trên báo *La Dépêche* bày tỏ thái độ ủng hộ kháng chiến. Lúc Bollaert sang Việt Nam làm Cao ủy Pháp, thì ông cùng với Lưu Văn Lang, Đặng Văn Trứ – đại diện trí thức Sài Gòn – tìm đến gặp. Cuộc gặp gỡ này không đi đến đâu vì tên cáo già thực dân này trước sau chỉ công nhận Lê Văn Hoạch – người thay Thịnh – là thủ tướng của cái Nam Kỳ quốc. Biết không thể dùng ngôn ngữ để dạy cho chúng chân lý “Nam Bộ là máu của máu Việt Nam, là thịt của thịt Việt Nam” mà chỉ có thể giải quyết bằng vũ trang. Do đó, sau cuộc gặp gỡ này, năm 1947, ông rời gia đình đi kháng chiến. Ra chiến khu, ông được giao nhiệm vụ ủy viên Ủy ban Kháng chiến Hành chánh Nam Bộ, kiêm giám đốc Sở Y tế Nam Bộ. Cùng với các đồng nghiệp của mình, ông đã tổ chức sản xuất vắc-xin chống bệnh đậu mùa, tả, thương hàn; đào tạo cán bộ y tế, xây dựng nếp sống vệ sinh trong nhân dân... Để hình dung ra công tác phòng, chống bệnh tại chiến trường Nam Bộ thời kỳ này, chúng ta hãy nghe chính bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng kể lại một trong những công việc của ông đã làm: *“Để làm Vắc-xin phòng bệnh đậu mùa, chúng tôi dùng con nghé. Nghé được nhốt vào chuồng, tắm bằng xà bông và nước hấp chín trong những hũ (loại hũ đựng nước mắm được súc rửa rất sạch chuyên dùng đựng nước hấp để tắm cho nghé), dùng khăn hấp để lau cho nghé. Cạo sạch lông ở hông và bụng, dùng bàn nạo dừa đã hấp kỹ, cạo da lông và bụng cho trầy ruộm ruộm máu. Mủ đậu khô nghiền nhuyễn hòa với glycerine, bôi khắp vùng da trầy, xong dùng vải đã hấp có dây buộc bao bụng nghé lại rồi buộc dây trên lưng, giữ cho chỗ trống trải được sạch. Từ lúc này, ngày cũng như đêm, anh em luân phiên thức canh, nếu nghé dái, phải dội nước hấp chín rửa sàn ngay, thấy nghé đóng đuôi lên thì phải đưa*

ky vào húng liền không cho phân rót trên ván. Canh như vậy khoảng ba ngày đêm, nếu trên bụng da ghé có những nốt tròn có mủ và mọc đều hết là trái mọc tốt. Dùng dao bào đã hấp để cạo mủ, không có máy làm khô, tôi nhớ những người Hoa kiều bán thuốc đã giữ sâm trong những hộp đựng gạo rang, sâm khô cứng không bị mốc, tôi cho làm những hộp tôn tròn, có nắp đậy kín, đường kính 60cm, cao 20cm, hơi thùng cho nóng để diệt trùng, rang gạo vàng đổ vào chiều cao bằng 2/3 của hộp, trên gạo trải vải trắng đã hấp diệt trùng. Cạo mủ rồi banh lên vải, đậy nắp hộp lại, bên ngoài ràng cao su ruột xe đạp cho thật kín. Theo dõi khi mủ khô, dùng cối đá và chày nghiền ra bột, nếu muốn để làm giống thì pha với glycerine, nếu muốn chủng ngừa thì dùng mật ong để pha (vì không có đủ glycerine để pha nên phải pha bằng mật ong). Sau đó cho vào vỏ chai penicilline đã hấp diệt trùng, đậy nút và có thể đưa đi trồng trái cho người (mật ong giữ thuốc không bị nhiễm độc và nhiễm mốc)".

Sau năm 1954, bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng tập kết ra Bắc, ông đi chuyển tàu áp chót trên chuyến tàu Kilenski của Ba Lan. Từ ngày 5/7/1955 đến ngày 19/9/1955, bác sĩ Phạm Ngọc Thạch giao ông làm Viện trưởng Bệnh viện 303. Tại đây ông chữa bệnh bằng thuốc Nam, khi mà thuốc Tây "bó tay". Trong bản tham luận đầu tiên đọc trước Quốc hội năm 1956, ông khẳng định: "Giá trị thuốc Nam không nhỏ, nó dựa một phần trên y lý Trung y và phần lớn trên kinh nghiệm của nông dân để giải quyết một cách đơn giản những trường hợp bệnh thông thường và phổ biến. Lực lượng Đông y ấy dưới thời Pháp thuộc chưa được tổ chức, giúp đỡ đúng mức để sử dụng hết khả năng của nó góp vào việc bảo vệ sức khỏe của nhân dân". Do đó, ông đề nghị Chính phủ lập bệnh viện Đông y, mở trường dạy Đông y, tổ chức bào chế, nghiên cứu thuốc Nam và thành lập Hội đồng Đông y. Sau đó, ông được Chính phủ giao nhiệm vụ đi tham quan và nghiên cứu về vi trùng học ở Trung Quốc. Trở về nước, ông được bổ nhiệm làm Viện trưởng Viện vi trùng học. Ở lĩnh vực này ông có nhiều đóng góp lớn khi nghiên cứu Đông y thực nghiệm với nhiều công trình nghiên cứu có giá trị. Cùng với các đồng nghiệp trẻ như Nguyễn Đức Minh, Nguyễn Thị Cảnh, Đặng Thị Hồng Sinh, bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng đã công bố

tính kháng chuẩn của 1.500 cây thuốc ở Việt Nam, phát hiện hơn 200 cây có tính kháng khuẩn đối với nhiều loại vi trùng Gram- và Gram+. Trong những năm 1960 - 1961 ông giữ chức Phó chủ tịch ủy ban thường trực Quốc hội. Trong một kỳ họp Quốc hội, ông đã đọc tham luận *"Xây dựng một nền y tế nhân dân để đáp ứng nhu cầu của nhân dân"*. Sau khi nghe xong, Thủ tướng Phạm Văn Đồng mời ông lên báo cáo lại, sau đó chuyển ông làm Vụ trưởng Vụ Đông y kiêm Viện trưởng Đông y và chủ nhiệm bộ môn Đông y trường Đại học Y dược Hà Nội. Năm 1969, sau khi bác sĩ Phạm Ngọc Thạch hy sinh ông được cử làm Bộ trưởng Bộ y tế.

Sức làm việc của ông trong thời gian này thật dữ dội, không ngoài mục đích nâng cao sức khỏe cho nhân dân. Đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng ông bị tai biến mạch máu não - lúc 15 giờ ngày 29.6.1970 - khi đang công tác tại Liên Xô. Sự kiện này đã đánh dấu một phương pháp tự chữa bệnh của bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng. Sau này ông kể lại: *"Trong suốt 5 năm trời (1970-1975) tôi lấy thân mình và bệnh mình làm đối tượng nghiên cứu."*



Bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng lúc về già vẫn say mê nghiên cứu

Do đó, tôi ghi chép rất kỹ trong 4 tập giấy từng ngày diễn biến của bệnh, các loại thuốc, các phương pháp đã dùng và kết quả đã thu được". Phương pháp trị bệnh của bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng gồm có: tập luyện; dùng thuốc Nam, thuốc Bắc và thuốc Tây; bấm huyệt.

Ông quan niệm: "Trên toàn thế giới ai cũng công nhận phương pháp tập luyện là tốt nhất để giải quyết bệnh mãn tính. Đó là thuyết **Tinh - Khí - Thần** của Đông y từ ngàn năm để lại có cải tiến theo y học hiện đại. Trong con người có ba yếu tố bao trùm mọi hoạt động sinh lý của con người. **Tinh** là tinh hoa của thức ăn, là chất dinh dưỡng, là máu huyết, là tinh sinh dục để bảo tồn nòi giống. **Khí** là khí hơi của tạo hóa cho ta, là dưỡng khí, là oxy. Có khí hít vào kết hợp với chất tinh thì mới tạo ra khí lực. Khí lực gồm nhiệt năng (sức nóng), cơ năng (sức lao động), điện năng (sức điện), hóa năng (sức tạo ra hóa chất) để cho cơ thể sống và hoạt động. **Thần** là khí cao cấp do bộ thần kinh cho ta gồm tư duy, trí tuệ, tình cảm, ý chí, óc tưởng tượng, biết phải trái, biết tạo ra nghệ thuật. **Tinh khí thần** theo quy luật chuyển hóa: **tinh** biến thành **khí**, **khí** biến thành **thần**, **thần** lãnh đạo tất cả cơ thể con người. Nếu sự chuyển hóa đều thì ta mạnh khỏe, nếu chuyển hóa rối loạn thì ta đau, nếu ngưng chuyển hóa thì ta chết. Nếu ta tập luyện **tinh khí thần** làm cho nó phát triển tốt, chuyển hóa tốt thì ta giữ được sức khỏe, sức đề kháng sẽ lên, các bệnh mãn tính lần lần bị tiêu diệt". Lấy chính bản thân mình làm đối tượng nghiên cứu và kiên trì tập luyện, bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng đã chứng minh phương pháp luyện tập của mình là đúng. Từ một người bị tai biến mạch máu não, sau này, khi lành bệnh, ông đã mở lớp hướng dẫn cho các bệnh nhân khác. Đến nay phương pháp dưỡng sinh, trị bệnh của ông đã truyền bá rộng rãi và đạt kết quả tốt. Với những cống hiến tích cực cho nền y học nước nhà, bác sĩ Nguyễn Văn Hưởng đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý - mới đây nhất ông được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt một).

Suốt một đời sống và cống hiến cho nền y học nước nhà, trái tim nhân hậu, tận tụy vì sức khỏe của nhân dân đã vĩnh viễn ngưng đập vào lúc 11 giờ ngày 4/8/1998 tại bệnh viện Thống Nhất (TP.HCM).

Một điều rất cảm động là lúc đang nằm viện, bác sĩ Nguyễn Văn Hương đã trích 40 triệu đồng tiết kiệm trao tặng Quỹ từ thiện báo Sài Gòn Giải Phóng với ý nguyện hỗ trợ một phần chăm sóc cho sinh viên y khoa nghèo, hiếu học và các cán bộ y tế tình nguyện phục vụ vùng sâu vùng xa. Hoài bão đó đã được báo *Sài Gòn Giải Phóng* xây dựng thành Quỹ học bổng Nguyễn Văn Hương - góp phần không nhỏ trong việc hỗ trợ, động viên cho những bác sĩ tương lai và những cán bộ y tế hết lòng vì cuộc sống của con người.

ĐỖ XUÂN HỢP

“Ông vua” của ngành giải phẫu học Việt Nam

Cho đến nay, không riêng gì các thế hệ sinh viên y khoa mà ngay cả chúng ta cũng đều tự hào khi biết trong bộ sách giá trị *Anatomie Topographique* của Henri Rouvière – tập nghiên cứu về cánh tay con người có chương viết về cơ ghi rõ “muscle Do Xuan Hop” và chương về dây thần kinh ghi rõ “nerf Do Xuan Hop”. Bên cạnh đó tên tuổi và công trình nghiên cứu y học của ông còn được in trong bộ *Encyclopédie medicale Francaise* (bách khoa toàn thư y học Pháp). Vậy Đỗ Xuân Hợp là ai mà khiến y học thế giới phải đề cao và khâm phục như thế?



Bác sĩ Đỗ Xuân Hợp
(1906-1985)

Ông sinh ngày ngày 8/7/1906 tại Hà Nội, con thứ 5 của cụ Đỗ Xuân Đạt, một gia đình nghèo có truyền thống hiếu học và yêu nước. Khi cụ Lương Văn Can cùng những chí sĩ yêu nước lập ra trường Đông Kinh Nghĩa Thục thì cụ Đạt dù không ra dạy, nhưng vẫn bí mật giúp đỡ tài chính cho trường. Ngay từ nhỏ, Đỗ Xuân Hợp đã nổi tiếng là cậu học trò giỏi nhất trường. Sau khi đậu ưu kỳ thi tiểu học thì phần thưởng là những cuốn sách đã được ông chất đầy trong một tủ lớn! Sau này theo học trường Bưởi, ông cũng là

học sinh giỏi, chăm chỉ và khiêm tốn giúp bạn học kém hơn mình. Mỗi tháng được nhận học bổng 8 đồng, ông dùng để nuôi hai em tiếp tục ăn học. Sau khi tốt nghiệp trung học với bằng thành chung loại ưu tú, ông theo học trường Cao đẳng Y dược Đông Dương. Ông tính toán như vậy, vì chỉ sau bốn năm học thì có thể đi làm để giúp đỡ gia đình. Mùa hè năm 1929, Đỗ Xuân Hợp tốt nghiệp ra trường.

Lúc này tình yêu đến với ông. Người đó là bà Nguyễn Thị Thịnh – một nữ sinh trường Sư Phạm Hà Nội. Sau này nên duyên nợ thì người vợ đã cùng chồng lên đường nhận nhiệm sở. Đỗ Xuân Hợp được phân công về nơi rừng thiêng nước độc ở Bắc Hà (gần Lào Cai)! Nơi đây, trong thập niên 30 của thế kỷ XX vẫn còn là nơi “ánh sáng văn minh” chưa rọi tới! Những người dân vẫn còn tin vào thầy mo hơn là tin vào khoa học, cho dù họ vẫn kính trọng gọi ông là “quan đốc”. Hãy nghe một người học trò của ông là Bác sĩ, Phó tiến sĩ Lê Gia Vinh kể lại: *“Một hôm đi qua một quả đồi vắng, bỗng nhiên nghe tiếng chập cheng lóc cóc, kèm theo tiếng rên rĩ khóc lóc, “quan đốc” lần mò vào tận nơi, thấy một cụ già bụng trương phình, đang hôn hển nằm chờ chết, chung quanh vợ con gào khóc khẩn vái trước một bàn thờ gà xôi, rượu, hoa quả đủ thứ. Một thầy mo đang phồng mang trợn mép, mặt đỏ tía tai, vung guơm nháy nhót, truyền phán các âm binh xua đuổi ma quỷ. Thấy “quan đốc” vào, thầy mo vội vã chuồn mất. Thăm bệnh xong, thầy ký được gọi đến, mang dụng cụ tháo thụt ngay cho ông cụ. Phải đã thông mãi ông cụ và gia đình mới bằng lòng cho làm. Ra được một thau sành đầy. Thấy nhẹ nhàng, thoát chết, ông cụ và gia đình lay lay dậy để, cảm ơn mãi “quan đốc” nhân từ, cứu nhân độ thế”* (Con đường vinh quang - Lê Gia Vinh - NXB Văn Hóa 1991). Sống trong một môi trường như thế, vợ chồng bác sĩ Đỗ Xuân Hợp đã làm hết sức mình để cải thiện sức khỏe cho người dân còn mê mê muội, dốt nát. Ngay từ những năm tháng này, ông đã có quan niệm: cứu được bệnh nhân thoát khỏi tay tử thần là niềm vui của chính mình. Muốn làm được như vậy thì không thể không nâng cao tay nghề và trình độ hiểu biết của mình về y học.

Cuối xuân năm 1932, ngoài trời rét lạnh. Những ngọn gió lang

thang đi qua rừng cây trong đêm tối làm vọng lại những âm thanh buồn não ruột. Đang nằm trong chăn ấm, hai vợ chồng cùng cúi mũi đọc hài kịch của Molière cho vui nổi nhớ nhà thì đột nhiên nghe những tiếng súng vọng lên “Đoàng! Đoàng!”. Rồi có những tiếng kêu thất thanh: “Cướp! Cướp!”. Tình hình những năm tháng này chưa yên ổn, bọn thổ phỉ từ biên giới tràn sang cướp phá như chỗ không người! Ông Hợp vội tắt đèn măng-xông, vội tay lấy khẩu súng trường đang treo trên tường nhà rồi dẫn vợ chạy ra chỗ ẩn náu. Ông dự định gặp bọn chúng kéo đến là bắn, nhưng hồi ôi! Chúng đông quá. Ông bất lực nói: “Chúng mày muốn lấy gì thì lấy! Để cho tao sống, tao còn chữa bệnh cho dân”. Thế là chúng lấy hết mọi thứ! Thấy chiếc nhẫn cưới đang đeo trên tay, một tên thổ phỉ định rút dao ra chặt tay ông để cướp thì ông nhanh chóng tháo ra đưa ngay cho nó. Như vậy cả gia tài dành dụm chỉ trong thoáng chốc tan theo mây khói. Lúc binh lính Pháp lên trấn áp bọn thổ phỉ thì chúng đã cao chạy xa bay tự lúc nào rồi!

Nhưng trong đời còn có câu: “Tái ông thất mã” để chỉ việc đòi biến hóa khôn lường, trong rủi có may và ngược lại. Sau tai họa trên thì nửa tháng sau, ông được mời lên đồn binh để nhận tiền bồi thường! Với số tiền này, ông đã dùng để mua tài liệu y học từ bên Pháp và theo học hàm thụ trường Đại học tổng hợp tại Paris. Hai vợ chồng cùng học say mê chăm chỉ. Cũng trong thời gian này, ông nhận được thông báo: Trường Y khoa Đông Dương đang thi tuyển chọn lấy một trợ lý ngành giải phẫu cho Viện giải phẫu của trường. Thế là với quyết tâm của mình, ông quyết tâm thi. Cuối năm 1932, ông trở về Hà Nội nộp đơn thi và trúng tuyển. Nhờ vậy, ông được chuyển công tác về Hà Nội, phụ việc cho giáo sư P.Huard – giám đốc của Viện giải phẫu học. Qua năm sau, nhờ có sự chứng nhận và giới thiệu của trường hàm thụ mà vợ chồng được thi tú tài. Cả hai kỳ thi, họ đều đậu thủ khoa. Nếu bác sĩ Hồ Đắc Di là người Việt Nam đầu tiên tốt nghiệp bác sĩ phẫu thuật tại Pháp thì Đỗ Xuân Hợp lại là người đầu tiên trợ giảng và hướng dẫn cho sinh viên thực tập trong khoa phẫu thuật của trường Y khoa Đông Dương.

Thông qua những kinh nghiệm đã thu thập được sau hơn mười năm làm công việc này, Đỗ Xuân Hợp đã gây chấn động trong giới y học thời bấy giờ bằng bộ sách *Morphologie humaine et anatomie artistique* (Hình thái học và giải phẫu thẩm mỹ) in năm 1942. Với bộ sách này ông đã được Viện hàn lâm y học nước Pháp đã tặng giải thưởng Testut vào năm 1949. Ngoài ra, ông còn công bố nhiều công trình nghiên cứu có giá trị khác. Có thể nói, từ năm 1936, Đỗ Xuân Hợp đã nghiên cứu về bộ xương người Việt Nam hiện đại và một số sọ hoặc bộ xương người Việt Nam thời cổ. Ngoài ra ông còn nghiên cứu cả về não, mạch máu thần kinh và nội tạng v.v... Hầu hết những công trình này đều viết bằng tiếng Pháp. Trong thời gian này có hai chi tiết thú vị. Một là mùa thu năm 1942, khi xem triển lãm tại phòng tranh mỹ thuật Đông Dương, vợ ông đã mua bức tranh *Gia đình thuyền chài* của họa sĩ L.X.N vừa đoạt giải thưởng đặc biệt. Sau khi họa sĩ đem đến tận nhà treo, bấy giờ, Đỗ Xuân Hợp mới ngấm nghĩa. Chỉ giây lát sau ông đã phát hiện ra chi tiết sai về cơ bắp khi họa sĩ vẽ nhân vật, vì khi ngồi co chân thì bắp chân không thể như thế được. Sự góp ý của ông chính xác và thuyết phục nên họa sĩ này đã vui vẻ đem về vẽ lại, nhờ vậy bức tranh mới đạt đến hiệu quả trong nghệ thuật. Hai là với tấm bằng Testut – do biến chuyển thời cuộc nên Đỗ Xuân Hợp không nhận được. Mãi đến sau này, khi Tổng thống Pháp François Mitterrand sang thăm Việt Nam có gặp vợ của cố bác sĩ Đỗ Xuân Hợp. Trong trò chuyện thân mật, bà có nhắc đến chuyện này, điều chúng ta không ngờ là chỉ thời gian sau, Viện hàn lâm y học Pháp đã gửi đến cho gia đình cố bác sĩ bản sao tấm bằng này. Trước đây, khi ra Hà Nội, chúng tôi đã tìm đến nhà riêng của ông để thu thập tài liệu. Cụ bà Nguyễn Thị Thịnh, vợ của cố bác sĩ Đỗ Xuân Hợp – dù ở vào lứa tuổi 87 nhưng cụ vẫn minh mẫn và kể lại chuyện tình của mình, chuyện hiếu học của chồng một cách hóm hỉnh, đôi lúc pha giọng cười dí dỏm. Bà kể: “Đối với ông nhà tôi trên đời này chỉ có sách là quan trọng nhất. Không lúc nào tay ông rời quyển sách. Thậm chí ngay trong lúc ăn ông cũng chúi mũi vào sách, nhiều lúc tôi

phải... đút com cho nhà tôi như chăm sóc trẻ nhỏ! Com ngon hay khô nhão ông cũng không quan tâm, cho gì ăn nấy, mắt chỉ dán vào sách hoặc giáo trình sẽ giảng dạy cho sinh viên. Sau này được nhà nước giao nhiều nhiệm vụ quan trọng, nhưng ông vẫn không thay đổi thói quen này. Còn chuyện tiền nong thì không bao giờ ông để ý đến. Mỗi tháng, người lái xe riêng của nhà tôi nhận tiền lương trao cho tôi. Có lần tôi hỏi tiền lương hằng tháng bao nhiêu thì ông lắc đầu không biết. Có thể nói, nhà tôi là người lấy việc say mê nghiên cứu y học là niềm vui. Tôi tự hào là trong tổng số gần 100 công trình đã công bố bằng tiếng Pháp và tiếng Việt, tôi có đôi lần góp cho nhà tôi những việc nhỏ như tìm giúp nhà tôi những từ tiếng Việt phù hợp khi dịch tài liệu tiếng Pháp. Chẳng hạn, năm 1951 nhà tôi nhiều ngày đêm chiêm suy nghĩ khi chuyển ngữ một loại xương từ tiếng Latinh sang tiếng Việt. Trong sách tiếng Latinh ghi là Tibia, có người dịch là “xương ống quyển” nhưng cũng chưa hẳn đúng lắm. Không biết đặt tên gì cho phù hợp, nhà tôi suy nghĩ mãi khiến tôi cũng sốt ruột. Lúc đó, tôi đang ngồi dùng chày giã cua, thì bác sĩ Nguyễn Thế Khánh đi ngang qua, nhà tôi gọi vào và giải bày nỗi khó khăn của mình. Thấy tôi đang cầm cái chày trên tay, bác sĩ Khánh nhìn tấm ảnh vẽ khúc xương rồi buột miệng nói đùa: “Ồ hay trông giống cái chày quá nhỉ!”. Đang chăm chú làm việc nghe vậy tôi phá lên cười vui vẻ. Nhà tôi cũng cười và đặt tên là xương chày - vì đó là từ đúng nhất mà lâu nay nhà tôi cứ cố gắng tìm kiếm trong vốn từ ngữ tiếng Việt của mình”. Dù là người rất giỏi tiếng Pháp dùng tiếng Pháp để dạy sinh viên, nhưng ngay sau Cách mạng tháng Tám thực hiện chủ trương của Đảng đưa tiếng Việt vào trường Đại học, ông là một trong những người đầu tiên hưởng ứng bằng tất cả tâm huyết của mình.

Khi toàn quốc kháng chiến nổ ra tiếng súng hào hiệp và chính nghĩa thì bác sĩ Đỗ Xuân Hợp bỏ lại sau lưng căn biệt thự số 69 phố Trần Xuân Soạn (Hà Nội), bỏ lại những tiện nghi vật chất để lên đường tòng quân. Hình ảnh này khiến ta nhớ đến câu thơ của Chính Hữu:

*Cả kinh thành nghi ngút cháy sau lưng
 Những chàng trai chưa trắng nợ anh hùng
 Hồn mười phương phát phơ cờ đỏ thắm
 Rách tả rời đôi giày vạn dặm
 Bụi trường chinh phai bạc áo hào hoa*

Tuy nhiên, sự cương quyết của ông khi đi theo kháng chiến là việc không phải ai cũng làm được – vì bấy giờ, ông đang giảng dạy ở trường Đại học Y khoa, lại chữa bệnh ở bệnh viện Phủ Doãn và còn có cả phòng mạch tư ở phố Chợ Hòm. Nhưng theo tiếng gọi của Tổ quốc, vợ chồng ông ra đi nhẹ nhàng và thanh thản. Vào tháng 3/1947, họ ở Việt Trì. Sau khi Pháp tấn công thì phải dắt díu nhau chạy lên Lâu Thượng, rồi nửa đêm chạy ngược sông Lô để qua Bình Sơn (Vĩnh Yên). Từ đây, bác sĩ Đỗ Xuân Hợp được giao nhiệm vụ làm giám đốc Quân y viện Liên khu 10. Vào tháng 3/1949 nhiều chiến dịch lớn đã mở và quân ta đánh thắng giặc Pháp nhiều trận oanh liệt. Để kịp thời đào tạo cán bộ quân y phục vụ chiến trường, trường Đại học Quân y được thành lập ở cánh rừng Liễn Sơn, xã Hồng Hoa, huyện Tam Dương (Vĩnh Phú). Bác sĩ Đỗ Xuân Hợp nhận thêm nhiệm vụ giảng dạy cho trường, ngoài ra ông còn phải dạy ở trường Đại học Y khoa ở Chiêm Hóa (Tuyên Quang) do bác sĩ Hồ Đắc Di làm hiệu trưởng. Từ năm 1950, ông được chỉ định làm hiệu trưởng trường Đại học Quân y. Tuy bận nhiều việc nhưng ông vẫn không ngừng nghiên cứu khoa học và biên soạn giáo trình giảng dạy.

Trực tiếp mổ xẻ, băng bó, chăm sóc vết thương cho thương bệnh binh từ chiến trường chuyển về, ông nhận thấy vết thương tứ chi bao giờ cũng chiếm một tỷ lệ lớn do đó ông đã kịp thời biên soạn quyển *Giải phẫu tứ chi và thực hành y khoa*. Tập sách này được xuất bản năm 1952 tại Việt Bắc – nó không chỉ là tài liệu chính giảng dạy trong nhà trường mà còn là cẩm nang quý báu cho cán bộ quân y tham khảo để phục vụ thương binh ngay tại chiến trường. Theo bác sĩ Vuur Hữu Chánh – nguyên chủ nhiệm bộ môn Nhi của Trường Đại học Y Hà Nội – thì bấy giờ chủ trương của việc đào tạo cán bộ

y tế: “Mục tiêu đề ra phải thay đổi: không đào tạo bác sĩ theo phương thức hoà bình nghĩa là đa khoa hóa cán bộ. Yêu cầu là đào tạo nhanh, rút ngắn thời gian và lấy phẫu thuật chiến tranh làm chính”. Rõ ràng các công trình nghiên cứu của bác sĩ Đỗ Xuân Hợp là cần thiết biết chừng nào. Với tác phẩm *Giải phẫu tứ chi và thực hành y khoa* ông được Bác Hồ gửi thư khen ngợi và Chính phủ tặng Huân chương kháng chiến hạng ba. Từ sự khích lệ này, trong suốt 20 năm (1952-1971) ông đã

dành hết tâm lực để hoàn thành bộ sách nghiên cứu về giải phẫu học gồm nhiều tập, với 2.000 trang, 900 hình vẽ minh họa có giá trị lâu bền như *Giải phẫu bụng*, *Giải phẫu ngực*... đã được Nhà xuất bản Y học tái bản nhiều lần. Ngoài ra, còn có thể kể đến những tác phẩm y học ông viết trong thời gian chống Pháp như *Triệu chứng học*, *Dược học*, *Thực hành bệnh viện*...

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ vang dội địa cầu, cùng với đoàn quân chiến thắng, gia đình bác sĩ Đỗ Xuân Hợp trở về Hà Nội. Về lại thủ đô, với chức vụ hiệu trưởng ông bắt tay vào việc xây dựng lại trường Đại học Quân y và từ năm 1962 khi trường chuyển thành Viện nghiên cứu y học quân sự thì ông được cử làm Viện trưởng. Bên cạnh các công việc này ông còn làm chủ nhiệm bộ môn giải phẫu của trường Đại học Y Hà Nội. Từ năm 1965, ông làm phó chủ tịch Tổng hội Y Dược học Việt Nam, chủ tịch Hội Hình thái học Việt Nam và là chuyên viên đầu ngành giải phẫu học. Sức làm việc của ông thật dữ dội. Trong những năm tháng này, ông vẫn tiếp tục công bố những công trình nghiên cứu có giá trị như *Giải phẫu đại cương*, *giải phẫu đầu mặt cổ v.v...* và có nhiều đóng góp về nhân trắc



học và hình thái học người Việt Nam. Nói như GS.TS Itsvan Kiszely – nhà nhân chủng học nổi tiếng của Hungary trong Hội nghị khoa học tổ chức tại Hà Nội thì: *“Toàn bộ công trình nghiên cứu của GS Đỗ Xuân Hợp là tấm gương phản chiếu về mặt nhân chủng học của con người Việt Nam cổ xưa và hiện đại”*. Con người như bác sĩ Đỗ Xuân Hợp thật hiếm có. Đối với ông không hề có ngày nghỉ trong tuần. Lao động miệt mài trong nghiên cứu khoa học và chữa bệnh cứu người của ông đã để lại trong tâm trí mọi người niềm kính phục. Và đó cũng là tấm gương sáng cho các thế hệ sinh viên y khoa hậu thế noi theo. Thật cảm động khi trên giường bệnh, chỉ một tuần trước lúc qua đời, trong lúc bất chợt tỉnh táo, ông còn nắm tay vợ dặn dò: *“Hề các học trò tôi tới, nhớ nhắc họ về quyển Atlas nhân trắc nhé”*. Ông mất lúc 14 giờ 15 phút ngày 17/12/1985 tại khoa A1, bệnh viện 108 trong sự thương tiếc của mọi người. Trong Điều trần, Thượng tướng Bùi Phùng - Thứ trưởng Bộ Quốc phòng đã đánh giá cao những cống hiến của ông trong nền y học nước nhà: *“Bằng lao động khoa học nghiêm túc, đồng chí Đỗ Xuân Hợp đã đóng góp cả cuộc đời mình cho ngành y học, cùng với các đồng chí đồng nghiệp khác đào tạo ra nhiều cán bộ khoa học cho ngành quân y cũng như dân y, đã xây dựng những cơ sở vật chất, kỹ thuật cho y học quân sự. Là một nhà khoa học, một người thầy thuốc, đồng chí đã đem hết lòng hết sức đem hết khả năng và kinh nghiệm của mình để cứu chữa cho thương bệnh binh, luôn luôn thể hiện tốt lời dạy của Hồ Chủ tịch: “Người thầy thuốc giỏi phải đồng thời như người mẹ hiền”*.

Với những đóng góp của mình, bác sĩ Đỗ Xuân Hợp được Nhà nước và quân đội trao tặng nhiều phần thưởng cao quý như Huân chương Độc lập, Huân chương Quân Công hạng nhất, Huân chương Quân kỳ quyết thắng, Danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang, Giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt 1)... Nhưng có lẽ phần thưởng cao quý nhất đối với ông là ông đã tự nguyện sống trọn vẹn cả cuộc đời cho công việc phụng sự y học với tư tưởng “cứu nhân độ thế” mà Thánh y Lê Hữu Trác đã dạy.

HOÀNG XUÂN HÃN

Bộ óc bách khoa của Việt Nam thế kỷ XX

Năm 1922, trời còn tối mịt. Gió thổi lạnh buốt xương. Những cậu học trò trường Quốc học Vinh đang cuộn tròn như con sâu nằm trong chăn ấm. Bỗng ngoài phòng nội trú vang lên tiếng guốc lộc cộc đi dọc hành lang và tiếng ngâm Kiều ngân nga... Lại trò Hãn chứ còn ai nữa. Cứ đúng năm giờ sáng, bất kể trời mưa hay nắng, trò Hãn đã thức dậy. Gặp lúc trời rét thì cậu trùm chăn kín mít, vừa đi vừa học bài! Dù chưa được bạn bè tặng cho biệt hiệu “học bài như cuốn kê mùa hè”, nhưng trò Hãn đã nổi tiếng ở trường Vinh là người chăm học và học rất giỏi.

Sức học của cậu học trò này giúp cậu về sau trở thành một nhân vật lỗi lạc ở nhiều lĩnh vực, “hiện thân của bộ óc bách khoa Việt Nam ở thế kỷ XX này” như nhiều người đã khẳng định. (Những gương mặt trí thức NXB Văn hóa thông tin - Hà Nội - 1998). Sau khi ông mất, việc xuất bản bộ sách *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*



Giáo sư Hoàng Xuân Hãn
(1908-1996)

(3 tập - NXB Giáo Dục 1998) được báo chí Việt Nam ghi nhận là một trong những sự kiện quan trọng của đời sống văn hóa năm 1998.

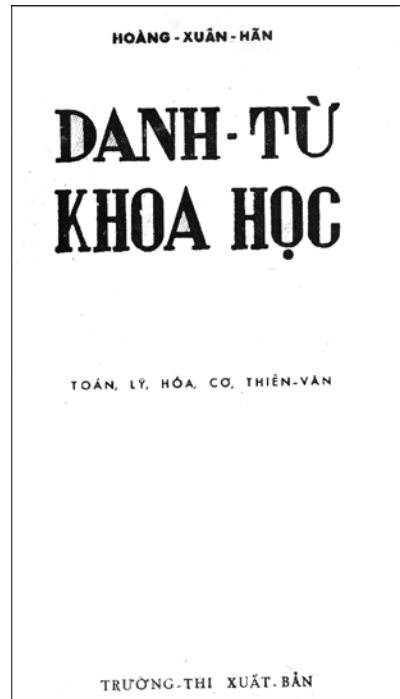
Hoàng Xuân Hãn sinh ngày 8/3/1908 tại thôn Yên Phúc, làng Yên Hồ, huyện La Sơn (Hà Tĩnh) là con trai của tú tài Hán học Hoàng Xuân Úc và bà Lê Thị Âu. Từ thuở nhỏ, ông học chữ Hán và chữ Quốc ngữ tại gia đình. Sau đó, từ năm 1917 đến 1926 ông học tại trường Quốc học Vinh – trừ một năm (1921-1922) phải chuyển ra học ở Thanh Hóa. Ý thức nghiên cứu về khoa học, học thuật đã đến với ông từ những năm tháng này – năm tháng mà học trò người Việt chỉ được học bằng tiếng Pháp, còn tiếng Việt thì chỉ là một thứ... ngoại ngữ! *“Từ khi vào các trường Vinh (1917) hay Hà Nội (1927), tôi đã sớm nhận thấy hoàn toàn thiếu phần “quốc học” và càng lên càng thấy phần quốc học suy đồi, anh em ít người chú tâm, đến cả thầy giáo cũng vừa non nớt vừa uể oải. Tôi lại nhận thấy rằng nếu tiếng mình thiếu phần tối thiểu về khoa học, thì dân ta không thể có những lý luận chính xác nghiêm túc và những kiến thức “cách tri” không thể truyền bá vào tập quán dân ta, chỉ quen với từ chương mơ hồ, luộm thuộm”.* Do sớm ý thức như thế nên gần hai mươi năm sau ông đã hoàn thành một tác phẩm độc đáo mà chúng ta sẽ nhắc đến ở phần sau. Nói điều này để thấy rằng nghiên cứu học thuật không phải đợi lúc tốt nghiệp ra trường mới bắt tay vào, mà người ta cũng có thể để tâm nghiên cứu từ lúc còn đi học. Trường hợp Hoàng Xuân Hãn là một ví dụ.

Năm 18 tuổi (1926), ông là học sinh đầu tiên của trường Quốc học Vinh đậu thủ khoa kỳ thi Thành Chung toàn Trung kỳ. Sau đó, ông ra Hà Nội học trung học ở trường Bưởi tương đương với lớp 10 bây giờ. Trong thời gian này, ông tự học để lấy bằng tú tài Pháp. Qua năm sau, ông chuyển qua học lớp đệ nhất ban toán của trường Albert Sarraut. Năm 20 tuổi, ông đậu xuất sắc tú tài Pháp và sang Pháp học tiếp. Để mừng Hoàng Xuân Hãn và những vị tú tài tân khoa đầu tiên của xứ Nghệ theo chế độ khoa cử mới, ông nghề Phạm Liệu và ông Hoàng giáp Nguyễn Khắc Niệm (thân sinh học giả Nguyễn Khắc Viện) lúc bấy giờ là Tổng đốc và Án sát tỉnh Nghệ An có viết tặng câu đối (Hoàng Xuân Hãn dịch):

*Hồng Lam chung đúc, từ trước nhiều tài, vui nói tân khoa về cựu tộc;
Âu Á văn minh, đến nay đồng hóa, hãy đem cờ đỏ dẫn thanh niên.*

Không ngờ câu cờ đỏ (xích xí) là dẫn theo tích Hán Cao Tổ đòi xưa bên Trung Quốc lại ứng vào đời ông sau này. Sang Pháp từ năm 1928, Hoàng Xuân Hãn đã học Toán cao cấp, Toán đặc biệt ở Lycée Saint Louis (Paris). Hai năm sau, ông thi đậu vào Trường Cao đẳng Sư phạm và Trường Bách khoa nhưng ông chọn học Bách khoa và bắt đầu biên soạn cuốn *Danh từ khoa học*. Súc học của ông thật khủng khiếp. Năm 26 tuổi ông đậu Kỹ sư cầu cống, 27 tuổi đậu Cử nhân Toán, 28 tuổi đậu Thạc sĩ Toán và là một trong những người Việt Nam đầu tiên có được bằng này.

Từ năm 1936 (28 tuổi), ông trở về nước dạy Trung học đệ nhị cấp ở trường Bưởi. Ông cho biết: *“Năm 1936, tôi về dạy toán ở trường Bưởi cũ, nhưng nay đã đổi ra loại Lycée với hoàn toàn chương trình trung học Tây. Vấn đề giáo dục không thể gắn liền với vấn đề quốc học nữa. Nhưng tôi vẫn tiếp tục công việc lập Danh từ khoa học. Không bao lâu cuộc chiến tranh Âu châu bùng nổ, binh đội Pháp đầu hàng, quân Nhật vào Đông Dương. Phần lớn trí thức trẻ Việt Nam liền thấy vận mệnh đất nước mình sẽ thay đổi, trong hướng trở lại với nền văn hóa gốc. Tôi cùng một nhóm bạn lập ra tạp chí Khoa học và tôi tự đem in Danh từ khoa học của tôi. Thật ra, bấy giờ tôi chịu những lời phê phán hiểm nghi của một số cấp chính quyền cao cấp”. Như vậy, vấn đề ông lưu tâm từ những năm tháng học ở Vinh thì nay đã có kết quả, cuốn *Danh từ khoa học* hoàn thành năm 1939 và được in vào năm 1942. Ông cho biết: “Mục đích là để cho người giảng với người nghe có một ngôn ngữ tương*



đồng trong khi bàn về khoa học". Cuốn sách giá trị này được biên soạn công phu, nghiêm túc và được Hội khuyến học Nam Kỳ trao giải thưởng năm 1943 với ý nghĩa công trình mở đường cho việc xây dựng khái niệm và thuật ngữ khoa học của Việt Nam. Cũng nằm trong xu hướng phổ biến khoa học, tờ báo Khoa học do ông cùng một số người đồng chí hướng hợp tác đã ra đời. Ngay ở số 1 ra ngày 1/1/1942 trong lời nói đầu có đoạn viết: *"Truyền bá tư tưởng khoa học và phương pháp khoa học cho những người không biết đọc sách Tây phương, tìm một tôn chỉ chung để lập một văn hóa mới cho quốc dân về phương diện khoa học"*. Tờ báo này in nhiều bài nghiên cứu của Hoàng Xuân Hãn. Điều thú vị là có những bài của ông đã kết hợp được tinh thần khoa học để soi rọi vào những áng văn hay. Chẳng hạn với câu thơ Kiều của Nguyễn Du:

Đêm thu gió lọt song đào

Nửa vầng trăng khuyết ba sao giữa trời

thì lúc ấy là mấy giờ? Bằng luận chứng khoa học, Hoàng Xuân Hãn đã đoán ra rằng, cô Kiều bị bọn Khuyến Ung, Khuyến Phệ bắt khoảng ngày mùng 4-9 vào giờ Tuất và căn phòng của Kiều quay về hướng Tây Nam. Thông minh và dí dỏm đến thế là cùng. Dòng máu thông minh, uyên bác và dí dỏm này, chúng ta còn thấy ở ông khi tham gia Hội truyền bá Quốc ngữ theo chủ trương của Đảng Cộng sản Đông Dương. Hội được thành lập vào năm 1938 do học giả Nguyễn Văn Tố làm Hội trưởng mà trong Ban Chuyên môn có Võ Nguyên Giáp làm trưởng ban dạy học và Hoàng Xuân Hãn làm trưởng ban Tu thư. Giáo sư - Bác sĩ Trần Cửu Kiến cho biết: *"Vốn là nhà bác học và là một nhà thơ và tâm lý học, thầy Hoàng Xuân Hãn có những nhận xét sau: Học viên truyền bá quốc ngữ là những nông dân, công nhân, dân nghèo thành thị, tuổi đã lớn, làm thuê, làm mướn đầu tắt mặt tối, đến lớp học đêm trong sự mệt mỏi thể chất và tâm thần. Nếu lớp học không hấp dẫn thì họ dễ chán và bỏ học. Do đó không thể đem cách dạy chữ thông thường cho trẻ em để dạy cho họ được. Giáo sư Hoàng Xuân Hãn nói rằng phương pháp dạy vỡ lòng của hội là "phương pháp đọc thành tiếng" khác với phương pháp cũ "đánh vần từng chữ". Nó hợp lý, dễ học và khoa học hơn"* (báo Sài Gòn Giải Phóng số 26/3/1996). Thật vậy,

ông đã soạn một phương pháp học chữ quốc ngữ mà bây giờ nhiều người vẫn còn nhớ vì nó vui, dí dỏm:

*I tờ giống móc cả hai
I ngắn có chấm, tờ dài có mang*

*U là hai móc liền nhau
Chữ Ư khác bởi có râu trên đầu*

*O tròn như quả trứng gà
Ô thì đội mũ, Ơ là có râu*

Rồi để dạy 5 dấu sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng thì ông đặt câu:

*Huyền ngang, sắc dọc, nặng tròn
Hỏi khom lưng đứng, ngã buồn nằm ngang*

Hoàng Xuân Hãn đã đến với phong trào diệt dốt bằng tất cả nỗ lực, tâm huyết của mình. Ông từng nói với các chiến sĩ trong phong trào này:

*Nghĩa lớn bình Ngô, truyền đại cáo;
Chí thành diệt dốt, dựng tương lai.*

Cuốn sách *Văn quốc ngữ - Phương pháp học i tờ* còn được phổ biến rộng rãi sau Cách mạng Tháng Tám khi Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động phong trào “diệt giặc dốt”. Với phương pháp của Hoàng Xuân Hãn, hàng triệu người đã thoát nạn mù chữ chỉ trong vòng từ ba đến sáu tháng. Từ đầu năm 1945, tình hình chính trị có nhiều biến động. Ngày 9/3/1945 Nhật lật đổ Pháp, chiếm Đông Dương. Chính phủ Trần Trọng Kim được thành lập. Hoàng Xuân Hãn được mời làm Bộ trưởng Bộ giáo dục và Mỹ thuật. Trên cương vị này từ ngày 20/4/1945 đến 20/8/1945 ông đã xây dựng và ban hành chương trình giáo dục bằng chữ Quốc ngữ cho các trường trung học, rồi áp dụng việc học và thi tú tài đầu tiên bằng tiếng Việt – mà sau này chúng ta quen gọi là “Chương trình trung học Hoàng Xuân Hãn”. Chương trình này sau đó còn được áp dụng và thi hành ở mọi cấp giáo dục trên toàn quốc. Sau ngày chính phủ Trần Trọng Kim từ

chức, Hoàng Xuân Hãn trở lại với công việc viết sách khảo cứu và dạy học. Lúc này, ông bắt đầu để tâm nghiên cứu Truyện Kiều. Ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, ông là một trong những trí thức đầu tiên được Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp. Tháng 4/1946 hội nghị Việt Pháp ở Đà Lạt mở, ông được Chính phủ Hồ Chí Minh cử làm Chủ tịch Tiểu ban Chính trị trong phái đoàn nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Sau hội nghị này, trở về Hà Nội, ông tham gia giảng dạy các bộ môn kỹ thuật quân sự cho các khóa huấn luyện của trường Võ bị Trần Quốc Tuấn. Lúc nổ ra cuộc kháng chiến toàn quốc, ông bị kẹt lại Hà Nội. Trong tháng năm này, gia đình ông trở thành cơ sở của nội thành, bí mật liên lạc và ủng hộ kháng chiến. Thời điểm này, năm 1949, ông đã công bố cuốn sách có giá trị *Lý Thường Kiệt*, là kết quả công việc mà ông đã đeo đuổi từ mười năm trước.

Đó là vào năm 1939, khi Đồng minh thả bom xuống Hà Nội, ông theo trường Bưởi sơ tán vào Thanh Hóa. Ngoài công việc dạy học, ông đã dành nhiều thời gian để khảo sát điền dã nhằm tìm kiếm

BÚT TÍCH CỦA GIÁO SU HOÀNG XUÂN HÃN

壬申冬

已製 黃春瀚 題



鐘磬為吒嘯忍啞
新重拏哨泊共埃
瑟琴緣買惆鮮繻
肘肘恚初憐慮依
渚貴鑽鎗哈拊揭
為傷礪粉易殘派
拱同州郡駐觀威
渚底松蕭等閑外

庚午十二月
詩似阮文鏡

di sản văn hóa còn sót lại đâu đó. Ông đã phát hiện di tích Đò Lèn nơi nhân dân thờ anh hùng Lý Thường Kiệt và tìm thấy bốn tấm bia vào thế kỷ XI và XII có liên quan đến danh tướng này. Đây là những tư liệu mà trước ông, các sử gia chưa hề biết đến. Rồi tại nhà của một hậu duệ tám đời của Nguyễn Thiếp La Sơn phu tử, ông đã tìm được thư, thủ bút của vua Quang Trung gửi cho Nguyễn Thiếp. Rồi tại nhà chắt đích tôn của Nguyễn Biểu, ông đã tìm được thủ bút của danh tướng này viết từ thời nhà Trần (1406) v.v... Tất cả những tư liệu tìm được – từ gia phả, tài liệu còn sót lại đến khảo sát điền dã rồi tham khảo thêm ở các sách trước đó – Hoàng Xuân Hãn đã công bố tác phẩm *Nguyễn Biểu một gương nghĩa liệt* (1941) *Lý Thường Kiệt* (1949) *La Sơn Phu Tử* (1951)... mà giá trị của các tác phẩm còn có sức sống lâu dài. Đây chính là kết quả của khoa học chính xác về lập luận với khoa học xã hội dưới ngòi bút uyên bác của một sử gia.

Từ năm 1950 gia đình Hoàng Xuân Hãn định cư ở Pháp. Sang đó, ngoài việc đi đến các nghĩa trang, các làng mạc để tìm bia mộ những người lính thợ Việt Nam chết ở Pháp, báo tin cho thân nhân gia đình trong nước biết, ông còn chú tâm vào học thuật. Đáng chú ý nhất là từ năm 1951-1954 ông đã giúp thư viện Quốc gia Pháp, các thư viện Dòng Tên ở Ý và tòa thánh Vatican làm thư mục về sách Việt Nam. Sau đó, ông cho in *Chinh phụ ngâm dị khảo*. Lần đầu tiên, ông công bố bốn bản dịch Chinh phụ ngâm của Phan Huy Ích, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Khản và Vô Danh (vì chưa tìm được tên dịch giả) sau khi đối chiếu từng câu, từng chữ với bản gốc của Đặng Trần Côn. Công trình công phu này, có thể gây “sốc” cho giới nghiên cứu, bởi lẽ, theo ông, bản *Chinh phụ ngâm* đang lưu hành lâu nay là của Phan Huy Ích chứ không phải của Đoàn Thị Điểm như mọi người từng biết! Vấn đề ông nêu ra cho đến nay vẫn chưa ngã ngũ, mọi người vẫn còn tiếp tục tranh luận.

Điều khá bất ngờ với chúng ta, với bộ óc uyên thâm về di sản văn hóa nước nhà, ông lại có thể theo học ngành... Kỹ sư năng lượng nguyên tử tại Học viện quốc gia khoa học và kỹ thuật hạt nhân Pháp! Lúc bấy giờ, Hoàng Xuân Hãn đã xấp xỉ bước vào lứa tuổi “ngũ

thập tri thiên mệnh!”. GS Đinh Ngọc Lân giám đốc Trung tâm chiếu xạ viện Năng tử lượng quốc gia có cho biết: *“Thời gian bác Hân học về kỹ sư nguyên tử (1956-1958) là thời gian mà nước Pháp bắt đầu xây dựng nhà máy điện nguyên tử đầu tiên, sau khi Liên Xô đã cho hoạt động nhà máy điện nguyên tử đầu tiên trên thế giới ở thành phố Opninxơ gần Matxcova (tháng 6 năm 1954). Nhà máy điện nguyên tử đầu tiên của Pháp dùng loại lò phản ứng GCR, dùng nguyên liệu là uranium thiên nhiên (uranium naturel), dùng khí CO2 làm lạnh (chữ GCR là viết tắt của tiếng Anh: Gaz cooled reactor - lò làm lạnh bằng khí). Lúc này Mỹ và Liên Xô là hai nước độc quyền sản xuất ra uranium giàu (uranium enrichi - Bác Hân dùng danh từ “uranium tăng cường”). Trong hai số liền của tạp chí Công nghiệp nguyên tử, bác Hân đã trình bày kết quả công trình nghiên cứu của mình là tìm ra chương trình tính toán dùng cho loại lò phản ứng uranium thiên nhiên, chương trình này đã được Công ty Điện lực Pháp (EDF - Electricité de France) dùng để cải tiến các lò phản ứng của Pháp lúc ấy. Năm 1956, nhà máy làm giàu uranium ở Pierrelatte của Pháp bước vào hoạt động, chế tạo ra uranium giàu 2-3% dùng cho lò phản ứng PWR (pressurized water reactor - lò nước dưới áp suất) là loại lò có nhiều tính ưu việt về kinh tế và kỹ thuật, được dùng nhiều nhất ở Mỹ, Liên Xô. Từ đấy Pháp bỏ loại lò uranium thiên nhiên và chuyển qua loại lò nước dưới áp suất. Cũng từ đấy bác Hân không còn tiếp tục tính toán cho lò phản ứng nguyên tử nữa”.*

Một khối óc siêu phàm như thế hiếm có thay! Và mặc dù sống xa Tổ quốc, nhưng lúc nào ông cũng hướng về cội nguồn. Dù bận rộn, nhưng ông vẫn có mặt trong tổ chức Việt kiều yêu nước, khẳng khái bày tỏ thái độ chống cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Cả cuộc đời mình, ông đã dành hết cho công việc nghiên cứu không mệt mỏi. Có thể kể đến những áng văn cổ mà ông hiệu đính, chú thích tường tận như *Mai Đình mộng ký*, *Bích Câu kỳ ngộ*, *Truyện Song Tinh*, *Đại Nam quốc sử diễn ca...* hoặc viết về quần đảo Hoàng Sa, Hồ Xuân Hương với vịnh Hạ Long... Từ năm 1966-1974, ông cộng tác mật thiết với tạp chí Sử Địa của nhóm trí thức ở Sài Gòn. Quan trọng nhất là ông đã viết “Một vài ký vãng về

hội nghị Đà Lạt” với tư cách là người từng tham dự hội nghị theo yêu cầu của ban biên tập tạp chí này. Viết một vấn đề về chính trị để công bố dưới chế độ cũ, nhưng sau này, Nhà xuất bản Văn hóa vẫn in lại thành sách (1996). Rõ ràng, Hoàng Xuân Hãn đã thận trọng, tôn trọng lịch sử biết chừng nào. Ngoài các tác phẩm đã kể trên, ông còn nghiên cứu về Lịch và Lịch Việt Nam. GS Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội khoa học lịch sử Việt Nam nhận định: *“Đó là một cống hiến có ý nghĩa lớn lao của bác Hãn. Trên lĩnh vực này, bác đã vận dụng toán học và máy tính điện tử để lập lại hệ thống lịch Việt Nam, chứng minh có những thời kỳ lịch Việt Nam khác lịch Trung Quốc và đưa ra những phương pháp, phương thức tính toán và chuyển đổi âm dương lịch một cách chuẩn xác, tiện lợi. Đây là cơ sở khoa học mà bác đã đặt nền móng xây dựng nền lịch pháp Việt Nam”*.

Hầu như trên lĩnh vực nào, học giả Hoàng Xuân Hãn cũng có những phát hiện và đóng góp đáng kể về học thuật. Đúng như lời phát biểu của Đại tướng Emmanuel Hublot bạn học cùng khóa với ông tại trường Đại học Bách khoa Pháp đã khẳng định: *“Các công trình của ông Hãn phải được nhận định từ sự đa dạng phong phú, ở mức phát triển cao nhất, của nhiều ngành khoa học khác nhau, chính từ chỗ đó mà chúng ta có thể gọi ông là nhà bách khoa theo đúng nghĩa đen của từ này. Ông dành vị trí hàng đầu cho tư tưởng văn chương, khi đưa văn chương đạt tới những tiêu chuẩn do khoa học quy định. Ông cũng dành vị trí hàng đầu cho tất cả những gì, trong các thể chế của Nhà nước, phù hợp với kết quả đạt được nhờ vào lòng yêu chân lý, vào sự tận tụy hoàn toàn bất vụ lợi trong công việc”*.

Có thể nói, cả cuộc đời mình, chưa bao giờ ông cho phép mình được nghỉ ngơi. Ngoài 80 xuân, ông vẫn cặm cụi với công trình khảo đính *Truyện Kiều* – nhằm khôi phục lại một văn bản gần nguyên tác nhất của thi hào Nguyễn Du. Cảm động thay, trước lúc từ giã cõi đời này, ông còn viết thư chúc Tết cho cố vấn Phạm Văn Đồng với những góp ý chân tình. Chẳng hạn *“Về mặt kinh tế, sự mở cửa cho ngoại quốc đầu tư là một sự dĩ nhiên để dân mình có việc làm, học kỹ thuật, học quản lý, kiến thiết hạ tầng cơ sở, nâng dần đời sống, và nhờ*

đó báo đáp ít nhiều công lao lãnh đạo và nhân dân. Nhưng các anh cũng đồng ý với tôi rằng thà thiệt thòi chút ít bây giờ, chứ không để nợ lâu dài về sau cho con cháu, đến mức không bao giờ trả hết lãi". Và cũng trong lá thư này, ông đã viết bài thơ *Khai bút năm Bính Tý* (1996):

*Tám chục may rồi sắp chín mươi,
Sức chừng thêm đuối, tính thêm lười.
Sử nhà bạn cũ ôn không then,
Vận nước tình sâu mộng sẽ tươi
Văn ngữ thời xưa tìm kiếm gốc,
Tình hoa thuở mới gắng đua người.
Tuổi cao nhưng chí còn trai trẻ,
Mất đọc tay biên miệng vẫn cười*

Nhưng rồi trái tim luôn hướng về quê nhà, khối óc uyên bác luôn quan tâm đến di sản văn hóa của dân tộc đã ngừng hoạt động vào lúc 7 giờ 45 ngày 10/3/1996 tại bệnh viện Orsay (Nam Paris). Chỉ ba ngày sau, Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam Lê Đức Anh đã ký quyết định truy tặng Huân chương Độc lập hạng Nhì cho cố GS Hoàng Xuân Hãn.

Sang Pháp, nếu ta đến Trúc Lâm thiền viện xây trên ngọn đồi Villebon - Yvette, cách Paris 25km - ắt sẽ nhớ đến quang cảnh thơ mộng của rừng Yên Tử. Tất cả gọi lên một không gian rất thiền, rất Á Đông và lòng ta chắc hẳn bồi hồi, xúc động khi biết nhúm tro thi hài học giả Hoàng Xuân Hãn đã lưu lại nơi đó:

*Thế gửi xứ người nường của Phật,
Hồn về đất Việt viếng quê nhà.*

Có thể nói, học giả Hoàng Xuân Hãn chỉ mất đi về mặt thể xác, chứ tinh hoa, di sản văn hóa của ông để lại vẫn còn hữu ích cho nhiều đời sau. Khái niệm “chết” đối với những người như nhà bác học Hoàng Xuân Hãn thật vô nghĩa.

PHẠM NGỌC THẠCH

Người sáng chế BCG chết để phòng lao

“Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, Bộ trưởng Bộ Y tế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Anh hùng Lao động, là một chiến sĩ kiên cường của sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc, anh dũng, thông minh, giàu năng lực tổ chức và tính sáng tạo” (Thủ tướng Phạm Văn Đồng). “Do tập trung được những đức tính hiếm có và quý báu ấy, cho nên nói đến anh, người ta dùng một câu rất hiếm: “Đó là một người hiền vĩ đại” (Giáo sư Thạc sĩ André Roussel). “Chúng tôi đã khâm phục và yêu quý nhân cách cao quý của ông, trí thông minh và sự tận tụy của ông với chính nghĩa Việt Nam. Chúng tôi rất đau buồn về cái chết của người mà chúng tôi coi như người bạn” (Văn hào Jean Paul Sartre). Chắc chắn đời sau, không riêng gì giới y học mà các giới khác vẫn còn tiếp tục nghiên cứu, đánh giá về những cống hiến của bác sĩ Phạm Ngọc Thạch.



Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch
(1909-1968)

Ông sinh ngày 7/5/1909 trong một gia đình công chức tại Quảng Nam, cha là nhà giáo Phạm Ngọc Thọ và mẹ thuộc dòng hoàng tộc Huế. Tuy mồ côi sớm, nhưng nhờ sự giúp đỡ của anh chị, ông đã du học và tốt nghiệp bác sĩ Y khoa Pháp năm 1934. Sau khi tốt nghiệp trở về nước, ông là Hội viên độc nhất ở Đông Dương của

Hội nghiên cứu về lao của Pháp, ông đủ điều kiện để tạo cho mình một đời sống an nhàn, sung túc, êm ấm, nếu đồng ý làm việc cho Pháp. Thế nhưng, không. Trong lá thư gửi người tình, người vợ chưa cưới là bà Marie Louise, ông viết: *“Anh cần phải cho em biết là đất nước anh luôn luôn trên tất cả. Suốt đời anh sẽ đấu tranh cho Đất nước anh được tự do và độc lập. Nếu em đồng tình, hãy đến với anh. Chúng ta sẽ sống bên nhau”*. Dù là sống trong gia đình công giáo với nhiều nề nếp cổ điển ràng buộc, nhưng tiếng gọi của tình yêu và lòng cảm phục chàng thanh niên Việt giàu tinh thần yêu nước, Marie Louise đã vượt biển để đồng cam cộng khổ cùng ông trên nẻo đường cách mạng và kháng chiến.

Về nước, ông mở phòng mạch riêng chữa lao trên đường Chasseloup Laubat. Bấy giờ, cả Sài Gòn chỉ mỗi phòng mạch của ông là có máy chiếu quang tuyến X. Hình ảnh bác sĩ Phạm Ngọc Thạch mà người ta thường thấy trong thời gian này là một người đàn ông trắng kiện như lục sĩ, đẹp trai, tóc cắt ngắn, nói tiếng Pháp theo giọng Paris còn chuẩn hơn cả người Pháp và thường phóng xe hơi đi khám bệnh cho bệnh nhân. Một bác sĩ như thế, người ta dễ lầm tưởng là kiêu kỳ, nhưng không, ông vui tính, hay cười, gần gũi với tất cả mọi người và được bệnh nhân gọi thân thiện là *“ông bác sĩ bình dân”*! Và không mấy người biết được lúc này ông đã giác ngộ lý tưởng cộng sản với bí danh Tư Thạch, Tư Đá. Ai giác ngộ ông? Theo giáo sư Trần Văn Giàu: *“Hoàn toàn sai cái tin đồn Giàu giác ngộ cho ông Thạch. Không. Thạch giác ngộ không phải do tôi tuyên truyền. Tôi chỉ có cái “công” giải đáp hai thắc mắc lớn của Thạch lúc đó là: liệu Đức Hitler có đánh bại Liên Xô không? Và quan trọng nhất là: một ách Pháp, ta bẻ không gãy, bây giờ hai ách Pháp Nhật chồng lên cổ thì ta còn hy vọng gì? Thắc mắc phổ biến không riêng gì cho Thạch. Tôi đã giải đáp thông suốt. Chắc cũng do đó một phần nào mà Thạch cộng tác với tôi, trong hai lĩnh vực công tác trí vận (vận động trong trí thức, công chức) và thanh vận (vận động trong thanh niên học sinh, sinh viên). Thạch là một người chân chất, dễ thương, giao thiệp rộng, quen biết nhiều nhân vật thuộc các tầng lớp trên Việt, Pháp, Nhật. Cho nên anh có thể giới thiệu*

những người tốt cho bọn tôi bắt mối và những người không tốt cho bọn tôi dè chừng. Bản thân anh và với anh là các đồng chí Bác sĩ Nguyễn Văn Thủ, kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát, sinh viên “xếp bút nghiên”, Huỳnh Văn Tiểng, đã vận động được nhiều trí thức “bị”, từ đốc phủ Chương tới nhà kinh doanh nấu sắt đúc thép Kha Vạn Cân, từ nhà bác học Nguyễn Văn Hưởng đến ông giám đốc ngân hàng Văn Vĩ, chưa kể giáo sư khất khổ Phạm Thiều. Cho hay, giao phó phần lớn trí vận cho bản thân trí thức có uy tín là phương hướng rất đúng, đem lại kết quả mong đợi”.

Thời gian này, ông hăng hái ủng hộ Mặt trận Bình dân và sau đó bí mật tuyên truyền cho Mặt trận Việt Minh. Dù học tây y, nhưng ông lại thấm nhuần tư tưởng cứu người của phương Đông trầm mặc. Tuân theo lời dạy của Y thánh Lãn Ông Lê Hữu Trác, ông đã “trợ cấp cho bệnh nhân nếu họ túng thiếu”. Nhà văn Mai Văn Tạo có viết lại theo lời kể của ông Nguyễn Hữu Hạnh: Năm 1939, từ Vĩnh Long lên Sài Gòn học nghề vô tuyến điện, ông Hạnh phải nuôi chị mình đang bệnh nặng. Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch đến tận phòng trọ để chữa trị, biết hoàn cảnh của chị em ông Hạnh rất khó khăn nên sau đó, bác sĩ chỉ lấy một khoản tiền tượng trưng mà thôi. Do đó, khi nhắc đến “đốc-tơ” Phạm Ngọc Thạch người ta dành cho ông nhiều tình cảm quý mến. Suốt đời ông đã sống bằng trái tim nhân hậu như thế, sau này, khi gửi thư khuyên các con mình ra sức học tập, ông đã bộc lộ nhân sinh quan của mình: *“Những người cách mạng trước hết phải cách mạng trong tình cảm của mình. Một người nếu không cảm xúc gì hết khi đứng trước những đau khổ của nhân dân lao động, trái tim không sôi sục căm thù trước sự dã man của chủ nghĩa đế quốc thì người đó dù có giỏi lý thuyết đến đâu cũng sẽ chỉ là một người hèn yếu trong hành động và mất mọi quan hệ với quần chúng. Một người như vậy dù mồm có nói cách mạng cũng chỉ có thể phản bội cách mạng.”*

Đầu năm 1945 tình hình chính trị trong nước có nhiều biến động. Nửa khuya ngày 9/3/1945, phát-xít Nhật đảo chính Pháp. Chiếm được Đông Dương, chúng huênh hoang tuyên bố “cho” Việt Nam độc lập! Nhưng nhân dân ta không dễ bị lừa với miếng bánh vẽ này. Trước tình hình này, Ban thường vụ Trung ương Đảng đã họp Hội

ng nghị mở rộng tại Đình Bảng (Tứ Sơn, Bắc Ninh) để tìm sách lược đối phó. Hội nghị nhận định: “Sau cuộc đảo chính này, đế quốc phát-xít Nhật là kẻ thù chính – kẻ thù cụ thể trước mắt, duy nhất của nhân dân Đông Dương”. Do đó, khẩu hiệu “Đánh đuổi phát xít Nhật, Pháp và tay sai” trước đây, nay được đổi thành “Đánh đuổi phát-xít Nhật và tay sai” và đề ra kế hoạch “thành lập chính quyền của nhân dân”. Còn phía Nhật, để thu hút các lực lượng chính trị, chúng hà hơi tiếp sức cho ra đời các tổ chức thân Nhật như Phục Quốc, Việt Nam Quốc gia Độc lập đảng, Thanh niên đại Đông Á v.v... và gửi thư kêu gọi mọi người cùng hợp tác với chúng: “Các anh hãy chọn lấy một con đường hoặc thân thiện với Nhật hoặc bị Nhật tiêu diệt”. Vào cuối tháng 3/1945, Iđô – Quyền Tổng trưởng Thanh niên – thể thao Đông Dương đã tìm gặp bác sĩ Phạm Ngọc Thạch. Ý đồ ý mời ông đứng ra thành lập tổ chức dành cho thanh niên Sài Gòn, tùy ông đặt tên gọi, cũng như lên tôn chỉ mục đích và nội dung hoạt động. Nhận được tin này Xứ uỷ Nam Kỳ chủ trương “tương kế tựu kế”: giao cho Phạm Ngọc Thạch cùng trí thức và sinh viên yêu nước đứng ra tổ chức thanh niên công khai, hợp pháp để thu hút đông đảo lực lượng quần chúng đứng về phía cách mạng.

Sau một thời gian chuẩn bị, ngày 1/6/1945 tổ chức Thanh niên Tiền Phong ra đời – đứng đầu là bác sĩ Phạm Ngọc Thạch. Về tổ chức: dựa vào hình thức tráng sinh của tổ chức hướng đạo, mọi người từ 18 tuổi đều được vào Thanh niên Tiền Phong; trang phục: áo sơ-mi trắng ngắn tay, quần soọc xanh, mũ rộng vành; trang bị: gậy tầm vông, dao găm, cuộn dây thừng; đoàn ca: ca khúc *Lên đàn* nhạc Lưu Hữu Phước, lời Huỳnh Văn Tiểng; cờ: nền đỏ sao vàng; khẩu hiệu: Thanh niên - Tiến!; cơ quan ngôn luận: báo *Tiến* ra hằng tuần; trụ sở: 14 đường Charner (nay là đường Nguyễn Huệ). Phong trào Thanh niên Tiền Phong phát triển rất nhanh và lan rộng ra toàn Nam Bộ với số lượng lên đến hơn một triệu người. Cho đến ngày khởi nghĩa, Thanh niên Tiền Phong đã ba lần biểu dương lực lượng, hai lần tại Vườn Ông Thượng (nay là công viên Tao Đàn - TP.HCM) và một lần tại Cần Thơ. Người ta chưa quên trong những buổi mít

ting như thế, bác sĩ Phạm Ngọc Thạch là một diễn giả hùng biện xuất sắc. Những tiếng vỗ tay vang dội sau khi ông dứt lời kêu gọi thanh niên:

- Hỡi quốc dân đồng bào, hãy chứng những lời thề anh em Thanh niên Tiền Phong, hãy nhìn nhận ngọn cờ Thanh niên Tiền Phong là ngọn cờ tranh đấu của thanh niên đối với giang san. Vậy ai còn lưỡng lự, ai còn nhút nhát hãy gia nhập hàng ngũ Thanh niên Tiền Phong, để đáp lại lời di chúc của các nhà chí sĩ cách mạng xưa, để giải phóng dân tộc ta, để chống lại hết thảy đế quốc thực dân mà kiến thiết nền độc lập của nước Việt Nam!

Có thể nói, với vai trò thủ lĩnh của mình và cùng các trí thức yêu nước khác, Phạm Ngọc Thạch đã làm tròn nhiệm vụ: “thể hiện sự linh hoạt, sáng tạo của Xứ uỷ Tiền Phong, Xứ uỷ đã biết nắm thời cơ, mạnh bạo và khéo léo sử dụng điều kiện công khai để nhanh chóng tổ chức và phát triển lực lượng cách mạng. Nhờ vậy Đảng đã nhanh chóng xoay chuyển tình thế, từ chỗ khó khăn, hụt hẫng sau khởi nghĩa Nam Kỳ, lực lượng cách mạng đã phát triển nhảy vọt chưa từng có, để Sài Gòn và Nam Bộ kịp thời cùng cả nước giành chính quyền về tay nhân dân”⁽¹⁾.

Khi cuộc kháng chiến toàn quốc nổ ra, Phạm Ngọc Thạch hăng hái ra bung biển, lúc này, ông là chủ tịch Uỷ ban kháng chiến hành chánh khu Sài Gòn - Chợ Lớn. Giữa tiếng súng của thực dân Pháp muốn cướp nước ta lần nữa, Phạm Ngọc Thạch vẫn hăng say công tác. Ông đi nhiều lần từ Nam ra Bắc, xuyên rừng lợi suối để bám sát phong trào, bám sát cơ sở. Có lần trong vùng kháng chiến bị giặc bao vây, nạn đói ám ảnh từng ngày, nhiều người dao động muốn chạy vào vùng tạm chiếm, ông đã kịp thời tổ chức bộ đội phục kích đánh xe chở gạo của giặc. Chiến lợi phẩm được chia đều cho dân, nhưng riêng ông vẫn “trung thành” với củ mì, củ sắn!

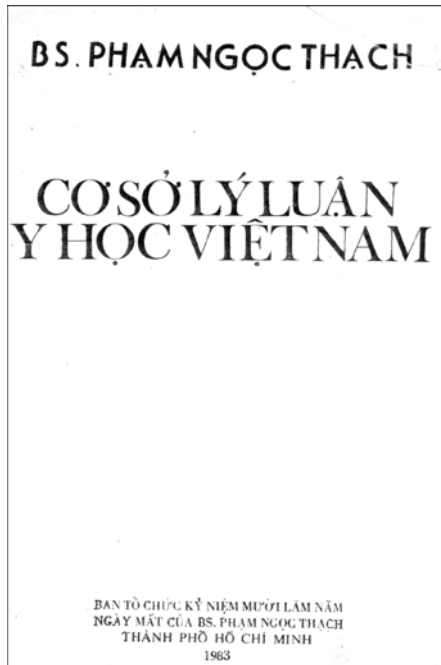
(1) *Thanh niên Tiền Phong và các phong trào Học sinh sinh viên thức Sài Gòn* - Huỳnh Văn Tiểng - Bùi Đức Tịnh (NXB Trẻ 1995).

Dù bận rộn với trăm công ngàn việc, nhưng tinh thần say mê nghiên cứu y học của ông vẫn nồng nàn như thuở nào. Trên đường công tác đi bộ ra miền Bắc, ông đã dừng chân thăm bạn học cũ là bác sĩ Võ Tố – phụ trách ngành y tế Liên khu 5 – đang áp dụng phương pháp cấy Philatov - loại thuốc mang tên nhà bác học Liên Xô P.V. Philatov (1875-1955) trong lĩnh vực cấy nuôi tế bào. Đây là phương pháp chữa sốt rét theo kinh nghiệm của bác sĩ Nguyễn Thiện Thành và Trương Công Trung ở Nam Bộ. Ông ở lại nghiên cứu một thời gian và suy nghĩ đến khả năng điều trị của kích sinh chất Philatov. Với kinh nghiệm và nghiên cứu trong nhiều năm, sau này, ông đã hoàn thiện trong việc chữa lao. Trước khi cuộc kháng chiến chống Pháp kết thúc, ông được Chính phủ gọi ra Bắc và giao nhiều trọng trách. Từ sau ngày hòa bình lập lại ở miền Bắc, ông mới có thể dành hết thời gian cho y học. Tháng 7/1958, bác sĩ Hoàng Tích Trí, Bộ trưởng Bộ Y tế qua đời vì bệnh đau tim, đang là Thứ trưởng kiêm Viện trưởng Viện chống lao Trung ương được cử lên thay. Bấy giờ, tình hình sức khỏe trong nhân dân rất đáng lo ngại. Chính sách cai trị của thực dân Pháp đã để lại: 80% người dân miền núi mang bệnh sốt rét; 4% người dân đồng bằng bị lao phổi, 2% mắc bệnh lao hoạt tính; đa số đau mắt hột, bệnh hoa liễu cùng các căn bệnh xã hội khác. Đó là một trong những vấn đề bức thiết mà Nhà nước cách mạng phải lo cho dân. Với cương vị Bộ trưởng Bộ Y tế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, bác sĩ Phạm Ngọc Thạch phải giải quyết như thế nào? “Anh đã không đi theo con đường mà nhiều nước đã đi là tuần tự đào tạo thật nhiều thầy thuốc, mở thật nhiều bệnh viện rồi cùng với đời sống kinh tế và văn hoá phát triển cao mà thanh toán bệnh tật, như vậy phải mất hàng trăm năm mà chưa chắc đã giải quyết được vấn đề sức khỏe xã hội một cách cơ bản”⁽²⁾ mà xuất phát từ quan điểm phòng bệnh là chính, từ điều kiện kinh tế còn nghèo nàn, khoa học kỹ thuật chưa phát triển, bác sĩ Phạm Ngọc Thạch đã:

(2) *Đồng chí Phạm Ngọc Thạch, nhà trí thức cách mạng* - NXB Y học và Thể dục thể thao, 1969, tr.17.

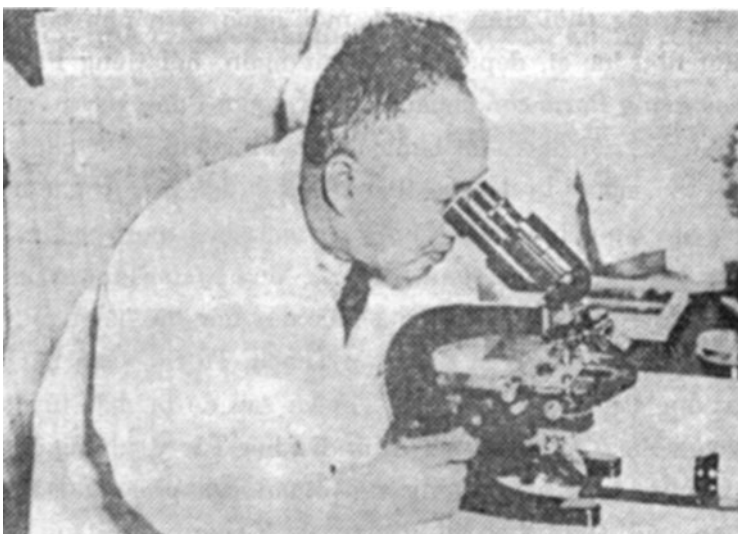
“Giải quyết một loạt vấn đề căn bản và thiết thực: xây dựng mạng lưới y tế từ Trung ương tới xã và hợp tác xã, công tác vệ sinh phòng bệnh, phòng dịch và tiêm chủng có tính chất quần chúng, phong trào bảo vệ bà mẹ và trẻ em, công tác đào tạo và xây dựng đội ngũ cán bộ, việc sản xuất thuốc men và phương tiện chuyên môn”⁽³⁾.

Trong chuyên môn, có lần ông nói với bác sĩ Hồ Đắc Di quan niệm của mình: *“Chúng ta học kinh nghiệm các nước để hiểu rõ chúng ta phải làm gì trên đất nước mình hôm nay và ngày mai. Cần học hỏi họ, cần phải nắm chắc thực tiễn nước mình mà suy nghĩ và sáng tạo”*. Bên cạnh những công trình nghiên cứu, ông còn suy nghĩ về việc thừa kế, phát huy y học dân tộc cổ truyền. Trong tác phẩm *Cơ sở lý luận y học Việt Nam* (Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh in 1983), ông viết: *“Việc xem khinh y học cổ truyền, y học dân gian có nguồn gốc giai cấp của nó trong xã hội có giai cấp mà giai cấp thống trị là giai cấp tư sản phải tìm mọi cách để chôn vùi vốn văn hoá của dân tộc, của nhân dân lao động. Những luận điểm tuyên truyền cho Đông y là phản khoa học cũng giống như những luận điệu chống lại văn hoá, kinh nghiệm văn hoá trong nhân dân lao động”* (trang 37) và ông đã đặt câu hỏi nghiêm túc tại sao chúng ta không nghiên cứu cách bó xương cổ truyền, không phải mù quáng, mà bằng sự hiểu biết về hình thể học; tại sao không nghiên cứu tại sao mỡ gấu làm trĩ rút nhỏ lại? Trong mỡ gấu có chất gì để tạo nên hiệu quả như thế – đó chính là vấn đề của khoa học”.



(3) Đồng chí Phạm Ngọc Thạch, nhà trí thức cách mạng - NXB Y học và Thể dục thể thao, 1969, tr.17.

Với suy nghĩ như thế, bác sĩ Phạm Ngọc Thạch không chỉ lý luận mà ông còn là người miệt mài nghiên cứu. Từ năm 1957 ông là Viện trưởng đầu tiên của Viện chống lao của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và là ủy viên của Ban chấp hành Hội liên hiệp chống lao quốc tế. Ông đã tìm ra phương pháp chống lao bằng vi trùng BCG chết, sau ba năm nghiên cứu trên môi trường nuôi cấy. Khi thấy kỹ thuật thăm dò hệ thăm dò võng mạc nội mô của Halpern ra đời, ông đã sử dụng ngay phương pháp hiện đại đó và kết quả ban đầu đã chứng minh cơ sở khoa học giả thiết của ông, khả năng tăng cường hoạt động của hệ võng mạc nội mô của BCG chết. Sáng tạo của ông là tìm cách giết vi trùng mà vẫn bảo toàn được hiệu lực của thuốc, tạo nên một loại vắc xin thoát ly khỏi bóng tối và tử lạnh. Nhờ vậy, có thể sử dụng bất cứ nơi đâu dù là nơi đồng bằng hoặc miền núi xa xôi, hẻo lánh và cần lúc nào cũng có. Điều này rất quan trọng trong điều kiện kinh tế miền Bắc những thập niên 60. Giáo sư Nguyễn Việt Cồ – nguyên Viện trưởng Viện lao và bệnh phổi khẳng định: *“Từ năm 1962, việc tiêm phòng lao bằng BCG chết đã được tiến hành rộng rãi ở nước ta. Cho tới lúc chuyển sang dùng BCG sống đông khô, hơn 20 triệu người được dự phòng bằng loại vắc xin đó. Kết quả bảo vệ tương đương nhưng vì phải tiêm nhắc hàng năm, và cho đến lúc đủ điều*



Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch nghiên cứu trong phòng thí nghiệm

kiện, chúng ta đã hoàn toàn chuyển hẳn sang dùng vaccin BCG sống đông khô. Tình hình bệnh lao hiện nay, lao màng não bớt hẳn, một phần là do công lao tìm tòi suy nghĩ của anh”. Và bác sĩ Phạm Ngọc Thạch cũng là người nghiên cứu thành công việc chữa lao bằng rimiphôn với

Philatov tiêm ở huyết phổi, rẻ từ 5 đến 10 lần so với phương pháp cổ điển mà lại dễ phổ biến. Ngoài ra ông còn nghiên cứu thành công việc dùng xuptilit để phòng và chữa lao, bệnh phổi cũng như một số bệnh nhiễm trùng khác nhờ tìm ra môi trường nuôi cấy đặc biệt hoặc nghiên cứu sản xuất thuốc chống choáng NT9... Những công trình này được các nhà y học trên thế giới đánh giá cao vì nó áp dụng tốt trong các nước công nghiệp chưa phát triển. Ông thường nói: *“Trong nghiên cứu vấn đề phải có lối ra, có nghĩa là nêu vấn đề thì phải có biện pháp giải quyết vấn đề. Và cách giải quyết đó cũng không thể cao xa phức tạp, mà cần đơn giản dễ dàng sao cho cán bộ cơ sở, quần chúng rộng rãi đều có thể áp dụng thực hiện”*. Cũng chính xuất phát từ quan điểm này, ngoài những công trình nghiên cứu trên, ông còn đề xuất vấn đề điều tra dịch tễ học bệnh lao chủ yếu bằng thử đờm – thích hợp với thực tiễn của đất nước trong hoàn cảnh chiến tranh – mà các cơ sở y tế lưu động cũng áp dụng được. Không những thế, hết lòng với công việc nghiên cứu, mọi thứ thuốc mới nghiên cứu xong, trước khi phổ biến rộng rãi, ông đều thử nghiệm trên.. chính bản thân mình! Nếu gặp phản ứng có hại thì chỉ ông là người duy nhất gánh lấy hậu quả. Bên cạnh nhiều thử nghiệm khoa học, các chiến sĩ ngoài mặt trận vẫn thường nhắc đến trường hợp ông chế ra chất đậm toan – dành cho người bị mủ không ăn được hoặc những người sống trong hoàn cảnh không có gì để ăn. Sau khi chế tạo xong, ông thử nghiệm suốt một tuần lễ, chỉ ăn cơm vào chiều thứ bảy. Tháng thứ nhất, ông vẫn làm việc bình thường mà sút cân. Ông vui vẻ nói với mọi người:

- Người ta bảo mỗi ngày phải có hai ngàn ca-lo mới sống và làm việc được. Tại sao mình ăn như thế chỉ có một ngàn rưỡi ca-lo mà vẫn sống và làm việc được?

Thế là sau đó, ông sửa chữa bổ sung và nghiên cứu chế biến lại. Tháng thứ hai, ông cũng ăn đậm toan, nhưng lần này thì không giảm cân, ông mới cho sản xuất hàng loạt gửi ra tiền phương. Ông thường nói:

- Ngày trước, mình học, còn nhớ câu: “Mình có đau khổ mới



Bác Hồ và Bộ trưởng Phạm Ngọc Thạch trò chuyện với các y, bác sĩ

thông cảm nỗi đau khổ của người khác”. Thuốc mình làm ra, muốn biết tiêm vào người ta nó gây đau đớn và phản ứng như thế nào, thì mình phải thử cho mình trước; nếu nó chưa tốt thì mình mới biết mà sửa cho tốt hơn. Ta chế thuốc là để phục vụ con người, chứ không phải vì cái gì khác cả.

Khi cả nước tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, ngoài công việc nghiên cứu, ông còn dành nhiều tâm huyết để xây dựng công tác y tế nước nhà. Do thời chiến nên ông đề ra nhiều chủ trương như bố trí tuyến trên gọn nhẹ để tăng cường cho tuyến dưới, cho nên giữa thời chiến, mạng lưới y tế của chúng ta ở cơ sở đã phát triển mạnh, gấp 4,5 lần trong thời bình; với cán bộ y tế thì ông chủ trương bổ túc cán bộ “chuyên một biết nhiều”, “ngoại khoa hoá cho cán bộ” để thích nghi với đòi hỏi của chiến tranh... Quan điểm của ông là: *“Mỹ cơ động bằng máy móc, ta cơ động bằng tổ chức. Ta phải mở rộng mạng lưới y tế đến mức không có chỗ nào là không có cơ sở phòng và chữa bệnh, cứu thương, phẫu thuật. Như thế ta chuyển thế bị động thành chủ động, chuyển yếu thành mạnh, chuyển khó khăn thành thuận lợi”*.

Trên trang web của Bộ Y tế vừa công bố một thông tin mới về bác sĩ, Bộ trưởng Phạm Ngọc Thạch: “Trong những năm chỉ đạo ngành y tế phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ hậu phương miền Bắc đồng thời chi viện cho tiền tuyến miền Nam. Bộ trưởng vẫn nung nấu nguyện vọng vào chiến trường để nắm tình hình tại chỗ và giúp đỡ trực tiếp tổ chức y tế Giải phóng. Sau nhiều lần khẩn khoản xin đi, đến đầu tháng 8-1968, đề nghị của ông đã được Trung ương và Hồ Chủ tịch chấp thuận. Bác Hồ đã chỉ thị phải tổ chức chuyển đi của ông tuyệt mật và an toàn. Nghệ sỹ Đặng Thị Thanh Hảo, người chuyên trách việc hóa trang điện ảnh



Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch
cải trang lúc vào chiến trường
miền Nam (1968)

ở xưởng phim truyện Việt Nam đã được giao nhiệm vụ hóa trang cho Bộ trưởng thành một thương gia và công việc đã được thực hiện một cách hoàn hảo. Với bộ tóc giả rẽ ngôi lệch, cặp kính trắng sang trọng, hai chiếc răng vàng... Bộ trưởng Y tế đã thành một người khác hẳn, đúng như dự định. Việc này hàng chục năm sau một số người mới biết. Với bộ dạng như vậy, từ sân bay một nước lân cận, ông đã đáp một chuyến máy bay dân sự đến Phnompenh (Campuchia) và từ đó đã bí mật trở về miền Đông Nam Bộ, nơi căn cứ của Trung ương cục Miền Nam, an toàn và thuận lợi vào ngày 30/8/1968. Và như nhiều người đã biết, ở chiến trường miền Nam nóng bỏng được có hơn 2 tháng trời, trong bộ quần áo bà ba đen và chiếc khăn rằn quấn đầu, Bộ trưởng Phạm Ngọc Thạch với cái tên “Tư Đá” thân thương đã làm việc quên mình...”.

Vào đến chiến trường, không sợ gian khổ, bác sĩ Phạm Ngọc Thạch xông xáo có mặt ở mọi nơi để nắm bắt tình hình thực tế mà kịp thời đề ra những biện pháp thích hợp. Nhưng rồi khối óc ấy, trái tim ấy đã không còn cống hiến được cho nền y học nước nhà nữa. Ngày 7/11/1968 ông trút hơi thở cuối cùng tại chiến trường Đông

Nam Bộ vì sốt rét ác tính. Đánh giá về cống hiến của ông, Cố vấn Phạm Văn Đồng – bấy giờ là Thủ tướng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa – đã phát biểu sâu sắc trong lời Điều trần: *“Người chiến sĩ cách mạng đó là một người thầy thuốc và một người nghiên cứu khoa học. Đứng trước rất nhiều vấn đề khó khăn và phức tạp của việc bảo vệ sức khoẻ của nhân dân và bộ đội, đồng chí Phạm Ngọc Thạch, thấm nhuần tư tưởng và tình cảm lớn của Đảng và phát huy sức mạnh vĩ đại của quần chúng, đã cố gắng giải quyết những vấn đề đó một cách cơ bản, có hiệu quả và kịp thời với khả năng và phương tiện hiện có của chúng ta”*.

Điều đáng quý là tấm lòng thương người của bác sĩ Phạm Ngọc Thạch còn có ảnh hưởng ngay trong gia đình ông. Vào năm 1994, con trai của ông là GS.TS toán học Phạm Ngọc Định từ Pháp về hỗ trợ cho bệnh viện Phạm Ngọc Thạch (Đà Lạt) 5.000 USD để tu bổ cơ sở vật chất. Sau đó, bà Marie Louise – vợ của ông đã trích số tiền từ giải thưởng Hồ Chí Minh là 25 triệu đồng để giúp cho bệnh viện này mua trang thiết bị phục vụ người bệnh. Mới đây nhất là vào tháng 8/1999 con trai của ông lại về thực hiện di chúc của bà Marie Louise: ủng hộ cho Việt Nam 30.000 USD. Theo di chúc thì số tiền này chia làm ba phần: 10.000 USD dùng để xây dựng một nhà mẫu giáo tại Xa Mát (Tân Biên-Tây Ninh) – nơi bác sĩ Phạm Ngọc Thạch hy sinh; 10.000 dành làm học bổng cho sinh viên năm thứ 4, nghèo nhưng hiếu học và số tiền còn lại trợ giúp cho bệnh nhân là người dân tộc nghèo khổ của Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch (Đà Lạt).

ĐẶNG VĂN NGŨ

Người sáng chế “nước lọc Penicillin”

Tiếng học bài ngày đêm “chi chi giả giả” của một nho sinh hiếu học, có thể sánh với tiếng ve kêu ròn rã ngày đêm trên tàng cây rợp bóng ở Huế. Học để đi thi. Dù tóc đã bạc, mắt đã mờ nhưng ông vẫn quyết lập thân bằng con đường khoa cử. “Không công danh thà nát với cỏ cây”, bậc túc nho Nguyễn Công Trứ đã từng nói thế. Nhưng... Bao nhiêu dự định cho tương lai đã mở ra trong đầu, bao nhiêu hăm hở chờ ngày lai kinh ứng thí bỗng phút chốc tan thành mây khói. Theo lệnh của thực dân Pháp, ngày 14/6/1919 triều đình nhà



Bác sĩ Đặng Văn Ngũ
(1910-1967)

Nguyễn ra chỉ dụ tuyên bố bãi bỏ hoàn toàn các trường chữ Nho và thay vào đó bằng hệ thống trường Pháp - Việt. Như vậy khoa thi cuối cùng ở Trung Kỳ diễn ra năm 1918. Ông đồ nho bất đắc chí, đem hết sách vở của thánh hiền treo lên xó bếp, từ đó chuyển sang nghề xắt thuốc lá, làm kẹo mứt để cho vợ gánh bán rong ở những vùng chợ quê ngoại thành Huế. Ông tự nhủ, mình không học được nữa thì cố gắng nuôi con mình ăn học để nối chí của mình. Con trai của ông tên là Đặng Văn Ngũ sinh ngày 4/4/1910 tại làng An Cựu. Dù nghèo, nhưng năm con ông 15 tuổi, vợ chồng ông cũng cố gắng gởi ra Vinh để học trường Quốc Học. Không phụ lòng mong mỏi của cha mẹ,

cậu đã thi đỗ bằng Sơ học yếu lược. Sau đó trở về Huế, cậu tiếp tục học trường dòng và là một trong hai người đỗ bằng Thành Chung.

Một buổi sáng, trời thu xanh biếc, cậu bịn rịn chia tay cha mẹ để lên xe lửa ra Hà Nội học trường Bưởi. Hình ảnh người cha còng lưng xắt thuốc và gương mặt tảo tần của mẹ đã động viên Đặng Văn Ngữ quyết chí học thật giỏi. Ông tốt nghiệp tú tài rồi theo học Đại học Y Hà Nội. Năm 1936, ông bảo vệ thành công luận án “Góp phần nghiên cứu về lâm sàng và bệnh tỉ căn các áp-xe gan ở Bắc kỳ”. Ông nhận bằng bác sĩ Y khoa năm 1937. Vì học giỏi nên cậu được giữ lại làm trợ lý cho giáo sư Henri Galliard một nhà ký sinh học nổi tiếng đồng thời cũng là hiệu trưởng của trường. Luận án xuất sắc “Mưng mủ ở gan do a-míp” đã cho thấy Đặng Văn Ngữ có được phẩm chất cần thiết của người nghiên cứu khoa học. Đây cũng là thời gian ông bắt đầu lao vào nghiên cứu. Năm 1941, nhà nắm học Nhật Bản là giáo sư Massuo Ota sang Hà Nội đã dạy ông nghiên cứu nắm học. Sự chịu khó, miệt mài bất kể giờ giấc của ông đã khiến M.Ota hài lòng. Một hôm giáo sư Henri Galliard cho gọi lên và bảo:

- Trường đại học Y khoa Hà Nội được chọn một bác sĩ giỏi nhất, xứng đáng đại diện cho nền y học của Pháp ở Việt Nam, đi đào tạo tại Nhật.

Nói xong giáo sư Henri bất ngờ buông một câu ngắn gọn:

- Anh có đủ điều kiện trên nên tôi chọn anh!

Tin vui này đến với Đặng Văn Ngữ rất đột ngột. Chuyển tàu Otaoa rời cảng Hải Phòng vào một buổi sáng sương mù rét lạnh, từ từ rẽ sóng ra khơi... Đến Nhật, ông ở ký túc xá cùng với một số bạn mà sau này đều nổi tiếng như Lương Định Của, Nguyễn Xuân Oánh... Ông lao vào việc học bằng tất cả sự say mê của tuổi trẻ. Buổi sáng lên giảng đường học tiếng Nhật, buổi chiều đến phòng thí nghiệm nghiên cứu nắm học. Có lần giáo sư Massuo Ota đã cho ông mượn một số tài liệu và nói:

- Đây chỉ mới dừng lại ở chỗ hướng dẫn thôi, tôi thu thập và

viết ra, thành công hay không, chủ yếu là ở sự sáng tạo và cố gắng nghiên cứu của anh.

Theo lời dặn ấy, Đặng Văn Ngữ đã cố gắng với một nghị lực phi thường. Suốt thời gian ở Nhật hầu như suốt ngày ông ngồi ở phòng thí nghiệm, nhiều hôm làm việc qua cả đêm. Có người hỏi tại sao làm phải nhọc công như vậy? Thì ông từ tốn đáp:

- Còn gì vui hơn, sung sướng hơn khi hiểu được những điều mới lạ và kỳ diệu mà những người đi trước đã khám phá ra. Càng thú vị biết bao nhiêu khi tự mình tìm hiểu tự nhiên và cố gắng để có một đóng góp gì dù nhỏ bé cho nhân loại.

Năm 1945, khi Mỹ bắt đầu sản xuất thành công loại thuốc kháng sinh đầu tiên là Penicillin, thì dưới sự hướng dẫn của giáo sư M.Ota, Đặng Văn Ngữ cũng bắt đầu phân lập được nấm Penicillium và có khả năng ức chế vi khuẩn của chúng. Những chủng Penicillium có hoạt tính kháng sinh đầu tiên của Nhật được giáo sư M.Ota công bố chính là các chủng do tự tay Đặng Văn Ngữ phân lập được. Từ thành công này, ông đã được thực tập ở nhiều phòng thí nghiệm khác nhau ở Tokyo và ông cũng được đến học hỏi ở các nhà máy sản xuất Penicillin. Tại Trường Đại học Y khoa Tokyo, ông đã công bố 4 công trình giá trị: “Xác định loại nấm có tính kháng sinh cao”(1947); “Xác định công thức kháng nguyên Salmonella”(1945); “Đặc điểm tiến hóa của D.mansoni” (1943) và hoàn chỉnh một số xét nghiệm miễn dịch để chuẩn đoán.

Trong khi ông mải mê nghiên cứu thì ngoài cánh cửa của phòng thí nghiệm đã diễn ra biết bao thay đổi. Đại chiến thứ hai sắp kết thúc với đại bại của quân đội Nhật. Cuối năm 1948, ông nhận được bức thư của Việt Nam Thông tấn xã (VNTTX) từ Bangkok gọi tới. Trong thư hỏi thăm ông về tình hình của Kiều bào ở Nhật. Ông trả lời. Và từ đó liên tiếp ông nhận được những tờ tin tức in ronéo của VNTTX từ Bangkok gửi đến. Do đó, ông có điều kiện để hiểu thêm tình hình kháng chiến ở trong nước. Vì vậy ông quyết định trở về nước qua con đường Thái Lan. Tàu lênh đênh một tháng thì đến nơi.

Tại đây, ông đã được gặp ông Nguyễn Đức Quỳ – đại diện Chính phủ Việt Nam ở Thái Lan. Ông Quỳ nói:

- Tình hình kháng chiến lúc này rất cần sự có mặt của các trí thức yêu nước. Tôi sẽ đánh điện xin chỉ thị của Trung ương, nhưng có lẽ ông nên về vùng kháng chiến Nam Bộ.

Trong thời gian chờ đợi, với những giống nấm kháng sinh đem về từ Tokyo, Đặng Văn Ngữ bắt tay vào nghiên cứu nấm *Penicillium* với nước dừa là thứ nguyên liệu có nhiều nhất ở Nam Bộ. Ông còn mua thêm nhiều dụng cụ bằng thủy tinh để có thể về Nam Bộ thành lập một phòng nghiên cứu về kháng sinh. Sau một tháng trời chờ đợi, một hôm lúc 19 giờ, ông đang nằm nghỉ ngơi thì ông Quỳ đến ghé tai nói nhỏ:

- Tôi vừa mới nhận được chỉ thị của Trung ương. Trên quyết định đưa anh lên Việt Bắc. Sáng hôm sau anh sẽ đi, bằng chỉ mang một cái va-li thôi. Không mang theo thứ gì nặng cả, các vật dụng của anh thì sẽ có người đem về sau.



Bác sĩ Đặng Văn Ngữ và bác sĩ Hoàng Tích Tú thời kỳ ở Tuyên Quang (1952)

đi buôn. Họ vượt sông Mekong để sang đất Lào. Từ Lào, họ cắt rừng để có mặt ở Nghệ An, rồi tiếp tục đi bộ lên chiến khu Việt Bắc. Đến nơi, Bác Hồ cho người dẫn Đặng Văn Ngữ đến gặp và ân cần gọi ý:

- Chúng ta đánh nhau với Pháp để giành độc lập. Điều này chú biết rồi. Có đánh nhau là có người bị thương. Ta phải làm sao có thuốc để chữa các vết thương cho anh em thương binh. Bác nghe nói chú biết làm Penicillin. Vậy chú có kế hoạch gì chưa?

Đặng Văn Ngữ trình bày mọi kế hoạch cho Bác, nghe xong Bác nói:

- Làm Penicillin tinh khiết thì hoàn cảnh kháng chiến chưa cho phép. Bác đề nghị chú hãy làm thật nhiều thứ nước lọc Penicillin càng nhiều càng tốt. Có khó khăn gì trong sản xuất thì Bác sẽ cho người giúp đỡ chú.

Tiếng súng từ mặt trận vọng về càng làm ông náo nức và bắt tay ngay vào chuyên môn. Nhưng hồi ôi! Số giống nấm đem về từ Tokyo đã không phát triển được như trước - vì nhiệt độ lên xuống thất thường. Không chịu bó tay, ông đã liên tục tiến hành hàng loạt thí nghiệm, cố gắng sử dụng những nguyên vật liệu sẵn có trong nước. Và cuối cùng ông đã tìm ra một thứ nước nuôi nấm rất tốt: nước cây ngô! Nấm mọc trên mặt nước và nhả ra chất Penicillin. Nước cây ngô dễ kiếm, rẻ tiền đã trở thành thứ thuốc quý dùng để rửa và đắp vết thương để cứu thương binh. Từ năm 1951, những chai thuốc kháng sinh thô, màu vàng, gọi là “nước lọc Penicillin” đã có mặt khắp chiến trường. Nó có hiệu quả cứu chữa cho thương binh - nhất là trong chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử.

Hòa bình lập lại, năm 1954, ông được giao trọng trách xây dựng ngành ký sinh trùng học ở trường Đại học Y Hà Nội đồng thời xây dựng Viện nghiên cứu sốt rét, ký sinh trùng và côn trùng. Một công việc mới mẻ đang đặt ra cho ông là phải tiêu diệt bệnh sốt rét. Thời kỳ này bệnh sốt rét đang là một bệnh khá phổ biến ở các vùng nông thôn và miền núi phía Bắc cướp đi tính mạng của nhiều người. Từ tháng 8.1960 ông bắt đầu đi khắp núi rừng, làng xã ở miền Bắc

để... bắt muỗi! Vật dụng để nghiên cứu còn thiếu thốn thì ông đã tự sáng chế ra, chẳng hạn cây kim cắm côn trùng để quan sát nó trong phòng thí nghiệm. Ở nước ngoài người ta dùng loại kim làm bằng một hợp kim không rỉ. Nước ta không có, muốn mua thì giá rất đắt. Thế là ông sáng tạo ra loại kim bằng thủy tinh. Hoặc khi nuôi bọ gây do trứng muỗi nở ra trong các phòng thí nghiệm lại không nuôi được? Ông đã nghĩ ra cách dùng ruột cỏ bấc, nhẹ để nổi trên mặt nước, vừa xấp giúp bọ gây dễ cắm ống thở, vừa không thối rữa, bọ gây sinh sống rất tốt. Nhờ miệt mài nghiên cứu mà ông đã tìm ra được loại muỗi mà quốc tế chưa hề biết đến, được ông đặt tên là: “Anophelinae Tonkirensis” (Aniphen Bắc Kỳ). Ông đã hoàn thành công trình thực tiễn có giá trị cống hiến to lớn và được gọi là “Khóa định loại muỗi Đặng Văn Ngữ”. Trong đội quân tuyên truyền, phòng chống sốt rét ở các bản làng xa xôi, núi rừng, làng xã bao giờ người ta cũng nghĩ đến hình ảnh Đặng Văn Ngữ.

Không những có kiến thức sâu rộng về ngành ký sinh trùng, về nấm học... mà Đặng Văn Ngữ còn nghiên cứu cả biện pháp chống giun sán trong nhân dân. Chính ông đã phát hiện thêm một loại giun chỉ có tên *Brugia Malayi* và đưa ra phương pháp đếm ấu trùng giun chỉ bằng phòng đếm huyết học – được gọi là “Phương pháp Đặng Văn Ngữ”. Có thể nói, ông là người say mê nghiên cứu tột độ, nhiều lúc bỏ cả ăn ngủ.

Cuộc kháng chiến giải phóng miền Nam ngày càng ác liệt, tin tức báo về ngày càng nhiều chiến sĩ bị bệnh sốt rét. Điều này đã khiến ông bồn chồn, nao nức muốn vào Nam để trực tiếp nghiên cứu các biện pháp tạo miễn dịch sốt rét. Ông đã làm một việc mà nhà sinh học Đào Văn Tiến và các thế hệ sau này còn phải khâm phục: “*Nhà kí sinh trùng học Đặng Văn Ngữ, muốn thử nghiệm hiệu quả của Vacxin phòng sốt rét do ông sáng chế, đã không ngại nguy hiểm tự thân đến thực địa chiến trường để tiến hành thí nghiệm và ông đã hy sinh trong thời gian chiến tranh giải phóng vừa qua. Là một nhà khoa học chân chính, ông muốn đích thân kiểm nghiệm giả thiết của mình, bất chấp nguy hiểm*”. Đầu năm 1967 đoàn cán bộ y tế do giáo sư bác sĩ Đặng Văn Ngữ

dẫn đầu đã có mặt ở tuyến lửa Quảng Bình – Vĩnh Linh. Nhà văn Trần Công Tấn có kể lại những năm tháng này một cách xúc động:

“Đầu năm 1967, Mỹ ném bom đánh phá ác liệt vùng Quảng Bình - Vĩnh Linh hòng chặn con đường chi viện từ Bắc vào Nam. Trong lúc hàng chục ngàn người già, trẻ em từ vĩ tuyến 17 phải sơ tán ra các tỉnh phía Bắc thì có một đoàn cán bộ y tế do giáo sư Đặng Văn Ngữ dẫn đầu tiến vào vùng đất lửa. Gặp đoàn của anh Ngữ dừng lại nghỉ chân tại Ty Y tế Quảng Bình trên đường vào Nam, tôi hỏi: “Ngành y tế phải “xuất tướng” ra trận, chắc sắp thắng to đến nơi rồi, anh Ngữ hè?”. Anh Ngữ cười, giọng Huế dịu dàng, nhỏ nhẹ nói: “Tướng tá trận mạc chi mô. Bọn mình vô đi... bắt muỗi”.

Đêm đó, cùng mắc võng ngủ lại dưới căn nhà hầm của phó ty y tế - bác sĩ Đỗ Tùng, chúng tôi giật mình thức dậy sau những đợt bom. Anh Ngữ không ngủ lại được, nằm kể chuyện về con muỗi. Muỗi có dăm bảy loại ở khắp nơi. Không thể nghiên cứu muỗi ở Hà Nội để làm vắc xin chống bệnh sốt rét do muỗi ở Vĩnh Linh, Quảng Bình và dọc Trường Sơn đốt. Bởi cán bộ và bộ đội giao lưu ra vào nhiều trên tuyến đường Hồ Chí Minh, xuyên qua cả Miên, Lào nên bệnh sốt rét lan tràn trở lại và hoành hành rất ác liệt. Ngoài việc hy sinh do chiến đấu, thì muỗi cướp đi không ít tính mạng của người lính. Có những chiến sĩ chiến đấu rất anh hùng, xông pha hàng trăm trận không sao nhưng nhanh chóng ngã gục sau một cơn sốt rét ác tính diễn ra chỉ mấy phút...

Giọng anh Ngữ xót xa khi nói đến đồng bào và chiến sĩ phải chết vì sốt rét. Anh không thể chịu nổi khi thấy hàng đoàn xe chở đầy những cán bộ, chiến sĩ da vàng, gầy guộc do sốt rét phải rời mặt trận trở ra miền Bắc điều trị. “Phải tìm ra các biện pháp tạo miễn dịch sốt rét ngay tại chiến trường!”. Động cơ đúng đắn đó đã thôi thúc giáo sư Đặng Văn Ngữ vào Nam.

Sau đêm chuyện trò đó, chúng tôi chia tay anh Ngữ tại làng Phương Hạ, cầu mong cho anh mạnh khỏe và thành công trong chuyến đi B này.

Một vài tháng sau, tôi vẫn giữ được liên lạc tin tức với đoàn anh Ngữ. Nhưng càng ngày, đoàn của anh càng đi xa và sâu hơn trong các vùng có



Ông bà Đặng Văn Ngữ

muối độc. Nhiều người đã gặp đoàn của anh và họ thắc mắc không hiểu vì sao lại có người cứ chiều chiều ra ngồi cho muối bầu lại đốt để... bắt. Điên khùng hay sao mà bắt chấp cả bom đạn để đi bắt muối như vậy? Thương bệnh binh từ mặt trận ra kể đoàn anh Ngữ đang bắt muối ở khu phi quân sự hai bên bờ sông Bến Hải, rồi dọc theo đường Trường Sơn lên tận A Lưới, A Sầu.

Những con muối “mẫu” anh Ngữ bắt đã được gửi ngay ra Viện Sốt rét ký sinh trùng và côn trùng ở thủ đô Hà Nội. Công việc của đoàn anh Ngữ

đang tiến triển tốt đẹp đầy hứa hẹn thì vào một đêm cuối tháng 4-1967, bác sĩ Đỗ Tùng gọi điện thoại cho tôi nghẹn ngào báo tin: “Chiều 1-4 anh Ngữ đã hy sinh do máy bay B.52 ném bom rải thảm ở mặt trận miền tây Thừa Thiên”. Tôi buồn máy sững sờ trước tin dữ ấy. Thế là một nhà khoa học lớn, một trí thức yêu nước kiên cường, một người anh hùng của ngành y tế đã ngã xuống giữa mặt trận ở tuổi 57 đầy sung sức ngay trên chính quê hương mình” (Tuổi trẻ số ra ngày 27/2/1996).

Với những cống hiến khoa học của mình, anh hùng liệt sĩ Đặng Văn Ngữ được trao giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt 1) ngành Khoa học Y dược. Ông đã để lại nhiều thương tiếc trong các thế hệ sau. Cả cuộc đời ông đã thực hiện đúng lời hứa: “Mang hết sức lực, tài năng và nếu cần hy sinh cả cuộc đời cho lý tưởng của Đảng, cho chủ nghĩa cộng sản, cho nhân dân, cho Tổ quốc”, mà ông đã phát biểu trong ngày 8/2/1960 khi được kết nạp vào Đảng. Được biết, con trai của ông là NSND Đặng Nhật Minh, đã có nhiều đóng góp cho nền điện ảnh nước nhà.

TẠ QUANG BỬU

Nghiên cứu khoa học không mệt mỏi

Con sông Hương êm ả. Những cây phượng thấp lửa đỏ gọi mùa hè đến. Từ ngôi nhà của cụ phó bảng Nguyễn Thúc Dinh, có một cậu học trò thông dong đến trường Quốc học. Cậu ở Nghệ An và ra Huế trọ học. Cậu học giỏi lắm, thi vào trường đỗ hạng thứ II chứ phải xoàng đâu. Đang ngồi học thì có người nhà đến báo:

- Cháu phải về Nghệ An ngay thôi. Sáng hôm qua bố cháu thổ huyết!

Cậu bé tròn mắt hỏi lại:

- Vậy à?

- Ủ! May có người đưa về nhà, chứ không...

Cậu bé vội vàng trở về quê. Không ngờ đó là lần cuối cùng được gặp bố trên cõi đời này. Người bố chết đi không để lại gì ngoài vài trăm bạc nợ! Ông bị bệnh lao và qua đời trong cảnh nghèo túng. Một người bạn của bố, bày cho cậu cách xin học bổng để tiếp tục có điều kiện ăn học. Sáng hôm ấy, trời lạnh lạnh, theo sự hướng dẫn cận kề của ông Lê Thanh Cảnh, cậu bé khăn áo chỉnh tề và hồi hộp cầm đơn đi đến tòa Khâm sứ. Cậu rón rén bước vào căn phòng rộng, ở đó có một ông quan Tây đang ngồi, không làm việc gì, ngoại trừ đưa tay nhổ những cọng râu mọc lún phún trên cằm. Cậu bước đến



Giáo sư Tạ Quang Bửu
(1910-1986)

với lá đơn trong tay, ông quan Tây trừng mắt ngó lên. Bỗng một cú tát tai như trời giáng. Cậu bé lão đảo té xuống đất. Cậu kịp nghe mang máng có tiếng nói phân bua của ai đó vang lên:

- Sao ông lại đánh nó? Nó không cắt cái khăn tang, chứ đâu phải không chịu bỏ mũ?

Cú tát tai bất ngờ đã tạo cho cậu bé nổi uất hận của người dân mất nước. Từ đó, cậu quyết định trả thù bằng cách học, học và học!

Cậu bé ấy sau này chính là giáo sư Tạ Quang Bửu một người nổi tiếng vì tinh thần nghiên cứu khoa học không mệt mỏi.

Ông sinh ngày 23 tháng 7 năm 1910 tại thôn Hoàn Sơn, xã Nam Hoàn, huyện Nam Đàn (Nghệ An). Bố đỗ cử nhân rồi đi dạy học ở phủ Nam Kỳ (Quảng Nam). Mẹ là một phụ nữ thôn quê, nhưng giỏi chữ Hán và thỉnh thoảng có làm thơ in trên báo với bút danh Sầm Phố. Trong ngôi nhà thờ họ Tạ bao đời nay còn bức hoành sơn thếp vàng với năm chữ: “Phụ giáo tử đăng khoa” (Bố dạy con thi đỗ). Sau khi học ở Quảng Nam năm 1922, Tạ Quang Bửu thi vào trường Quốc học, học chung lớp với Phan Thanh, Lê Dũng, Khương Hữu Dụng... Bốn năm sau, ông thi Thành chung đỗ hạng thứ hai, Hoàng Xuân Hãn đỗ hạng nhất. Sau đó ông ra Hà Nội học ở trường Bưởi. Sau này ông kể lại: *“Ở đây tôi bắt đầu thích khoa học tự nhiên và nhất là môn vật lý với thầy Drouin, một kỹ sư điện đồng thời là tiến sĩ khoa học. Cho đến thi tú tài toàn phần thứ nhất (tú tài tây) với điểm rất thấp về toán. Tôi rất bức vì thầy chấm thi rất khinh miệt dân An Nam ta, vì vậy vào kỳ thi tú tài thứ hai tôi đăng ký vào tú tài toán. Năm 1929, tôi thi một lúc cả tú tài văn, sử, toán. Tôi học toán rất vất vả. Và ông thầy tôi lúc đó, ông Jarlier không giỏi nhưng nghiêm chỉnh, nên tôi đỗ tú tài bản xứ và đỗ đầu tú tài toán. Tôi nhận được học bổng của Hội Như Tây du học của Nguyễn Hữu Bài và sang Pháp năm 1929”⁽¹⁾.*

(1) Hội Như Tây du học: là một tổ chức do Chính phủ Nam triều thành lập, Thượng thư bộ Lại Nguyễn Hữu Bài đứng ra quyên góp tiền của quan lại, kỳ hào Trung kỳ làm quỹ học bổng. Số người được học bổng rất ít. Đợt đầu tiên chỉ có 4 người, trong đó có nhà học giả Hoàng Xuân Hãn và nhà khoa học Nguyễn Xiển.

Nước Pháp hoa lệ đã gọi ông nhớ đến nỗi nhọc khi đến Tòa Khâm sứ xin học bổng, vì vậy ông càng cố gắng học hơn nữa. Ông đăng ký vào lớp toán đặc biệt của trường Louis Le Grand và tự vạch cho mình chương trình 5 năm chủ yếu về toán học và vật lý lý thuyết. Vào năm 1930, ông đăng ký vào cử nhân toán và học ở Viện Henri Poincaré. Ở Viện này có hai giảng đường, lớp cử nhân thường học ở giảng đường Hermite, còn các lớp cao hơn học ở giảng đường Darboux. Tuy chưa đỗ cử nhân, nhưng ông vẫn tranh thủ nghe giảng ở giảng đường Darboux. Học ròng rã như thế trong vòng bốn năm, năm 1934, ông tự cho rằng những gì mình cần học ở trường thì như thế là tạm đủ nên xuống Bordeaux tìm thầy Trouset để học về cơ học. Tại đây, lần đầu tiên ông được thầy giới thiệu cho tác phẩm Cơ học của Rauth, ông tự học, và mày mò làm được gần hết các bài toán đã ra trong đó. Chính nhờ những hiểu biết thu nhặt được như thế mà sau này ông trở thành người sáng lập Hội Cơ học Việt Nam. Không bao giờ tự bằng lòng với những gì mình đã đạt được, ông lại dự thi và trúng tuyển vào trường đại học tổng hợp Oxford (Anh). Nhận được học bổng của trường khoa học nổi tiếng này, ông có mặt ở Anh, ngoài những giờ học ở giảng đường, ông còn học thêm ngoại khóa về vật lý lượng tử. Trong thời gian này, ngoài việc cần mẫn học tập, ông còn tích cực tham gia trong phong trào Hướng đạo. Có lẽ, ông là một trong những người tiên phong của Việt Nam được dự trại Tráng sĩ của tổ chức Hướng đạo thế giới và được học trường đào tạo trại trưởng ở London. Thi đỗ, ông đã được cấp bằng trại trưởng huấn luyện cho toàn Đông Dương. Chính ông là người đã đặt lời Tuổi 20 theo giai điệu của ca khúc Forty year on của sinh viên Anh – nhằm giáo dục thanh niên trong hoàn cảnh mất nước:

*Hai mươi năm nay, cơm ta ăn, ta không đi cày
Đường hầm và cầu ta không đắp, ta không xây
Hai mươi năm nay ta nhắm mắt ta đi theo thầy
Chữ nghĩa dồi mài, đối kẻ khác, ta mê đầy
Khoan! Khoan đô khoan! Khoan đô khoan! Khoan đô...
khoan!*

*Non sông ai đắp, ai gìn giữ mới có ngày nay?
Nay ta hai mươi, ta vác cuốc ta xin đi cày
Lam lũ bùn lầy với đất nước với dân cày
Tìm đường sống! Tìm đường sống! Tìm đường sống!
Trời vừa sáng, tuổi hai mươi, đời vẫn tươi, máu anh hùng
Tìm đường sống, tìm đường sống!*

Điều này sẽ lý giải vì sao dù học giỏi, nhưng bất cứ ở thời điểm nào Tạ Quang Bửu cũng có mặt trong các hoạt động xã hội. Và sau này ông từng nhắc nhở các Hướng đạo sinh: “Mọi hoạt động, thử thách ở các đơn vị Hướng đạo chỉ là những phương tiện rèn luyện con người. Điều quan trọng là sau này, các em có làm được gì hữu ích cho kẻ khác, tư cách có xứng danh Hướng đạo sinh, hành động có thật lòng yêu mến đồng bào, có trung thành với Tổ quốc Việt Nam hay không? Khi chúng ta quan niệm rằng “đời là một trò chơi lớn” không có nghĩa là coi đời như một cuộc đùa giỡn mà khinh suất. Trong một trò chơi, có khi thắng, có khi thua, đó là lẽ thường. Người Hướng đạo phải chơi cho thắng thắn, vui vẻ trước mọi khó khăn, thắng không kiêu, mà bại không hèn học, chán nản...”

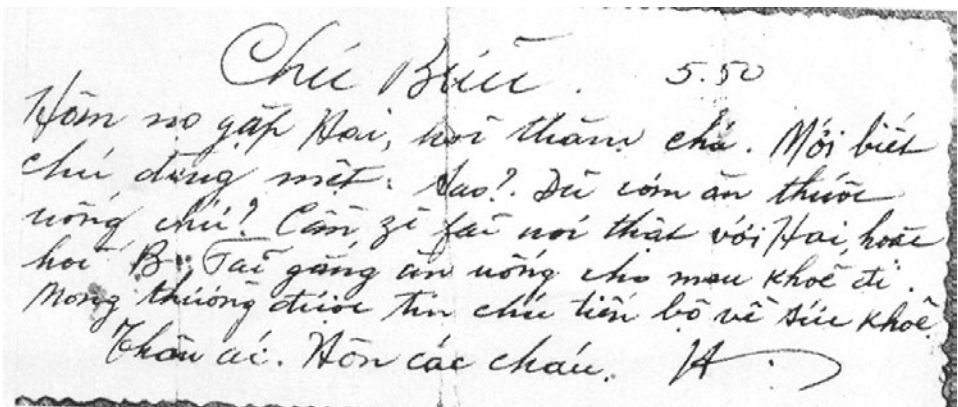
Lúc trở về nước, ông tham gia dạy học ở các trường tư, không đòi hỏi gì cả. Ông dạy ở trường Phú Xuân và ở trường dòng Providence. Điều khá bất ngờ cho các đồng nghiệp là lúc này ông vẫn tranh thủ thời giờ để... học thêm!

Khi biết Bửu Hội và ông kỹ sư mỏ Hồ Đắc Liêm sắp đi Pháp, Tạ Quang Bửu đã tìm đến mượn tất cả giáo trình mà họ đã học ở Paris đem về đọc ngấu ngiến, trong đó ông chú ý nhất đến giáo trình vật lý dành cho các kỹ sư. Về sau ở gần với người bạn thân là Nguyễn Đôn Dương, ông nhờ mượn giúp những quyển sách tiếng Đức viết về các vạch quang phổ như bộ sách *Courant Hilbert, Sommerfeld*. Từ đó ông bắt đầu đi sâu vào cơ học lượng tử và phương trình vi phân đạo hàm riêng.

Ở nước ta có câu “*Con hơn cha là nhà có phúc*” thì trong trường hợp trò hơn thầy cũng mang ý nghĩa như thế. Trong thời gian này

có lần ông ra Hà Nội, gặp lại thầy cũ đã dạy mình môn vật lý ở trong Bưởi là Drouin. Hai thầy trò cùng nhau bàn luận và giải đáp toán và lý. Ngoài việc dạy học ở Huế, Tạ Quang Bửu còn làm công việc cho hãng SIPEA, nhờ vậy ông thu thập thêm những hiểu biết về công nghiệp. Khi hãng này bị Mỹ cô lập, ông đã đứng ra thiết kế nhiều bộ phận phụ tùng cho các nhà máy điện, đặt các bộ phận đó cho các nhà máy cơ khí ở Hải Phòng, Sài Gòn và làm khá nhiều việc mà ông cho là lật vật như tái sinh dầu nhòn ở Quy Nhơn v.v... Tưởng cũng nên nhắc lại rằng, Tạ Quang Bửu là người đã từ khước Huân chương Bắc đẩu bội tinh do chính quyền Pháp trao – vì đã thiết kế đường dây điện cao thế cho nhà máy vôi Long Thọ.

Sự đời có lắm điều bất ngờ mà các nhà văn vốn giàu tưởng tượng nhất cũng khó có thể nghĩ ra: Đó là chàng thanh niên mồ côi cha, từng bị bạt tai oan uổng của quan Tây thời nô lệ, nay chính là người trở lại Pháp với tư cách thành viên của phái đoàn Việt Nam dự Hội nghị Fontainebleau năm 1946. Tháng 7 năm đó, ông cùng với tiến sĩ Bửu Hội sang Genève dự lễ kỷ niệm 200 năm ngày thành lập Hội các nhà nghiên cứu tự nhiên Thụy Sĩ. Từ sự gặp gỡ này mà ông gọi là “môi trường khoa học” đã thôi thúc ông viết những tác phẩm nghiên cứu về khoa học. Khi đang là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng dù bận rộn trăm công nghìn việc nhưng ông vẫn dành thời gian để tranh thủ viết *Nguyên tử hạt nhân vũ trụ tuyến, Sóng, Vật lý cương yếu*,



Chú Bửu. 5.50
 Hôm nay gặp Hai, nói thân ái. Mọi việc
 chú đừng mệt. Sao? Dù còn ăn thuốc
 uống chú? Cần gì phải nói thật với Hai hoặc
 với B? Tôi gắng ăn uống cho mau khỏe đi.
 Mong thường được tin chú tiến bộ về sức khỏe.
 Thân ái. Hôm các cháu. H

Thư Bác Hồ gửi Tạ Quang Bửu vào tháng 5/1950

Thống kê thường thức nhằm phổ biến kiến thức và thành quả mới nhất của khoa học. Ông kể lại: “Trên rừng Việt Bắc, tôi làm kỹ hơn về cơ học lượng tử và thuyết các trường lượng tử, làm ít hơn nhưng kỹ hơn và suy nghĩ nhiều hơn trên cơ sở nhân sinh quan và thế giới quan cộng sản. Đó cũng là thời kỳ cuộc tranh luận về Lyssenkô, là dịp để tôi rèn luyện thêm về triết học và học thêm về sinh học phân tử. Trong giai đoạn này những ý kiến của các nhà chính trị đã giúp tôi rất nhiều, làm cho mình thấy được nhiều điều rất hay”. Trong công việc chế tạo vũ khí, cùng với giáo sư Trần Đại Nghĩa ông cũng đã có những đóng góp nhất định. Sau này, giáo sư Trần Đại Nghĩa có nói: “*Đúng là trong một số công việc cụ thể, tôi trực tiếp làm nhiều hơn anh Bửu. Nhưng sở dĩ tôi có thể làm được những công việc ấy, là nhờ luôn luôn được anh Bửu chỉ dẫn, giúp đỡ và cộng tác*”. Tháng 8/1947, ông đề nghị Bác Hồ cử Võ Nguyên Giáp làm Bộ trưởng, còn ông chỉ xin giữ chức Thứ trưởng để giúp tướng Giáp trong chuyên môn khoa học kỹ thuật về quân sự. Và năm 1954, ông là người thay mặt Quân đội nhân dân Việt Nam ký văn bản quân sự của Hiệp định Genève.

Sau hòa bình lập lại ở miền Bắc, ông làm Hiệu trưởng trường Đại học Bách khoa và Bộ trưởng các trường đại học và trung học chuyên nghiệp. Dù ở cương vị nào ông vẫn say sưa nghiên cứu khoa học. Năm 1961, ông cho ra đời tác phẩm về cấu trúc của Bourbaki và được dư luận đánh giá cao. Ông kể lại: “*Phương hướng lớn của tôi là Thuyết tiến hóa của Dacwin và nguồn gốc sự sống của Oparin. Song song tôi đọc kỹ các tài liệu của Prigogine mà bài hay nhất là Định luật thứ hai của nhiệt động học là một định lý của động lực học đăng năm 1974 trong Scripta Chemica ở Thụy Điển*”. Trong tác phẩm *Nửa thế kỷ những gương mặt nhà giáo* có kể lại chi tiết khá quan trọng trong đóng góp khoa học của giáo sư Tạ Quang Bửu. Chúng ta còn nhớ mùa hè nóng bỏng năm 1972.

Trong khi cuộc thương lượng giữa Mỹ và Việt Nam ở Clébert (Paris) đang tiếp diễn, thì tổng thống Hoa Kỳ Richard Nixon trở mặt ra lệnh ném bom trở lại và phong tỏa miền Bắc Việt Nam. Ông ta không ngần ngại đem cả thủy lôi chiến lược MK 52 (đủ sức đánh

đắm tàu 10 vạn tấn) để - theo lời ông ta - “bịt chặt” cảng Hải Phòng, “bóp nghẹt cổ họng” của đối phương, chặn đứng sự viện trợ quốc tế. Để mở luồng, thông tuyến, chi viện cho miền Nam, cần phải nhanh chóng khám phá cơ cấu, tính năng các loại thủy lôi mới của Mỹ nhằm sáng chế các phương tiện, khí tài mới có thể “trị” được chúng.

Trong cuộc chiến đấu chống phong tỏa ấy, hợp tác giữa Bộ giao thông - vận tải, các nhà khoa học và kỹ sư của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội đã có những đóng góp quý báu. Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của giáo sư Tạ Quang Bửu, một tổ nghiên cứu, thiết kế, chế tạo khí tài phá thủy lôi và bom từ trường, do tiến sĩ Vũ Đình Cự làm tổ trưởng được thành lập, mang mật danh GK1 (G là Giao thông, K là Bách khoa). Công việc thật nhiều và gấp gáp. Xuống Hải Phòng tìm hiểu thực tế. Rồi “hỏi cung” cách kiểu thủy lôi chiến lược và chiến thuật bị ta “bắt sống”. Cố nhiên đó là những tên “tù binh không biết nói” bằng tiếng nói thông thường. Muốn “thăm vấn” chúng, ta phải dùng ngôn ngữ vật lý.

Cuối cùng tổ GK1 đã có thể thiết lập hồ sơ chức năng của vũ khí địch, tìm ra dạng tín hiệu tác động và nổ để thiết kế và chế tạo khí tài phá nổ, rồi khí tài gây nhiễu. Để xác định được các thông số, phải giải một bài toán lớn mà máy tính điện tử Minxk-24 phải chạy trong vòng 7 giờ 28 phút 05 giây mới giải xong. Ít lâu sau, hàng loạt khí tài phá thủy lôi mang nhãn hiệu GK 72-2, GK 72-3, GK 72-4... được chế tạo cung cấp cho các đội tàu Lê Mã Lương, Quyết Thắng quét mìn...

Với nhiều đóng góp quan trọng như thế, Giáo sư Tạ Quang Bửu đã được Nhà nước tặng thưởng nhiều huân chương cao quý. Đêm 14.8.1986 ông đột ngột ngưng làm việc vì bị rối loạn tuần hoàn não. Một tuần sau, trưa ngày 21.8 thì ông qua đời. Nhiều bản thảo, nhiều tập sách chưa được in ra, đáng chú ý nhất là tác phẩm *Hạt cơ bản*. Cái chết của ông đã gây xúc động lớn trong giới nghiên cứu khoa học. Chúng ta lại nhớ câu tuyên ngôn mà ông đã viết trong quyển sách *Sống - xuất bản* trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp ở chiến khu Việt Bắc (1948):

“Điều cốt yếu không phải là: Sống là gì?

Điều cốt yếu: Làm gì trong lúc sống”.

Và ông đã sống đúng như điều mà mình tâm niệm. Giáo sư Trần Đại Nghĩa đã nhận xét về đồng nghiệp của mình: “Anh Bửu là một trong số ít nhà khoa học lớn đầu ngành của nước ta. Những ai có dịp tiếp xúc với anh đều nhận thấy ở anh một trình độ kiến thức rất uyên bác, đa dạng. Song sâu hơn cả có lẽ là môn toán học thuần túy mà anh đã từng trình bày trong các chuyên đề toán học hiện đại cho những cán bộ chuyên ngành toán của ta. Để làm được như vậy, anh đã giành hầu hết thời gian rảnh rỗi mà anh có thể có được để tự nâng cao trình độ nhằm đáp ứng các yêu cầu cần thiết cho công tác chủ yếu của anh”. Còn Giáo sư Lê Văn Thiêm cho rằng: “Điều đáng khâm phục ở anh là khả năng tự học một cách sáng tạo và sự quan tâm đào tạo, bồi dưỡng lớp trẻ. Anh tự học một cách cần cù không phải trong một thời gian mà là cả cuộc đời, và anh tự học trong bất cứ hoàn cảnh nào: Lúc còn ở Pháp, ngoài ngành toán ra anh còn tự học thêm nhiều ngành khác nữa. Từ những năm dài kháng chiến gian khổ cho đến sau ngày hòa bình 1954 và cho đến những giây phút cuối cùng của cuộc đời mình, bao giờ anh cũng say mê học tập”.

Năm 1996, Giáo sư Tạ Quang Bửu được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt I).

TÔN THẮT TÙNG

Phát minh phương pháp cắt gan có quy phạm

“Trong khoa học không có con đường nào rộng rãi thênh thang cả. Chỉ có người nào không sợ gian khổ, dám mạnh bước trên con đường nhỏ hẹp đầy sỏi đá đó mới mong vươn tới những đỉnh cao chói lọi của khoa học mà thôi” (Các Mác). Câu danh ngôn này đã được ghi trân trọng trong quyển sổ tay của một sinh viên trường Đại học Y khoa Hà Nội. Hơn cả thế nữa, anh còn “khắc” nó trong trái tim của mình. Người đó là Tôn Thất Tùng, sinh ngày 10-5-1912 tại Thanh Hóa. Năm 1931, ông ra Hà Nội theo học trường Bưởi rồi trường Y. Lẽ ra năm 1937, ông phải trình luận án thi ra làm bác sĩ, nhưng rồi cứ phân vân mãi: “Ra bác sĩ để đi làm kiếm tiền trong khi đó chưa học hành ra gì cả!”. Qua năm sau, khi tổ chức thi nội trú cho các bệnh viện Hà Nội, ông là người duy nhất được nhận và tự chọn chỗ làm việc tại khoa Ngoại của trường Đại học Y khoa Hà Nội - tức Bệnh viện Việt Đức ngày nay. Cuộc đời khoa học của ông bắt đầu từ đây.



Bác sĩ Tôn Thất Tùng
(1912-1982)

Công việc của người nội trú là chỉ có một mình, hằng ngày 7 giờ sáng đi thăm bệnh nhân, 10 giờ phụ mổ cho giáo sư. Mổ xong, nhiều lúc không kịp ăn cơm trưa ông nhanh chân xuống nhà xác để nghe phụ đạo về phẫu tích và mổ xẻ thực hành trên xác chết. Xong

việc, phải trở lại bệnh viện, xem lại các ca mổ buổi sáng, tối đến trở về phòng nằm chờ các ngoại trú đến gọi về những ca cấp cứu. Cường độ làm việc thật dữ dội, nhưng ông không nản lòng, lúc nào cũng suy nghĩ: “Phải học đến nơi đến chốn những gì mà mình chưa biết”. Ông có nhiệm vụ phải mổ xác các bệnh nhân đã được khám hay phẫu thuật để kiểm tra sự chính xác của chẩn đoán hay điều trị. Công việc nặng nhọc này đã giúp ông phát hiện ra những điều mà trước đây thầy mình đã dạy chưa chính xác. Các thầy tưởng sỏi mật chỉ nằm trong túi mật, trong khi sỏi lại nằm nhiều trong gan. Sau này ông nhớ lại: *“Quan trọng thay cách làm việc của tuổi trẻ, lúc vỏ não chưa bị sách vở hay các ông thầy già nhồi sọ bằng những lý luận không sát mà người ta cứ tưởng như là chân lý vĩnh viễn. Nếu không bám sát vào thực tế hàng ngày như vậy, thì lúc trưởng thành lên, làm sao không rơi vào con đường bảo thủ và giáo điều, cho là mình đã biết hết mọi việc, và tưởng rằng mọi vấn đề đã được giải quyết cả rồi”*.

Đang cần mẫn làm việc và không ngừng khám phá, tìm hiểu những điều mà mình chưa biết thì có một sự việc xảy ra làm thay đổi lớn lao cuộc đời khoa học của ông. Đó là một buổi chiều rét mướt, mây xám giăng ngang trời, một mình loay hoay trong viện mổ xác ông đã phát hiện ra một hiện tượng kỳ lạ: hàng chục con giun đã chui vào các đường mật ở trong gan. Ông đã dùng cái nạo xương - gọi là kuya-rét (curette) để phân tích rõ ràng cơ cấu trong gan, một việc chưa từng thấy trong các sách thời bấy giờ. Ông đem việc này trình bày lại với giáo sư Huad thì giáo sư rất ngạc nhiên, cho rằng giun ở trong gan là một sự lạ. Vấn đề này đặt ra trong khoa học: Nếu thấy lạ ở chỗ giun chui vào gan đó là nhận thức về một việc bất thường trong y học, nhưng không có tác dụng lớn về nghiên cứu. Nếu nói lạ vì đã phẫu thuật được các ống mật và mạch máu trong gan (nhờ các con giun ấy), đó là nhận thức mới về một phương pháp mới để nghiên cứu cấu trúc trong gan. Tôn Thất Tùng bắt đầu bắt tay nghiên cứu cấu trúc trong gan. Từ năm 1935 đến năm 1939 ông đã mổ hơn 200 gan người chết, phẫu tích tất cả các gan ấy và vẽ lại trên sơ đồ, rồi đối chiếu với nhau để tìm ra những

nét chung. Nhờ sự lao động nghiêm túc này, ông đã đạt đến trình độ có kỹ thuật phẫu tích đặc biệt bằng nạo gan. Chỉ trong vòng 15 phút, ông có thể phơi trần tất cả các mạch máu trong gan. Nhờ cách làm việc như vậy mà sau này, ông có thể cắt bất cứ các bộ phận nào của gan, chỉ không đầy mười phút!

Năm 1939 ông đã hoàn thành công việc nghiên cứu về cấu trúc các tĩnh mạch trong gan. Thế nhưng, thầy dạy ông là giáo sư Huad lại đánh giá thấp công trình này, cho rằng nó chỉ có giá trị về nhân chủng học. Lý do đơn giản là lúc bấy giờ chưa ai biết gì về vấn đề này cả. Còn ông, ông tự khẳng định đây là công trình không thuộc về nhân chủng mà thuộc về giải phẫu loài người. Vậy ông phải hướng công trình về việc cắt gan để chứng minh cho quan điểm của mình.

Trước Tôn Thất Tùng trên thế giới chỉ mới biết cắt “không kế hoạch” nghĩa là cắt “vu vơ”, gặp mạch gì thì buộc lại. Làm như vậy thật nguy hiểm vì cắt xong, nếu không tìm được mạch đúng để cầm lại, bệnh nhân có thể chết vì máu chảy hay hoại tử gan. Chính Tôn Thất Tùng đưa ra một học thuyết táo bạo: tìm tất cả các mạch máu ở trong gan, buộc chúng lại rồi sau đó mới cắt gan. Đây chính là phương pháp mà sau này được gọi “cắt gan có quy phạm” mà ông là người thực hiện đầu tiên trên thế giới, là “người cha” như lời của bác sĩ J.M.Krivine đã tôn vinh.

Lúc đó, bản báo cáo về trường hợp cắt gan có quy phạm đầu tiên do Tôn Thất Tùng và Meyer May thực hiện, được trình bày tại Viện Hàn Lâm phẫu thuật Paris nhưng tiếc thay, bị giáo sư Funck Brentano công kích dữ dội vì nó mới quá, vì chưa ai biết gì rõ rệt về cấu trúc mạch trong gan. Sau này, Tôn Thất Tùng nhớ lại, sự công kích ấy như “búa bổ vào đầu chúng tôi” và “nó có tác dụng như một gáo nước lã dội vào sự nồng nhiệt của tôi đối với phẫu thuật cắt gan”. Do đó, Tôn Thất Tùng quay lại “mối tình” với những con giun mà ông bỏ quên từ ba năm nay. Lần này, ông đã chứng minh lần đầu tiên rằng bệnh phù tụy mà chưa ai rõ nguyên nhân từ trước đến nay ở Việt Nam là do giun đũa đã chui vào ống mật! Ca mổ ngày 26/9/1941 của ông thực hiện cho bệnh nhân Cúc Châu đã khẳng định ông chuẩn đoán đúng

và mổ đúng. Từ đó, hàng trăm bệnh nhân ở bệnh viện Phủ Doãn cũ đã được chuẩn đoán và mổ như vậy. Nguyên do về bệnh phù tụy đã được giải quyết ở Việt Nam.

Công việc nghiên cứu khoa học của ông không chỉ đóng khung trong bốn bức tường của bệnh viện. Tiếng súng hào hiệp và chính nghĩa của Việt Minh đã thức tỉnh ông ý thức của một công dân. Một hôm, ông được gọi gấp đến xem bệnh cho một cán bộ cách mạng lão thành. Đó là ông cụ gầy, xanh xao nhưng đôi mắt rất sáng. Sau khi chữa bệnh ông cụ giữ ông lại để hỏi han chuyện gia đình. Ông nói:

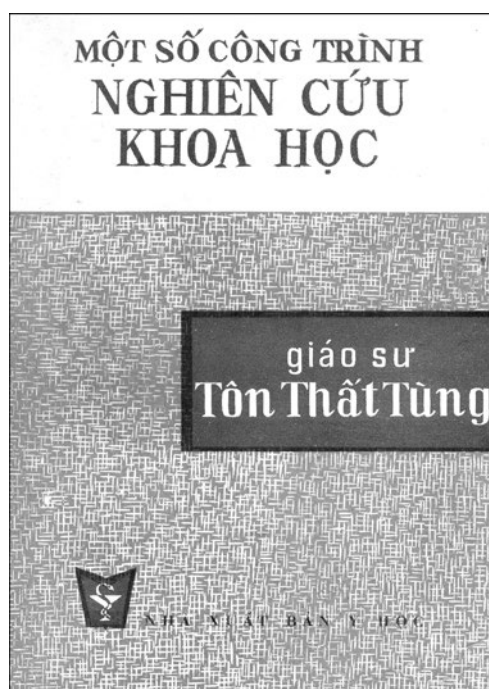
- Thưa cụ, cháu vừa có con trai đầu lòng ạ!

Ông cụ từ tốn nói:

- Để tôi đặt tên cho nó. Tên chú có bộ mộc, nên đặt tên cho con chú là Bách.

Và cuộc gặp gỡ đầu tiên này, tâm hồn ông đã chuyển biến theo cách mạng Việt Nam dưới ánh sáng của đôi mắt sáng ấy. Ông cụ chính là lãnh tụ Hồ Chí Minh.

Khi chính phủ cách mạng lâm thời Việt Nam ra đời, ông viết xong quyển sách tóm tắt kinh nghiệm nghiên cứu về giun với đầu đề: *"Viêm tụy cấp tính và phẫu thuật"*. Ông bán chiếc xe đạp bằng đũa-ra với giá 400 đồng để lấy tiền in quyển sách này. Quyển sách khoa học được xuất bản đầu tiên tại nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quyển sách thuộc về ngành y. Cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Tôn Thất Tùng đi theo kháng chiến. Những năm tháng



này ông cùng bác sĩ Hồ Đắc Di xây dựng trường Đại học Y khoa kháng chiến. Lãnh tụ Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến công việc và những đóng góp của ông, có lần Bác gửi ông cái thiệp với dòng chữ: *“Bác sĩ Tùng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Y tế báo cáo: Chú làm việc rất hăng hái. Tôi rất vui lòng. Chú cứ gắng sức. Kháng chiến nhất định thắng lợi. Tổ quốc sẽ nhớ công con hiền cháu thảo. Thím và các cháu mạnh khỏe chứ? Tôi luôn luôn bình an. Gửi chú và thím lời chào thân ái và quyết thắng”*. Tấm thiệp với những lời động viên của Bác khiến Tôn Thất Tùng rất xúc động. Ông đã từng nói lên những suy nghĩ của mình: *“Với sự quan tâm của Bác, không việc gì mà tôi không làm”*. Sau ngày Hà Nội được giải phóng, ông được cử làm giám đốc bệnh viện Phủ Doãn kiêm thứ trưởng Bộ Y tế (đến năm 1962). Bấy giờ, từ chiến khu về đến Hà Nội, ông mới biết là vào năm 1952, giáo sư Lortat Jacob người Pháp đã thành công trong việc mổ gan có quy phạm. Nhưng khác với ông, phương pháp của vị bác sĩ này là trước khi cắt gan, tìm và buộc tất cả các cuống mạch máu ở ngoài gan còn ông thì tìm ngay ở trong gan. Nếu phương pháp của bác sĩ này ngắn hết từ 3 đến 4 tiếng đồng hồ thì phương pháp của ông chỉ cần trong vòng... 6 phút!



Bác sĩ Tôn Thất Tùng (trái) và Bác sĩ Hồ Đắc Di thời chống Pháp

TÔN THẤT TÙNG



ĐƯỜNG VÀO KHOA HỌC CỦA TÔI

THANH DIỆN

Bác sĩ Tôn Thất Tùng đã công bố phương pháp mới của ông trên báo *Zentrablatt für Chirurgie* (tạp chí mổ xẻ) ở Đức, rồi sau đó công bố ở báo *The Lancet* (báo *Dao bầu*) ở Anh. Lập tức công trình khoa học này đã gây chấn động trong giới y học thế giới. Các bác sĩ lỗi lạc nhất đã không tiếc lời ca ngợi ông và tôn vinh ông là “người cha” của cắt gan có quy phạm. Ông tiếp tục công bố công trình *Phẫu thuật cắt gan* – quyển sách này đã được in nhiều thứ tiếng và tên tuổi Tôn Thất Tùng bắt đầu được giới y học

quốc tế để ý. Đến năm 1965 ông đã có được kinh nghiệm của 322 trường hợp cắt gan – lúc đó là con số kỷ lục của thế giới. Năm 1970 ông đã bầu vào làm ủy viên danh dự của Viện hàn lâm Y khoa Liên Xô. Viện hàn lâm Paris đề cử và bầu ông làm ủy viên ngoại quốc của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Từ đó, phương pháp cắt gan có quy phạm của ông được ghi nhận là phương pháp kinh điển. Ông phát biểu: *“Từ phát minh đến khi người ta công nhận, đường đi nào cũng rất dài vì trong khoa học, một kinh nghiệm mới phải được mọi người thử nghiệm có kết quả đã mới có giá trị, và khi một phương pháp đã trở thành kinh điển, đó là một vinh dự rất lớn cho người đã phát minh. Tại sao tôi đã đạt một con số cắt gan cao như vậy? Sự việc xảy ra là do suy nghĩ của tôi. Tìm ra được một phương pháp mới, sau người ta, nếu không vượt xa kinh nghiệm của toàn thế giới, thì còn ai tin vào mình được?”*. Năm 1970, ông được Thủ tướng Phạm Văn Đồng giao nhiệm vụ: *“Phát hiện các tác hại của chất diệt cỏ và nghiên cứu cách chữa các tác hại đó cho nhân dân”*. Do tự biết những kiến thức của mình về hóa sinh còn thiếu nên ông đã cộng tác với giáo sư Bửu Hội – nhà hóa sinh



Bác sĩ Tôn Thất Tùng giảng dạy thời chống Pháp

nổi tiếng làm việc tại trung tâm quốc gia nghiên cứu khoa học của Pháp và các giáo sư nước ngoài khác - để có được nhiều khám phá mới mẻ. Ông đã công bố nghiên cứu về chất “diệt cỏ” (dioxin) tố cáo chiến tranh hóa học của đế quốc Mỹ ở Việt Nam.

Về cuối đời, bác sĩ Tôn Thất Tùng đã tâm sự về cuộc đời cống hiến cho khoa học của mình trong hồi ký *Đường vào khoa học của tôi*. Những dòng chữ tâm huyết này là hành trang cần thiết cho những ai muốn dấn thân vào cống hiến cho khoa học:

“1. *Chuẩn bị tư tưởng*: Trước hết, chúng ta phải biết bền bỉ trong việc nghiên cứu. Một công trình có giá trị đòi hỏi nhiều thời gian, giả sử như phương pháp cắt gan của tôi, bắt đầu từ 1934, bị thất bại vào năm 1939, được nghiên cứu lại từ 1960 và đến 1974, các đồng nghiệp quốc tế mới biểu dương tán thành. Đứng về khoa học mà nói, có thể thành công hoặc không, nhưng trong nghiên cứu, sự quan trọng là xây dựng cho bản thân người nghiên cứu một thái độ khoa học, một phương pháp khoa học.

2. *Phải có ngoại ngữ*: Trong vấn đề khoa học, thông tin là vào

hàng đầu. Có nắm tin tức nhiều, mới biết phát minh tốt. Tin tức trong nước không đủ, vì nó chỉ giống như một hạt nước trong biển cả mênh mông về nghiên cứu khoa học của thế giới. Phải nắm kịp thời cơ vì tình huống khoa học thay đổi một cách rất nhanh chóng. Như tôi, tuy nghiên cứu về y, tôi cũng phải nắm hết các tin tức về sinh vật học, và cũng phải theo dõi các phát minh của các ngành khác như là di truyền, hóa học, vật lý, toán v.v... Trong thế giới ngày nay, một phát minh ở một ngành có tác dụng rất rộng rãi có khi rất sâu sắc đến ngành khác. Giả sử như nghiên cứu về ung thư mà không nắm các lý luận về màng tế bào thì không thể theo dõi được các tin tức. Theo tôi thì các trường đại học ngày nay phải dạy vào năm đầu tiên hai tiếng ngoại quốc trước khi vào học chương trình thật sự.

3. *Phải biết quan sát*: Các bạn phải tập từ thuở bé quan sát sâu sắc những hiện tượng xung quanh mình, những hiện tượng trong thiên nhiên. Quan sát qua trí tưởng tượng giúp cho chúng ta đặt ra vấn đề về mọi sự việc.

4. *Phải có trí tưởng tượng*: Không có trí tưởng tượng không thể có phát minh. Nhà bác học Anh-xtanh (Einstein) đã viết: “Tưởng tượng quan trọng hơn là hiểu biết”. Đây là nhược điểm hiện nay của hầu hết học sinh chúng ta, vì cách dạy của các trường phổ thông. Đào tạo những người khoa học phải bắt đầu từ lúc trẻ để có những người giàu trí tưởng tượng. Có trí tưởng tượng mới biết đặt vấn đề cho mọi sự việc dưới khía cạnh nào đây. Có đặt vấn đề mới có giả thuyết để xây dựng một lý luận; không có vấn đề thì không có giả thuyết, không có giả thuyết thì không có phát minh khoa học.

5. *Phải có văn hóa rộng rãi*: Có thể nói là tất cả các nhà bác học được giải thưởng Nobel đều có kiến thức văn hóa rộng rãi chứ không phải chỉ là những chuyên môn thuần túy.

Ở đây vai trò triết học đối với sự nghiệp nghiên cứu khoa học rất là quan trọng. Chúng ta có một khí cụ sắc bén là chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Nhưng muốn áp dụng tốt những nguyên lý duy vật biện chứng, cần phải có một phân tích sâu sắc về sự việc. Chỉ có phân tích sâu sắc mới làm nổi bật vai trò của duy vật biện chứng, mà muốn phân tích tốt, phải biết quan sát, phải biết tự giải phóng tư duy của mình khỏi sách vở và giáo điều. Triết học và trí tưởng tượng là cơ sở cho đầu óc phát minh.

Ngoài ra, một số lớn học sinh còn chưa được học ở đại học môn lô-gic. Sau triết học, cũng cần phải nắm cơ bản của toán cao cấp và thống kê.

6. *Phải nắm vững chắc phương pháp nghiên cứu khoa học*: Đây là một việc rất giản dị nhưng khó thực hiện, bởi vì con người thích quá quyết với lời nói hơn là với việc làm để chứng minh.

Phương pháp khoa học là một quá trình, có khi rất lâu dài và gian khổ, để kiểm tra. Kiểm tra của nó dựa trên lô-gic và thực nghiệm (expérience). Cách làm phải hoàn toàn cởi mở, không được bí mật, và những kết quả phải được tất cả mọi người kiểm tra, bằng cách theo những đường lối mà người phát minh đã dùng.

Như vậy, một công trình khoa học đòi hỏi là tất cả cách tính toán, giả thuyết, quan sát kinh nghiệm, kết quả đều phải được kiểm tra đi, kiểm tra lại, phê bình, thảo luận và ngay cả phủ nhận nữa.

Không phải phương pháp khoa học tránh cho ta khỏi sai lầm, nhưng vì phương pháp này đã có ngay trong cách làm việc của nó một tính chất tự sửa sai, cho nên, về lâu về dài, những sai lầm có thể tự sửa chữa được.

Đây là một phương pháp hoàn toàn khách quan, cá nhân của người khoa học tuy có khi có ảnh hưởng, nhưng bản thân khoa học không phụ thuộc vào tên tuổi của một người nào. Sự thực trong khoa học được đặt tên những cơ sở lô-gic và thực nghiệm mà mỗi ngành đều có riêng cho mình.

Khoa học hoàn toàn dựa trên những con số, và đánh giá các kết quả phải dựa trên những con số chứ không trên một nhận định chỉ về phẩm chất thôi. Con số là tiếng nói chung của khoa học và không

có con số, một công trình khoa học sẽ mất phần sáng sủa của nó, nhờ đấy, khoa học có một tính chất toàn diện mà không ai phủ nhận cả.

Cuối cùng, cũng nên ghi nhận rằng nghiên cứu khoa học không phải là đóng cửa để đọc sách, mà tìm những sự việc thích đáng đặt giả thuyết để kiểm tra qua thực nghiệm và biến thành định luật giúp cho con người làm chủ thiên nhiên; đây là một công việc lao động vừa chân tay, vừa trí óc, trí óc chỉ đường cho chân tay, chân tay lại hướng dẫn lại trí óc, và cứ thế mãi, để đi đến mục tiêu đã định”.

Giáo sư, nhà bác học Tôn Thất Tùng đã từ trần vào lúc 11 giờ 45 phút ngày 7/5/1982 - đúng vào ngày kỷ niệm chiến thắng Điện Biên Phủ. Đúng vào ngày mà cách đó 28 năm ông đã ghi trong nhật ký: “Bước vào phân khu của đội điều trị I, tôi hỏi một anh đang ở gần đấy:

- Anh biết gì chưa?
- Tin gì?
- Đờ Cát-tơ-ri đầu hàng rồi.

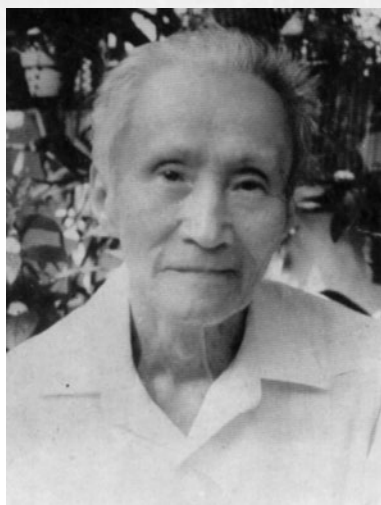
Anh bổ ngựa người ra, hét lên: “Thật không anh? Hoan hô! Hoan hô!”. Các chị dân công chạy ra, hét vang “Hoan hô! Hoan hô!”. Âm thanh kỳ diệu và vang dội ấy tưởng chừng như chúng ta còn nghe ấm lòng mỗi lần tưởng nhớ đến bác sĩ Tôn Thất Tùng. Tên tuổi của ông sẽ mãi mãi còn sống trong lịch sử nước nhà.

NGUYỄN KHẮC VIỆN

Hướng dẫn cho mọi người biết... thử

Nắng mon trớn. Gió thổi nhẹ. Sóng vỗ ì oạp vào boong tàu. Chàng thanh niên gầy gò đứng khoanh tay, dáng đăm chiêu, nhìn theo bóng người cha đang xa khuất dần... Chiếc tàu chậm rãi rời bến Nhà Rồng, lướt sóng ra khơi. Chàng nhớ lại lời dặn ân cần của cha trước lúc chia tay:

- Thầy đã nói với con hết mọi chuyện rồi. Gia tộc Nguyễn Khắc của ta vốn có truyền thống khoa bảng, hiếu học, nhiều người đỗ đạt, tiếng thơm lưu truyền muôn thuở. Trước đây, lúc con còn nhỏ thì thầy chỉ dặn: “ Con muốn học gì thì học, đừng học làm quan như thầy là được”. Bây giờ, con đã trưởng thành rồi. Thầy chỉ muốn dặn rằng...



Bác sĩ Nguyễn Khắc Viện
(1913-1997)

Nói đến đây, người cha ngáp ngừng, im lặng. Tiếng còi tàu rúc lên... Ông ân cần đặt tay trên vai con rồi nói:

- Thôi, những điều muốn dặn dò con thì thầy đã ghi cả trong thư này. Con giữ lấy. Chỉ khi nào tàu ra ngoài biển khơi thì con hãy mở ra xem. Thầy chúc con thượng lộ bình an...

Đứng trên boong tàu, chàng thanh niên nhìn theo bóng cha đang xa khuất dần... Trong thư viết những gì mà cha dặn như vậy? Chàng

rút rè bóc lá thư. Trên trang giấy trắng, người cha viết bài thơ bằng chữ Hán, nét mực còn tươi rói. Chàng cúi xuống đọc (tạm dịch):

*Hà Thành đèn sách chứa đủ năm,
Đi xa con hãy nhớ mẫu thân.
Mưa Á, gió Âu có mối cũ,
Mai: Nam, tuyết: Bắc- dặm xa gần
Tạo hóa phô bày muôn cảnh đẹp,
Đất khách gắng lo học chuyên cần.
Tiệc thọ năm nay bao hoan hỉ,
Sinh khí tươi màu ngọn gió xuân.*

Lật qua trang sau, là nét chữ Quốc ngữ chỉ viết vắn vện một câu: “Thầy chắc chắn con sẽ học hành đầy đủ, không cần dặn gì thêm, chỉ mong con không lấy vợ dầm”. Bất giác, chàng bật lên tiếng cười, thương cha quá, năm nay chàng chỉ mới 24 tuổi thôi mà, công danh sự nghiệp chưa có gì thì nào dám nghĩ đến chuyện vợ con! Chàng thanh niên đọc thư cha trên chuyến tàu từ Sài Gòn cập bến Marseille năm 1937, sau này sẽ là nhà văn hoá Nguyễn Khắc Viện – một bác sĩ nổi tiếng trong y giới nước nhà.

Nguyễn Khắc Viện sinh ngày 5/2/1913 tại Hương Sơn (Hà Tĩnh), là con trai của Hoàng giáp Nguyễn Khắc Niêm – phủ doãn Thừa Thiên. Dù làm quan trong triều Nguyễn, nhưng cụ Niêm không lấy đó làm vui mà thường giao thiệp với những chí sĩ yêu nước như Lê Huân, Phan Bội Châu... và giáo dục cho con tinh thần của “Tứ tôn châm”: “Tôn trọng nòi giống, ắt đại hoà hợp; tôn trọng bổng lộc, ắt đại nguy nan; tôn trọng tài năng ắt đại phồn thịnh; tôn trọng xiêm ninh, ắt đại suy vong”. Trong thời gian ra Hà Nội học trường Bưởi, Nguyễn Khắc Viện nổi tiếng là người học giỏi và được bạn bè kháo nhau về chủ trương “thật như đùa” của ông trong thời gian học là “ngứa không gãi, nóng không quạt, bẩn không... tắm!”. Sau ba năm học Đại học Y khoa Hà Nội, ông là một trong ba người được sang Pháp học tiếp – vì lúc này trường Y Hà Nội cùng hệ thống với trường Y Paris. Động cơ nào đã thúc đẩy ông lo học, sau này, ông viết: “Ngày tôi học đại học Hà Nội, có lần về quê, một bà cô hỏi cháu ở ngoài

ấy ăn tiêu hết bao nhiêu. Tôi trả lời là 20 đồng bạc. Bà thốt lên: Cả nhà cô 5-6 người ở quê ăn cũng đủ. Cả tỉnh Hà Tĩnh thời ấy cùng lúa chỉ một mình tôi được lên đại học. Rồi tôi qua Pháp, ăn tiêu mỗi tháng bằng 20-30 người ở nhà. Nợ dân, nợ nước, nợ nhà nặng quá, phải tìm cách trả....Tôi lao vào hoạt động chính trị rồi từ quan điểm tu, tề, trị, bình tiến lên theo chủ nghĩa Mác. Theo con đường ấy, tôi thấy trả được nợ với thầy tôi, với làng nước". Lúc sang Pháp, được đi bằng vé hạng 3, nhưng lên tàu ông đổi xuống hạng 4 - dù nằm lẫn trong đám hành khách nghèo, nhưng được cái thú là tha hồ ngắm...trăng sao, trời biển! Và quan trọng nhất là dôi ra một ít tiền mà sau khi sang Pháp ông đã mua được chiếc xe đạp để đi học. Dù là con nhà quan, nhưng cụ Nguyễn Khắc Niêm có hai vợ, sinh được 14 người con nên chi tiêu trong gia đình cũng đậm bạc. Sự đậm bạc này sẽ giúp cho ông trong những ngày du học thiếu thốn. Sau này, ông nhớ lại: "Năm 1939, đại chiến bùng nổ, chúng tôi, lưu học sinh ở Pháp không nhận được tiền nhà gửi sang nữa. Chỉ có hai cách: một là cố gắng tìm việc làm, tự lo lấy; hai là cúi đầu lên Bộ Thuộc địa xin trợ cấp, muốn tránh nhục phải sống giản dị, chịu khó đi tìm việc làm nuôi thân. Lúc này tôi mới thấy cuộc sống đậm bạc của gia đình đã giúp tôi lựa chọn con đường sống".

Sang đến nơi, ở trong cư xá sinh viên, ông đã gặp những bạn bè mà sau này đều là những người nổi tiếng như Ngụy Như Kontum, Nguyễn Mạnh Tường, Phạm Quang Lễ (sau này được Bác Hồ đổi tên Trần Đại Nghĩa) v.v... Sau này, ông nhớ lại: "Về chuyện học hành thì qua năm 1939, tôi chuẩn bị thi "nội trú" thì chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, kỳ thi bãi bỏ, nhưng vì kết quả học tập trước đây khá tốt, nên họ cử tôi vào làm nội trú. Khi Đức chuẩn bị tiến công vào Paris, chúng tôi tản cư về phía Nam bằng xe đạp với ba lô trên vai. Đi cùng nhóm có anh Hoàng Xuân Nhị và Phạm Quang Lễ. Đi đến bờ sông Loire, cách Paris chừng 120km chúng tôi bảo nhau: "Quân Đức chưa tới đâu! Nghỉ ngơi tắm mát cái đã!". Tôi vì lười dụng lều, trải nệm ra dưới gầm cầu, nằm nghe anh Hoàng Xuân Nhị ngâm *Kiều* và *Chinh phụ ngâm*. Mờ sáng hôm sau, máy bay Đức đến ném bom vào cầu, chạy không kịp, may mà không chết! Hiểu biết về

quân sự của chúng tôi hồi đó “cao siêu” như vậy đó! Chiến tranh hiện đại mà lại chọn trọng điểm giao thông, chui vào cầu ngủ để hứng bom. Thế mà về sau, anh Trần Đại Nghĩa lại trở nên một nhà sáng chế vũ khí có công lớn đối với dân tộc.

Cho đến đầu năm 1942, lúc tôi trở lại làm việc ở một bệnh viện gần ngoại ô Paris thì bị bệnh lao. Hồi đó chưa có thuốc chữa như hiện nay, bệnh kéo dài trong gần chục năm, tôi phải lên bàn mổ bảy lần, cắt hẳn lá phổi bên phải, 1/3 lá phổi bên trái và 8 xương sườn. Vì sức yếu, mỗi lần chỉ cắt hai cái, đợi hai tháng sau mổ ra cắt tiếp 2 cái khác, nhiều lần tưởng nguy hiểm đến tính mạng. Trong những năm nằm viện, tôi đã có dịp đọc rất nhiều sách, trong đó có sách triết học của Trung Quốc và Ấn Độ. Là người bị giam nghiêm trọng về sức thở, tôi đặc biệt chú ý đến phần Yoga - Trung Quốc gọi là khí công, trong đó yếu tố rất quan trọng là biết thở cho đúng phương pháp. Tôi đã tìm ra con đường sống cho mình từ đây”⁽¹⁾. Qua lời kể lại của chính ông, ta thấy hiện lên chân dung của một con người giàu nghị lực. Tại Viện điều dưỡng Saint Hilaire du Touvet ở Grenoble, ông gia nhập Đảng Cộng Sản Pháp và đấu tranh chống lại bệnh tật bằng cách tập dưỡng sinh, học chữ Hán – để bổ sung cho vốn ngoại ngữ tiếng Pháp, Anh, Đức của mình. Trên trang vở học trò, đóng thành tập dày 120 trang, ông chia thành hai phần bằng nhau. Một nửa ghi tiếng Bạch Thoại (tiếng Trung Quốc hiện đại) và nửa bên kia thì ghi chữ Hán. Ghi từ cách phát âm, mẫu câu hội thoại, mẫu thư từ, các quy tắc ngữ pháp v.v... Ông chuyên cần học từng từ, cho đến lúc có thể dùng bút lông chép lại bằng toàn bộ tác phẩm *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn hoặc toàn bộ tập *Thiên văn tự* v.v... Với kiến thức uyên thâm của hai nền văn hoá Đông - Tây, do đó, không phải ngẫu nhiên mà về sau thiên hạ gọi ông một cách tôn kính là “kẻ sĩ hiện đại”; “sĩ phu thời đại” hoặc “ông đồ Nghệ giỏi chữ Tây” ... Thời thế lúc bấy giờ có nhiều xáo động, không thể yên tâm nằm dưỡng bệnh, ông xin rời Viện điều dưỡng. Ông Viện trưởng tròn mắt kinh ngạc:

(1) *Tưởng nhớ nhà văn hoá Nguyễn Khắc Viện* - NXB Thuận Hoá, 1997, tr.90,91.

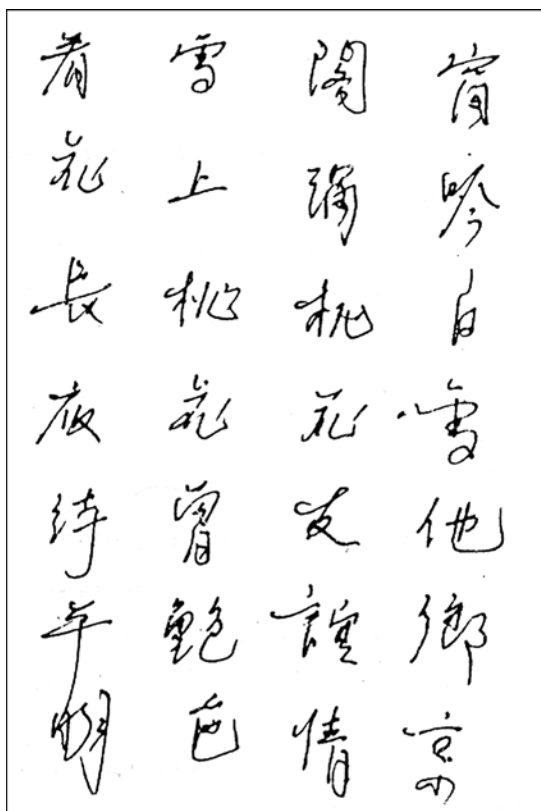
- Anh điên rồi hay sao?
Hay anh muốn tự sát? Anh
còn một phần ba lá phổi,
không đợi bệnh lao tái
phát, mùa đông Paris với
vài lần viêm phế quản đủ
giết anh!

Nhưng ông vẫn bỏ
ngoài tai lời can ngăn ấy vì
đã nắm được phương pháp
dưỡng sinh. Không còn
cách nào khác, ông Viện
trưởng nói chậm rãi:

- Cầu Chúa phù hộ cho
anh.

Sau khi rời Grenoble,
trở về Paris, Nguyễn Khắc
Viện tiếp tục lao vào hoạt
động trong phong trào
công nhân Việt Kiều. Sau

này, ông kể: “Bản thân tôi, nhờ tiếp xúc với phong trào đấu tranh
này mà những học thuyết, kiến thức thu lượm qua sách vở trong
mấy năm nằm bệnh viện sớm được “tiêu hoá” thành ý thức cách
mạng. Nếu không, có lẽ cũng như nhiều anh em khác, kiếm được
nghề chuyên môn rồi lo chuyện vợ con, kiếm chỗ làm ăn”⁽²⁾. Lúc phái
đoàn nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (VNDCCH) đang họp tại
Genève, sau chiến thắng Điện Biên Phủ, ông đã dựa vào Đảng Cộng
Sản Pháp để vượt biên sang Thuỵ Sĩ báo cáo tình hình ở Pháp với
phái đoàn. Đến năm 1956, Hội Liên hiệp Việt Kiều được thành lập,
ra hoạt động công khai, thì ông được cử làm Tổng thư ký. Qua năm
1962, Pháp công nhận chính phủ nước VNDCCH có đại diện chính



Thủ bút của Bác sĩ Nguyễn Khắc Viện
(Khai bút Xuân 1963)

(2) Sđd, tr.92.

thức tại Paris, do Mai Văn Bộ làm đại sứ thì Nguyễn Khắc Viện bị chính quyền Pháp trục xuất. Sau 26 năm ở Pháp, ngày 24/7/1963, ông trở về nước. Sức khoẻ của ông khiến nhiều người lo ngại, bác sĩ Phạm Ngọc Thạch thành thật khuyên: “Ông đừng về. Ở Hà Nội, khí hậu, ăn uống, hợp hành liên miên như thế thì chắc ông chết sớm”. Còn bác sĩ Hồ Đắc Di khi nhìn bệnh án “còn lại một khối xơ phổi rất lớn, dung tích thở 1 lít 300, một dung tích rất nhỏ so với tầm vóc con người (1,70m)”; các bác sĩ Pháp đề ở hồ sơ: “thiếu thở trầm trọng” thì thẳng thắn phát biểu: “Tôi rất e ngại, không biết với bệnh tình như vậy, anh Viện còn khả năng làm việc, khả năng chịu được khí hậu và hoàn cảnh sinh hoạt trong nước không?”.

Vậy mà trái với suy nghĩ của nhiều người, không những sống được mà bác sĩ Nguyễn Khắc Viện còn lao động một cách miệt mài, tích cực khiến ai cũng khâm phục! Khi về Hà Nội, ông được cử làm Ủy viên ban đối ngoại, trực tiếp làm công tác tuyên truyền quốc tế, ông sáng lập và làm Tổng biên tập báo *Le Courrier du Vietnam* và tạp chí *Etudes Vietnamiennes*; sau này thành lập Nhà xuất bản Ngoại Văn ông cũng kiêm giám đốc. Ngoài những công việc quản lý, ông còn là cây bút nổi tiếng. Bên cạnh những bài báo viết bằng tiếng Anh, Pháp..., ông còn biên soạn nhiều tác phẩm bằng tiếng Pháp. Về lịch sử có những quyển như *Lịch sử Miền Nam*, *Kinh nghiệm Việt Nam*, *Thông sử Việt Nam*... Về văn học có *Tuyển tập văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XX*... Đặc biệt bản dịch *Truyện Kiều* của ông đã được dư luận trong và ngoài nước đánh giá rất cao. Về y học có thể kể đến *Võ dưỡng sinh*, *Từ sinh lý đến dưỡng sinh*, *Cơ thể con người động và tĩnh*, *Từ điển tâm lý v.v...* Với những đóng góp của ông, Chủ tịch Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất (1997). Còn Viện Hàn lâm khoa học Pháp năm 1991 quyết định tặng ông một giải thưởng lớn dành cho người nước ngoài đã sử dụng tích cực có hiệu quả tiếng Pháp (Grand prix de la Francophonie), trị giá 400.000 franc, tương đương 80.000 USD.

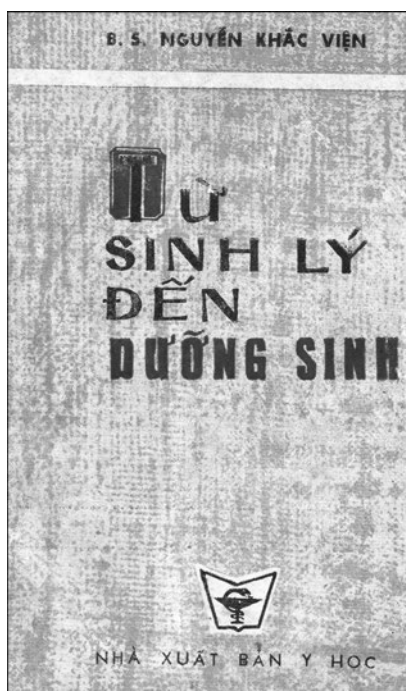
Nếu trong nghiên cứu học thuật, ông bảo “Kinh nghiệm lớn nhất của tôi là luôn luôn “ nạp điện ” (tức học tập) để bao giờ cũng

có “nguồn điện năng” (tức kiến thức) đầy ắp trong người. Có kiến thức dồi dào mới nhìn rõ sự đời trên mọi góc cạnh để chất lọc xem nên viết cái gì, viết cho ai đọc, viết để đưa xã hội đến đâu” – thì trong việc rèn luyện sức khoẻ đâu là “bí quyết” của ông?

Trước hết phải khẳng định, bác sĩ Nguyễn Khắc Viện vượt qua cái tuổi “cổ lai hy” không phải nhờ thuốc men – mà bằng chính tự tìm cho mình một phương pháp tập luyện tích cực. Với phương pháp này, bác sĩ Nguyễn Văn Hương – nguyên Bộ trưởng Bộ Y tế – tán thành và cho phổ biến rộng rãi nhiều bệnh viện

miền Bắc áp dụng. Ông nói: “Quan niệm của tôi là nắm những nguyên tắc cơ bản và dựa trên sinh lý học hiện đại để xây dựng phương pháp tập luyện mà mọi người đều có thể áp dụng nhằm nâng cao sức khoẻ, chứ không nhằm đạt những kỷ lục và “phép lạ” mà chỉ một số ít người mới có khả năng đạt được. Nói tóm tắt thì có ba khâu tập: thở, vận động, tập trung ý, liên quan đến hoạt động của ba bộ phận chủ yếu của cơ thể là nội tạng, cơ bắp, thần kinh...”; và “Tôi tập luyện theo kiểu Ấn Độ, kiểu thiền nhưng cũng không chấp nhận lối sống xuất thế. Còn phần Yoga tôi cũng tránh việc “Tổ ẩn hành quái”, tránh tin phù phép, chỉ giữ phần dưỡng sinh, nâng cao sức khoẻ, giúp con người giữ bình tĩnh, đỡ mỗi mệt”.

Về động tác thở, ông quan niệm: “Sự điều chỉnh các nội tạng thường là tự phát, nằm ngoài ý muốn của ta. Ta không thể trực tiếp điều khiển cho tim đập nhanh hay chậm, dạ dày co bóp hay không, mạch máu thắt hay nở; tất cả những biến động ấy do thần kinh chỉ đạo, nhưng đều thoát khỏi ý muốn của ta. Trong tất cả hoạt động nội tạng, chỉ có thở là vừa tự phát, vừa có thể tùy ý, không để ý đến thì vận động thở tự phát, tùy theo kích động thần kinh mà diễn ra nhanh hay chậm, với nhịp độ đều đặn hay rối loạn.



Nhưng nếu ta chú ý điều khiển, ta có thể thở nhanh hay chậm, nông hay sâu, đều hay không". Từ đó, ông chủ trương động tác thở thực hiện với hệ thống cơ bắp, chủ yếu là cơ hoành phối hợp với các cơ bụng, các cơ gắn vào sườn. Lúc cơ hoành hạ xuống, các nội tạng trong bụng bị dồn xuống, bụng phình lên; lúc ấy không khí bị hút vào, vì vậy *phình bụng thở vào*. Lúc cơ hoành nâng lên, không khí bị đẩy ra, các nội tạng trong bụng bị kéo theo, bụng thót lại, vì vậy *thót bụng thở ra*. Như vậy muốn tập thở, trước hết phải tập động tác cơ bản là: thót bụng cho cơ hoành nâng lên để thở ra, và phình bụng cho cơ hoành hạ xuống để thở vào. Tóm lại, thót bụng thở ra hết sức, lúc thở vào cứ để bụng tự nhiên phình ra là đủ. Nếu tập được chừng ấy, cũng đã giúp cho sức khoẻ tốt lên nhiều. Động tác thở này kết hợp với vận dụng hơi thở, tức là cần đưa oxy thật nhiều vào, đưa hiệu suất thở đến tối đa. Muốn vậy phải đẩy vận động các cơ hô hấp đến mức tối đa, cơ hoành phải nâng lên đến mức cao nhất, hạ đến mức thấp nhất. Sau khi nắm được những nguyên tắc trên thì sau đây là trình tự tập thở:

1. Ngồi ghế, thả lỏng hai tay, không nhúc nhích hai vai. Nghĩ rằng mình đang cầm một bát cháo nóng, thổi nhẹ nhẹ qua miệng cho cháo nguội dần, thổi rất chậm, thót bụng để thổi ra. Khi bụng thót hết, ngưng thổi, cho bụng phình lại nhẹ nhàng để thở vào. Bụng

phình lên hết, ngừng lại một tí rồi thổi ra. Làm 4-5 phút như vậy rồi nghỉ.

2. Động tác thót bụng, phình bụng làm quen rồi, không cần cho không khí qua miệng nữa. Sau đó chỉ cho qua mũi, ra vào đều qua mũi.

3. Tập thở như vậy trong các tư thế: nằm ngửa (hai chân gấp), nằm sấp, nằm nghiêng một bên, bò bốn chân, quỳ gấp lưng đứng thông tay phía trước...



4. Cho bụng thót vào phình ra thật nhanh.
5. Thót bụng đến cùng, xong dùng các cơ sườn kéo lồng ngực lên nhưng không cho không khí vào phổi. Bụng thót tới mức tối đa.
6. Nhờ một người lấy nắm tay thành quả đấm ấn mạnh vào bụng, giữ mạnh không cho tay người kia ấn sâu vào bụng; như vậy là tập thở nén.
7. Co rút cơ bụng bên phải rồi bên trái, thành một động tác xoắn bụng.

Ngoài những động tác thở như trên, bác sĩ Nguyễn Khắc Viện còn hướng dẫn tập vận động, tập tĩnh, thư giãn v.v... Để dễ nhớ, dễ phổ biến cách tập thở, ông đã đặt những câu về nôm na:

*Thót bụng thở ra
Phình bụng thở vào
Hai vai bất động
Chân tay thả lỏng
Êm, chậm, sâu, đều
Bình thường qua mũi
Khi gấp qua mồm
Đứng ngồi hay nằm
Ở đâu cũng được
Lúc nào cũng được*

Và ông còn nâng lên thành võ dưỡng sinh. Không những thế, ông còn cộng tác với nhà giáo Đỗ Chỉ cải tiến môn đá cầu ngày xưa để trở thành phương pháp trị bệnh - Đại hội thể thao toàn quốc lần thứ XI (9/1990), Bộ trưởng VHTTTT đã trao cho ông bằng khen vì “vì đã có nhiều công lao trong việc khôi phục và phát triển môn đá cầu”. Theo ông: “Đá cầu là một môn thể thao vận động được cả toàn thân, lúc tiến lúc lui, lúc đá bằng chân, lúc đỡ bằng đầu gối, bằng vai, bằng ngực, lúc vít cầu bằng chân, bằng đầu, lúc móc cầu phía sau, bên trái, bên phải... Quả cầu làm không tốn kém, diện tích sân chỉ cần độ khoảng 9m² là có thể chơi được”; và “Thanh thiếu niên ta hiện nay rất thiếu chỗ và phương tiện để chơi. Học xong,

lao động xong rồi phải có chơi, có chơi hằng ngày mới rèn luyện tốt sức khoẻ. Mỗi ngày đá cầu khoảng từ 15 đến 30 phút, đôi chân có thể đi bộ hàng mấy chục kilômét không sợ mỏi”. Hiện nay, môn đá cầu mới của bác sĩ Nguyễn Khắc Viện đã được đưa vào chương trình thi đấu chính thức của Hội khoẻ Phù Đổng và thi đấu quốc tế. Do đó, Tổng cục Thể dục thể thao tặng ông Huy chương vì sự nghiệp thể dục thể thao là vậy.

Có thể nói, suốt cả đời mình, ngoài hoạt động chính trị, văn hoá... bác sĩ Nguyễn Khắc Viện không ngừng quan tâm đến việc cải thiện sức khoẻ cho người khác. Sau khi nghỉ hưu, ông cùng một số đồng nghiệp khác thành lập Trung tâm nghiên cứu trẻ em (T-N) - được Bộ Khoa học công nghệ và Môi trường công nhận từ ngày 22/4/1989. Trung tâm này – như bác sĩ Nguyễn Khắc Viện nói đùa dí dỏm thì nó ra đời trong “bốn không”: không có trụ sở, không có biên chế, không được cấp kinh phí, không được kinh doanh – nhưng chỉ sau một thời gian hoạt động thì đã biên soạn, dịch rất nhiều sách nghiên cứu về tâm ý và tâm bệnh lý trẻ em như *Từ điển tâm lý*, *Nỗi khổ của con em*, *Lòng con trẻ*, *Tuổi mầm non*, *Chỉ số phát triển sinh lý và tâm lý trẻ em từ 0 đến 3 tuổi*, *Phát triển tâm lý trong năm đầu*, *Sinh lý thần kinh v.v...* Đặc biệt quyển *Từ điển tâm lý* do bác sĩ Nguyễn Khắc Viện chủ biên là quyển sách đầu tiên bằng tiếng Việt nghiên cứu về vấn đề này. Đặc biệt từ năm 1994, sau hai năm nghiên cứu thành công đề tài: *“Bước đầu nhận dạng và phân loại những biểu hiện tâm bệnh lý thường gặp ở trẻ em trong giai đoạn hiện nay”* của N-T đã được liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Y tế công nhận và bước đầu sử dụng như tài liệu giáo khoa trong một số trường Đại học. Ông từng phát biểu: “Khó khăn nhất là các ngành, các bệnh viện, trường học chưa nhận thấy tầm quan trọng của tâm lý học trẻ em. Họ coi “tâm lý” là một xa xỉ phẩm, không có, chưa có cũng chẳng chết ai. Nhưng rồi N-T cũng đánh động được nhiều giới, vì mọi người bắt đầu thấy trẻ em ngày nay thật khó hiểu, chỉ có nghiên cứu cụ thể mới giải quyết được vấp vấp tệ nạn xã hội”. Trung tâm N-T ngày càng được dư luận đánh giá tốt về hiệu quả hoạt động. Có người

là ông Phạm Cường đã hào hứng viết bài thơ “*Chân dung ông chủ nhiệm N-T*” nhân Trung tâm N-T tròn 7 tuổi như sau:

Trung thực thanh liêm vốn tính cha,
Tâm hồn rộng mở cõi bao la.
Nghiên bút suốt đời cho sự nghiệp,
Cứu nhân độ thế rạng danh nhà.
Tâm trí cân bằng, không cao thấp,
Lý tình trọn vẹn, khắp gần xa.
Trẻ già trai gái đều quý trọng,
Em riêng mang nặng nghĩa tình ta.

Trong y học, xưa nay các thầy thuốc đều quan niệm phòng bệnh hơn chữa bệnh. Bác sĩ Nguyễn Khắc Viện là người công lớn khi đề ra phương pháp phòng bệnh tích cực để kéo dài tuổi thọ của đồng loại. Và bản thân ông cũng nhờ áp dụng phương pháp đó mà từ sức khỏe của một người như đèn treo trước gió - có thể tự trào:

*Nhân sinh thất thập cổ lai hy,
Ông Viện tám mươi thật lạ kỳ.
Tại sao lại sống lâu thế nhỉ,
Bao giờ ông mới chịu... ra đi ?*

đăng sau câu hỏi ấy, ta có thể hình dung ra ánh mắt cười hóm hỉnh, đôn hậu của ông. Nhưng rồi ánh mắt ấy vĩnh viễn khép lại vào lúc 2 giờ 45 phút ngày 10/5/1997. Cái chết của ông đã gây niềm thương tiếc của nhiều người, nhiều giới trong và ngoài nước.

TRẦN ĐẠI NGHĨA

Người chế tạo súng Bazooka và SKZ



Giáo sư Trần Đại Nghĩa
(1913-1997)

Ngày 11/9/1946, từ cảng Marseille một chuyến tàu lặng lẽ khởi hành. Sóng vỗ ì oạp vào boong tàu. Vòm trời xanh biếc. Những con hải âu lượn bay. Trên tàu có Chủ tịch Hồ Chí Minh, bác sĩ Trần Hữu Tước, kỹ sư luyện kim Võ Quý Huân, kỹ sư mỏ và luyện kim Võ Đình Huỳnh và kỹ sư Phạm Quang Lễ. Khi tàu đến Lion, trời đẹp, mọi người rủ nhau đi dạo phố, chỉ còn lại một người. Đứng trên boong tàu, Chủ tịch Hồ Chí Minh hỏi:

- Bây giờ, ở nhà còn gian khổ lắm, chú có chịu nổi không?

- Thưa Bác, tôi chịu nổi!

Người trầm ngâm rồi hỏi tiếp:

- Bây giờ ở nhà kỹ sư về vũ khí không có, máy móc thiếu thốn, liệu chú có làm việc được không?

- Thưa Bác, tôi đã chuẩn bị 11 năm và tôi tin tưởng là làm được những nhiệm vụ Bác giao.

Những câu trả lời rạch ròi và dứt khoát đã khiến Bác Hồ hài lòng. Lúc này, hội nghị đàm phán giữa Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với Chính phủ Pháp tại Fontainebleau đã thất bại.

Chuyến tàu lênh đênh trên biển suốt bốn mươi ngày đêm mới về đến cảng Hải Phòng.

Người được Chủ tịch Hồ Chí Minh ân cần thăm hỏi, chính là kỹ sư Phạm Quang Lễ. Ông sinh ngày 13/9/1913 trong một gia đình giáo viên tại xã Xuân Hiệp, huyện Tam Bình (Vĩnh Long). Năm 1933 ông đậu tú tài Tây và tú tài bản xứ. Cả hai lần đỗ đầu, ông thừa điều kiện để ra làm quan, nhưng ông không chọn con đường đó. Ông tiếp tục học và do học giỏi nên được Hội Ái hữu của trường Chasseloup Laubat cấp học bổng một năm bên Pháp. Ông mơ ước được vào trường Đại học quân sự để học hỏi kỹ thuật chế tạo vũ khí, đặt sau này chống lại bọn ngoại xâm. Nhưng ước mơ ấy không được phép thực hiện. Ông thi vào trường Quốc gia cầu cống đồng thời học thêm ở những trường đại học, cao đẳng khác nữa. Tuy nhiên, các trường này vẫn không thỏa mãn ông những hiểu biết về chế tạo vũ khí. Ông quyết định dồn toàn bộ thời gian còn lại để đi vào thư viện đọc sách. Sau này, ông kể lại: “Tôi cần phải tìm hiểu về lý thuyết quân sự. Tôi đọc các luận văn về chiến thuật, chiến lược, nghiên cứu các tác phẩm quân sự của các tướng lĩnh



Bác Hồ giao nhiệm vụ cho Giáo sư Trần Đại Nghĩa

nổi tiếng. Học lý thuyết chưa đủ, tôi còn tranh thủ mọi thời cơ để học trong thực tế. Tôi chăm chú làm thí nghiệm, đi tham quan các nhà máy, các viện nghiên cứu, nhất là các viện bảo tàng vũ khí". Vì biết Đức là nước đạt nhiều thành tích trong lĩnh vực sản xuất vũ khí, nên ông tranh thủ một tháng nghỉ hè để học ngữ pháp và thuộc 4.000 từ trong một cuốn từ điển tiếng Đức. Nhờ có nghị lực và trí thông minh phi thường như thế, nên ông mới đọc được tác phẩm *Bàn về chiến tranh* bằng nguyên tác tiếng Đức. Thành phố Paris hoa lệ lộng lẫy như một nàng công chúa kiêu kỳ, nhưng vẫn không quyến rũ được ông rời khỏi thư viện. Nhờ quen với người thủ thư nên ông đã mượn được nhiều tác phẩm quý về chế tạo, sử dụng chất nổ, về thiết kế chế tạo các loại súng lớn, súng nhỏ. Những quyển sách này chỉ được mượn bí mật, do đó khi mượn vào ngày thứ bảy thì ông phải thức suốt đêm để đọc, ghi chép rồi sáng thứ hai đem trả lại thư viện. Đây là tấm gương tự tích lũy kiến thức và tự học rất đáng kính trọng.

Sau khi tốt nghiệp, ông không vào làm việc ở các hãng công nghiệp của ngành cầu đường mà xin làm việc trong xưởng chế tạo điện và xưởng chế tạo máy bay. Năm 1942, ông có sang Đức làm việc trong hai xưởng chế tạo máy bay và Viện nghiên cứu vũ khí. Làm việc một thời gian, ông quay trở lại Paris làm cho công ty Sud-Avion. Năm 1946 ông đã theo Bác Hồ trở về nước. Hành trang của ông rất công kênh, không ai ngờ đó là một tấn... sách!

Ngày 5/12/1946, ông được Bác Hồ cho gọi tới nơi làm việc tại Bắc bộ phủ, Bác nói:

- Kháng chiến đến nơi rồi. Hôm nay, bác quyết định giao cho chú nhiệm vụ làm Cục trưởng cục quân giới. Chú sẽ chăm lo vũ khí cho bộ đội. Đây là việc làm Đại Nghĩa. Vì thế, từ nay, Bác đổi tên cho chú là Trần Đại Nghĩa đồng thời còn để bảo vệ người thân của chú ở miền Nam. Bác mong chú gắng hết sức mình để làm tròn nhiệm vụ.

Bấy giờ Pháp đang tung hoành ngang dọc trên chiến trường là nhờ có xe tăng, làm sao để tiêu diệt xe tăng của chúng? Đầu

tháng 1/1947, tại Thanh Oai (Hà Đông) trong cuộc họp với các cán bộ ngành Quân giới, Đại tướng Võ Nguyên Giáp – Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng chỉ huy đã chỉ thị về các khu vực đặt xưởng, phương châm xây dựng và sản xuất của các xưởng vũ khí... Sau đó ngày 18/2, Cục Quân giới đã có chỉ thị hướng dẫn cụ thể việc chấp hành chỉ thị của Bộ trưởng cho các ty quân giới, các xưởng vũ khí. Từ đây, các xưởng chế tạo vũ khí của nước Việt Nam kháng chiến gọi là Công binh xưởng, thực hiện theo phương châm “tiểu quy mô, cơ động, linh hoạt, dễ di chuyển khi cần thiết”. Điều này hoàn toàn phù hợp với hoàn cảnh của đất nước đang chiến tranh, phải đối đầu với đội quân xâm lược nhà nghề được trang bị vũ khí tối tân. Được Bác Hồ giao làm Cục trưởng Cục quân giới, Trần Đại Nghĩa đảm nhiệm cả chức vụ Giám đốc Nha nghiên cứu kỹ thuật với nhiệm vụ “nghiên cứu, thiết kế, chế thử các vũ khí mới, đồng thời thí nghiệm nhằm phát huy, cải tiến tính năng, tác dụng, nâng cao chất lượng các vũ khí đã đưa vào sản xuất bằng cách dựa vào lý luận xạ thuật (thuật phóng) và lý luận hóa chất nổ để hướng dẫn dùng đúng thuốc phóng và thuốc nổ trong nhồi lắp. Nha còn có nhiệm vụ nghiên cứu vật liệu thay thế và trực tiếp quản lý xưởng mẫu” (*Lịch sử quân giới Việt Nam*, trang 54). Sau Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng lần 2 (4/1947) xác định: “Chủ trương chế tạo vũ khí chống tăng, chống ca nô như: Bazôka, mìn, địa lôi và vũ khí thô sơ như lựu đạn, súng kíp...” thì Đại tướng Võ Nguyên Giáp cũng đã gửi thư cho cán bộ, công nhân Binh công xưởng dặn dò: “Tôi mong anh chị em sẽ cố gắng nhiều hơn nữa, tìm cách chế tạo những vũ khí tốt cho quân đội ta giết giặc bằng máy móc, vật liệu hiện có”. Đối với súng đạn Bazooka rất được Bác Hồ, Trung ương Đảng, Bộ Quốc phòng chú ý ngay từ lúc đơn vị xe tăng - thiết giáp của giặc Pháp trở lại xâm lược nước ta. Đây là loại vũ khí hiện đại để diệt chiến xa. Đạn loại lôm, dài 0,56mm, nặng 1,7kg, có 220 gam thuốc nổ mạnh và 60 gam thuốc đẩy, sức xuyên thép 150mm. Súng dài 1,27m, nặng 11kg, có thể vác vai, cơ động dễ dàng. Cự ly bắn có hiệu quả là 50-100m. Đây là loại vũ khí lý tưởng nhất đối với quân

đội ta ở thời điểm này để hạn chế sức mạnh của quân đội Pháp là cơ giới, xe tăng, thiết giáp. Bấy giờ tình báo Mỹ có giúp cho ta 3 khẩu súng Bazooka và 20 viên đạn. Có được mẫu súng đạn này, từ tháng 6/1946, cán bộ, công nhân xưởng Giang Tiên (Thái Nguyên) nghiên cứu để thực hiện. Trong quyển *Lịch sử quân giới Việt Nam* do Tổng cục công nghiệp quốc phòng - kinh tế (Bộ Quốc phòng) biên soạn có cho biết những chi tiết thú vị: “Nghiên cứu đạn trước, đã tháo viên đạn mẫu ra từng bộ phận để vẽ kiểu chế thử. Làm phần cơ khí lúc đầu xưởng gặp khó khăn về thiết bị, nguyên liệu như thiếu máy dập đồng lá, thép lá. Cán bộ, công nhân xưởng Giang Tiên đã có phương pháp gia công thích hợp. Đầu đạn và thân đạn tiện từ các đoạn thép hoặc nhôm đặc. Còn đồng tiện từ những khúc đồng đúc. Ống đuôi đạn (buồng đựng thuốc đẩy) cũng tiện từ khúc thép đặc. Không có máy hàn tiện, anh em hàn bằng thiết gấn cánh đuôi vào cuống đuôi đạn. Phần cơ khí, cuối cùng khá trót lọt, quân đạn đầu tiên đúng hình dạng, kích thước. Khó khăn chính lúc này là tính toán buồng thuốc đẩy, loa phụt hơi (tuy-e), liều thuốc đẩy, thuốc



Đoàn quân Việt Nam sản xuất vũ khí đánh Pháp

gây nổ... nói chung là toàn bộ hóa chất, hỏa thuật. Phải làm thế nào để viên đạn bay đi theo tốc độ và tầm bắn quy định và khi chạm đích thì đạn nổ xuyên, phát huy được uy lực theo hiệu ứng lổm của khối thuốc nổ⁽¹⁾. Kỹ sư Trần Đại Nghĩa đã được Bộ Quốc phòng – Tổng chỉ huy cử lên xưởng Giang Tiên vào tháng 11/1946 trực tiếp nghiên cứu hoàn chỉnh đạn bazooka. Lúc này, đồng chí Tạ Quang Bửu, nhà khoa học – Thứ trưởng Bộ Quốc phòng – cũng đang trực tiếp chỉ đạo anh em xưởng Giang Tiên về hướng nghiên cứu, chế tạo súng đạn bazooka. Sau khi kiểm tra phần cơ khí, đồng chí Nghĩa đã xác định được chủng loại và liều lượng thuốc đẩy, thuốc phóng, song lúc này ta không có những thứ nguyên liệu như đạn của Mỹ, đồng chí Nghĩa lại nghiên cứu và tìm được loại thay thế mà ta đang có”. Thế nhưng, khi đem bắn thử, đạn không có sức công phá mục tiêu như đạn của Mỹ. Cùng trong thời điểm này, tháng 12/1946, ông Lê Đình Tạo – nguyên phó ty trưởng Quân giới Khu 4 cũng được Bộ Quốc phòng và Cục Quân giới giao bản vẽ thiết kế súng đạn bazooka 60. Công việc này có sử dụng máy móc, công nhân nhà máy xe lửa Tràng Thi, nhưng kết quả cũng như xưởng Giang Tiên đã làm.

Cuộc kháng chiến toàn quốc đã nổ ra. Công việc chống xe tăng của giặc càng đòi hỏi bức thiết hơn, Trần Đại Nghĩa bắt tay vào công việc cải tiến. Tại một điểm sơ tán ở Ứng Hòa (Hà Đông cũ), ông trực tiếp chỉ đạo công việc. Chế tạo đạn Bazooka khó nhất là ở phần ống đuôi, ở đó có chứa thuốc phóng. Loại thuốc phóng của Mỹ là loại thuốc cháy không khói, gốc Nitrôxenlulô. Ta không có loại đó nên ông đã tính toán lý thuyết để dùng thuốc thu được từ đại bác của Pháp. Ông tiếp tục chế tạo mỗi quả có nhồi thuốc đen, khi phát hỏa thì thuốc đen bùng cháy để tạo thành lực đẩy viên đạn đi. Sau đó, ông cho đem ra bắn thử – tổ chức ở khu vực chùa Hương – một khu vực xa dân và lấy vách núi làm bia. Lần thứ nhất, viên đạn lao ra khỏi nòng bay đập vào vách đá một tiếng khô khốc! Đến xem xét thì ra

(1) Hiệu ứng của thuốc nổ phát minh từ năm 1864, đến chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945) được nhiều nước vận dụng vào việc chế tạo đạn lổm; từ đó phát triển nhanh chóng, ứng dụng rộng rãi trong vũ khí chống tăng.

mọi người... chưa tháo chốt an toàn trước khi bắn! Lần thứ hai, viên đạn vút khỏi nòng. Một tiếng nổ dữ dội vọng lại, nhưng vách đá chỉ bị phá thủng khoảng hai gang tay, độ sâu không đáng kể! Lần thứ ba, thì uy lực của đạn không công phá gì hơn, thuốc nổ mêlinít cháy không hết vung vãi đầy đám cỏ xanh. Tại sao lại như thế? Biết bao câu hỏi đặt ra trong đầu Trần Đại Nghĩa. Ông lại suy nghĩ để cải tiến. Theo ông và những người trực tiếp nghiên cứu bazôka đã đi đến kết luận: đạn không có sức công phá lớn là do khối thuốc nổ mạnh ở thân đạn không nổ hết nên không tạo ra tốc độ lớn, luồng xuyên mạnh, nhiệt độ cao; mà khối thuốc nổ mạnh không nổ hết là do thuốc gọi nổ ở ống nổ quả đạn chưa đúng liều lượng. Từ đó, ông quyết định cho bắn thử với ống nổ mới là nhồi 50% fuminát thủy ngân và 50% axit picric. Sự việc này diễn ra vào cuối tháng 2/1947 có thể ghi nhận đây là một kỳ tích của ngành quân giới Việt Nam.

Lần này bắn thử này đã được tổ chức ở trường Tiểu học Ứng



GS Trần Đại Nghĩa báo cáo về tính năng của một loại vũ khí với Đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Hòa. Viên đạn hùng dũng lao vút ra khỏi nòng và gây tiếng nổ kinh hoàng, nó đã phá toang tường gạch, sâu gần 20cm. Ở chính giữa có lỗ thủng, đường kính khoảng 10cm, sâu 0,75 cm. Kết quả này đã khiến ông vui mừng đến rơi nước mắt. Ngày hôm sau, ông bắn thử viên đạn của Mỹ sản xuất để so sánh. Kết quả là khối lửa, sức xuyên phá đều giống đạn của ta.

Lúc này mặt trận Hà Nội đã bị giặc chọc thủng, chúng dùng xe tăng, thiết giáp tấn công ra hướng

chùa Trầm trên đường số 6. Hai khẩu súng và mười viên đạn Bazooka đã được cung cấp cho đơn vị của Vương Thừa Vũ. Trận đấu diễn ra ngày 3/3/1947. Hai chiếc xe tăng của giặc đã bị bắn cháy, buộc giặc phải rút lui, mũi tấn công này đã bị vũ khí Bazooka của Trần Đại Nghĩa bẻ gãy. Tin vui này làm nức lòng anh em quân giới và các chiến sĩ trên mặt trận. Tài liệu kỹ thuật chế tạo Bazooka đã được phổ biến rộng rãi từ Việt Bắc cho đến khu 5 để sản xuất hàng loạt.

Nhưng bazooka vẫn còn những hạn chế của nó khi đánh phá vào các mục tiêu khác. Chính từ gợi ý của các chiến sĩ trong việc công đồn, ông tiếp tục nghiên cứu thiết kế thành công súng đại bác không giật SKZ. Súng bắn theo nguyên lý hỏa tiễn: thuốc cháy trong ống, phụt về phía sau, tạo sức đẩy viên đạn bay về phía trước, vì thế các bộ phận của súng chỉ cần gọn nhẹ, làm bằng gỗ và có thể tháo lắp dễ dàng. Cuối năm 1948 dưới sự chỉ huy của ông, bộ đội quân giới quyết định nghiên cứu chế tạo SKZ – đây là loại vũ khí không rập khuôn theo mẫu không nào có sẵn, mà có khả năng tiêu diệt các boongke và xe thiết giáp của giặc Pháp, còn gọi là súng không giật cỡ 60mm. Lần bắn thử chính thức đầu tiên vào tháng 4/1949 tại Đồn Dương (Tuyên Quang) đạt kết quả rất khả quan. Cục quân giới quyết định đưa vào sản xuất phục vụ chiến đấu.

Trong *Lịch sử quân giới Việt Nam*, có cho biết thêm: “Kiểu đầu tiên trong hệ SKZ là SKZ 60 được chế thử loạt “O” ở TD97 thuộc Khu 10. Những sản phẩm loạt “O” được đưa ngay cho đơn vị sử dụng trong chiến dịch năm 1949. Sau đó, SKZ được đưa vào sản xuất ở cả Liên Khu 1 và Liên Khu 3. Súng SKZ 60 chỉ nặng 26kg, lại có thể tháo rời dễ dàng mang vác. Đạn DKZ 60 (lõm) nặng 9kg, khả năng xuyên bê tông dày 60cm (gấp ba lần bazooka 60), tầm bắn thông dụng từ 50 đến 100m” và “chính đối phương cũng phải thú nhận tác dụng lợi hại của vũ khí SKZ. Trong cuốn “*Chiến tranh Đông Dương*”, Lucien Bodard viết: “... Nhưng cái thứ gây khó khăn cho chúng tôi, cái thứ xuyên thủng bê-tông dày 60cm là những quả đạn SKZ 8kg mà người Việt chế tạo trong cá hang núi... Chỉ cần vài quả

là đủ tiêu diệt tháp canh của chúng tôi”. Sau đó, Nha nghiên cứu kỹ thuật hoàn thiện loại súng đạn này, phát triển thêm các cỡ lớn hơn (81mm, 120mm) để tăng tầm bắn xa hơn. Nhưng trên thực tế, khi sử dụng trong chiến đấu, SKZ 60 có hiệu quả hơn cả, bộ đội dễ vận chuyển, sử dụng, lại gây thiệt hại lớn cho địch” (trang 131-132).

Chỉ một tháng sau loại vũ khí này đã lập được chiến công đầu tiên, tiêu diệt lô cốt giặc trong trận Phố Ràng. Sau đó tháng 4.1949 nó lại được hoàn thiện tiếp, có khả năng phá vỡ xuyên thủng bức tường gạch ở thành cổ Tuyên Quang với đường kính 0,5m và chiều dài 1m từ cự ly 60m mở ra khả năng to lớn có thể phá hủy xe bọc thép và boongke dày của giặc trong các trận tiếp sau như Phố Lu, Chùa Dầu, Komplong, Mang Giang... Sau đó, từ thực tế của chiến trường ông đã nghĩ đến loại bom bay. Ít lâu sau bộ đội ta đã phóng thủ thành công loại bom bay, nặng 30kg, có thể đánh các mục tiêu xa 4km.

Khả năng làm việc của Trần Đại Nghĩa thật phi thường, trong cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước ông đã góp phần trong việc chế tạo SAM 2. Đây là thứ vũ khí cải tiến với mẫu mã có sẵn của Liên Xô để pháo đài bay B.52 không còn huênh hoang: “bất khả xâm phạm”. Không chỉ là một nhà khoa học chế tạo vũ khí. Trần Đại Nghĩa còn là người đề xuất với Bác Hồ chiến lược sơ tán và phòng thủ thụ động để tránh thương vong lớn và được Bác chấp nhận. Sau này, ông kể lại: “Sau sự kiện Vịnh Bắc bộ (1964) tôi nhận thấy là cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước sắp đến nơi. Tôi nhớ lại hậu quả tai hại của cuộc ném bom lớn trên các thành phố khu đông dân trong chiến tranh thế giới: Một đêm năm 1942, không quân Mỹ tập trung ném bom nổ và bom cháy xuống thành phố cảng Hamburg có hàng triệu dân. Hậu quả là chỉ trong một đêm, hơn nửa triệu dân đã chết. Trong cuộc chiến tranh sắp tới, Mỹ có khả năng ném bom gấp nhiều lần so với hồi chiến tranh thế giới thứ hai. Dứt khoát là nếu không triệt để các biện pháp phòng thủ thụ động thì sự hy sinh của nhân dân rất to lớn. Và ở Việt Nam sơ tán dễ hơn các nước châu Âu, đất thì mềm hơn, dễ đào các công sự thô sơ, ngụy trang, nghi trang cũng dễ hơn. Tính toán kết hợp lý thuyết và kinh nghiệm, tôi

thấy rất rõ dù Mỹ tăng nhiều lần trọng lượng bom đạn, nhưng với phòng thủ thụ động, ta có thể giảm bớt sự hy sinh rất nhiều”. Có thể nói, Trần Đại Nghĩa lúc nào cũng nghĩ đến công việc chung có lợi cho đất nước. Những năm tháng quý nhất đối với ông vẫn là thời trang trẻ. Có lần ông tâm sự: “Tuổi trẻ thật là quý giá. Khi đã định hướng là khi ta không đánh mất mình trong dòng đời trôi nổi. Tuổi trẻ đủ sức mạnh giúp ta đứng dậy mỗi khi bị sức mạnh phũ phàng đánh ngã. Tuổi trẻ đủ dũng khí vượt lên trên con đường lẻ loi, âm thầm để đi tới tương lai. Tuổi trẻ khao khát tình yêu và cuộc sống, song khi đã có chí hướng, tuổi trẻ có thể dốc toàn bộ khát vọng cho tình yêu lớn”. Vâng, chính cuộc đời của ông đã làm được như thế. Xuất thân từ một gia đình nghèo, mồ côi cha, nhưng chỉ có nhờ sự học thì ông mới thực hiện được hoài bão lớn của đời mình: tham gia về khoa học - kỹ thuật và chế tạo vũ khí trong cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân để giải phóng đất nước. Từ năm 1966, ông được bầu là Viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Liên Xô. Năm 1977, là Viện trưởng Viện khoa học Việt Nam và trong đời mình, ông đã trải qua nhiều chức vụ khác nhau. Ông cũng là một trong những người đầu tiên được nhận giải thưởng Hồ Chí Minh. Trái tim làm việc không mệt mỏi ấy đã vĩnh viễn ngừng đập vào lúc 7 giờ 30 phút sáng ngày 13.8.1997 tại thành phố Hồ Chí Minh. Nhà toán học đã có thơ ca ngợi ông

*Nghĩa lớn gọi về với nước non,
Buồn vui đã trải cuộc vương tròn.
Rèn tài văn võ thời phiêu bạt,
Gánh việc giang san thuở mất còn.
Tình nặng, ấy chứng tình đất nước,
Nghịệp đời, há kể nghiệp vàng son.
Gốc thông đứng thẳng dầu mưa nắng,
Để gió lành reo ngát nước non.*

LÊ VĂN THIÊM

Người của nền toán học Việt Nam hiện đại



Nhà toán học Lê Văn Thiêm
(1918-1991)

“Có thể nói rằng hầu hết các nhà toán học Việt Nam đều là học trò hoặc học trò của học trò của ông” (Laurent Schwartz - Giáo sư Toán học Pháp); “Giáo sư Lê Văn Thiêm đã có nhiều đóng góp xuất sắc trong nghiên cứu khoa học. Giáo sư là người đầu tiên giải được một bài toán khó của lĩnh vực lý thuyết phân phối giá trị các hàm phân hình. Kết quả nghiên cứu này được thế giới thừa nhận là kết quả cơ bản, mở đầu một hướng nghiên cứu mới, được nhiều nhà toán học trên thế giới sử dụng, phát triển và được đưa vào các

sách chuyên khảo về lý thuyết hàm phân hình cả ở phương Tây và phương Đông. Giáo sư đã có những đóng góp đáng kể trong việc xây dựng phương pháp giải các bài toán vật lý. Giáo sư là tác giả của hơn 30 công trình nghiên cứu khoa học, trong đó có 2 sách chuyên khảo đã được công bố trong nước, trên các tạp chí có tín quốc tế và được báo cáo ở nhiều hội nghị toán học ở Liên Xô, Mỹ, Anh, Canada, Thụy Điển, Đức, Ba Lan...”. Đây là những dòng chữ tôn vinh của tập thể giáo sư, sinh viên trường Khoa học Việt Nam dành cho một nhà toán học đáng kính của thế kỷ XX.

Nếu giáo sư Hoàng Xuân Hãn là người Việt đầu tiên nhận bằng Thạc sĩ Toán học thì Lê Văn Thiêm lại là người đầu tiên nhận bằng Tiến sĩ quốc gia về toán của nước Pháp (1948) và cũng là người Việt Nam đầu tiên trở thành giáo sư toán tại một trường đại học ở châu Âu (đại học Zurich, Thụy Sĩ, 1949). Một người tài năng như thế, thử hỏi trong sinh hoạt đời thường có gì “khác người” không? Xin hãy nghe những lời kể chân thật của bà Võ Thị Lệ Hồng - bác sĩ bệnh viện Y học Dân tộc Thành phố Hồ Chí Minh - nói về chồng mình là Giáo sư Lê Văn Thiêm, có thể thấy đôi nét khá thú vị về ông: “Giáo sư hầu như không có thời gian của riêng ông. Như nhiều nhà khoa học khác, ông giản dị, hiền hòa, để tôi tự do lo liệu. Suốt ngày ông suy nghĩ viết lách. Và... đãng trí. Mấy người bạn y tá thân của tôi tới nhà hoài mà ông ấy vẫn không nhớ tên, nhớ người. Đi làm việc có lần xách luôn cả ca-táp của khách đi. Họ phải đến nhà đổi. Lúc tôi sinh con đầu, ông mừng quá nhưng không biết làm gì, mua một bó hoa to tướng vào bệnh viện, giữa cái thời buổi khó khăn ai cũng thiết thực, đâu có chơi hoa như bây giờ. Người ta bảo: Ông “Tây” quá. Nhà tôi ăn mặc cũng đơn giản, từ lúc cưới nhau cho đến lúc mất, toàn do tôi may gì mặc nấy. Đồ cũng phải treo sẵn, nếu tôi quên chuẩn bị thì ông ấy mặc lại đồ đã mặc cũng không biết. Không tiêu pha, ăn quán, ăn tiệm bao giờ. Có lần thấy tôi đi chợ trả giá, ông bảo như vậy mất thời giờ lắm. Một giờ làm được bao nhiêu việc hữu ích... Ông yêu con lắm, có lúc ngâm thơ ru con ngủ. Con tôi gần như thuộc hết thơ Tố Hữu là nhờ cha. Ông yêu thơ, bơi lội, đánh bóng bàn rất giỏi. Nhưng khi làm việc thì ông quên hết xung quanh. Có hôm cơm dọn sẵn, tôi đến bên mời cả chục lần không thấy ông trả lời, cứ cắm cúi viết. Bỗng ông “hả” một tiếng như giật mình làm tôi hết hồn. Hóa ra là ông đâu có nghe... Người ta bảo ông đi nước ngoài như đi chợ, như người khác thì sẩm đầy đủ rồi. Vậy mà ông dường như chẳng cần thứ gì thì phải. Ngoài công việc bắt buộc phải đi xe hơi, ông vẫn đi một chiếc xe đạp tông tọc mãi tới sau giải phóng tôi bán được 400 đồng lúc đó. Một lần, khoảng 1972-1973 gì đó, ông đi Canada, khiếu nại ủng hộ cả xưởng in, máy móc

và tiền, về tới nhà, ông bắt tôi đếm từng loại, làm biên bản nộp Bộ tài chính. Có cán bộ la ông sao không tiêu hết một loại tiền nào đó (vì đem về cũng sử dụng được) thì ông ấy bảo “tiêu gì hết được”. Thậm chí lần đầu tiên tôi trông thấy tờ đô la muốn giữ lại một đô để chơi, ông ấy bắt đem nộp hết. Đúng là một trí thức trong sáng” (Báo *Phụ nữ* số ra ngày 15/3/1998). Bài phỏng vấn trên của nhà báo Nguyễn Thị Ngọc Hải ít nhiều giúp ta hiểu cá tính của nhà khoa học Lê Văn Thiêm.

Vào năm 1918, tại làng Trung Lễ, huyện Đức Thọ (Hà Tĩnh) có gia đình ông Lê Văn Nhiễu. Sau khi sinh người con thứ mười, họ quyết định đặt tên út, xem như không sinh nở nữa. Nào ngờ, sau đó lại có thêm một đứa con, chẳng lẽ lại đặt tên út nữa sao? Thôi đành đặt tên Thêm - để thêm - vậy. Năm 11 tuổi, Thêm mồ côi mẹ, phải theo anh vào Qui Nhơn ăn học. Anh tên Lê Văn Kỷ, từng đậu tiến sĩ trong khoa thi chữ Hán cuối cùng của triều Nguyễn và sống bằng nghề thầy thuốc. Người anh hiếu học đã cư mang, nuôi em mình ăn học thành tài. Khi đi học tiểu học, Thêm đổi tên thành Thiêm, học rất giỏi và chứng tỏ là người năng khiếu bẩm sinh đặc biệt về toán học. Những bài toán của lớp cao hơn đều được Thiêm giải nhanh chóng - không những tìm ra một cách giải mà Thiêm còn nghĩ được nhiều cách giải khác nhau. Ngày tốt nghiệp Trường Collège de Quy Nhơn, thầy hiệu trưởng Giáo sư Casimir Michel đã khen ngợi: “Anh sẽ tiến xa hơn tôi”. Lời tiên đoán này khá chính xác. Theo Giáo sư Cơ học Nguyễn Văn Đạo: “Nguyện vọng lúc này của Lê Văn Thiêm là học tiếp Toán học ở bậc đại học. Tuy nhiên, khi đó cả Đông Dương chỉ có một trường đại học tại Hà Nội, chuyên về Y khoa và Luật khoa, chưa đào tạo cử nhân Toán, nên năm 1938, Lê Văn Thiêm đành phải ghi tên theo học lớp Lý - Hoá - Sinh (PCB) để chuẩn bị vào học ngành Y. Năm sau (1939) với thành tích đỗ thứ nhì kỳ thi PCB, Lê Văn Thiêm được nhận học bổng sang Pháp du học... Đến Paris, Lê Văn Thiêm xin vào Trường Đại học Sư phạm Paris (École Normale Supérieure de Paris), một cái nôi đào tạo nhân tài toán học của nước Pháp. Trở thành sinh viên của trường này là một vinh dự to lớn và niềm ước mơ của nhiều người Pháp cũng như người nước ngoài. Ước

mơ được theo đuổi ngành Toán học ấp ủ từ lâu nay đã được chấp cánh. Năm 1939, phát xít Đức thổi bùng ngọn lửa chiến tranh ở châu Âu và thôn tính luôn nước Pháp. Mãi đến năm 1941, anh mới có điều kiện học lại bình thường. Sau 1 năm, anh đã đỗ Cử nhân Toán học thay vì phải học 3 năm như mọi người. Anh sang Đức và ở đó, anh đã bảo vệ thành công xuất sắc luận án Toán học để nhận bằng tiến sĩ A Toán học (1945). Anh định học tiếp để nhận bằng tiến sĩ B Toán học thì giáo sư

hướng dẫn qua đời, thêm vào đó, tình hình chính trị - xã hội Đức đang rất rối ren, nước Đức phát xít đã thảm bại trước đồng minh, Lê Văn Thiêm quyết định trở về Pháp để tiếp tục nghiên cứu Toán học.

Lúc này, Lê Văn Thiêm đang quan tâm đến lý thuyết phân phối giá trị các hàm phân hình hoặc còn gọi là lý thuyết Nevanlina – một trong những lý thuyết được coi là đẹp nhất của toán học ở thế kỷ XX. Ông đã may mắn được làm nghiên cứu với chính tác giả của lý thuyết này – giáo sư Nevanlina, nhà toán học Phần Lan, đã có thời gian là Chủ tịch Hội Toán học Quốc tế. Lê Văn Thiêm là người đầu tiên đưa ra lời giải cho một bài toán khó đã tồn tại nhiều năm của “Bài toán ngược của lý thuyết Nevanlina”. Công trình của ông không chỉ được quan tâm vì đã chứng minh sự tồn tại nghiệm của bài toán đó, mà còn vì ông đã đưa ra một phương pháp hoàn toàn mới để nghiên cứu vấn đề đặt ra. Trong những công trình khoa học và sách chuyên khảo gần đây trên thế giới, người ta vẫn còn nhắc tới công trình của ông viết cách đây hơn nửa thế kỷ và nhắc đến ông

BẢN GIỚI THIỆU TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ QUỐC GIA
CỦA LÊ VĂN THIÊM, NĂM 1949

SUR UN PROBLÈME D'INVERSION

PAR

LA THÉORIE DES FONCTIONS MÉROMORPHES

PAR M. LÊ VĂN THIÊM.

AVANT-PROPOS.

L'objet principal de ce travail (*) est la résolution du problème d'inversion de la théorie de la distribution des valeurs dans le domaine rationnel. Le moyen utilisé est constitué par les surfaces que Ullrich a proposées et appelées surfaces π à un nombre fini de bouts périodiques. Mais outre cet intérêt central, l'étude des surfaces mentionnées nous révèle aussi des vues instructives concernant l'influence de la dyssymétrie dans la structure topologique des surfaces de Riemann sur l'ordre de croissance de la fonction uniformisante $w = f(z)$, sur la distribution des racines de l'équation $f(z) = a$, et enfin sur le type de la surface.

Dans le Chapitre I, nous rappellerons les principaux résultats de la théorie de la distribution des valeurs de M. Nevanlinna, afin de formuler le problème d'inversion en question.

Dans le Chapitre II, nous expliquons la représentation par réseau des surfaces de Riemann à un nombre fini de points fondamentaux de ramifications, pour arriver à la définition des surfaces à bouts périodiques qui constituent le nœud de la solution du problème d'inversion posé.

Dans le Chapitre III, sera exposé brièvement la théorie des transformations quasi conformes qui vont nous servir de moyen d'investigation pour étudier la fonction uniformisante des surfaces mentionnées.

(*) Ce travail a été présenté comme Thèse de Doctorat d'État à la Faculté des Sciences de Paris le 3 mai 1949.

như là một trong những người có công đầu trong việc xây dựng lý thuyết về Toán học”.

Nếu ở một người bình thường khác, ông có thể hoàn toàn yên tâm với công việc giảng dạy ở nước ngoài và tiếp tục nghiên cứu khoa học – nhưng với Lê Văn Thiêm thì không. Tình hình chính trị trong nước vẫn là mối quan tâm của chàng trai thông minh, hiếu học và nhiệt tình yêu nước này. Khi tuyết rơi trắng xóa trên những mái nhà chọc trời ở châu Âu thì lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến của Bác Hồ đã vang vọng đến Lê Văn Thiêm: “Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp, cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc, ai cũng phải ra sức chống thực dân cứu nước...” Từ lời kêu gọi này, Lê Văn Thiêm bỏ tất cả mọi quyến rũ và công việc để về nước tham gia kháng chiến. Đi máy bay về đến Bangkok, sau đó lặn lội về vùng biển Đồng Tháp Mười, lúc đầu vị giáo sư của trường đại học Zurich nhận công tác ở Sở giáo dục Nam Bộ. Từ tháng 5/1950, Lê Văn Thiêm lên đường ra Việt Bắc nhận trọng trách lập trường Khoa học cơ bản, trường Sư phạm cao cấp và là hiệu trưởng của hai trường này. Bên cạnh những



Nhà toán học Lê Văn Thiêm (giữa)
tại Chiến khu năm 1948

trí thức uyên bác khác, Lê Văn Thiêm đã góp phần không nhỏ trong việc xây dựng nền khoa học và giáo dục của nước Việt Nam mới. Nhớ lại thầy mình trong những tháng năm này, Giáo sư - Tiến sĩ Nguyễn Cang kể lại: “Trước chiến dịch Biên Giới (1950) ở nước ta chưa có trường đại học nào, ngoài một trường đại học Đông Dương già nua của thực dân Pháp. Ngay sau chiến dịch

này, Chính phủ ta đã nghĩ đến việc đặt nền móng đại học, chuẩn bị đào tạo nhân tài cho đất nước sau ngày chiến thắng. Một lần nữa, Giáo sư Lê Văn Thiêm lại ba lô trên vai, đi bộ, băng rừng dọc theo chiều dài đất nước ra Bắc cho kịp ngày khai giảng lớp Đại học cơ bản đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mở ở chiến khu Việt Bắc. Ở thập kỷ 50, đất nước ta còn ít người qua bậc cử nhân, vì thế, với học vị tiến sĩ, giáo sư phải đảm nhận nhiều giáo trình toán học thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Nhưng bao giờ giáo sư cũng vui vẻ và có lúc rất thật thà thú nhận với học trò của mình: “Cái này mình vừa học vừa dạy”. Còn ông Nguyễn Lâm nhớ lại: “Hình ảnh khó phai mờ về thầy Thiêm là sự tận tụy, tính hiền lành, đơn giản và luôn muốn nâng cao chất lượng cho sinh viên... Cùng với những cử chỉ mộc mạc, lời nói bình dị, hình như lúc nào thầy cũng muốn biểu lộ mong muốn của mình về đào tạo một đội ngũ nhân tài toán học cho đất nước, mong muốn đem hiểu biết của mình vào giải quyết những vấn đề thực tiễn của cuộc sống”. Thật vậy, ngoài những công trình nghiên cứu của Lê Văn Thiêm về toán học như việc phát triển lý thuyết phân phối giá trị của các hàm phân hình đã được công nhận trong nước và quốc tế – thì ông đã góp phần không nhỏ trong việc phục vụ giao thông thời chiến. Bởi theo ông nghiên cứu toán học cũng nhằm phục vụ cho cuộc sống, ứng dụng toán học vào thực tiễn: “Ngành toán phải đi tiên phong trong việc ứng dụng và cải cách triệt để trong sản xuất công nghiệp, nghĩa là phải thật sự bắt đầu trong cuộc cách mạng công nghệ để tăng năng suất lao động và sản phẩm cho xã hội”. Ông Hà Huy Khoái nhớ lại: “Đó là năm 1966, khi cuộc chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ đang ở thời kỳ ác liệt nhất. Các trục giao thông chính, đường bộ, đường sắt bị phá hoại nghiêm trọng. Kênh nhà Lê (con kênh được đào từ thời nhà Lê, chạy gần song song với Quốc lộ 1) đã được sử dụng để chuyên chở hàng hóa, vũ khí. Lòng kênh đã cạn nhưng không thể dùng một lực lượng quá lớn để nạo vét dưới bom đạn suốt ngày đêm. GS Lê Văn Thiêm đã đề xuất dùng phương pháp nổ định hướng, tức là dùng mìn nổ dưới lòng kênh, nhưng bố trí

sao cho hầu hết đất đá sau khi nổ rơi lên bờ kênh, chứ không phải rơi lại xuống dòng kênh. Ông đã dạy chúng tôi lý thuyết nổ định hướng”. Ngoài việc công bố trên 30 công trình nghiên cứu toán, lý đăng trên tạp chí khoa học ở nhiều nước thì Lê Văn Thiêm còn biên soạn khá nhiều giáo trình cho sinh viên. Các thế hệ học trò của ông nhiều người nổi tiếng và làm nên sự nghiệp, nhưng khi nhắc đến ông thì họ đều bày tỏ sự kính mến - có thể kể đến GS Viện sĩ Nguyễn Văn Hiệu, Nguyễn Văn Đạo, NGND Nguyễn Đình Trí, GS Nguyễn Thừa Hạp, TS Phạm Ngọc Thao, GS-TS Hoàng Hữu Đường, TS Ngô Văn Lược, TS Hà Huy Khoái, TS Đào Trọng Thi, TS Trần Văn Nhung, nhà toán học Đàm Lê Đức v.v...

Từ năm 1969 khi đang giữ chức hiệu phó trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và kiêm chủ nhiệm khoa Toán thì ông đã sáng lập Viện Toán học và là Viện trưởng đầu tiên của Viện. Ngoài ra, ông còn có những hoạt động chính trị, xã hội là đại biểu Quốc hội khóa II và III, là đại diện toàn quyền của Việt Nam tại Viện Liên hợp nghiên cứu nguyên tử Đúpna-Liên Xô. Dù tài giỏi, nổi tiếng nhưng Lê Văn Thiêm rất ít nói về mình. Ngay cả vợ ông cũng phát biểu: “Thật ra khi thành vợ của giáo sư, tôi chỉ biết ông là người tài đức, chứ không bao giờ ông khoe về công việc, thành tựu. Hầu như tôi không biết

hết giá trị của ông, chỉ biết qua báo chí, nhất là qua sự quý mến, tạo điều kiện của các nhà lãnh đạo từ Bác Hồ cho tới bác Phạm Văn Đồng, Đỗ Mười... Các nhà khoa học, giáo sư nhiều thế hệ đều quý trọng ông, như Giáo sư Trần Văn Giàu, Tạ Quang Bửu, Trần Đại Nghĩa, Trần Thành Trai



Gia đình nhà toán học Lê Văn Thiêm

v.v...” Bà vui vẻ cho biết thêm: “Chính Giáo sư Trần Văn Giàu giúp đỡ chúng tôi trở thành vợ chồng. Lúc đó tôi mới là một nữ hộ sinh tập kết ra Bắc, công tác ở Hòn Gai. Đám cưới có ông Hà Huy Giáp làm chủ hôn”.

Sau năm 1975, vợ ông vào Nam trước để chữa trị bệnh suyễn, còn ông thì mãi đến năm 1980 mới vào. Khối óc tài năng ấy vẫn không ngừng nghỉ ngơi, vẫn miệt mài lao động. Vợ ông kể lại dí dỏm: “Vào thành phố, ông vẫn sống đơn giản và làm việc, vẫn tiếp tục bệnh “đãng trí bác học”, trái cây nhiều, cắt gọt sẵn mà quên đưa thì ông quên ăn. Trên bàn vẫn giấy tờ lộn xộn. Có hôm tôi dọn dẹp rồi để sai chỗ, ông la dữ”. Nhưng rồi khối óc uyên bác ấy đã vĩnh viễn ngưng hoạt động vào ngày 3/7/1991. Quý mến ông, hằng năm cứ đến ngày 20/11 các học trò cũ lại đến nhà thấp hương tưởng nhớ ông. Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Văn Hiệu nhận xét: “Nhà toán học Việt Nam Lê Văn Thiêm, một nhà khoa học lỗi lạc, một người thầy trung thực, tận tụy và giàu lòng nhân ái, đã cống hiến toàn bộ tài năng, tâm hồn và sức lực cho khoa học Việt Nam. GS đã vĩnh biệt chúng ta, song tâm hồn trong sáng và những đóng góp lớn lao của ông vẫn sống mãi trong sự nghiệp xây dựng nền khoa học Việt Nam hiện đại”.

Với những đóng góp to lớn của thầy, từ việc xây dựng, phát triển nền toán học Việt Nam, có những bài toán được thế giới thừa nhận là kết quả cho hướng nghiên cứu mới trong lý thuyết hàm biến phức... cho đến việc thiết kế, xây dựng công trình thủy điện Hòa Bình, quy hoạch Đồng bằng sông Cửu Long v.v... - Thầy đã được Nhà nước tặng giải thưởng Hồ Chí Minh trong đợt đầu tiên và Huân chương Độc lập hạng Nhất. Hiện nay, tên ông được đặt cho giải toán học quốc gia của Việt Nam.

LƯƠNG ĐỊNH CỬA

Người tạo ra nhiều giống lúa mới



Nhà nông học Lương Định Cửa
(1920-1975)

Hiện nay, bà con nông dân và cán bộ khoa học nước ta vẫn nhắc đến những cái tên như: *giống lúa ông Cửa*, *giống dưa không hạt của ông Cửa*, *giống cà chua ông Cửa*, *giống khoai lang ông Cửa* với tất cả sự triu mến thân thương. Vậy ông Cửa là ai? Đó chính là bác sĩ nông học Lương Định Cửa, người đã có nhiều công trình nghiên cứu cải tạo giống cây trồng, góp phần thúc đẩy cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp của nước ta tiến lên một bước mới.

Ông sinh ngày 16/8/1920 tại xã Đại Ngãi, huyện Long Phú (Sóc Trăng) trong ngôi nhà nằm kế bên ngã ba vàm Kế Sách và rạch Mương Điều chảy qua dòng Hậu Thanh xanh biếc. Dù thân sinh Lương An Hùng, thân mẫu Huỳnh Thị Có mất lúc ông mới 12 tuổi, nhưng ông vẫn được ăn học chu đáo. Em gái của ông là bà Lương Thị Bạch Liên nói: “Dòng họ tôi vốn có truyền thống là ăn ở quây quần với nhau, trông nom đùm bọc lẫn nhau. Người lớn nhất trong dòng họ quản lý tài sản chung của gia đình. Vì vậy, khi ba má chúng tôi mất sớm, ông bác tôi có trách nhiệm cung cấp tiền cho các cháu ăn học”. Thuở nhỏ ông học ở trường dòng Tabert, sau

khi thi đậu Sơ đẳng yếu lược thì lên Sài Gòn cũng theo học trường Tabert tại đây, và đậu tú tài toàn phần năm 1937.

Mười bảy tuổi, ông sang Hồng Kông thi vào Đại học Y khoa đậu thứ hạng 2. Học hết năm thứ ba, ông sang Thượng Hải học Đại học Kinh tế. Năm 1941 vì tình hình chiến tranh đang xảy ra nên việc học của ông phải gián đoạn. Hai năm sau, 1943, ông sang Nhật thi vào khoa sinh vật thực nghiệm (trường Đại học quốc lập Kyushu) và do đạt điểm cao nhất nên được nhận ngay vào học năm thứ ba. Năm 1945, tốt nghiệp đại học, ông lập gia đình với cô sinh viên Đại học nữ công là Nobuko Nakamura. Sau đó vợ chồng ông lên Tokyo. Ông theo học khoa di truyền chọn giống và năm 1951 tốt nghiệp bác sĩ Nông học. Điều lạ lùng cho sức học của Lương Định Của là kể từ thời Minh Trị Thiên Hoàng (Nhật hoàng Mutsu Hito) ông là người thứ 96 đạt học vị này của nước Nhật. Do đó, sau khi tốt nghiệp ông được công nhận là giáo thụ của trường đại học Tokyo. Dù có đủ địa vị, danh vọng, vợ đẹp con ngoan nhưng lòng ông vẫn luôn hướng về Tổ quốc.

Người tác động ông hướng về cách mạng, về cụ Hồ là giáo sư bác sĩ Đặng Văn Ngữ. Năm 1952, giáo sư Đặng Văn Ngữ về nước qua con đường Bangkok (Thái Lan), còn vợ chồng ông về qua con đường Hồng Kông. Khi vừa đến Sài Gòn thì chính quyền thân Pháp mời ông ra làm việc. Viện có chưa nắm bắt được tình hình thực tế trong nước nên ông chỉ nhận làm hợp đồng ở Bộ Canh nông. Vợ ông nhớ lại: “Từ ngày về Sài Gòn đến năm 1954 là những năm đầy ưu tư của vợ chồng tôi. Sau đó, nhà tôi bắt được liên lạc với cơ sở cách mạng”. Tổ chức đã bí mật đưa gia đình ông về Cần Thơ rồi xuống Phụng Hiệp – nơi đây có trụ sở của Ủy ban liên hiệp đình chiến – do ông Phạm Hùng phụ trách. Từ đó gia đình ông tập kết ra Bắc. Vợ ông được phân công biên tập và phát thanh tiếng Nhật trên Đài phát thanh tiếng nói Việt Nam. Sự nghiệp của Lương Định Của bắt đầu từ những năm tháng gian khổ này.

Ra Bắc, 1955 ông công tác ở Tổ lúa trại Quang Trung (thuộc Viện khảo cứu nông lâm). Trớ trêu thay, ông lại dưới quyền của trưởng

phòng chỉ mới là cán bộ... trung cấp! Dù vậy, vốn tính khiêm tốn, ít nói, ông lặng lẽ chấp hành sự chỉ định của cấp trên. Năm 1956, trường Đại học Nông lâm được thành lập và khai giảng khóa I, ông được điều về trường làm phó hiệu trưởng phụ trách khoa học kỹ thuật. Ông đã để nhiều kỷ niệm ở ngôi trường này. Có lần, một anh công nhân vi phạm nội quy công tác, ông gặp, giải thích cho anh ta rõ những tai hại đã gây ra và thi hành kỷ luật ngay! Anh này thấm thía và quyết tâm sửa chữa lỗi lầm của mình thì ngay cuối năm đó ông ký quyết định tăng lương. Việc làm này đã gây phản ứng của cấp trên:

- Anh ta vừa mới bị kỷ luật nhưng nay sao lại tăng lương? Anh định đùa với kỷ cương đấy à?

Ông nhỏ nhẹ trả lời đầy thuyết phục:

- Tôi kỷ luật là để anh ấy không mắc sai lầm lần nữa và cũng để răn người khác, chứ không phải để trù dập ai cả. Nay anh ta đã tiến bộ, công tác tốt, đáng bậc lương mới, tôi phải tăng lương là hợp tình hợp lý vậy.

Từ năm 1962 đến đầu năm 1967, ông được phân công làm phó Viện trưởng Viện khoa học nông nghiệp. Nhưng ông xác định chỗ ngồi của mình không phải là bàn giấy trong Viện mà chính là đồng ruộng của bà con nông dân. Đây cũng là thời gian giặc Mỹ bắt đầu ném bom bắn phá miền Bắc. Có một lần ông cùng giáo sư Trương Công Tín đi công tác từ Hà Nội và Thanh Hóa, suốt đoạn đường xe lửa, nhìn qua cửa sổ, ông nói:

- Đồng ruộng không bờ vùng bờ thửa, ruộng đồng như thế này làm sao thâm canh, tăng năng suất, tăng vụ? Cái khó lớn nhất là ở chỗ này, chứ chưa phải là làm ra cây lúa lai tốt hoặc nghiên cứu công thức bón phân đâu!

Khi đến huyện ủy Thọ Xuân, ông đã trình bày lợi ích của việc bờ vùng, bờ thửa. Từ đó, khắp huyện đã mọc lên những câu khẩu hiệu:

- *Ruộng không bờ thửa, bờ vùng*

Khắc gì đổ nước vào thùng lủng tròn

Ngày nay có ai đứng trước cánh đồng với những thửa ruộng vuông vắn, cấy thẳng hàng, lúa nặng bông... hoặc đập xe ung dung phóng qua những cánh đồng cò bay thẳng cánh, trên những bờ vùng, bờ thửa vạch ngang dọc như bàn cờ thì đừng quên người quy hoạch xây dựng ruộng đồng kiểu mới ở nước ta là Lương Định Của. Chính ông đã khẳng định: *“Trong kỹ thuật trồng lúa nước, bờ vùng kiên cố, bờ thửa thích đáng, ruộng tươi, ruộng tiêu hợp lý là điều kiện tối thiểu để thực hiện thâm canh, tăng năng suất, bảo vệ và cải tạo đất. Đó cũng là phương tiện cơ bản để lưu thông, vận chuyển phân bón ra đồng và đưa sản phẩm nông nghiệp về thôn xóm”*. Chính ông đã chứng minh qua thực tiễn rằng: *“Để đạt hơn 5 tấn thóc một héc-ta cả năm trên diện tích rộng trong một thời gian ngắn cần nắm vững nhân tố đồng đều trong sản xuất nông nghiệp. Đó là sự đồng đều của: thóc giống, ruộng mạ, ruộng cấy, kỹ thuật cấy, chăm bón”*. Trên báo Nhân Dân số ra ngày 11/12/1966 ông đã công bố những luận điểm của mình. Và ông cũng là người đưa ra kỹ thuật cấy để cây lúa được thẳng hàng và nhanh gấp nhiều lần trước đây.

Có lần ông Phạm Hùng cùng Lương Định Của đi tìm hiểu tình hình sản xuất nông nghiệp. Nhìn thợ cấy, ông Phạm Hùng hỏi vui:

- Các cô cấy theo kiểu nào mà ngửa tay, thẳng hàng đẹp thế?

Các thôn nữ không biết đó là quan chức đi khảo sát tình hình và cũng không biết trong đó có Lương Định Của cũng đùa lại:

- Các chú cứ đứng trên bờ thì bao giờ biết cấy được? Cứ lội xuống bùn thì em sẽ bày cho cách cấy của ông Của!

Thế là ông Của cũng vui tính không kém, liền xắn quần bỏ dép xuống ruộng thoăn thoắt cùng các cô cấy lúa. Những động tác ngửa tay của ông cấy lúa vừa thẳng hàng vừa nhanh khiến các cô phục lẫn:

- Ôi! Chú này đáng là “đồng nghiệp” của ông Của rồi đấy!

Kỹ thuật đồng đều trong động tác cấy của ông đã được ghi nhận: cấy ngửa tay để cây lúa không bị ngập quá sâu xuống bùn là một áp dụng sáng tạo (báo *Nhân Dân* số ra ngày 29/8/1985). Đóng góp lớn nhất của Lương Định Của cho nền nông nghiệp nước nhà là ông đã

“để” ra giống lúa lai tạo đầu tiên: “*giống lúa nông nghiệp I*”. Giống lúa này được tạo ra bằng cách lai giữa giống Ba Thắc (Nam bộ) với giống Bun-kô (Nhật Bản). Dựa vào đặc tính của hai giống lúa này, ông đã áp dụng thành công tập giao, giữ lại và phát huy được các đặc tính tốt, loại trừ đặc tính xấu từng bước tạo thành công giống lúa mới: ngắn ngày, thu hoạch nhanh, cứng cây, bông to, nhiều hạt, năng suất cao, phẩm chất tương đối ngon cơm. Hội đồng khoa học Bộ nông nghiệp đã chính thức công nhận và cho phát triển giống lúa *Nông nghiệp I* tại nhiều nơi. Năng suất đạt trên 3 tấn/hecta - góp phần đẩy mạnh luân canh, luân vụ. Ngoài ra ông còn đưa ra *giống lúa mùa muộn* và *giống lúa chiêm* mà ông đặt tên là Đoàn Kết và Thắng Lợi. Nhưng hai giống lúa này không thành công.

Không nản chí, ông tiếp tục lao vào nghiên cứu thử nghiệm – bằng cách lai giống giữa Đoàn Kết và Sài Đường – để cho ra *giống chiêm 314*. Giống lúa này chịu được nước sâu, năng suất từ 2 tấn rưỡi đến 3 tấn/hecta được đưa vào sản xuất từ năm 1968 và hiện nay vẫn còn tồn tại ở miền Bắc. Thời gian từ năm 1968 trở đi, giặc Mỹ leo thang bắn phá miền Bắc rất ác liệt, nhiều địa phương phải cấy hái vào ban đêm tận dụng ánh pháo sáng của giặc, việc nghiên cứu gặp rất nhiều khó khăn. Với những đóng góp rực rỡ như trên, Lương Định Của có quyền nghỉ ngơi và “gặm nhấm” vinh quang của mình cho đến cuối đời mà không ai phiên trách được cả. Thế nhưng ông vẫn lao vào công việc sáng tạo và nghiên cứu. Vào những năm cuối của thập niên 60, từ giống lúa IR8 (hay còn gọi là *Nông nghiệp 8*) ông đã phân lập thành 1.000 dòng và chọn ra dòng 388. Dòng lúa 388 đã được trồng rộng rãi, năng suất bình quân từ 4 đến 6 tấn/hecta – góp phần tăng sản lượng lúa hàng triệu tấn/năm. Rồi ông tiếp tục thành công rực rỡ với *giống lúa xuân sớm* chịu được rét cắt da, cắt thịt ở miền Bắc mà ông đặt tên là *Nông nghiệp 75-1* với năng suất từ 3 tấn rưỡi đến 4 tấn rưỡi/hecta, và được chính thức công nhận là giống lúa nhà nước theo quy định hiện hành.

Không những là nhà chọn giống, lai giống lúa đầu tiên của nước ta, Lương Định Của còn là người góp phần không nhỏ trong việc lựa

giống, lai tạo giống cho nhiều loại cây trồng nữa. Ngoài việc đưa ra giống dưa hấu không hạt, cà chua, khoai lang, dưa lê v.v... ông còn áp dụng cả tri thức uyên bác về tế bào học vào việc xử lý đa bội thể với rau muống. Ở miền Bắc rau muống nhỏ bé như ngón tay, ông đã lai tạo ra loại rau muống tứ bội thể có cọng to, lá to! Cuối năm 1968, trong Đại hội anh hùng lao động và chiến sĩ thi đua chống Mỹ, cứu nước ông được tuyên dương là *“được quần chúng nông thôn tín nhiệm”*. Từ giữa năm 1967 đến ngày 28/12/1975 (ngày mất của ông) Lương Định Của được bầu làm Viện trưởng Viện cây lương thực, thực phẩm. Thời gian này ông đã nhận được bằng khen của Thủ tướng chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nông lâm rồi danh hiệu Chiến sĩ thi đua, huân chương Lao động hạng nhất, hạng nhì, Anh hùng lao động v.v... Đây không phải chỉ là những lời tuyên dương, ca ngợi mà nó còn là kỷ niệm của những ngày sục chân xuống bùn, đổ mồ hôi trên đồng ruộng cùng bà con nông dân. Ngoài những cống hiến cho khoa học, ông còn là người có công xây dựng nền móng cho trường Đại học Nông lâm đầu tiên ở nước ta, và cũng là người đào tạo nên những kỹ sư đầu tiên. Nghĩ về ông, xin trích nhận xét của giáo sư Vũ Tuyên Hoàng - báo *Nhân Dân* số 29/8/1985 – đã viết bằng giọng văn thủ thỉ, tâm tình và chứa chan tình cảm:

“Bác Của – tiếng gọi yêu mến của mọi người đối với ông, đã từ tấm lòng tha thiết yêu nước mà trở về với cách mạng, với nhân dân lao động trên đồng ruộng. Ông đã đem hết sức mình cống hiến cho sự nghiệp khoa học nông nghiệp vào những buổi đầu, là một trong những người đặt nền móng cho Khoa học - Kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam phát triển như ngày nay. Danh hiệu Anh hùng lao động mà ông được Đảng và Nhà nước phong vào năm 1966 đã ghi nhận công lao đóng góp của ông. Tính ông ít nói, thường suy tư trầm lắng, ưa cụ thể và xác thực trong nghiên cứu khoa học. Ông hướng dẫn những người công tác bằng những ý kiến thiết thực, đơn giản, có thể áp dụng trong thực tế. Hình ảnh cao gầy của bác Của, xắn quần lội ruộng, không quần nắn mưa, thường được mọi người nhắc đến. Ông và gia đình sống cuộc sống thanh bạch như nhiều người. Ông đã từng đi chỉ đạo sản xuất ở nhiều nơi: tỉnh Thanh Hóa là nơi ông



Ông bà Lương Định Của

dừng lại lâu nhất, đưa thử nghiệm giống lúa chiêm Trắng - cái tên đẹp một thời. Ở địa phương, bác Của đi thăm sản xuất ở các hợp tác xã bằng chiếc xe đạp đã cũ, qua nhiều quãng đường dài hàng mấy chục cây số lầy lội...".

Năm 1975, tiếng súng của quân giải phóng thắng trận giòn giã ở chiến trường miền Nam đã mở ra trong tâm tưởng ông biết bao hy vọng, ông hăm hở trở về quê hương Nam bộ để tiếp tục phục vụ bằng chuyên môn của mình. Ông dự định nghiên cứu phục hồi sản xuất nông nghiệp

ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, dự định ấy chưa kịp thực hiện thì ông đột ngột qua đời. Sau một ngày ông mất, Chủ tịch nước đã ký quyết định (29/12/1975) truy tặng ông Huân chương lao động hạng nhất, rồi đúng 16 năm sau ở Sóc Trăng có con đường và trường học cấp II, III vinh dự mang tên Lương Định Của.

Còn nhớ, khi ông được Bác Hồ ký bằng Anh hùng lao động ngày 1/1/1967 (sổ vàng số 104/SV) thì giáo sư Phạm Thiều đã tặng ông bốn câu thơ trong bài Tân lang thụ của chí sĩ yêu nước Nguyễn Thông:

*Trực cán đình đình bất thụ điều,
Dao phong bổng nhật tượng cô liêu.
Cùng phong tự hữu lãng sương tiết,
Thiên nhượng hàn từng tác hậu điều.*

Dịch:

Như thân cây thẳng tắp, không đeo theo cành non

*Nghĩ đến dáng dấp cô độc gió lay bùng mặt trời
Suốt mùa đông tự có tiết cứng cao ngạo với sương giá
Chỉ chịu kém cây tùng chịu rét tàn tạ sau cùng.*

Vâng, có thể lấy hình ảnh Tân lang thụ (cây cau) để ví với bác sĩ nông học Lương Định Của. Hiện nay, Ban Bí thư Trung ương Đoàn đã lập giải thưởng mang tên ông dành trao tặng những thanh niên nông thôn tuổi từ 18 đến 35 làm việc trong ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn (nông, lâm, ngư, diêm nghiệp); đồng thời có thành tích đặc biệt xuất sắc trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ và xây dựng nông thôn mới, có phẩm chất đạo đức tốt, tích cực tham gia các hoạt động xã hội... được tổ chức Đoàn hoặc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giới thiệu.

ĐÀO VĂN TIẾN

*Cánh chim đầu đàn
của ngành sinh học Việt Nam*



Giáo sư Đào Văn Tiến
(1920-1995)

“Nếu người trẻ tuổi được đào tạo theo đúng năng khiếu, anh ta có thể trở thành một tài năng và nếu có thêm trí tuệ xuất chúng, sẽ trở thành thiên tài. Nhà bác học D’Alembert thích toán học từ năm 13 tuổi, nhưng gia đình lại muốn cho anh học y khoa, vì lương bác sĩ cao hơn và thu được nhiều tiền khám bệnh. Nể lời bố mẹ, anh vào học trường thuốc, nhưng nửa chừng bỏ dở vì không sao học nổi và đành trở lại môn toán. Rốt cuộc D’Alembert trở thành nhà bác học lớn ở thế kỷ XVIII. Cùng với Diderot, ông đã soạn 20 tập **Bách khoa toàn thư khoa học, nghệ thuật và công nghiệp**. Nhiều công thức vật lý và toán học được mang tên ông. Nhà toán học Poisson cũng vậy, gia đình ép đi học nghề thuốc, cuối cùng ông bị đuổi vì bàn tay quá vụng về, chích mổ không khéo. Nhưng khi đọc một tờ báo toán học, Poisson lại giải được hết bài toán này sang bài toán khác và từ năm 17 tuổi, đã nổi danh về tài năng toán học ở thế kỷ XIX. Giả thiết Poisson cứ đeo đẳng mãi trường y, do được chiếu cố về mặt này mặt nọ, cũng như D’Alembert, ông sẽ chỉ trở thành người thầy thuốc tầm thường, không có đóng góp gì nhiều cho xã hội”.

Nhiều thế hệ sinh viên vẫn còn nhớ những lời tâm sự chí lý trên của giáo sư Đào Văn Tiến. Ông sinh năm 1920 tại Nam Định, là Nhà giáo Nhân dân, cán bộ giảng dạy tại trường Đại học Tổng hợp Hà Nội; Giáo sư thỉnh giảng các trường Đại học Paris (1979), Phnômpenh (1981), Antananarivo (1983), Chủ tịch danh dự Hội Sinh vật học Việt Nam, Ủy viên Hội đồng Nghiên cứu Quốc tế (IIG)... được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. Khi mọi người gọi ông là nhà sinh học đầu tiên của nước Việt Nam độc lập thì ông khiêm tốn, lắc đầu từ chối và nói: *“Đó là các anh Đặng Văn Ngữ, Hoàng Tích Trí. Các anh ấy là đàn anh của chúng ta”*. Sự khiêm tốn này rất đáng quý. Suốt đời ông chỉ làm một việc mà ông tâm đắc: *“Sinh học hiện nay là bộ phận chủ yếu của nền nhân văn khoa học”*.

Suốt một thời tuổi trẻ, ông đặt trước bàn học câu nói của Kalinin: *“Ai muốn trở thành người lao động thành thạo, người ấy phải tập đọc sách có hệ thống, rèn luyện bản thân một cách có hệ thống”*. Từ năm 1942, mới 22 tuổi, Đào Văn Tiến đã hướng dẫn thực tập cho sinh viên ở Đông Dương khoa học đại học đường! Nhiều người xem ông là tấm gương để mình phấn đấu theo. Do còn quá trẻ và để vượt qua khó khăn trong nghề làm thầy ông đã chọn cách khắc phục bằng con đường tự học. Vào đầu thập niên 40, lúc Giáo sư Hoàng Xuân Hãn xuất bản cuốn *Danh từ khoa học* (phần toán, lý, hóa, cơ, thiên văn). Với lòng khâm phục của một bậc đàn anh, Đào Văn Tiến bấy giờ mới 23 tuổi, cảm thấy mình có thể làm tiếp phần Vạn vật học (sau này gọi là Sinh học). Ông đem ý nghĩ táo bạo đó trình bày một cách rụt rè và được thầy Hãn hết lòng động viên khích lệ. Vào tháng 10/1945, tức là chỉ 2 tháng sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, Tổng hội Sinh viên cứu quốc đã cho xuất bản cuốn *Danh từ khoa học* (phần Vạn vật học) của ông gồm hơn bảy ngàn thuật ngữ thuần Việt và Hán Việt. Những việc làm tiên phong này đã khẳng định sự giàu có, phong phú, trong sáng của tiếng Việt và nó cũng góp phần tích cực khẳng định sự thành công của việc dùng tiếng Việt trong công tác giảng dạy ở bậc đại học, cao đẳng ngay sau nước nhà giành được độc lập. Điều mà ông lấy làm sung sướng là tập

sách của mình không ngờ đã được giáo sư Hoàng Xuân Hãn viết lời giới thiệu: “Tác giả là ông Đào Văn Tiến, một bạn trong đám thanh niên tốt nghiệp đầu tiên ở Đại học Hà Nội về Vạn vật học... Các việc thiết thực làm trong bóng tối của các bạn thanh niên như các bạn Tiến, Chiểu, Cẩn, Quán, Quảng, Thiêm đều xứng đáng với một phần nhiệm vụ của thanh niên phải đoàn kết và kiến thiết nước Việt Nam độc lập”.

Cả cuộc đời ông, cho đến lúc nhắm mắt năm 1995, bao giờ người ta cũng thấy ông say sưa đọc sách và viết sách. Trên trang web của Trường Đại học Quốc gia Hà Nội cho biết: *“Giáo sư là người chỉ đạo chương trình “Điều tra cơ bản khu hệ động vật, ký sinh trùng và côn trùng ở miền Bắc Việt Nam”*. Chỉ đọc tên những công trình của ông cũng có thể nhận ra những chuyến đi khảo sát thực địa ngang dọc đất nước của ông: *“Nghiên cứu động vật ở Thái Nguyên”* (1961), *“Dẫn liệu về khu động vật Việt Nam”* (1962), *“Nghiên cứu nguồn tài nguyên thiên nhiên hồ Ba Bể tỉnh Bắc Kạn”* (1988), *“Nghiên cứu nguồn tài nguyên sinh vật ở châu thổ Sông Hồng (1959-1964) và vấn đề giải quyết trong tương lai”*, (1964) *“Sưu tập thú ở miền cực Bắc Việt Nam”* (1965), *“Ghi chú về một sưu tập thú nhỏ ở vùng Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình”* (1966)... Ông là người đầu tiên mô tả hai loài Voọc ăn lá là Voọc Hà Tĩnh và Voọc mào, là người đầu tiên tìm thấy loài phụ vượn đen tuyền ở vùng đồng bằng sông Hồng và vùng biên giới Đông Bắc giáp Trung Quốc”. Ông từng khuyên thanh niên những kinh nghiệm của chính bản thân mình:

- Tự học chủ yếu là tự đọc tài liệu để thu thập kiến thức. Không ít người biết chữ nhưng không biết cách đọc sách. Thí dụ muốn hiểu thấu đáo học thuyết Darwin, ta không chỉ bằng lòng với nội dung học thuyết trình bày trong sách giáo khoa mà phải tìm đọc *Nguồn gốc các loài* của ông, cũng như muốn hiểu học thuyết Lamac phải đọc thêm cuốn *Triết học động vật*. Chính qua những tác phẩm đó mới có thể biết được phương pháp đặt vấn đề, giải quyết vấn đề của các tác giả, quá trình sưu tầm tư liệu, tinh thần vượt khó trên con đường khoa học của họ. Đọc có hệ thống còn là đọc theo lịch sử

phát triển của vấn đề. Ta không chỉ bằng lòng với cách học thuộc các công thức, quy luật nguyên lý nêu trong tài liệu mà còn phải tìm hiểu thêm về nguồn gốc của những vấn đề này. Đọc có hệ thống còn là khi đọc một ngành khoa học phải chú ý cả các ngành có liên quan như học vật lý phải biết toán, học sinh vật phải biết hóa v.v... Ta không thể duy trì phương châm “cần gì học nấy”, “thích gì đọc nấy” để thực hành việc học lệch khá phổ biến hiện nay”.

Năm 1951, để chuẩn bị nhân tài cho đất nước, ông đã cùng các giáo sư như Ngụy Như Kontum – người Việt Nam đầu tiên đậu thạc sĩ ở Pháp, Nguyễn Xiển – người khai sinh ngành thủy tượng thủy văn ở Việt Nam, Nguyễn Văn Chiểu – người anh cả của ngành địa chất... xuyên rừng vượt suối đến nơi an toàn để xây dựng trường Sư phạm cao cấp và khoa học cơ bản của Việt Nam trong kháng chiến. Năm 1955 trở về Hà Nội, cùng với các bạn đồng nghiệp, Đào Văn Tiến bắt tay vào xây dựng ngành sinh học Việt Nam. Thời gian này, điều quan trọng nhất đối với ông là phải đào tạo đội ngũ sinh viên ham thích nghiên cứu khoa học. *“Nếu thanh niên không quan tâm đến khoa học, xã hội sẽ nhanh chóng suy thoái về văn hóa và vật chất”*. Đó là câu nói của V.Kurganov mà ông thường để nhắc nhở sinh viên và chính ông cũng tự phấn đấu như thế. Từ những năm còn trẻ tuổi (1940), ông đã chọn Phòng thí nghiệm Sinh học và Y học thực nghiệm để phát huy năng khiếu của mình. Đào Văn Tiến đánh giá cao vấn đề năng khiếu trong thanh niên, ông nói:

- Nếu không được bồi dưỡng, năng khiếu nào cũng sẽ lụn bại đi và dần dần mất hẳn. Một hạt giống tốt, được gieo vào mảnh đất thích hợp mới nảy mầm và khai hoa, kết quả thuận lợi. Còn nếu gieo ở mảnh đất không thích hợp, nó không nảy mầm hoặc có thành cây thì cũng với phẩm chất bình thường hoặc thiếu phẩm chất.

Từ năm 1956, Đào Văn Tiến bắt đầu nghiên cứu các loài thú một cách có hệ thống. Nhờ lao động cần cù và không mệt mỏi nên sau này ông mới hoàn thành và công bố công trình *Khảo sát các loài thú ở miền Bắc Việt Nam* (1969). Với công trình này, nhiều nhà khoa học nước ngoài quan tâm đến giá trị của nó. Sau đó, ông tiếp tục công

bố tác phẩm *Động vật có xương sống* (1971). Cho đến nay, bộ sách này vẫn là gối đầu giường của nhiều sinh viên và các nhà động vật học Việt Nam. Có lần nhà văn Tô Hoài, nổi tiếng với nhiều tác phẩm viết về loài vật đã phát biểu: “Kinh nghiệm viết văn của tôi về động vật là hãy đọc những bài viết của giáo sư Đào Văn Tiến”. Nhà văn Nam Bộ – Đoàn Giỏi – đã viết về mong ước của người ông trước yêu cầu của cháu bé: “*Buồn thay, tôi chỉ là một nhà văn sơ đẳng, giá tôi được một phần nhỏ kiến thức của ông Đào Văn Tiến – nhà động vật học lỗi lạc đầu tiên ở Đông Dương từ thời Pháp thuộc, thì ắt con bé sẽ mê và phục ông nó, phải biết*”. Ngoài ra ông còn viết thêm *Hỏi đáp về động vật* (3 tập) và viết nhiều bài báo kêu gọi bảo vệ động vật quý hiếm ở nước ta.

Với những kiến thức uyên bác này, ông đã để lại nhiều công trình nghiên cứu khoa học có giá trị. Từ năm 1979, ông là giáo sư thỉnh giảng các trường Đại học Paris 7, Phnôm Pênh... là người sáng lập Hội Sinh học Việt Nam và sau đó là chủ tịch danh dự của Hội, rồi ủy viên nghiên cứu nghề cá miền Tây Thái Bình Dương, ủy viên Hội đồng nghiên cứu thú quốc tế. Rồi năm 70 tuổi ông vẫn còn tín nhiệm được bầu làm hội viên danh dự của Hội Thú học toàn Liên Xô (1990). Kinh nghiệm lớn nhất của con đường nghiên cứu khoa học, Đào Văn Tiến đã nhiều lần tâm sự với các bạn trẻ vẫn là tự học. Suốt gần cả đời người với những gì thu thập được qua kinh nghiệm của bản thân, ông đã trình bày trong quyển *Khoa học hóa cách suy nghĩ, làm việc, học tập*. Theo chúng tôi đây là quyển sách “gối đầu giường” rất cần thiết cho thế hệ trẻ. Chúng tôi xin tóm tắt đôi nét chính nhằm thấy tinh thần nghiên cứu khoa học của ông:

1. *Yêu chân lý và dũng cảm trí tuệ*: “Dù thế nào chăng nữa trái đất vẫn cứ quay”. Chân lý là sự thật khách quan, nhà khoa học là người bằng mọi cách, khám phá ra sự thật khách quan trong tự nhiên. Nếu không có lòng yêu chân lý, không ai có thể vượt khó khăn trở ngại trên con đường hoạt động để tới đỉnh cao của chân lý. Nhà vật lý học Anxtanh cũng có lời khuyên học trò của mình: Với công việc của chúng ta, cần phải có hai điều kiện, một là cần phải có một đức tính kiên nhẫn không bao giờ

giảm sút và hai là cần phải luôn luôn sẵn sàng (đổ xuống biển) cái mà chúng ta phải bỏ phí bao nhiêu thời gian và lao động.

2. *Trung thực và trí tuệ*: “Biết thì thừa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe”. Trung thực trí tuệ trước hết là không gian dối trong công tác khoa học. Điều này thường hay xảy ra đối với các người nghiên cứu hám danh lợi, sốt ruột vì thành tích. Họ không rõ là sự thiếu trung thực trí tuệ thường dẫn tới thất bại ngay trên đoạn đường khoa học đầu tiên. Hiện nay không ít người quản lý khoa học cũng giống như nhà nghiên cứu nói trên, muốn nghe báo cáo phù hợp với định kiến có sẵn của mình, đã tạo một số môn đồ báo cáo sai, đi tới nhận định sai lầm về thực tế. Nếu nhà quản lý này lại dùng biện pháp quyền uy hoặc biện pháp hành chính để hạn chế tự do trong thảo luận, thì tai hại gây ra cho sự nghiệp khoa học càng lớn, sai lầm sẽ kéo dài và hướng công việc triển khai chệch đường. Trung thực trí tuệ là không bao giờ phát triển hàm hồ không dựa trên sự kiện... Trung thực trí tuệ là công khai nhận cái đúng của đồng nghiệp và cái sai của mình... Trung thực trí tuệ là không giấu dốt. Dốt không phải là điều xấu và càng học càng thấy mình dốt là lẽ đương nhiên.
3. *Độc lập trí tuệ*: “Không quy phục bất cứ uy quyền nào là châm ngôn cơ bản của phương pháp thực nghiệm”. Độc lập trí tuệ (hay tư duy tự do) là một yếu tố quan trọng của tinh thần khoa học. Có độc lập trí tuệ, mới có hy vọng đi tới phát minh lớn trong khoa học. Có nhà khoa học đã nói: Lòng dũng cảm và tính độc lập của tư duy, khả năng kỳ diệu của trí tưởng tượng là những tính chất này mới cho phép con người nhìn trước được đúng. Lịch sử khoa học đã cho thấy, ai dám từ bỏ con đường mòn của những khái niệm quá quen thuộc mà khai phá những nơi còn chưa có đường thì mới có hy vọng tìm được những điều mới lạ cho khoa học... Độc lập trí tuệ không phải bẩm sinh mà đòi hỏi sự rèn luyện. Thuộc tính bẩm sinh của động vật sống thành xã hội là hành động theo đàn. Ngay khi loài người thành hình cũng còn giữ thuộc tính này. Chỉ với sự thành hình khoa học

mới nảy sinh tính độc lập suy nghĩ.

4. *Nghi vấn khoa học*: “Chỉ công nhận một sự vật là thật nếu bản thân biết chắc chắn là thật”. Lịch sử đã chứng tỏ có nhiều mệnh đề đã được chấp nhận như chân lý, sau này lại coi như sai lầm. Người nghiên cứu phải có thái độ dè dặt trước những chân lý hiện nay, tức phải có tính nghi vấn khoa học.... Biết nghi vấn là một điều kiện của sự phát triển khoa học... Hãy rèn luyện tính nghi vấn khoa học ngay từ lúc còn ở nhà trường.
5. *Tin tưởng khoa học*: “Khoa học là vô địch. Chỉ có nhà bác học mới nhầm lẫn”. Tuy có tính nghi vấn khoa học, người nghiên cứu phải có lòng tin tuyệt đối vào khoa học. Từ khi thành hình, khoa học đã giúp loài người đi sâu có kết quả vào bí ẩn của thiên nhiên, bắt thiên nhiên phục vụ có kết quả cho con người. Trước đây đã thế, từ nay về sau cũng sẽ thế. Nếu không có lòng tin rằng chúng ta có thể nắm được tính thực tại của thế giới tự nhiên nhờ những cấu trúc lý thuyết của chúng ta, nếu không có lòng tin vào tính chất hài hoà tự thân của thế giới chúng ta, thì sẽ không có bất cứ khoa học nào. Chính lòng tin này đã và luôn luôn sẽ là động cơ chính của mọi sáng tạo khoa học... Sự thống nhất tính nghi vấn khoa học và sự tin tưởng vào khoa học ở người nghiên cứu là một tất yếu của sự khoa học.
6. *Khiêm tốn và rộng lượng*: “Người khoa học khác với người ngu dốt ở chỗ người khoa học rộng lượng với người ngu dốt còn người ngu dốt lại không rộng lượng với người khoa học”... Nhà triết học cổ Hi Lạp Sôcrát đã có một câu nổi tiếng: Tôi biết rõ rằng tôi chẳng biết gì hết cả. Và ông đi khắp nơi tìm những người có học thức để học hỏi thêm. Ông cho rằng mọi sự hiểu biết lớn lao nhất của một người chẳng qua chỉ là một hạt cát trên bãi sa mạc tri thức mênh mông. Tính khiêm tốn của nhà khoa học không cho phép mình được nghỉ ngơi trên những thành tích đã đạt... Newton đã đánh giá đúng mức công lao của các nhà khoa học đi trước trong câu nói bất hủ: Sở dĩ tôi nhìn xa là vì được ngồi trên vai những người khổng lồ.

7. *Tư duy không vụ lợi*: “Tìm hiểu chân lý phải là mục đích chính của hoạt động khoa học”. Mục đích chính của khoa học là giúp con người ngày càng đi sâu vào bí ẩn của tự nhiên. Khoa học chỉ phát triển mạnh mẽ nếu quy luật phát triển nội tại của nó được bảo đảm. Nếu lòng mục đích danh lợi vào nghiên cứu khoa học thì quy luật phát triển của khoa học bị thương tổn và đường hướng phát triển tự nhiên của khoa học bị lệch lạc hoặc ngừng trệ. Điều này ảnh hưởng ngay tới việc đi tìm chân lý. Khoa học và danh lợi dường như là hai phạm trù mâu thuẫn. Yêu cầu của khoa học là khách quan, còn yêu cầu của danh lợi là chủ quan. Chân lý là sự thật khách quan. Danh lợi không thể nào dẫn dắt con người tới chân lý”.

Theo ông cho biết: *“Trong tình hình cuộc cách mạng khoa học và kỹ thuật hiện đại, nhiều ngành khoa học thành hình có tính chất liên ngành, như sinh thái học liên kết kiến thức về động vật, thực vật, thổ nhưỡng, khí tượng, thủy văn... và có cả những lĩnh vực đa ngành như kế hoạch hóa và quy hoạch lãnh thổ đòi hỏi sự tham gia của sinh học, địa học, kinh tế học, nông học, dân số học v.v... Yêu cầu đặt ra cho người làm công tác khoa học là giỏi một ngành mà biết nhiều ngành liên quan”*.

Thiết nghĩ lời tâm sự chí tình của một người suốt đời đeo đuổi nghiên cứu khoa học rất đáng để lớp con cháu chúng ta chép ra cùng suy nghĩ. Với những đóng góp của mình cho Khoa học giáo sư Đào Văn Tiến đã được trao giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt I).

HOÀNG TỤY

“Cha đẻ” của lý thuyết Tối ưu Toàn cục



Nhà toán học Hoàng Tụy dạy ở
Dresden (Đức) năm 1972

Dêm thấp thoáng ánh trăng.
Trắng vàng như lụa mỏng dát
trên mặt sông. Đâu đó có tiếng
gà vọng lại. Dù mới hứa hôn với
người yêu, nhưng chàng thanh
niên 23 xuân xanh giữ lấy vẫn
quyết định của mình. Chao ôi!
Giây phút ấy bịn rịn và yêu
thương biết dường nào. Tưởng
chùng như hương tóc của nàng
vẫn còn thấp thoáng trên môi.
Trên đường đi rồng rã suốt sáu
tháng trời ra Việt Bắc, gặp lúc

trắng sáng chàng lại nhớ nàng không nguôi và càng bền chí đeo
đuổi chí hướng của đời mình. Từ Quảng Nam, chàng trèo non lội
sưởi ra chiến khu Việt Bắc, vì hay tin giáo sư toán học Lê Văn Thiêm
từ châu Âu về mở Trường Đại học Khoa học Cơ bản. Tin vui này
thôi thúc trong lòng chàng một niềm say mê vô bờ dành cho toán
học, và chàng càng nung nấu quyết tâm “tâm sự học đạo”. Chàng
thanh niên đó là Hoàng Tụy, mồ côi cha lúc mới lên 4, về sau cũng
sẽ là một nhà toán học lừng danh.

Ông là tác giả của trên 100 công trình đăng trên các tạp chí có uy
tín quốc tế về nhiều lĩnh vực khác nhau của toán học như quy hoạch

toán, tối ưu toàn cục, lý thuyết điểm bất động và định lý minimax, lý thuyết các bài toán cực trị, đặc biệt công trình quy hoạch lồi đã mở ra một hướng mới trong quy hoạch phi tuyến và đang tiếp tục phát triển. Tác giả của 7 cuốn giáo trình và sách chuyên khảo, đặc biệt là cuốn “Tối ưu toàn cục” bằng tiếng Anh viết chung với R. Host do Nhà xuất bản Springer, Cộng hòa Liên bang Đức in năm 1991, cuốn “Tối ưu toàn cục trên các cấu trúc hạng thấp”, viết chung với H. Konno và P.T.Thạch và cuốn “Giải tích lồi và tối ưu hóa”, do Nhà xuất bản Kluwer in năm 1996, 1998 (Từ điển bách khoa Việt Nam (tập 2, tr.338).

“Tôi cho rằng Hoàng Tụy là một người hiền, với một quá khứ và kinh nghiệm sống khác thường. Đường như không một khó khăn hay thách đố nào – trong toán học, giáo dục, quản lý hay nói chung trong cuộc sống mà ông không biến nó thành một nỗ lực để thành công” (Seven Erlander - Chủ tịch Đại học Linkoping - Thụy Điển).

Giáo sư Hoàng Tụy sinh ngày 7/12/1927, tại làng Xuân Đài, Điện Bàn, Quảng Nam. Ông nội của ông là em ruột Tổng đốc Hoàng Diệu. Địa danh làng Xuân Đài là một trong những vùng đất văn hiến của vùng đất “ngũ phụng tề phi” có truyền thống hiếu học nổi tiếng. Ta có thể kể đến những tên tuổi lừng danh như chí sĩ Lê Đình Dương, bác sĩ Lê Đình Thám, nhà cách mạng Phan Thành Tài, học giả Phan Khôi, nhà chính trị Phan Thanh, nhà giáo Lê Trí Viễn, nhà thơ Khuông Hữu Dụng v.v... Những tấm gương hiếu học, yêu nước ấy chắc chắn có ảnh hưởng đến tâm trí của Hoàng Tụy. Thuở nhỏ ông học trường làng Bảo An. Trả lời phỏng vấn của Giáo sư Neal Koblitz - Đại học Washington ở Seattle (Hoa Kỳ), ông cho biết: *“Khi còn là đứa trẻ đi học trường làng tôi đã học giỏi hai môn văn và toán. Sau đó tôi ra Huế, nơi anh tôi đang dạy trung học tư thực và vào học trường lít-xê ở đó – một trong ba trường tốt nhất Đông Dương lúc ấy. Nhưng không may giáo viên văn của tôi dạy dở, còn giáo viên toán thì rất giỏi”*. Koblitz hỏi tiếp: *“Đó là những năm tháng chiến tranh thế giới thứ hai. Việc học của ông có bị gián đoạn không?”*

- Có, việc học của tôi không tốt lắm do tôi bị ốm. Năm 15 tuổi, tôi

phải bỏ học một năm vì bị bệnh phổi và liệt bán thân. Tôi bị liệt mất 3 tháng và có nguy cơ mang bệnh suốt đời. Thế nhưng rất may là sau đó tôi được chữa khỏi nhờ một ông thầy châm cứu lành nghề. Đó là năm 1942. Pháp và Nhật đang chiếm đóng Đông Dương. Máy bay Mỹ ném bom thường xuyên, ngay cả ở làng tôi vì nằm giữa hai con sông gần hai chiếc cầu trên tuyến đường sắt xuyên Đông Dương nên gần như ngày nào chúng tôi cũng phải xuống hầm trú ẩn tránh máy bay. Sau khi bỏ học một năm vì ốm, khi đi học lại thì tôi bỏ trường lít-xê chuyển sang trường tư thực, ở đó tôi có thể nhảy cóc 2 lớp và nhờ đó tốt nghiệp trung học sớm một năm, vào năm 1946. Thế nhưng lại có chuyện vì cách mạng diễn ra năm 1945.

Koblitz: “Cách mạng ảnh hưởng thế nào tới kế hoạch của ông?”

- Đây là thời kỳ cách mạng. Sau khi đỗ tú tài phần I tôi trở về làng tham gia cách mạng. Lúc đó tôi 18 tuổi và nhận ra rằng sẽ rất khó có cơ hội được học tiếp để thi tú tài phần II (toàn phần). Bằng tú tài toàn phần lúc đó gồm hai bằng: bằng tú tài phần 1 (bán phần), thi đỗ phải học một năm nữa mới thi lấy bằng tú tài phần II (toàn phần), ban toán hoặc ban triết, mỗi bằng trải qua một kỳ thi khó, được tổ chức hai lần một năm vào tháng năm và tháng chín. Sau khi trở lại Huế vào tháng 2 năm 1946, tôi chỉ có ba tháng để chuẩn bị cho kỳ thi tháng 5 và chỉ mong qua được phần thi viết, còn phần vấn đáp thì để lại đến kỳ tháng 9 sẽ thi nốt. Nhưng kết quả thi viết của tôi cao nên tôi quyết định thi luôn ngay phần vấn đáp, tuy chưa kịp chuẩn bị gì cho phần này. Không ngờ, tôi đỗ đầu trong cả kỳ thi. Thế là tôi có thời gian nghỉ ngơi đôi chút và đi làm kiếm tiền để ra Hà Nội học đại học.

Koblitz: “Ông có vào thẳng trường đại học không?”

- Ba tháng hè năm 1946 tôi dạy tư, kiếm tiền để đi Hà Nội. Cuối tháng 9 tôi đi tàu từ Huế ra Hà Nội để vào trường đại học. Lúc đó tôi đã nghe tiếng ông Lê Văn Thiêm, sau này trở thành người sáng lập ra các cơ sở toán học ở Việt Nam, và rất muốn được học với ông Thiêm. Có tin đồn ông ấy sẽ từ châu Âu trở về nước năm

đó để làm giám đốc trường Cao đẳng Khoa học Hà Nội. Trường này theo hệ thống đại học Pháp, tôi ghi tên theo học chương trình năm đầu của bằng cử nhân toán. Nhưng chỉ hai tháng sau đó, vào tháng 12 năm 1946, chiến tranh nổ ra, Pháp chiếm Hà Nội, trường đại học đóng cửa.

Koblitz: “Thế ông làm gì?”

- Tôi dùng hết số tiền còn lại mua các sách toán đại học của Pháp đem về để tự học. Sau đó tôi quay về quê, ở phía nam Quảng Nam. Đầu năm 1947, tình hình Việt Nam trở nên phức tạp. Sau Chiến tranh Thế giới thứ Hai, theo thỏa thuận của phe Đồng Minh, quân đội Tưởng Giới Thạch chiếm đóng miền Bắc (kéo dài đến phía nam Đà Nẵng), còn quân Anh thì chiếm miền Nam. Mục đích của họ là giải giáp quân Nhật, nhưng Pháp đã thỏa thuận để thay thế quân Tưởng và quân Anh. Do đó, quân Pháp đã có mặt ở nhiều thành phố kể cả Đà Nẵng, trong khi chính quyền cách mạng mới xây dựng. Tình hình quân sự rất không thuận lợi cho chúng tôi. Chúng tôi kháng cự quân Pháp được hai, ba tháng rồi quân đội Việt Nam phải rút lui ra khỏi các thành phố. Tôi phải nói rằng chúng tôi rút lui khá lộn xộn vì bị bất ngờ trước quy mô tấn công của quân Pháp. Khi quân đội rút khỏi thành phố thì nhiều người dân cũng bỏ thành phố ra đi, bỏ lại đồng bằng để đi lên vùng núi. Thật kinh khủng. Chúng tôi đốt sạch nhà cửa, ruộng vườn để địch không còn có gì dùng được khi chúng tới.

Koblitz: “Ông đi đâu? Ông có sống cùng gia đình không?”

- Tôi sống với mẹ và anh em ở miền núi phía tây tỉnh nhà khoảng mấy tuần. Sau đó cả gia đình chúng tôi chuyển đến Quảng Ngãi, một vùng chưa bị địch chiếm, cách quê tôi khoảng 100km về phía nam. Đến Quảng Ngãi tôi được cử đi dạy ở một trường trung học. Thời đó trường trung học này là tốt nhất ở vùng tự do của chúng tôi (gọi là Liên Khu 5). Tôi dạy toán ở đó từ năm 1947 đến năm 1951.

Koblitz: “Công tác giáo dục có bình thường trong thời kỳ này hay không?”

- Cũng bình thường ở một mức độ nhất định. Vùng tự do khá ổn định, có trình độ tổ chức kinh tế và chính trị với đời sống văn hóa khá cao so với điều kiện chiến tranh lúc bấy giờ.

Koblitz: “Chính trong thời kỳ này ông viết sách giáo khoa?”

- Vâng, cuốn sách được một nhà xuất bản kháng chiến in năm 1949. Đó chỉ là một cuốn sách hình học dành cho học sinh trung học, nhưng là cuốn sách toán học đầu tiên của vùng kháng chiến Liên khu 5⁽¹⁾.

Qua cuộc trò chuyện thú vị này, chúng ta thấy được đôi nét về sức học của Hoàng Tụy thuở xuân xanh. Sau 6 tháng lặn lội ra đến Việt Bắc thì lúc ấy trường chưa mở, ông được cử đi dạy ở Khu học xá Trung ương đóng tại Nam Ninh (Trung Quốc). Ở đây các hiệu sách phần lớn đều bán sách tiếng Nga, tiếng Anh thế là ông tự học tiếng Nga qua tiếng Anh. Thật kỳ lạ, chỉ với quyển sách mỏng *Russian in three months* (Tiếng Nga trong ba tháng), ông đã tương đối đủ vốn từ để đọc quyển *Lý thuyết hàm biến số thực* của I.P. Natanson và một số sách khác để có thể nâng cao trình độ.

Cuộc kháng chiến chống Pháp kết thúc bằng chiến thắng Điện Biên Phủ vang dội địa cầu. Trở về Hà Nội, Hoàng Tụy được phân công dạy toán ở trường Đại học Khoa học, sau đổi là Đại học Tổng hợp Hà Nội do giáo sư Lê Văn Thiêm làm hiệu trưởng. Bấy giờ ở miền Bắc có hai hệ thống giáo dục phổ thông song song tồn tại: hệ 9 năm và hệ 12 năm. Thống nhất hai hệ thống giáo dục này là một đòi hỏi cấp thiết. Tháng 3/1956 Chính phủ thông qua đề án cải cách giáo dục lần 2, (cải cách lần nhất diễn ra vào năm 1950). Theo đó, hai hệ thống cũ sáp nhập để trở thành một hệ thống giáo dục 10 năm. Hệ thống này gồm 3 cấp (cấp I: 4 năm, cấp II: 3 năm, cấp III: 3 năm). Vì lẽ đó, từ năm 1955, Hoàng Tụy là một trong những người được Chính phủ cử làm trưởng ban cải cách hệ thống các trường

(1) GS.TS Hoàng Tụy - *Sĩ phu thời nay* (Ban chủ biên: Nguyễn Ngọc, Phan Đình Diệu, Hà Huy Khoái, Ngô Việt Trung, Nguyễn Xuân Xanh) - NXB Trí Thức- 2007, trang 39- 43).

trung học để biên soạn chương trình sách giáo khoa cho mọi môn học từ lớp 1 đến lớp 10. Lúc bấy giờ Hoàng Tụy mới 27 tuổi!

Tháng 9/1957, ông là một trong chín cán bộ giảng dạy Việt Nam được cử đi tu nghiệp, nâng cao trình độ tại Liên Xô. Theo học tại Khoa Toán Cơ Trường Đại học Quốc gia Matxcova, ông chọn môn Giải tích thực và được giáo sư D.E Menshov và G.E Shilov hướng dẫn. Do không tin ông có thể theo học nổi, hai vị giáo sư đáng kính này đã ra nhiều đề toán “hóc búa”, không ngờ ông đã giải được. Thậm chí có nhiều bài toán, ông đã tìm ra cách giải khác giáo sư G.E Shilov. Vì thế ông đã tạo cho họ sự tin cậy. Kiên trì học tập, tháng 3/1959, ông bảo vệ thành công luận án phó tiến sĩ về một đề tài trong giải tích thực. Trở về nước, ông là Chủ nhiệm khoa Toán - Vật lý của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Thời gian này, ngoài công việc giảng dạy, ông còn tiếp tục nghiên cứu và công bố những bài viết về Giải tích thực có tiếng vang trong và ngoài nước.

Thế nhưng, Hoàng Tụy lại chuyển qua một hướng nghiên cứu khác. Trả lời phỏng vấn của Koblitz, ông cho biết: *“Tôi nhận ra rằng lĩnh vực đó không thật hữu dụng cho đất nước mình. Tất nhiên đó là một lý thuyết đẹp nhưng hơi lý thuyết quá và theo nhận thức của tôi lúc đó, hơi xa thực tế (ít nhất điều đó đúng ở thời điểm đó nhưng nay dường như đang thay đổi). Năm 1961 tôi bắt đầu nghiên cứu vận trù học và lý thuyết tối ưu”*. Đây là lần đầu tiên vận trù học được đưa vào Việt Nam. Ông kể tiếp: *“Năm 1961, tôi đọc báo biết tin các nhà toán học Trung Quốc bắt đầu nghiên cứu lĩnh vực này. Ngay cả nhà lý thuyết số, đại số và lý thuyết hàm nổi tiếng Hua Lo Keng cũng tích cực quảng bá ngành này, Thế nên khi ông Tạ Quang Bửu, Bộ trưởng Bộ Đại học khi đó và cũng là một nhà toán học, đi thăm Trung Quốc, tôi đề nghị ông tìm hộ thông tin về vận trù học. Khi trở về, ông ấy đã trao cho tôi một số tài liệu, và từ đó tôi bắt tay làm việc thực sự theo hướng này”*. Với một nghị lực và sức học phi thường, giáo sư Hoàng Tụy đã công bố những công trình nghiên cứu thật sự gây tiếng vang quốc tế. Đây cũng là năm tháng tươi đẹp nhưng cũng đầy cam go trong cuộc đời ông. *“Công trình được công bố năm 1964 ấy không*

phải là một luận văn tiến sĩ dài bốn năm trăm trang, mà chỉ là một bài báo ngắn, vồn vẹn có 4 trang khổ nhỏ, trên báo cáo của Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô. Kết quả đáng tin cậy nhất của bài báo là đưa ra một *Lát cắt độc đáo*. Lát cắt thật giản dị, nhưng lại có khả năng ứng dụng rất đa dạng, không chỉ để giải những bài toán tối ưu toàn cục (những bài toán “khó về bản chất”; trước đó chưa có ai giải được) mà còn để giải những bài toán quy hoạch tổ hợp. Phương pháp do Hoàng Tuy đề xuất về sau được giới toán học quốc tế gọi là “Lát cắt Tuy” (Tuy’s cut) và được coi là cột mốc đầu tiên đánh dấu sự ra đời của một chuyên ngành toán học mới: *Lý thuyết tối ưu toàn cục*” (Xem báo *Quảng Nam Chủ nhật* số ra ngày 14/12/1977).

Chính với đóng góp quan trọng này mà nhân kỷ niệm 70 năm ngày sinh của ông (1927-1997), từ ngày 22 đến 24/8/1997, Học viện công nghệ Linköping (Thụy Điển) đã tổ chức một hội thảo quốc tế chủ đề “Từ tối ưu địa phương đến tối ưu toàn cục” để tôn vinh ông “người đã có công tiên phong trong lĩnh vực tối ưu toàn cục và quy hoạch toán học tổng quát” với sự tham dự của nhiều giáo sư quốc tế hàng đầu. Các báo cáo trong hội thảo này được tập hợp trong cuốn chuyên khảo “*From Local to Global Optimization*” để tặng ông, do Kluwer xuất bản. Đồng thời tạp chí quốc tế “*Journal of Global Optimization*” và tạp chí “*Acta Mathematica Vietnamica*” đều có những số đặc biệt để tặng ông. Bốn tháng sau, từ ngày 26 đến 29/12/1997 tại Hà Nội, Viện Toán học cũng tổ chức một hội nghị quốc tế về “*Giải tích ứng dụng và tối ưu*” nhân dịp này.

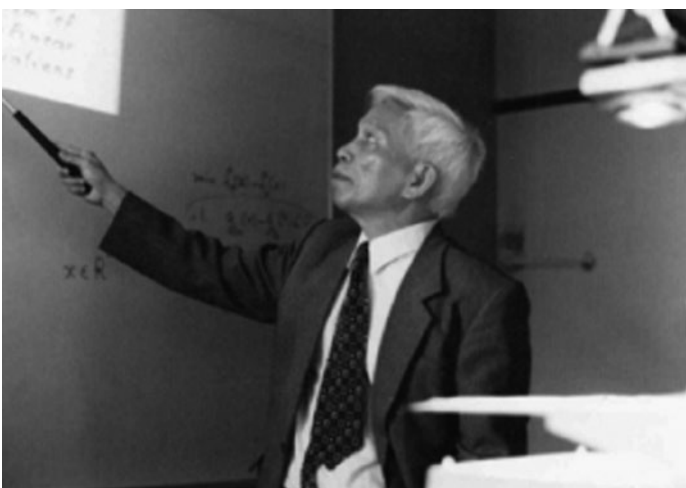
Để hiểu hơn về cống hiến của nhà toán học Hoàng Tuy, chúng tôi xin mời các bạn tham khảo phát biểu của chính ông (Báo TV Đài Truyền hình Việt Nam số ra ngày 20/3/2003): “*Lý thuyết tối ưu là một công cụ cơ bản của Vận trù học được áp dụng rộng rãi ở các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật hiện đại. Tối ưu toàn cục mà trong đó tôi có đóng góp nhiều là một ngành của lý thuyết tối ưu. Lần đầu tiên vào năm 1974, tại một Hội nghị quốc tế về vận trù học ở Hungary, có một số nhà khoa học làm việc trong hãng NEC (Nhật Bản) gặp tôi và khoe rằng trong việc nghiên cứu, họ đã gặp một bài toán quy hoạch lồi và đã dùng phương pháp của*

tôi để giải. Sau này ở nước ngoài, Tối ưu toàn cục đã được áp dụng có kết quả trong nhiều lĩnh vực khoa học, kinh tế, kỹ thuật. Chẳng hạn, hiện nay người ta đang ứng dụng nó trong việc tổng hợp protein.

“Việt Nam là một trong những nước áp dụng Vận trù học sớm trên thế giới, ngay từ đầu những năm 60, Vận trù học là khoa học giúp người ta tìm ra giải pháp tốt nhất cho từng tình huống cụ thể, làm sao hao phí ít nhất hoặc đạt được hiệu quả cao nhất. Ban đầu chúng ta áp dụng Vận trù học vào giao thông vận tải, nông nghiệp, công nghiệp nhẹ... Ngay trong chiến tranh các hoạt động của Vận trù học vẫn tiếp tục. Lúc đó tiếc rằng sau chiến tranh và nhất là thời bao cấp, việc áp dụng Vận trù học rất khó khăn vì các cơ quan Nhà nước, các xí nghiệp, các ngành không hoặc ít quan tâm đến hiệu quả kinh tế. Các cán bộ toán đã xuống một số nhà máy, xí nghiệp để áp dụng Vận trù học. Kết quả nói chung khả quan, nhưng hồi ấy không có mấy vi tính cho nên có khó khăn là khi chúng tôi rút thì xí nghiệp không tự làm được. Sau thời kỳ đổi mới, và nhờ mấy vi tính ngày càng phổ cập, việc áp dụng Vận trù học có điều kiện thuận lợi để phát triển. Nhất là để nâng cao tính cạnh tranh của nền kinh tế thì việc làm ăn có tính toán khoa học rất cần thiết. Cho nên Vận trù học, Tối ưu hóa được áp dụng rộng rãi ở các nước. Tiếc rằng chúng ta chưa quan tâm đến vấn đề này, mặc dù về khoa học trên lĩnh vực tối ưu chúng ta đã có một đội ngũ khá mạnh. Đó là việc lãng phí lớn, chúng tôi đã nhiều lần đề nghị với cấp trên, nhưng cho đến nay vẫn chưa có kết quả gì.

Đó là điều thực đáng tiếc. Còn nhớ, trước khi đi xa, Bác Hồ có gọi tôi lên hỏi về vận trù học. Sau khi nghe tôi trình bày, Bác căn dặn: “Chú cố gắng áp dụng ở nước mình”. Tôi cũng thiết tha mong muốn tiếp tục công việc đó. Nhưng thiếu sự ủng hộ và khuyến khích cho nên phong trào áp dụng Vận trù học tàn lụi dần. Cán bộ ngành này thì ngày càng già, mà không có người nối tiếp. Chúng ta lại không quan tâm đào tạo đội ngũ kế cận”.

Năm 1970, ông cùng với giáo sư Lê Văn Thiêm thành lập Viện Toán học Việt Nam. Năm 1976, là giáo sư thỉnh giảng của Trường Đại học Orsay Paris-Sud (Pháp). Tiếng tăm của ông ngày càng được thế giới biết đến. Tại Hội nghị quốc tế lớn về Lập trình Toán học tại Budapest ông là người Việt Nam rất vinh dự được mời đọc “Tham



Nhà toán học Hoàng Tụy

luận toàn thể". Sau đó, ông được mời đi giảng bài tại nhiều trường đại học hàng đầu trên thế giới... Năm 1980 ông là giám đốc Viện Toán và Tổng thư ký Hội Toán học Việt Nam; Năm 1983, ông là giám đốc Trung tâm Giải tích hệ thống ứng dụng, Viện Quản lý Quốc Gia, Hà Nội. Ít ai biết, năm 1988, Hội nghị Quốc tế

Tokyo lần thứ 13, tạp chí Global Optimization (Tối ưu toàn cục) được thành lập và mời ông làm Tổng biên tập. Nhưng do quan hệ quốc tế Việt Nam còn khó khăn nên ông từ chối.

Nếu năm 1997, Học viện công nghệ Linköping (Thụy Điển) đã tổ chức một hội thảo quốc tế chủ đề "Từ tối ưu địa phương đến tối ưu toàn cục" để tôn vinh ông, thì tháng 12/2007, Hội nghị quốc tế về Lập trình không lỗi cũng tổ chức tại Rouen (Pháp) để mừng thọ giáo sư Hoàng Tụy 80 xuân. Theo Giáo sư - Tiến sĩ Hoàng Xuân Phú (Viện Toán học): "Vào khoảng năm 1970, khi tôi đang học toán tại Trường Đại học Tổng hợp Leipzig, thì Giáo sư Lê Văn Thiêm đến thăm Cộng hòa Dân chủ Đức. Có nghiên cứu sinh đặt câu hỏi: "Hiện nay ai là nhà toán học Việt Nam có uy tín nhất trên thế giới?". Giáo sư trả lời rằng: "Anh Hoàng Tụy". Nhận định ấy của người được coi là cha đẻ của nền toán học hiện đại Việt Nam và lúc đó đang là Viện trưởng Viện Toán học". Giáo sư Nhật Bản Takahito Kuno tôn vinh Giáo sư Hoàng Tụy là "Ông Già Tuyết đến từ một đất nước phương Nam" đã gợi cho chúng ta nhớ đến hình ảnh của ông già Noel trong huyền thoại tốt tươi của nhân loại.

NGUYỄN VĂN HIỆU

*Người đi đầu trong khoa học
về vật lý hạt nhân*

Chiến thắng vang dội của bộ đội trong chiến dịch Việt Bắc Thu Đông năm 1947 đã hình thành trên chiến trường hai vùng rõ rệt, xen kẽ nhau: vùng tự do và vùng bị giặc chiếm đóng. Nhiều gia đình ở phía Bắc gồng gánh chạy tản cư vào Thanh Hóa. Trên con đường chạy giặc Pháp xa thăm thẳm có Nguyễn Văn Hiệu. Ông sinh ngày 21/7/1938 tại thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây, trong một gia đình có truyền thống yêu nước. Vào



Nhà khoa học Nguyễn Văn Hiệu

đến vùng tự do – quê hương của Bà Triệu – vì nhà nghèo nên ông phải nghỉ học và xin đi làm công ở xưởng dệt. Mới mười tuổi mà đã nghỉ học thì tiếc biết bao nhiêu! Đêm đêm những dân làng và bộ đội cùng nhau sinh hoạt tập thể, đầu đó cất lên tiếng hò trong trẻo:

Trai mỹ miều gắng công đèn sách

Gái thanh tân chăm mạch cửu canh

Trai thì chiếm bảng đề danh

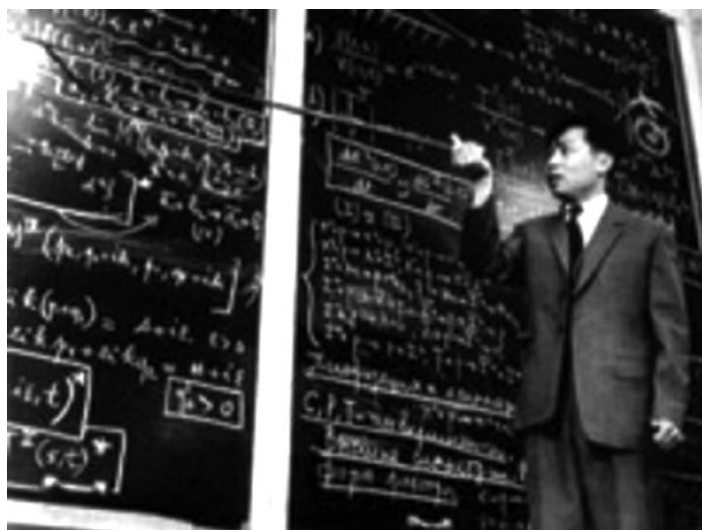
Gái thì dệt cửu vừa lanh vừa tài

Rồi những lớp bình dân học vụ vang lên những tiếng i, tờ dù còn ngọng nghịu nhưng đầm thắm đáng yêu biết chừng nào. Dù không được đi học như bao người khác, nhưng bấy giờ cậu bé Hiệu ham học lắm, nên cũng mày mò tự học bằng cách mượn sách vở của bạn bè cùng trang lứa. Học đến đâu cậu nhớ vanh vách đến đó. Có lần đang học bài thì ông chủ xưởng dệt sai ra chợ ở thị trấn Hậu Hiền thuê đóng chiếc bàn kê máy dệt. Đúng ngày hẹn, cậu ra thị trấn để vác bàn về. Cái bàn lớn, nặng thì làm sao cậu bé mười tuổi có thể vác nổi? Đang loay hoay một nhọc với mồ hôi nhễ nhại, cậu chợt nảy ra sáng kiến đưa chiếc bàn xuống dòng sông. Lợi dụng sức đẩy của lực nước để kéo xuôi chiếc bàn về nhà. Công việc nặng nhọc ấy đã kết thúc nhẹ nhàng và nhanh chóng. Đã thế, lúc bì bõm dưới dòng sông, cậu còn có thể lẩm nhẩm ôn lại bài vở.

Cuộc tiến công chiến lược Đông Xuân mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ đã kết thúc cuộc kháng chiến chín năm. Cậu bé thợ dệt ngày xưa hào hứng lên Hà Nội, nộp đơn thi vào ngành vật lý của trường Đại học Sư phạm. Cậu thi đậu và sau đó lại tốt nghiệp hạng nhì nên khi ra trường được giữ lại để dạy khoa vật lý ở trường Đại học Tổng hợp. Những năm tháng nghiên cứu khoa học của Nguyễn Văn Hiệu bắt đầu từ lúc này. Năm đó ông tròn 18 tuổi.

Tháng 9/1960 ông được cử sang Liên Xô du học tại Viện Liên hiệp nghiên cứu hạt nhân Đúpna. Ròng rã ba năm, lĩnh vực nghiên cứu của ông là *“Lý thuyết tương tác yếu của các hạt cơ bản”*. Đây là vấn đề thời sự lúc bấy giờ, sau phát minh nổi tiếng của hai nhà khoa học Trung Quốc được giải thưởng Nobel 1957 là Tsung-Dao-Lee và Chen-Ning-Yang về *“Sự không bảo toàn tính chẵn lẻ trong tương tác yếu”*. Nhưng trước hết ta thử tìm hiểu khái niệm về “tương tác” là gì? Theo *Tìm hiểu thế giới nguyên tử* (NXB Thành phố Hồ Chí Minh 1984) của giáo sư Nguyễn Ngọc Giao: “Là một “cái gì” làm cho trạng thái của hệ vật lý (vi mô) đang tồn tại ở một thời điểm nào đó biến thành trạng thái khác ở thời điểm tiếp theo. Là sự mở rộng của khái niệm “lực” hay “thế năng” trong vật lý cổ điển. Có tất cả bốn loại tương tác: tương tác mạnh, tương tác điện từ, tương tác yếu và tương tác hấp dẫn” (tr. 197). Để

làm được công trình mà mình đang theo đuổi, Nguyễn Văn Hiệu phải đọc rất nhiều sách và hầu hết thời gian của ông đã trôi qua trong sự tĩnh lặng của thư viện và sự nghiêm khắc của phòng nghiên cứu.



Nhà toán học Nguyễn Văn Hiệu

Thật đáng ngạc nhiên, chỉ trong vòng vài năm mà ông đã có nhiều công trình giá trị trong lĩnh vực này, cho đến nay nhiều công trình vẫn còn được mọi người trích dẫn và sử dụng.

Nhiều lúc, ông đã đùa với các đồng nghiệp: “-Trái tim tôi thuộc về tương tác yếu” đã khiến mọi người cười xòa! Dù bận rộn với công trình nhưng lúc nào ông cũng nở nụ cười đôn hậu và sẵn sàng giúp đỡ các đồng nghiệp của mình. Thế nhưng, Nguyễn Văn Hiệu không dừng lại ở đó, ông đã bắt tay vào phương hướng nghiên cứu mới: *“Các tính chất của các biên độ tán xạ các hạt năng lượng cao”*. Trong lĩnh vực này, ông đã chứng minh được các hệ tiếp cận của các biên độ tán xạ. Theo giải thích của ông, tán xạ là một loại “va chạm” giữa các hạt vi mô. Nếu sau khi “va chạm” mà ta có lại các hạt cũ tất nhiên với năng lượng, xung lượng từng hạt khác đi - thì đó là tán xạ đàn tính, còn nếu như sau khi “va chạm” ta thu được những hạt mới thì đó là tán xạ không đàn tính” (tr. 196). Kết quả nghiên cứu của ông đã gây ra được tiếng vang rộng lớn đến nỗi những viện sĩ uyên bác và nổi tiếng như Bogolubov, Logunov đã mời ông cùng cộng tác luôn với nhóm Markov chung với họ. Và như vậy là chỉ sau một năm bảo vệ luận án phó tiến sĩ, ông đã hoàn

thành và bảo vệ luận án tiến sĩ. Lúc đó là tháng 5 năm 1964, ông chỉ mới 26 tuổi, giáo sư Đào Vọng Đức có nhận xét về ông: “Luôn luôn tìm tòi những cái mới, luôn luôn muốn giải quyết những vấn đề hiện tại, phức tạp nhưng rất hấp dẫn của vật lý, lý thuyết là những điểm nổi bật của anh Nguyễn Văn Hiệu”. Còn viện sĩ Markov cho rằng: “Đôi khi trong cuộc đời có người gặp may do tìm thấy một ý tưởng thiên tài dẫn đến những kết quả quan trọng, giống như tìm thấy mỏ vàng. Nhưng Nguyễn Văn Hiệu là một trường hợp khác. Như người ta thường nói, anh không ngồi đợi khoa học “bổ thí” cho mình. Anh đã đạt những kết quả làm cho mọi người ngạc nhiên bằng cách lao động thật nhiều, bằng một năng lực rất lớn (*Tuổi trẻ chủ nhật* số 21/6/1998).

Thật vậy, sau khi bảo vệ thành công luận án tiến sĩ, Nguyễn Văn Hiệu lại bắt tay vào công việc hoàn toàn mới và thả trí tưởng tượng uyên bác của mình đi về phía chân trời của khoa học: “*Lý thuyết đối xứng của các hạt cơ bản*”. Bằng những kết quả thu thập được, ông đã biên soạn thành quyển sách có tựa như trên. Sách xuất bản ở Liên Xô và được phổ biến rộng rãi nhiều nước trên thế giới. Đến năm 1967, ông lại hướng sự nghiên cứu vào một lĩnh vực có tầm quan



Nhà khoa học Nguyễn Văn Hiệu được Viện sĩ N.N.Bololyubov, viện trưởng Viện Dubna chúc mừng bảo vệ thành công luận án khoa học

trọng đặc biệt của vật lý hạt nhân năng lượng cao: quy luật có tính chất đối xứng của các quá trình bắn phá mà kết quả là sự sinh ra rất nhiều hạt có tính đối xứng. Trong lĩnh vực này có sự cộng tác chặt chẽ của viện sĩ Logunov.

Và ông gặt hái được thành công rực rỡ: phát minh một quy luật mới của vật lý hạt nhân năng

lượng cao. Đó là “*Quy luật bất biến kích thước của tiết diện các quá trình sinh hạt*”.

Rồi mười bốn năm sau, tháng chạp năm 1981 với công trình nghiên cứu này Nguyễn Văn Hiệu cùng viện sĩ Logunov được Ủy ban



Nguyễn Văn Hiệu (bìa trái) và đồng nghiệp nước ngoài

Nhà nước của Liên Xô về sáng chế và phát minh cấp bằng phát minh.

Mặc dù lao vào nghiên cứu nhưng tình hình chiến sự trong nước cũng là mối quan tâm của Nguyễn Văn Hiệu. Năm 1969 khi giặc Mỹ thất bại trong “chiến tranh phá hoại” thì tổng thống Mỹ Richard M. Nixon tuyên bố tiếp tục tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược bằng “Học thuyết Nixon”. Đó là năm mà Nguyễn Văn Hiệu trở về nước. Chao ôi! Mới đó mà đã 15 năm trôi qua - kể từ ngày chàng thanh niên hiếu học từ Thanh Hóa lên Hà Nội nộp đơn thi vào ngành vật lý tại trường Đại học Sư phạm. Trở về nước, ông nhận nhiệm vụ Viện trưởng Viện Vật lý. Đây là công tác mà ông có nhiều đóng góp trong việc đào tạo nhiều thế hệ nghiên cứu khoa học và bản thân ông vẫn tiếp tục những công trình mà mình đang đeo đuổi. Tháng 10/1982 trong phiên họp toàn thể của Viện hàn lâm khoa học Liên Xô - chủ tịch đoàn là những viện sĩ nổi tiếng như Markov, Bogoluba, Nogunov - tiến sĩ Nguyễn Văn Hiệu đã được bầu làm viện sĩ. Chúng ta thấy tên ông trong danh sách những nhà bác học có nhiều cống hiến cho khoa học như nhà vật lý Mỹ John Bardeen hai lần giải thưởng Nobel về phát minh hiệu ứng transisto

và hiệu ứng siêu dẫn, Rudolf Mossbaner - Nhà vật lý cộng hòa liên bang Đức, giải thưởng Nobel về phát minh hiệu ứng Mossbaner v.v... Vinh quang cho một người khổ công tìm tòi khoa học chưa dừng lại ở đó. Những tháng ngày lao tâm khổ tứ của ông đã được ghi nhận xứng đáng. Năm 1986 ông cùng với viện sĩ Logunov được nhà nước Liên Xô trao tặng Giải thưởng Lê Nin do những công trình nghiên cứu về vật lý hạt nhân năng lượng cao. Rồi mười năm kế tiếp sau đó, 1996, ông đã được Nhà nước ta trao tặng giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt I).

Trong những tháng năm gần đây, giáo sư viện sĩ Nguyễn Văn Hiệu vẫn không ngừng lao động. Ông tiếp tục nghiên cứu những vấn đề thuộc lý thuyết thống nhất các tương tác giữa các hạt cơ bản đã thu được nhiều kết quả quan trọng. Bên cạnh những đề tài thuộc lĩnh vực lý thuyết trường lượng tử và hạt cơ bản, ông còn tiến hành các nghiên cứu trong lĩnh vực lý thuyết chất rắn... Sáng ngày 25/6/1998 tại Hà Nội, Trung tâm khoa học tự nhiên và công nghệ Quốc gia đã tổ chức lễ trao Huân chương Lao động hạng Nhất cho ông, vì “đã có nhiều đóng góp to lớn trong việc tham gia tổ chức và xây dựng nhiều cơ sở nghiên cứu khoa học kỹ thuật đầu tiên, cũng như đã tham gia đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật của Việt Nam”. Trên trang web của trường Đại học Quốc gia Hà Nội cho biết: “Ông cũng là một trong những người đi tiên phong trong việc nhìn nhận cần có cải cách tiền lương cho ngành giáo dục. Theo ông, để đảm bảo sự công bằng cho đội ngũ những “người đứng bực” cần có các mức phụ cấp khác nhau cho những từng đối tượng làm công tác giảng dạy: phụ cấp dành cho giảng viên - thạc sĩ phải có sự khác biệt với giảng viên - tiến sĩ hoặc giáo sư. Gần bó nhiều năm với giảng đường đại học, ông không ngừng suy nghĩ và trăn trở về các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Ông cho rằng: “Chất lượng giảng dạy phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó có hai yếu tố quan trọng nhất, quyết định nhất. Yếu tố thứ nhất là người học muốn học và có động cơ học tập chân chính: học để hiểu biết, thành người có tài phục vụ cho xã hội và làm giàu cho bản

thân. Yếu tố thứ hai là người thầy. Để học trò đạt được những mơ ước chân chính cần phải có những người thầy hết sức tâm huyết, muốn giúp cho học trò của mình đạt được điều đó”. Trong cương vị một người thầy, ông có một mong muốn thật giản dị nhưng rất thiết thực với đời sống: “Làm sao giảng dạy được cho các học trò của mình: nếu là kỹ sư trong nhà máy thì làm việc thật tốt, nếu là nhà khoa học thì có nhiều phát minh, nếu là thầy giáo thì giảng bài thật hấp dẫn và truyền thụ được nhiều kiến thức cho học trò...”.

Có thể nói, sự nỗ lực học tập không ngừng, dám đương đầu với những vấn đề “hóc búa” của khoa học của Nguyễn Văn Hiệu xứng đáng là tấm gương sáng để thanh niên noi theo. Vấn đề vật lý hạt nhân ở nước ta vẫn còn non trẻ so với các nước tiên tiến trên thế giới, thì những đóng góp của giáo sư viện sĩ Nguyễn Văn Hiệu là điều rất đáng tự hào.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Lịch triều hiến chương loại chí* - Phan Huy Chú - NXB Khoa học xã hội - 1992.
- *Các nhà khoa học Việt Nam hiện đại* - Nhiều tác giả - NXB Khoa học và kỹ thuật - 1998.
- *Nửa thế kỷ những gương mặt nhà giáo* - Nhiều tác giả - NXB Giáo dục - 1995.
- *Truyện các ngành nghề* - Nhiều tác giả - NXB Lao động - 1977.
- *Đại Nam liệt truyện* - NXB Thuận Hóa - 1992.
- *Vân đài loại ngữ* - Lê Quý Đôn - NXB Miền Nam - 1972.
- *Thần đồng xưa của nước ta* - Quốc Chấn - NXB Giáo dục - 1996.
- *Danh nhân Bình Trị Thiên* (Nhiều tác giả) - NXB Thuận Hóa - 1986.
- *Hải Thượng Lãn Ông y tôn tâm lĩnh (toàn tập)* bản dịch của Đinh Thụ, Hoàng Văn Hòe - NXB Đồng Tháp 1992.
- *Tưởng nhớ nhà văn hóa Nguyễn Khắc Viện* - Nhiều tác giả - NXB Thuận Hóa - 1997.
- *Nguyễn Tử Siêu tác phẩm chọn lọc* - NXB Hội Nhà Văn 1998.
- *Tử Siêu y thoại* - NXB Khoa học Xã hội và Hội Y học Dân tộc Hà Nội xuất bản năm 1990.
- *Hành trình một đời người* - Nhiều tác giả - NXB Văn Nghệ TP.HCM.
- *Góp phần xây dựng lịch sử ngành dược Việt Nam* -DS Trương Xuân Nam - NXB Y Học - 1985.
- *Lịch sử thuốc Nam và dược học Tuệ Tĩnh* - Lương y Lê Trần Đức -NXB Y Học 1990.
- *Hà Nội di tích và văn vật* - Nhiều tác giả - Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội XB năm 1994.
- *Những gương mặt trí thức Việt Nam* (hai tập) - Nhiều tác giả - NXB Văn hóa Thông tin - 1998.
- *Đồng y lược khảo* - Dược sĩ Đỗ Đình Tuân - NXB Mũi Cà Mau 1998.
- *Con đường vinh quang* - Lê Gia Vinh-NXB Văn Hóa 1991.
- *Đồng chí Phạm Ngọc Thạch - nhà trí thức cách mạng* - Nhiều tác giả - NXB Y học và Thể dục thể thao 1969.
- *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* - Trần Văn Giáp - NXB Văn Hóa 1984.
- *Đường vào khoa học của tôi* - Tôn Thất Tùng - NXB Thanh Niên - 1978.

Ngoài ra còn tham khảo sách, công trình nghiên cứu của các nhân vật có đề cập trong tập sách này.

Mục lục

LỜI NÓI ĐẦU

5

VŨ HỮU

Nhà toán học trứ danh của thế kỷ XV

9

LƯƠNG THẾ VINH

Ông trạng giỏi toán

16

HOÀNG ĐÔN HÒA

Cứu người công đức bao la

26

HẢI THUẬN LÂN ÔNG

Thánh y của Việt Nam

31

LÊ QUÝ ĐÔN

Nhà bác học vĩ đại của thế kỷ XVIII

47

NGUYỄN HỮU ĐẠO

Làm thuốc để đức cho đời

57

TRỊNH ĐÌNH NGOẠN

Quốc thủ danh y

62

NGUYỄN HỮU THẬN

Người làm ra lịch hiệp kỷ sử dụng từ năm 1813 đến năm 1945

68

CAO THẮNG

Người chế súng trường 1874 theo kiểu Pháp

75

PHAN HUY CHÚ

Nhà bách khoa toàn thư của thế kỷ XVIII

82

NGUYỄN TỬ SIÊU

Tâm đức với cuộc đời

90

TRẦN VĂN GIÁP

Nhà thư mục học xuất sắc của thế kỷ XX

98

HỒ ĐẮC DI

Linh hồn của trường Đại học Y khoa Hà Nội

107

NGUYỄN VĂN HUỠNG

Thương người như thể thương thân

123

ĐỖ XUÂN HỢP

“Ông vua” của ngành giải phẫu học Việt Nam

131

HOÀNG XUÂN HÂN

Bộ óc bách khoa của Việt Nam thế kỷ XX

139

PHẠM NGỌC THẠCH

Người sáng chế BCG chết để phòng lao

149

ĐẶNG VĂN NGŨ

Người sáng chế “nước lọc Penicillin”

161

TẠ QUANG BỬU

Nghiên cứu khoa học không mệt mỏi

169

TÔN THẤT TÙNG

Phát minh phương pháp cắt gan có quy phạm

177

NGUYỄN KHẮC VIỆN

Hướng dẫn cho mọi người biết... thở

187

TRẦN ĐẠI NGHĨA

Người chế tạo súng Bazooka và SKZ

198

LÊ VĂN THIÊM

Người của nền toán học Việt Nam hiện đại

208

LƯƠNG ĐỊNH CỬA

Người tạo ra nhiều giống lúa mới

216

ĐÀO VĂN TIẾN

Cánh chim đầu đàn của ngành sinh học Việt Nam

224

HOÀNG TỤY

“Cha đẻ” của lý thuyết Tối ưu Toàn cục

232

NGUYỄN VĂN HIỆU

Người đi đầu trong khoa học về vật lý hạt nhân

241

TÀI LIỆU THAM KHẢO

248

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM



LÊ MINH QUỐC

DANH NHÂN KHOA HỌC VIỆT NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Biên tập:

Bìa:

Sửa bản in:

Kỹ thuật vi tính:

TS. QUÁCH THU NGUYỆT

ĐỨC THIÊN

MAI QUẾ VŨ

QUỐC CƯỜNG

THU TƯỚC

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 39316289 - 39317849 - 39316211 - 39350973

E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn

Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

CHI NHÁNH NXB TRẺ tại HÀ NỘI

Số 20 Ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh - Q.Đống Đa - Hà Nội

ĐT: (04) 37734544 - Fax: (04) 37734544

E-mail: vanphongnxbtre@hn.vnn.vn

MỜI CÁC BẠN TÌM ĐỌC BỘ SÁCH

KỂ CHUYỆN DANH NHÂN VIỆT NAM

của tác giả **Lê Minh Quốc** 

Tập 1 : Các vị tổ ngành nghề Việt Nam

Tập 2 : Những người Việt Nam đi tiên phong

Tập 3 : Danh nhân Khoa học Việt Nam

Tập 4 : Danh nhân Văn hóa Việt Nam

Tập 5 : Danh nhân Quân sự Việt Nam

Tập 6 : Danh nhân Cách mạng Việt Nam

Tập 7 : Những nhà cải cách Việt Nam

Tập 8 : Các vị nữ danh nhân Việt Nam

Tập 9 : Danh nhân Sư phạm

Tập 10: Các nhà chính trị

